



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**SỔ TAY HƯỚNG DẪN
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
NĂM 2023**

Hà Nội - 2023

MỤC LỤC

	Trang
Phần I: Quyết định và Phương án điều tra doanh nghiệp	5
Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023	7
Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023 kèm theo Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê	9
Phần II: Phụ lục	23
Phụ lục I. Danh sách các Tập đoàn, Tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành	25
Phụ lục II. Quy trình chọn mẫu điều tra doanh nghiệp năm 2023	28
Phần III: Nhiệm vụ của điều tra viên, giám sát viên	49
Phần IV: Giải thích và hướng dẫn cách ghi phiếu	55
Phần V: Phiếu điều tra doanh nghiệp năm 2023	143
Phiếu 1/DN-TB Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp	145
Phiếu 1/DN-MAU Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp	148
Phiếu số 1.1/DN-MAUCN Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp	159
Phiếu số 1.2/DN-MAUXD Kết quả hoạt động xây dựng năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng	160
Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi	162
Phiếu số 1.4/DN-MAULT Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú	166

Phiếu số 1.5/ DN-MAULH	Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành	168
Phiếu số 1.6/ DN-MAUDVGC	Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài	170
Phiếu số 1.7/ DN-MAUFATS	Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	175
Phiếu số 1.8/ DN-MAUTCTD	Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài	176
Phiếu số 1.9/ DN-MAUBH	Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2022 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm/chi nhánh thuộc các công ty bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm và chi nhánh công ty bảo hiểm nước ngoài	178
Phiếu số 1.10/DN- MAUVĐT	Vốn đầu tư thực hiện năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định, ... phục vụ hoạt động SXKD	179
Phiếu số 1.11/ DN-MAUNL	Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng	181
Phiếu số 2/ DN-XNKDV	Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ	183
Phần VI: Hướng dẫn sử dụng phần mềm điều tra doanh nghiệp năm 2023		189

Phần I

QUYẾT ĐỊNH VÀ PHƯƠNG ÁN ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP

Số: 270/QĐ-TCTK

Hà Nội, ngày 07 tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC THỐNG KÊ

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Nghị định số 94/2022/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định nội dung chỉ tiêu thống kê thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia và quy trình biên soạn chỉ tiêu tổng sản phẩm trong nước, chỉ tiêu tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Quyết định số 10/2020/QĐ-TTg ngày 18 tháng 3 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Thống kê thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 03/2023/QĐ-TTg ngày 15 tháng 02 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 143/QĐ-BKHĐT ngày 20 tháng 02 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ủy quyền cho Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê ký quyết định ban hành phương án điều tra thống kê được phân công trong Chương trình điều tra thống kê quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 232/QĐ-TCTK ngày 16 tháng 02 năm 2023 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Kế hoạch điều tra thống kê năm 2023 của Tổng cục Thống kê;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Phương án điều tra doanh nghiệp năm 2023 tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Điều 2. Giao Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê chủ trì, phối hợp với Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, các đơn vị có liên quan của Tổng cục Thống kê và Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương tổ chức thực hiện điều tra đúng Phương án quy định.

Điều 3. Cục trưởng Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê, Vụ trưởng Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng, Cục trưởng Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư (để báo cáo);
- Lãnh đạo Tổng cục Thống kê;
- UBND tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (để phối hợp chỉ đạo);
- Lưu: VT, TTDL (5).

TỔNG CỤC TRƯỞNG

(Đã ký)

Nguyễn Thị Hương

PHƯƠNG ÁN

Điều tra doanh nghiệp năm 2023

*(Kèm theo Quyết định số 270/QĐ-TCTK ngày 07 tháng 3 năm 2023
của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê)*

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU ĐIỀU TRA

1. Mục đích điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 thu thập các thông tin về doanh nghiệp, hợp tác xã/liên hiệp hợp tác xã (gọi chung là doanh nghiệp) nhằm mục đích:

- Phục vụ công tác quản lý, điều hành, đánh giá và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, lập chính sách, kế hoạch phát triển của toàn bộ nền kinh tế và từng địa phương;
- Phục vụ tính chỉ tiêu Tổng sản phẩm trong nước (GDP), Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (GRDP) năm 2022, các chỉ tiêu thống kê khác thuộc Hệ thống tài khoản quốc gia và các chỉ tiêu thống kê của các chuyên ngành kinh tế;
- Biên soạn "Sách trắng doanh nghiệp năm 2023" và "Sách trắng hợp tác xã năm 2023";
- Cập nhật cơ sở dữ liệu làm mẫu của các cuộc điều tra thống kê về doanh nghiệp;
- Đáp ứng nhu cầu của các đối tượng dùng tin khác.

2. Yêu cầu điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 phải bảo đảm các yêu cầu sau:

- Thực hiện đúng các nội dung quy định trong Phương án điều tra. Phạm vi, nội dung điều tra phải đầy đủ, thống nhất và không trùng chéo với các điều tra khác;
- Bảo mật thông tin thu thập từ các đối tượng điều tra theo quy định của Luật Thống kê;

- Quản lý và sử dụng kinh phí của cuộc điều tra đúng chế độ hiện hành, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả;

- Kết quả điều tra phải đáp ứng yêu cầu của người dùng tin trong và ngoài nước; đảm bảo tính so sánh quốc tế.

II. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG, ĐƠN VỊ ĐIỀU TRA

1. Phạm vi điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 được tiến hành trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố) đối với các doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc tất cả các ngành trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) trừ 3 ngành sau:

- Ngành O - Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc.

- Ngành U - Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế.

- Ngành T - Hoạt động làm thuê các công việc trong các gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình.

Do đối tượng điều tra không phát sinh trong các ngành này.

2. Đối tượng điều tra

Đối tượng điều tra: Cơ sở sản xuất, kinh doanh có hoạt động sản xuất kinh doanh trong phạm vi một ngành kinh tế tại một địa điểm (đơn vị ngành kinh tế theo địa bàn) của tất cả ngành kinh tế quốc dân (trừ ngành O, ngành U và ngành T trong hệ thống ngành kinh tế quốc dân).

3. Đơn vị điều tra

Các tập đoàn; Tổng công ty; doanh nghiệp; hợp tác xã (sau đây gọi chung là doanh nghiệp) và các chi nhánh hạch toán độc lập trực thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp là tổ chức có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch, được thành lập hoặc đăng ký thành lập và chịu sự điều chỉnh của Luật Doanh nghiệp; Luật Hợp tác xã/Liên hiệp hợp tác xã, các quỹ tín dụng nhân dân hoạt động theo Luật Hợp tác xã và các doanh nghiệp được thành lập, chịu sự điều chỉnh bởi các Luật chuyên ngành như: Luật Bảo hiểm, Luật Chứng khoán, ...

Chi nhánh hạch toán độc lập:

Là đơn vị trực thuộc của doanh nghiệp, có nhiệm vụ thực hiện toàn bộ hoặc một phần chức năng của doanh nghiệp kể cả chức năng đại diện theo ủy quyền;

Có mã số thuế riêng 13 số; có con dấu riêng; tài khoản ngân hàng riêng, sử dụng hóa đơn và báo cáo tài chính sử dụng hóa đơn tại chi nhánh; trực tiếp kê khai thuế tại chi nhánh; có tổ chức bộ máy kế toán; tự lập và nộp Báo cáo tài chính tại chi nhánh.

Tập đoàn, tổng công ty gồm 64 tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn ngành (bao gồm 03 tập đoàn, tổng công ty thuộc quản lý của Bộ Quốc phòng - danh sách kèm theo tại Phụ lục I).

III. LOẠI ĐIỀU TRA

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 là cuộc điều tra thực hiện điều tra toàn bộ kết hợp với điều tra chọn mẫu.

1. Điều tra toàn bộ

Áp dụng đối với toàn bộ doanh nghiệp nhằm thu thập thông tin cơ bản về thông tin định danh, ngành nghề sản xuất kinh doanh, lao động, kết quả sản xuất kinh doanh.

2. Điều tra chọn mẫu

Áp dụng đối với các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra nhằm mục đích mở rộng nội dung điều tra, phục vụ tính các chỉ tiêu chuyên ngành, giúp nâng cao chất lượng điều tra nhất là đối với các câu hỏi phức tạp, chuyên sâu. Các đơn vị điều tra mẫu sẽ thực hiện điền thêm thông tin Phiếu số 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành.

Tiêu chí và phương pháp chọn mẫu:

- Tiêu chí chọn mẫu dựa vào 03 tiêu chí: Loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế cấp 4 và doanh thu thuần.
- Phương pháp chọn mẫu: Sử dụng phương pháp chọn mẫu chủ đích kết hợp với phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.
- Suy rộng kết quả: Mẫu chọn đại diện cho cấp tỉnh, thành phố theo ngành cấp 4 để suy rộng kết quả cho cấp tỉnh, thành phố đến ngành kinh tế cấp 4.
- Quy trình chọn mẫu được quy định tại Phụ lục II.

IV. THỜI ĐIỂM, THỜI GIAN VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU TRA

1. Thời điểm điều tra

Thời điểm điều tra được tiến hành vào ngày 01/4/2023. Các chỉ tiêu thu thập theo thời điểm điều tra được quy định cụ thể trong từng phiếu điều tra.

2. Thời kỳ thu thập thông tin

Thời kỳ thu thập thông tin đối với các chỉ tiêu của cuộc điều tra là số liệu năm 2022. Các chỉ tiêu thu thập theo thời kỳ như: Kết quả sản xuất kinh doanh, vốn đầu tư thực hiện, sản lượng sản phẩm sản xuất và một số chỉ tiêu khác.

3. Thời gian điều tra

- Thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 31/7/2023;

- Các tỉnh, thành phố có số lượng doanh nghiệp từ 5.000 doanh nghiệp trở lên: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/6/2023;

- Các tỉnh, thành phố còn lại: Thời gian tiến hành từ ngày 01/4/2023 đến hết ngày 30/5/2023.

4. Phương pháp điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 sử dụng phương pháp điều tra gián tiếp thông qua hình thức thu thập thông tin trực tuyến.

Các đơn vị điều tra thực hiện cung cấp thông tin trên Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp của Tổng cục Thống kê (Cục Thu thập dữ liệu và Ứng dụng công nghệ thông tin thống kê - Cục TTDL).

V. NỘI DUNG, PHIẾU ĐIỀU TRA

1. Nội dung điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 thu thập các thông tin sau:

- Thông tin nhận dạng: Thông tin định danh của đơn vị điều tra; ngành hoạt động sản xuất, kinh doanh; loại hình doanh nghiệp; cơ sở trực thuộc của doanh nghiệp;

- Thông tin về lao động và thu nhập của người lao động: Số lao động; thu nhập của người lao động;

- Thông tin về kết quả, chi phí sản xuất kinh doanh: Kết quả hoạt động, chi phí sản xuất kinh doanh; vốn đầu tư; sản lượng sản xuất của sản phẩm; tiêu dùng năng lượng; các chỉ tiêu thống kê chuyên ngành trong Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia phân tổ theo Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam;

- Thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của doanh nghiệp.

2. Phiếu điều tra

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 sử dụng 14 loại phiếu điều tra sau:

(1) Phiếu 1/DN-TB: Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp điều tra toàn bộ.

(2) Phiếu số 1/DN-MAU: Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp điều tra mẫu.

(3) Phiếu số 1.1/DN-MAUCN: Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

(4) Phiếu số 1.2/DN-MAUXD: Kết quả hoạt động xây dựng năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động xây dựng.

(5) Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB: Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

(6) Phiếu số 1.4/DN-MAULT: Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

(7) Phiếu số 1.5/DN-MAULH: Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

(8) Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC: Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

(9) Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS: Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

(10) Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD: Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng

nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

(11) Phiếu số 1.9/DN-MAUBH: Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2022 - Áp dụng cho các công ty kinh doanh bảo hiểm.

(12) Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT: Vốn đầu tư thực hiện năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD.

(13) Phiếu số 1.11/DN-MAUNL: Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng trong doanh nghiệp năm 2022 - Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra về tiêu dùng năng lượng.

(14) Phiếu số 2/DN-XNKDV: Phiếu thu thập thông tin về hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022 - Áp dụng cho doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ.

VI. PHÂN LOẠI THỐNG KÊ SỬ DỤNG TRONG ĐIỀU TRA

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 sử dụng các bảng phân loại thống kê sau:

1. Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam 2018 ban hành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VSIC 2018).

2. Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định số 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Danh mục các đơn vị hành chính Việt Nam ban hành theo Quyết định số 124/2004/QĐ-TTg ngày 08/7/2004 của Thủ tướng Chính phủ và được cập nhật đến thời điểm điều tra.

4. Danh mục công trình, hạng mục công trình xây dựng và năng lực mới tăng ban hành kèm theo phương án điều tra.

5. Danh mục các nước và vùng lãnh thổ do Tổng cục Thống kê quy định.

VII. QUY TRÌNH XỬ LÝ VÀ BIỂU ĐÀU RA CỦA ĐIỀU TRA

1. Quy trình xử lý thông tin

- Thông tin trên phiếu điều tra điện tử được lưu trữ trên hệ thống máy chủ của Tổng cục Thống kê ngay sau khi doanh nghiệp hoàn thành việc cung cấp thông tin. Dữ

liệu được kiểm tra, duyệt và nghiệm thu bởi giám sát viên các cấp (cấp huyện, cấp tỉnh, cấp trung ương) và tích hợp vào cơ sở dữ liệu chung phục vụ công tác làm sạch và xử lý, tổng hợp và phổ biến thông tin theo quy định của Phương án điều tra;

- Xử lý dữ liệu Điều tra doanh nghiệp trên Trang thông tin điện tử: Tổng cục Thống kê (Cục TTDL) xây dựng cơ sở dữ liệu, quản lý và xử lý, phổ biến thông tin tập trung trên trang Thông tin điện tử của Điều tra doanh nghiệp;

- Kiểm tra, xử lý và chuyển đổi dữ liệu báo cáo tài chính của Tổng cục Thuế (TCT) sang dữ liệu Điều tra doanh nghiệp, gồm các việc:

- (1) Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu từ Tổng cục Thuế.

- (2) Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ để chuyển đổi dữ liệu từ TCT sang cơ sở dữ liệu (CSDL) Tổng cục Thống kê.

- (3) Xây dựng metadata, phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ TCT vào CSDL điều tra doanh nghiệp.

- (4) Kiểm tra, xác minh số liệu thực tế tại Tổng cục Thống kê, Tổng cục Thuế và các Cục Thống kê cấp tỉnh.

- (5) Tổng hợp số liệu từ CSDL thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp.

Tính toán các tham số chọn mẫu, tích hợp báo cáo tài chính vào dữ liệu điều tra, chuẩn hóa dữ liệu qua các bước kiểm tra logic theo không gian, thời gian và giữa các nguồn dữ liệu để phục vụ việc tính toán, tổng hợp, hiệu chỉnh và gán dữ liệu.

2. Tổng hợp kết quả điều tra

Kết quả của cuộc điều tra được tổng hợp theo:

- Hệ thống biểu mẫu ra chung cho toàn bộ khu vực doanh nghiệp, HTX theo cấp toàn quốc, cấp vùng và cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Hệ thống biểu mẫu của các chuyên ngành, nhằm tổng hợp và biên soạn các chỉ tiêu thuộc hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia, hệ thống chỉ tiêu thống kê tỉnh, huyện của khu vực doanh nghiệp và các chỉ tiêu trong báo cáo chính thức hằng năm của ngành Thống kê.

VIII. KẾ HOẠCH TIẾN HÀNH ĐIỀU TRA⁽¹⁾

Điều tra doanh nghiệp năm 2023 được thực hiện theo kế hoạch sau:

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
I. Công tác chuẩn bị điều tra			
1. Xây dựng Phương án điều tra	Tháng 7-8/2022	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2. Thiết kế và hoàn thiện phiếu điều tra	Tháng 7-8/2022	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
3. Lập dàn chọn mẫu	Tháng 01-02/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
4. Chọn mẫu	Tháng 02/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
5. Rà soát, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra	Tháng 02-3/2023	CTK	Cục TTDL
6. Xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra	Tháng 10/2022-01/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
7. Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 10-12/2022	Các đơn vị liên quan	Cục TTDL
8. Xây dựng các phần mềm phục vụ điều tra thu thập thông tin; kiểm tra, xử lý, làm sạch số liệu; tổng hợp kết quả đầu ra	Tháng 9/2022-02/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
9. In tài liệu	Tháng 02-3/2023	CTK	Cục TTDL
10. Tuyển chọn điều tra viên, giám sát viên, quản trị hệ thống	Tháng 02-3/2023	CTK	
11. Tập huấn cấp trung ương và cấp tỉnh	Tháng 02-3/2023	Cục TTDL, CTK	Các đơn vị liên quan
12. Tuyên truyền các cấp về cuộc điều tra	Tháng 3-4/2023	Vụ PCTT	Cục TTDL

⁽¹⁾ Các chữ viết tắt trong bảng: Vụ CNXD: Vụ Thống kê Công nghiệp và Xây dựng; Vụ TKQG: Vụ Hệ thống Tài khoản Quốc gia; Vụ PCTT: Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê; Vụ TKTH: Vụ Thống kê Tổng hợp và Phổ biến thông tin thống kê; CTK: Cục Thống kê tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
II. Triển khai thu thập thông tin			
1. Thu thập thông tin	Từ ngày 01/4 - ngày 31/7/2023 (quy định chi tiết tại mục 3, phần IV)	CTK	Cục TTDL, các đơn vị liên quan
2. Kiểm tra, duyệt dữ liệu	Tháng 4 -7/2023	CTK	Cục TTDL, các đơn vị liên quan
III. Xử lý thông tin điều tra và tích hợp với dữ liệu quản lý thuế			
1. Xử lý thông tin điều tra			
1.1. Kiểm tra, làm sạch dữ liệu điều tra	Tháng 4-8/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
1.2. Chuẩn hóa và tích hợp các nguồn dữ liệu	Tháng 4-9/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2. Xử lý, chuyển đổi dữ liệu khai thác thông tin từ dữ liệu quản lý thuế của Tổng cục Thuế			
2.1. Nghiên cứu cấu trúc, nội dung các trường dữ liệu trong dữ liệu của TCT.	Tháng 4-5/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2.2. Xây dựng các bảng danh mục, ánh xạ chỉ tiêu để chuyển đổi dữ liệu từ TCT sang cơ sở dữ liệu (CSDL) TCTK.	Tháng 4-5/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2.3. Xây dựng metadata, cập nhật phần mềm chuyển đổi dữ liệu từ TCT vào CSDL của TCTK.	Tháng 4-7/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2.4. Kiểm tra, xác minh số liệu thực tế từ nguồn CSDL của TCT và kết quả điều tra doanh nghiệp.	Tháng 4-9/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
2.5. Tích hợp dữ liệu từ CSDL thuế vào kết quả điều tra doanh nghiệp.	Tháng 5-9/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan

Nội dung	Thời gian	Đơn vị chủ trì	Đơn vị phối hợp
IV. Kiểm tra, giám sát các hoạt động điều tra	Tháng 4-9/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
V. Nghiệm thu kết quả điều tra các cấp	Tháng 7-8/2023	Cục TTDL	Các đơn vị liên quan
VI. Tổng hợp và công bố kết quả điều tra			
6.1. Biên soạn sách trắng doanh nghiệp, sách trắng hợp tác xã	Tháng 01-6/2024	Vụ CNXD	Cục TTDL
6.2. Tổng hợp, phân tích, đánh giá kết quả chính thức điều tra doanh nghiệp	Tháng 01-6/2024	Vụ CNXD	Cục TTDL
6.3. Công bố kết quả chính thức điều tra và đưa lên cổng thông tin của TCTK	Tháng 01-6/2024	Vụ CNXD	Vụ TKTH, Cục TTDL

IX. TỔ CHỨC ĐIỀU TRA

1. Công tác chuẩn bị

a) Chọn mẫu, cập nhật danh sách đơn vị điều tra

*** Lập danh sách đơn vị điều tra**

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan chọn mẫu các đơn vị điều tra; chủ trì phối hợp với Cục Thống kê rà soát, cập nhật đơn vị điều tra phục vụ công tác thu thập thông tin.

Danh sách đơn vị điều tra được lập dựa vào các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp/HTX thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2022.
- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2022 nhưng điều tra doanh nghiệp năm 2022 chưa thu được phiếu.
- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2022 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cấp).
- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, kết quả Tổng điều tra kinh tế 2021 và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022.

*** Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2022**

Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2022 tại địa bàn tỉnh, thành phố. Tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu có liên quan gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023 và phục vụ cho quy trình thực hiện phiếu điều tra web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

b) Tuyển chọn giám sát viên và điều tra viên thống kê

Cục Thống kê chủ trì tuyển chọn Điều tra viên (viết gọn là ĐTV) phục vụ công tác thu thập thông tin của cuộc điều tra. ĐTV có trách nhiệm cung cấp tài khoản (tên đăng nhập và mật khẩu) tới đơn vị điều tra để thực hiện cung cấp thông tin; hướng dẫn cung cấp thông tin trên phiếu điều tra và kiểm tra, hoàn thiện phiếu điều tra của các đơn vị được phân công thực hiện.

Giám sát viên (viết gọn là GSV) là lực lượng thực hiện công việc giám sát các hoạt động của ĐTV và hỗ trợ chuyên môn cho GSV cấp dưới (nếu có) và các ĐTV trong quá thực hiện điều tra.

c) Tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm

Cấp trung ương: Cục TTDL phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức Hội nghị tập huấn nghiệp vụ và hướng dẫn sử dụng phần mềm cho GSV, công chức của các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê; lãnh đạo Cục Thống kê và giảng viên cấp tỉnh. *Thời gian tổ chức hội nghị 02 ngày, trong đó tập huấn nghiệp vụ điều tra: 01 ngày; tập huấn sử dụng phần mềm điều tra và giám sát: 01 ngày.*

Cấp tỉnh: Cục Thống kê tổ chức tập huấn trực tiếp cho GSV và ĐTV. *Thời gian tập huấn là 01 ngày.*

d) Tài liệu điều tra

Tài liệu điều tra bao gồm các tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ và sử dụng phần mềm do Tổng cục Thống kê biên soạn. Cục Thống kê chủ động in và phân phối theo khối lượng thực tế của đơn vị.

đ) Chương trình phần mềm

Chương trình phần mềm sử dụng trong điều tra bao gồm: Chương trình phần mềm thu thập thông tin Web-form; chương trình chọn mẫu đơn vị điều tra; các chương

trình quản lý, giám sát, kiểm tra và duyệt phiếu điều tra điện tử, chương trình tổng hợp kết quả điều tra,... do Cục TTDL chủ trì xây dựng.

2. Công tác thu thập thông tin

Cục Thống kê chủ trì chỉ đạo thực hiện công tác thu thập thông tin tại địa bàn, bảo đảm tiến độ và chất lượng thông tin thu thập.

3. Công tác kiểm tra, giám sát

Nhằm bảo đảm chất lượng của cuộc điều tra, công tác kiểm tra, giám sát được thực hiện ở tất cả các khâu của cuộc điều tra.

Nội dung kiểm tra, giám sát bao gồm: Kiểm tra, giám sát việc tổ chức các lớp tập huấn, thu thập thông tin của đơn vị điều tra, số lượng và chất lượng thông tin do đơn vị cung cấp,...

Hình thức kiểm tra, giám sát: Kiểm tra, giám sát trực tuyến trên Trang Web điều hành tác nghiệp; kiểm tra, giám sát trực tiếp công tác tập huấn và thu thập thông tin.

Để đảm bảo chất lượng thông tin thu thập, công tác kiểm tra, giám sát chất lượng phiếu điều tra được thực hiện ngay trong quá trình thu thập thông tin, GSV thường xuyên kiểm tra dữ liệu trên chương trình phần mềm và thông báo đề nghị đơn vị, ĐTV xác minh hoàn thiện phiếu điều tra.

4. Nghiệm thu và xử lý thông tin

a) Nghiệm thu phiếu điều tra

Cục TTDL chủ trì nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Cục Thống kê chủ trì việc nghiệm thu dữ liệu điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

b) Xử lý thông tin

Cục TTDL chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, làm sạch và hoàn thiện cơ sở dữ liệu điều tra phục vụ tổng hợp và phân tích kết quả điều tra; thực hiện tính quyền số và tổng hợp kết quả đầu ra theo yêu cầu của các đơn vị.

5. Tổ chức thực hiện

a) Cục TTDL: Chủ trì phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện thiết kế và chọn mẫu đơn vị điều tra; xây dựng các loại tài liệu hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; xây dựng các phần mềm; tổ chức tập huấn cấp trung ương; tổ chức công tác kiểm tra, giám sát; kiểm tra, làm sạch, xử lý và tổng hợp kết quả điều tra.

b) Các đơn vị có liên quan trong Tổng cục Thống kê: Xây dựng mẫu biểu tổng hợp kết quả đầu ra gửi Cục TTDL phục vụ xây dựng chương trình phần mềm; kiểm tra kết quả tổng hợp biểu đầu tra, phân tích, công bố kết quả điều tra theo quy định. Phối hợp với Cục TTDL kiểm thử phần mềm, tập huấn nghiệp vụ điều tra, giám sát công tác thu thập thông tin, kiểm tra, xử lý số liệu, tính và cập nhật quyền số điều tra, ...

c) Vụ Kế hoạch tài chính: Chủ trì phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị liên quan dự toán kinh phí cho cuộc điều tra; hướng dẫn quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí theo quy định.

d) Văn phòng Tổng cục Thống kê: Chủ trì thanh toán đối với nội dung công việc do các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện. Phối hợp với Cục TTDL tổ chức tập huấn nghiệp vụ cấp trung ương, tổ chức công tác kiểm tra, giám sát và các công việc khác liên quan đến cuộc điều tra.

đ) Vụ Pháp chế và Thanh tra thống kê: Chủ trì tổ chức thực hiện công tác tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra cuộc điều tra theo kế hoạch được phê duyệt.

e) Cục Thống kê: Cục trưởng Cục Thống kê chịu trách nhiệm chỉ đạo, thực hiện các công việc liên quan đến cuộc điều tra trên phạm vi tỉnh, thành phố.

Nội dung công việc bao gồm: Rà soát, cập nhật, hoàn thiện danh sách đơn vị điều tra; tuyển chọn lực lượng tham gia điều tra; tập huấn và hướng dẫn nghiệp vụ điều tra; thực hiện công tác kiểm tra, giám sát; nghiệm thu và làm sạch dữ liệu điều tra.

Phối hợp với Cục TTDL và các đơn vị thuộc Tổng cục Thống kê thực hiện: Kiểm thử các loại phần mềm; hỗ trợ các đoàn kiểm tra, giám sát, thanh tra cấp trung ương.

f) Chi cục Thống kê cấp huyện: Tổ chức cuộc điều tra trên phạm vi cấp huyện theo chỉ đạo, hướng dẫn và phân công của Cục Thống kê.

X. KINH PHÍ ĐIỀU TRA

Kinh phí Điều tra doanh nghiệp năm 2023 do Ngân sách Nhà nước bảo đảm cho các hoạt động quy định trong Phương án này. Việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí được thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia; Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy

định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc Điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và các quy định có liên quan.

Tổng cục Thống kê có trách nhiệm hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí điều tra theo đúng quy định của văn bản hiện hành.

Trong phạm vi dự toán được giao, Thủ trưởng các đơn vị được giao nhiệm vụ chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện tốt cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2023 theo đúng nội dung của Phương án điều tra, văn bản hướng dẫn của Tổng cục và các chế độ tài chính hiện hành./.

Phần II

PHỤ LỤC

Phụ lục I

**DANH SÁCH CÁC TẬP ĐOÀN,
TỔNG CÔNG TY VÀ DOANH NGHIỆP
CÓ HOẠT ĐỘNG HẠCH TOÁN TOÀN NGÀNH**

1. Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam;
2. Tổng công ty Bưu điện Việt Nam;
3. Tổng công ty Dịch vụ viễn thông (VNPT-Vinaphone);
4. Công ty cổ phần FPT;
5. Tổng công ty Viễn thông Mobiphone;
6. Tập đoàn Điện lực Việt Nam;
7. Tập đoàn Bảo Việt;
8. Tổng công ty cổ phần Bảo Minh;
9. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ Prudential Việt Nam;
10. Tổng công ty Bảo hiểm Dầu khí Việt Nam;
11. Công ty Bảo hiểm nhân thọ Manulife;
12. Công ty cổ phần bảo hiểm Petrolimex;
13. Công ty cổ phần bảo hiểm Bưu điện (PTI);
14. Công ty TNHH bảo hiểm Dai - Ichi life;
15. Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ AIA (Việt Nam);
16. Tổng công ty Đường sắt Việt Nam;
17. Tổng công ty Hàng không Việt Nam;
18. Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam;
19. Công ty cổ phần Hàng không Vietjet;
20. Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam;

21. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam;
22. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam;
23. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam;
24. Ngân hàng TMCP Xuất Nhập khẩu;
25. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín;
26. Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam;
27. Ngân hàng TMCP Á Châu;
28. Ngân hàng TMCP Đông Á;
29. Ngân hàng TMCP Sài Gòn;
30. Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội;
31. Ngân hàng TMCP Phát triển thành phố HCM;
32. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng;
33. Ngân hàng TNHH một thành viên Dầu khí toàn cầu;
34. Ngân hàng TNHH một thành viên Đại Dương;
35. Ngân hàng TNHH một thành viên Xây dựng;
36. Ngân hàng TMCP An Bình;
37. Ngân hàng TMCP Bảo Việt;
38. Ngân hàng TMCP Bản Việt;
39. Ngân hàng TMCP Bắc Á;
40. Ngân hàng TMCP Bưu điện Liên Việt;
41. Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam;
42. Ngân hàng TMCP Đông Nam Á;
43. Ngân hàng TMCP Hàng Hải;
44. Ngân hàng TMCP Kiên Long;
45. Ngân hàng TMCP Nam Á;
46. Ngân hàng TMCP Phương Đông;
47. Ngân hàng TMCP Quốc tế;

48. Ngân hàng TMCP Quốc dân;
49. Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương Tín;
50. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công Thương;
51. Ngân hàng TMCP Tiên Phong;
52. Ngân hàng TMCP Việt Á;
53. Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex;
54. Ngân hàng Chính sách xã hội;
55. Ngân hàng Phát triển Việt Nam;
56. Ngân hàng Hợp tác xã Việt Nam;
57. Công ty cổ phần bảo hiểm Viễn Đông;
58. Tổng công ty cổ phần bảo hiểm Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam;
59. Tổng công ty cổ phần Bảo hiểm Quân đội;
60. Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel);
61. Tổng công ty cổ phần Bưu chính Viettel;
62. Ngân hàng TMCP Quân đội;
63. Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;
64. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

Phụ lục II

QUY TRÌNH CHỌN MẪU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

A. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA

I. LẬP DANH SÁCH TOÀN BỘ DOANH NGHIỆP

1. Danh sách các đơn vị điều tra được lập dựa trên các nguồn

- Danh sách các doanh nghiệp/HTX thuộc đối tượng điều tra đã thu thập thông tin trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2022.
- Danh sách các doanh nghiệp đã thành lập trước năm 2022 nhưng không thuộc đối tượng thu phiếu trong năm 2022 (chưa hoạt động, không tìm thấy...).
- Danh sách doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2022 (do Cục Quản lý đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Tổng cục Thuế cấp).
- Danh sách chi nhánh hạch toán độc lập từ nguồn đăng ký thuế, kết quả tổng điều tra kinh tế 2021 và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2022.

2. Rà soát danh sách doanh nghiệp tăng mới trong năm 2022

- Dựa vào các nguồn trên, Tổng cục Thống kê tiến hành lập danh sách các đơn vị điều tra và gửi về Cục Thống kê cấp tỉnh.
- Cục Thống kê cấp tỉnh tiến hành rà soát doanh nghiệp mới thành lập trong năm 2022 trên địa bàn tỉnh, thành phố và tiến hành xác minh các thông tin chủ yếu của doanh nghiệp, bao gồm: Tên doanh nghiệp, địa chỉ, loại hình doanh nghiệp, ngành kinh tế, tình trạng hoạt động của doanh nghiệp và một số thông tin khác để làm cơ sở xác định đơn vị điều tra cho cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023 và phục vụ cho quy trình thu thập thông tin phiếu điều tra qua hình thức web-form (phiếu điều tra trực tuyến).

II. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA PHIẾU 1/DN-MAU

Dàn mẫu doanh nghiệp và dàn mẫu hợp tác xã được xây dựng và tiến hành chọn mẫu độc lập theo cùng một phương pháp chọn mẫu.

Các tiêu chí xác định doanh nghiệp điều tra toàn bộ và doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra, bao gồm:

- Ngành kinh tế cấp 4.
- Doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4, loại hình doanh nghiệp, theo tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (viết gọn là tỉnh, thành phố).

Kết hợp kết quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp thu thập được từ cuộc Điều tra doanh nghiệp năm 2022 với thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2022 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế.

1. Xác định các doanh nghiệp điều tra toàn bộ

Lập danh sách doanh nghiệp điều tra toàn bộ:

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2022 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế... Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2022 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2022 theo Tờ khai thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí xác định doanh nghiệp tiến hành điều tra toàn bộ.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

+ Đối với ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 40% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành thương mại: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài chưa được chọn ở bước 1.

Bước 4: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện trong đó có ít nhất 1 chi nhánh/văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố khác với tỉnh của trụ sở chính chưa được chọn ở bước 1, 2, 3.

Bước 5: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có hoạt động trong các ngành: Vận tải (hàng không, đường biển và đường sắt); dịch vụ tài chính (64190, 64910) ngoại trừ quỹ tín dụng nhân dân chưa được chọn ở bước 1, 2, 3, 4 và đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm.

Bước 6: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên đang hoạt động và có kết quả sản xuất kinh doanh trong năm chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

2. Chọn mẫu điều tra suy rộng

Bước 1: Lập dàn mẫu

Dàn mẫu bao gồm toàn bộ các doanh nghiệp được lập danh sách tại mục I nhưng chưa được chọn mẫu ở mục 1 phần II. Dàn mẫu doanh nghiệp từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương được lập theo quy mô lao động (dưới 10 lao động, từ 10-49 lao động, từ 50-99 lao động) và theo ngành kinh tế cấp 4; trong mỗi ngành kinh tế thuộc dàn mẫu, các doanh nghiệp được sắp xếp theo thứ tự giảm dần của chỉ tiêu doanh thu năm 2022 (được lấy từ Tờ khai thuế của Tổng cục Thuế).

Bước 2: Xác định số lượng mẫu điều tra

Nhóm lao động từ 50 - 99 người:

+ Chọn 30% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Chọn 40% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 50% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động từ 10 - 49 người:

+ Chọn 10% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Chọn 15% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 20% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Nhóm lao động dưới 10 người:

+ Chọn 2% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 2 thành phố là TP Hà Nội và TP Hồ Chí Minh.

+ Chọn 4% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với 5 tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Đà Nẵng, Đồng Nai, Bình Dương, Thanh Hóa.

+ Chọn 6% số doanh nghiệp theo ngành kinh tế cấp 4 đối với các tỉnh/thành phố còn lại.

Bước 3: Chọn mẫu

Chọn mẫu doanh nghiệp điều tra dựa theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên hệ thống.

Dựa trên số lượng dân mẫu và số lượng mẫu điều tra, tiến hành xác định khoảng cách tổ k cho từng nhóm lao động và ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố.

Công thức: $k = \frac{N_i}{n_i}$

Trong đó:

- n_i : Số lượng doanh nghiệp được chọn mẫu của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

- N_i : Số lượng doanh nghiệp của ngành kinh tế cấp 4 thứ i trong từng nhóm lao động.

Sắp xếp các doanh nghiệp của từng nhóm lao động theo độ dốc giảm dần của doanh thu thuần theo ngành kinh tế cấp 4 của từng tỉnh, thành phố. Chọn ngẫu nhiên một doanh nghiệp tại vị trí i trong tổ đầu tiên của danh sách doanh nghiệp thuộc ngành kinh tế cấp 4. Các doanh nghiệp mẫu được chọn tiếp theo là doanh nghiệp tại vị trí có thứ tự lần lượt là $i+k$, $i+2k$, $i+3k$... cho đến khi đủ số doanh nghiệp mẫu cần chọn.

3. Chọn mẫu Phiếu số 1.11/DN- MAUNL

Dựa trên Danh sách các đơn vị điều tra được lập từ mục I, tiến hành cập nhật thông tin về doanh thu thuần của doanh nghiệp năm 2022 thu thập được từ Tờ khai thuế giá trị gia tăng hàng tháng của Tổng cục Thuế... Sau đó, áp dụng cơ cấu doanh thu thuần theo ngành sạch từ kết quả Điều tra doanh nghiệp năm 2022 để phân bổ lại doanh thu thuần theo ngành sạch cho tổng doanh thu của doanh nghiệp năm 2022 theo Tờ khai thuế hàng tháng.

Doanh thu thuần theo ngành sạch được phân bổ lại sẽ được sử dụng làm tiêu chí chọn mẫu.

Bước 1: Sắp xếp các doanh nghiệp có doanh thu thuần ngành sạch giảm dần theo từng ngành kinh tế cấp 4 và theo tỉnh, thành phố.

+ Đối với ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 50% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

+ Đối với các ngành kinh tế khác ngành công nghiệp: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có tổng doanh thu thuần cộng dồn từ cao xuống thấp chiếm 30% tổng doanh thu thuần của từng ngành kinh tế cấp 4, của từng tỉnh, thành phố.

Bước 2: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc doanh nghiệp nhà nước có quyền chi phối chưa được chọn ở bước 1.

Bước 3: Chọn toàn bộ doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Bước 4: Chọn toàn bộ các doanh nghiệp có từ 100 lao động trở lên chưa được chọn ở tất cả các bước trên.

III. LẬP DANH SÁCH DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA PHIẾU 1/DN-TB

Doanh nghiệp thuộc diện điều tra phiếu 1/DN-TB thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp không được chọn điều tra phiếu 1/DN-MAU;
- Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD;
- Doanh nghiệp tạm ngừng để đầu tư đổi mới công nghệ hoặc tạm ngừng dưới một năm có đăng ký với cơ quan Thuế;
- Doanh nghiệp mới thành lập đang đầu tư chưa đi vào SXKD;
- Doanh nghiệp trong năm không có kết quả SXKD nhưng có phát sinh chi phí SXKD (mua nguyên vật liệu, thuế VAT).

IV. CHỌN MẪU ĐIỀU TRA PHIẾU XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ (PHIẾU SỐ 2/DN-XNKDV)

Danh sách các đơn vị có xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ được lập như sau:

1. Các Tập đoàn kinh tế, Tổng công ty: Tổng công ty Hàng không Việt Nam; Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam; Tổng công ty Bảo đảm hoạt động bay Việt Nam; Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT); Tổng công ty Dịch vụ Viễn thông (Vinaphone); Tổng công ty Viễn thông MobiFone; Công ty cổ phần FPT; Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel): điều tra hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của toàn bộ Tập đoàn, Tổng công ty thông qua Văn phòng Tập đoàn và Tổng công ty, không điều tra các công ty độc lập trực thuộc Tập đoàn, Tổng công ty.

2. Các doanh nghiệp của một số ngành dịch vụ đặc thù sẽ được thực hiện theo danh sách doanh nghiệp mẫu điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022, bao gồm:

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải hàng không, dịch vụ cảng hàng không và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải hàng không;

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ vận tải biển, dịch vụ hàng hải và các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải đường biển;

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bưu chính, chuyển phát và dịch vụ viễn thông;

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tái bảo hiểm, dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến bảo hiểm;

+ Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ tài chính ngân hàng của các ngân hàng thương mại, công ty tài chính.

3. Các doanh nghiệp có hoạt động kinh doanh chính thuộc các ngành còn lại sẽ thực hiện chọn mẫu như sau:

Dàn mẫu bao gồm các doanh nghiệp của 25 tỉnh/thành phố trên cơ sở kết hợp danh sách từ các nguồn sau:

- Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ năm 2022;

- Danh sách doanh nghiệp từ điều tra doanh nghiệp năm 2022.

Phương pháp chọn mẫu gồm 3 bước theo thứ tự ưu tiên như sau:

Bước 1: Chọn toàn bộ Danh sách các doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ với nước ngoài trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương trong điều tra xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ gần nhất.

Bước 2: Sử dụng danh sách doanh nghiệp từ Điều tra doanh nghiệp năm gần nhất chọn ra các doanh nghiệp có đầy đủ 2 tiêu chí sau:

(1) Doanh nghiệp thuộc ngành công nghiệp (ngành C);

(2) Có thu chi về dịch vụ với nước ngoài;

Sắp xếp theo độ dốc doanh thu từ cao xuống thấp;

Tiếp tục chọn doanh nghiệp điều tra theo thứ tự doanh thu từ cao xuống thấp cho đến khi đủ số lượng mẫu quy định.

4. Số lượng mẫu

STT	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không	Vận tải hàng hải	Bưu chính, viễn thông	Bảo hiểm	Tài chính ngân hàng	Dịch vụ khác
	Tổng số	2.408	5	123	10	14	125	2.131
1	TĐ TCT khối ngân hàng	38					38	
2	Hà Nội	500	2	3	5	10	36	444
3	Quảng Ninh	40		6				34
4	Bắc Giang	30						30
5	Vĩnh Phúc	30						30
6	Bắc Ninh	50						50
7	Hải Dương	50						50

STT	Tỉnh/thành phố	Thu thập thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ theo nhóm ngành						
		Tổng số	Vận tải hàng không	Vận tải hàng hải	Bưu chính, viễn thông	Bảo hiểm	Tài chính ngân hàng	Dịch vụ khác
8	Hải Phòng	110		57	1			52
9	Hưng Yên	40						40
10	Hà Nam	50						50
11	Thanh Hoá	50						50
12	Nghệ An	20		1				19
13	Hà Tĩnh	10		2				8
14	Thừa Thiên Huế	20		1				19
15	Đà Nẵng	60		7	1			52
16	Quảng Nam	50		1				49
17	Bình Định	20						20
18	Khánh Hoà	20		1				19
19	Lâm Đồng	20						20
20	Tây Ninh	30						30
21	Bình Dương	180					1	179
22	Đồng Nai	150					2	148
23	Bà Rịa - Vũng Tàu	90		9				81
24	Thành phố Hồ Chí Minh	680	3	31	3	4	48	591
25	Long An	30						30
26	Cần Thơ	40		4				36

B. SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA

I. SUY RỘNG KẾT QUẢ ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

Kết quả suy rộng được thực hiện cho từng tỉnh, thành phố và được thực hiện theo các bước sau:

Bước 1: Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) suy rộng theo công thức:

$$Q_{n(SR-T)} = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (1)$$

Trong đó:

- $Q_{n(SR-T)}$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.
- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 1/DN-MAU.
- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra trong phiếu số 1/DN-MAU.
- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

Bước 2: Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết tổng số theo công thức:

$$C_{n(SR-CT)} = i_q \times Q_{n(SR-T)} \quad (2)$$

$$i_q = q_{n(M)} / Q_{n(M)} \quad (3)$$

Trong đó:

- $C_{n(SR-CT)}$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của ngành cấp 4.
- i_q : Tỷ trọng giữa tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết so với tổng giá trị của chỉ tiêu tổng số của các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.
- $Q_{n(SR-T)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số được suy rộng của ngành cấp 4 tính được từ công thức (1).
- $q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.
- $Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu tổng số n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU của ngành cấp 4.

1. Suy rộng phiếu 1/DN-MAU và phiếu 1/DN-TB:

Hệ số suy rộng được tính riêng cho 2 khu vực doanh nghiệp và hợp tác xã.

1.1. Suy rộng phiếu số 1/DN-MAU

Đối tượng suy rộng là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra.

Trường hợp doanh nghiệp có báo cáo tài chính: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp. Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Trường hợp doanh nghiệp không có báo cáo tài chính **đã thu thập được phiếu điều tra**: Các chỉ tiêu đã được thu thập trong phiếu điều tra sẽ sử dụng kết quả thu thập từ điều tra để tính toán, tổng hợp; các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được tiến hành suy rộng theo công thức (1), (2), (3) cho từng nhóm lao động và ngành cấp 4.

1.2. Suy rộng phiếu số 1/DN-TB

Đối tượng suy rộng: Là toàn bộ các doanh nghiệp đã được điều tra bao gồm:

Toàn bộ doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 1, 2

Những doanh nghiệp, HTX có tình trạng hoạt động khác 1, 2 nhưng có doanh thu thuần hoạt động SXKD (trong BCTC) lớn hơn 0.

Những doanh nghiệp, HTX có TTHĐ = 5 và có tham gia tổng hợp kết quả đầu ra và sách trắng trong điều tra doanh nghiệp năm 2022.

Chỉ tiêu suy rộng:

Đối với các DN thu được phiếu nhưng không có BCTC: Các chỉ tiêu chưa được thu thập trong phiếu điều tra sẽ được kết nối và lấy thông tin từ BCTC thuế.

Đối với các DN thu được phiếu nhưng không có BCTC: Suy rộng toàn bộ các chỉ tiêu (theo toàn bộ các chỉ tiêu lấy từ BCTC) đối với doanh nghiệp có mã tình trạng hoạt động 1; chỉ suy rộng các chỉ tiêu thu nhập của người lao động, tài sản, không suy rộng kết quả sản xuất kinh doanh (các chỉ tiêu doanh thu, trị giá vốn, lợi nhuận...) đối với doanh nghiệp thuộc mã tình trạng hoạt động là 2 và 5. Công thức suy rộng theo công thức (1), (2), (3).

2. Suy rộng phiếu số 1.2/DN-MAUXD

Phạm vi suy rộng:

Phạm vi suy rộng: Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp 1/DN-TB có doanh thu lớn hơn 0 trong BCTC (không phân biệt tình trạng hoạt động) có mã ngành 41, 42, 43.

Cách suy rộng:

Suy rộng theo từng chỉ tiêu, từng ngành kinh tế cấp 4 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD và theo từng nhóm lao động (dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 đến 99 lao động) được chọn mẫu theo phương án điều tra doanh nghiệp đối với doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

Suy rộng đối với chỉ tiêu giá trị sản xuất xây dựng:

Công thức:

$$GO_{DNjNi(SR-T)} = \frac{\sum GO_{Ni(M)}}{\sum L_{Ni(M)}} \times L_{DNj(Ni)} \quad (4)$$

Trong đó:

- $GO_{DNjNi(SR-T)}$: Giá trị sản xuất xây dựng của doanh nghiệp j trong nhóm lao động i của tỉnh/thành phố.
- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của từng ngành cấp 4 được tổng hợp từ **Cột 5 Mục 3** trong phiếu số 1.2/DN-MAUXD của tỉnh/thành phố.
- $\sum L_{Ni(M)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU. Phạm vi tính $L_{Ni(M)}$ là toàn bộ DN tham gia tính $\sum GO_{Ni(M)}$ từ phiếu số 1.2/DN-MAUXD.
- $L_{DNj(Ni)}$: Tổng số lao động của từng ngành cấp 4 của DNj được suy rộng của phiếu 1/DN-TB.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc tổng số:

Suy rộng đối với các chỉ tiêu chi tiết thuộc mục 2 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD

$$C_{nDNj(SR-CT)} = \frac{\sum q_{n(M)}}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DNjNi(SR-T)} \quad (5)$$

Trong đó:

- $C_{nDNj(SR-CT)}$: Giá trị chỉ tiêu chi tiết suy rộng của chỉ tiêu n của DN_j ngành cấp 4 của phiếu 1/DN-TB.

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu chi tiết của chỉ tiêu n tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD của ngành cấp 4.

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

- $GO_{DNjNi(SR-T)}$: Được tính từ công thức (4).

3.2. Suy rộng đối với các chỉ tiêu của mục 3 của phiếu số 1.2/DN-MAUXD

Đối với nhóm DN dưới 10 lao động gắn mã sản phẩm theo 1 ngành chính hoạt động phiếu 1/DN-TB.

Đối với các nhóm DN từ 10 lao động trở lên suy rộng theo mã sản phẩm theo tỷ trọng giá trị sản phẩm được tổng hợp từ mẫu số 1.2/DN-MAUXD theo nhóm lao động:

Tên công trình: Suy rộng.

Loại công trình: 1.

Mã công trình: Theo ngành sản phẩm của phiếu số 1.2/DN-MAUXD mục 3 tương ứng như sau:

- 41010 (SR nhà để ở).
- 41020 (SR nhà không để ở).
- 42 (SR công trình kỹ thuật dân dụng).
- 43 (SR hoạt động chuyên dụng).

Địa điểm XD: Lấy địa điểm của tỉnh điều tra trong phiếu 1/DN-TB.

Năm khởi công = Năm hoàn thành = 2022

(Tổng giá trị công trình, giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2022) = Giá trị sản xuất xây dựng trong năm 2021 và **“Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công”** sẽ được tính theo công thức dưới đây:

$$C_{nDNj(SR-CT)} = \frac{\sum q_{n(M)}}{\sum GO_{Ni(M)}} \times GO_{DNjNi(SR-T)}$$

Trong đó:

- $C_{nDNj(SR-CT)}$: Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022 suy rộng của công trình mã ngành cấp 4 **n** của DN_j của phiếu 1/DN-TB.

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022 của các công trình mã ngành cấp 4 (đối với ngành 41) và ngành cấp 2 (đối với ngành 42, 43) **n** tổng hợp từ các DN được chọn mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD (phần này tổng hợp lấy từ Mục 3 trong phiếu số 1.2/DN-MAUXD).

- $\sum GO_{Ni(M)}$: Tổng giá trị sản xuất xây dựng tổng hợp từ mẫu điều tra phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

- $GO_{DNjNi(SR-T)}$: Được tính từ công thức (4).

Diện tích nhà ở mới tăng thêm: Không suy rộng.

3. Suy rộng phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB

3.1. Suy rộng doanh thu theo công thức sau:

$$Q_n(SR-T) = \frac{\sum Q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times \sum L \quad (6)$$

Trong đó:

- $Q_n(SR-T)$: Giá trị chỉ tiêu **n** được suy rộng cho một ngành cấp 4 của tỉnh.

- $\sum Q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu **n** tổng hợp từ mẫu điều tra của ngành cấp 4 trong phiếu số 1/DN-MAU.

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được chọn mẫu điều tra phiếu số 1/DN-MAU.

- $\sum L$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 được suy rộng.

3.2. Suy rộng cho chỉ tiêu sản lượng

a) Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) luân chuyển như sau:

Bước 1: Tính đơn giá bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:

$$\text{Đgbq}_i = \frac{\sum DT_{i(M)}}{\sum LC_{i(M)}} \quad (7)$$

Trong đó:

- Đgbq_i: Đơn giá bình quân của ngành i.
- $\sum DT_{i(M)}$: Tổng doanh thu mẫu của ngành i.
- $\sum DT_{i(M)}$: Tổng doanh thu mẫu của ngành i.
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng khối lượng luân chuyển của ngành i.

Bước 2: Suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:

Luân chuyển = $\sum DT_{SR}$ (của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động chính là ngành i) / Đgbq (đã tính ở công thức 1).

Lưu ý: Chỉ tính suy rộng cho ngành cấp 4.

b) Suy rộng cho Hành khách (492, 4931, 4932, 5021)/Hàng hóa (4933, 5022) vận chuyển như sau:

Bước 1: Tính cự ly bình quân cho ngành cấp 4 dựa vào mẫu của phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

$$\text{Kmbq}_i = \frac{\sum LC_{i(M)}}{\sum VC_{i(M)}}$$

Trong đó:

- Kmbq_i: Cự ly bình quân của ngành i (i đến ngành cấp 4).
- $\sum LC_{i(M)}$: Tổng số luân chuyển mẫu.
- $\sum VC_{i(M)}$: Tổng số vận chuyển mẫu.

Bước 2: Tính suy rộng cho các doanh nghiệp không thực hiện phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:

$$\sum VC_{i(\text{Tổng thể})} = \sum LC_{(\text{ngành } i \text{ đã suy rộng ở mục a})} / K_{mbq_i} (\text{mẫu}) \quad (8)$$

c) Suy rộng khối lượng bốc xếp hàng hóa thông qua cảng (ngành 52):

Bước 1: Dựa vào phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB để tính đơn giá bình quân cho 1 tấn bốc xếp.

Bước 2: Khi có đơn giá bình quân của mẫu thì tính suy rộng cho ngành cấp 4 của những doanh nghiệp/chi nhánh không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52 bằng cách:

Khối lượng hàng bốc xếp = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành 52/đơn giá bình quân.

d) Suy rộng số lượng phương tiện và tải trọng

Suy rộng số lượng phương tiện hành khách (ô tô dưới 9 chỗ mã sản phẩm 4932) dòng 07 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bq 1 phương tiện = Tổng doanh thu ngành i/Tổng số phương tiện ngành i) từ phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2: Suy rộng số phương tiện = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một phương tiện đã tính ở trên.

Suy rộng trọng tải hành khách (ô tô dưới 9 chỗ (4932) dòng 07 mục I phần I phiếu 1.3/DN-MAUVTKB, ô tô trên 9 chỗ (4932) dòng 06 mục I phần I phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB, tàu ca nô chở khách (5021), hàng hóa (ô tô tải (49331, 49332), tàu ca nô chở hàng (5022)).

Bước 1: Tính doanh thu bq 1 trọng tải = Tổng doanh thu ngành i/tổng trọng tải ngành i từ phiếu 1.3/DN-MAUVTKB.

Bước 2: Suy rộng trọng tải = Doanh thu suy rộng của những DN không làm phiếu 1/DN-MAU và phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB có hoạt động ngành i/Doanh thu bình quân một trọng tải đã tính ở trên.

4. Thuật toán suy rộng phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT

Suy rộng và phân bổ riêng cho khu vực HTX và khu vực doanh nghiệp của từng tỉnh, thành phố theo nguyên tắc sau:

- DN phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư > 0 thuộc tình trạng đang đầu tư chưa đi vào sản xuất kinh doanh chuyển sang phần mềm vốn đầu tư để phân bổ cho từng chỉ tiêu.

- DN phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư > 0 thuộc tình trạng đang hoạt động SXKD sẽ phân bổ và suy rộng trên phần mềm ĐTDN và chuyển kết quả suy rộng sang phần mềm VĐT, cách tính như sau:

+ Các DN được xác định trong nhóm điều tra toàn bộ theo phương án điều tra ở phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không dùng để suy rộng và phân bổ cho phiếu 1/DN-TB.

+ Các DN được chọn mẫu suy rộng theo phương án điều tra được chia thành hai nhóm lao động để thực hiện suy rộng và phân bổ, gồm: (1) Nhóm DN dưới 10 lao động; (2) nhóm từ 10 lao động trở lên.

+ Các DN điều tra phiếu 1/DN-TB dưới 10 lao động phân bổ và suy rộng các chỉ tiêu của phiếu căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT của các DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án thuộc nhóm DN dưới 10 lao động.

+ Các DN điều tra phiếu 1/DN-TB từ 10 lao động trở lên phân bổ và suy rộng các chỉ tiêu của phiếu căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT của các DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án thuộc nhóm DN từ 10 lao động trở lên.

Quy trình phân bổ và suy rộng cho các chỉ tiêu như sau:

Suy rộng và phân bổ cho từng chỉ tiêu của phiếu theo nhóm LHDN (nhà nước, ngoài nhà nước, FDI), theo nhóm lao động và theo ngành kinh tế cấp 2 đối với doanh nghiệp điều tra phiếu 1/DN-TB căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT của các ***DN được chọn mẫu điều tra suy rộng theo phương án, cụ thể như sau:***

(1) *Phân bổ đối với các DN, HTX có phiếu 1/DN-TB tại câu A4 có giá trị vốn đầu tư > 0 cho các chỉ tiêu khoản mục đầu tư: xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định theo nhóm LHDN (DN nhà nước, ngoài nhà nước, FDI), theo nhóm lao động và theo từng ngành cấp 2 (tức là: Doanh nghiệp thuộc nhóm loại hình nào thì được phân bổ theo cơ cấu khoản mục của DN thuộc nhóm loại hình đó cho từng nhóm lao động và ngành cấp 2 của phiếu số 1.10/DN-VĐT được chọn mẫu để suy rộng).*

$$V_{KMPBi} = \frac{\sum V_{KMi(M)}}{\sum V_{XD,TS,SC(M)}} \times \sum V_{XD,TS,SCi} \quad (9)$$

Trong đó:

- V_{KMPBi} : Giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{KMi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu khoản mục thứ i của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{XD,TS,SC(M)}$: Tổng giá trị vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của các doanh nghiệp có phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{XD,TS,SCi}$: Tổng giá trị vốn xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản không qua xây dựng cơ bản, sửa chữa lớn và nâng cấp tài sản cố định của doanh nghiệp i tại câu A4 của phiếu 1/DN-TB được phân bổ theo từng nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp được tính phân bổ là DN thỏa mãn điều kiện: Có giá trị tại câu A4 phiếu 1/DN-TB > 0.

- Trong trường hợp phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm LHDN và cùng nhóm lao động.

(2) *Suy rộng đối với chỉ tiêu bổ sung vốn lưu động bằng hiện vật từ vốn tự có của phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư:* Căn cứ vào phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT, các DN được chọn mẫu suy rộng để phân bổ giá trị vốn lưu động cho các DN điều tra phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư > 0 theo từng loại hình doanh nghiệp, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2 tương ứng. Trong trường hợp nhóm mẫu ngành cấp 2 không có hệ số suy rộng thì mượn hệ số suy rộng ngành cấp 1 của cùng nhóm LHDN, cùng nhóm lao động của tỉnh.

$$V_{VLDi} = \frac{\sum V_{VLDi(M)}}{N_{(M)}} \quad (10)$$

Trong đó:

- V_{VLDi} : Giá trị chỉ tiêu vốn lưu động được suy rộng của doanh nghiệp I theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{VLDi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu vốn lưu động của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $N_{(M)}$: Tổng số DN theo nhóm LHDN, nhóm lao động và ngành cấp 2 tương ứng thực hiện phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp được suy rộng là DN thỏa mãn điều kiện: Có giá trị tại câu A.4 phiếu 1/DN-TB > 0.

- Trong trường hợp phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không có DN điều tra ngành cấp 2 theo nhóm LHDN thì quy ước không cần suy rộng vốn lưu động cho phiếu 1/DN-TB.

(3) Phân bổ đối với các chỉ tiêu phân nguồn vốn theo nhóm loại hình doanh nghiệp và ngành cấp 2.

$$V_{DNI} = V_{KMPBi} + V_{VLDi} \quad (11)$$

$$V_{NVi} = \frac{\sum V_{NVi(M)}}{\sum V_{(M)}} \times V_{DNI} \quad (12)$$

Trong đó:

- V_{NVi} : Giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của doanh nghiệp i được phân bổ theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{NVi(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu nguồn vốn i của các doanh nghiệp tại phiếu số 1.12/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- $\sum V_{(M)}$: Tổng vốn của các doanh nghiệp thực hiện phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

- V_{DNI} : Tổng vốn của doanh nghiệp i sau suy rộng vốn lưu động theo nhóm LHDN, theo nhóm lao động và theo ngành cấp 2.

Lưu ý:

- Doanh nghiệp được tính phân bổ là DN thỏa mãn điều kiện: (1) Có giá trị tại câu A.4 phiếu 1/DN-TB > 0 .

- Trong trường hợp phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT không có hệ số phân bổ của ngành cấp 2 thì mượn hệ số phân bổ của ngành cấp 1 của cùng nhóm lao động và cùng nhóm LHDN. Nếu không có hệ số của nhóm lao động đó thì không tính phân bổ theo nhóm lao động.

(4) Giá trị vốn đầu tư của các DN có phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư > 0 phân theo ngành mục đích đầu tư: DN ghi nhận ngành kinh doanh chính là ngành nào thì ghi nhận ngành đó là ngành đầu tư của DN (theo ngành cấp 2).

(5) Giá trị vốn đầu tư của các DN có phiếu 1/DN-TB có giá trị vốn đầu tư > 0 phân theo tỉnh/thành phố: DN kê khai địa chỉ thuộc tỉnh/thành phố nào được tính đó là tỉnh/thành phố được đầu tư.

5. Suy rộng phiếu số 1.11/DN-MAUNL

Phạm vi suy rộng:

Bao gồm toàn bộ doanh nghiệp điều tra phiếu 1/DN-TB (tất cả loại hình) có tình trạng hoạt động 1, 2, 5 và DN điều tra phiếu 1/DN-MAU (không làm phiếu năng lượng).

Ghi chú: THHD = 5 giống như phạm vi suy rộng chung của phiếu 1/DN-TB bao gồm:

- DN có DT thuần trong BCTC > 0 .

- DN có BCTC, doanh thu thuần trong BCTC $= 0$ và thuộc phạm vi tổng hợp sách trắng năm 2022).

Hệ số suy rộng được tính trên toàn bộ phiếu 1/DN-TB và phiếu 1/DN-MAU không làm phiếu số 1.11/DN-MAUNL và suy rộng cho toàn bộ các loại năng lượng.

Cách suy rộng:

Suy rộng theo ngành cấp 4 và theo 3 nhóm lao động: Dưới 10 lao động, từ 10 đến 49 lao động và từ 50 lao động trở lên (bao gồm cả những DN trên 100 lao động) (ngành là ngành chính của DN và lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB, phiếu 1/DN-MAU).

Trong trường hợp nhóm mẫu ngành cấp 4 không có hệ số suy rộng thì mượn hệ số suy rộng ngành cấp 3, cấp 2, cấp 1 của tỉnh.

Trong trường hợp mẫu không có nhóm lao động để suy rộng thì hệ số suy rộng không tính theo nhóm lao động. Các chỉ tiêu cần suy rộng:

- Tồn kho đầu kỳ;
- Khối lượng mua vào;
- Khối lượng tiêu dùng phi năng lượng;
- Khối lượng tiêu dùng cho vận tải;
- Khối lượng tiêu dùng cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD khác);
- Tồn kho cuối kỳ;
- Giá trị năng lượng mua vào;
- Đối với 2 chỉ tiêu khối lượng năng lượng đầu vào dùng để chuyển đổi sang năng lượng khác và khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất chỉ lấy theo kết quả phiếu số 1.11/DN-MAUNL, không suy rộng 2 chỉ tiêu này.

Suy rộng đối với các chỉ tiêu tổng số (hoặc chỉ có một chỉ tiêu đơn) theo công thức:

$$Q_n(SR-T) = \frac{\sum q_{n(M)}}{L_{(M)}} \times L \quad (13)$$

Trong đó:

- $Q_n(SR-T)$: Giá trị chỉ tiêu n được suy rộng cho một ngành cấp 4 và một nhóm lao động của tỉnh, thành phố.

- $\sum q_{n(M)}$: Tổng giá trị chỉ tiêu n tổng hợp từ phiếu số 1.11/DN-MAUNL của ngành cấp 4 và nhóm lao động.

- $L_{(M)}$: Tổng số lao động của ngành cấp 4 và theo nhóm lao động của DN thực hiện phiếu số 1.11/DN-MAUNL.

- L: Số lao động của doanh nghiệp được suy rộng.

Ghi chú: Lao động của DN lấy tại câu A3.2 (tổng số) của phiếu 1/DN-TB hoặc phiếu 1/DN-MAU (không làm phiếu năng lượng).

II. SUY RỘNG KẾT QUẢ PHIẾU SỐ 2/DN-XNKDV

Suy rộng kết quả điều tra cho từng ngành được tiến hành theo các bước như sau:

(1) Kết nối Danh sách doanh nghiệp có phát sinh giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ điều tra liền kề trước đó (kỳ gốc) và kỳ điều tra hiện tại (kỳ báo cáo);

(2) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp có phát sinh kỳ gốc mà kỳ báo cáo không phát sinh;

(3) Xác định giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp mới phát sinh ở kỳ báo cáo.

Lấy chênh lệch phát sinh được cộng/trừ vào kết quả ở bước (1) để tính tốc độ tăng trưởng (I_t) về giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

* Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc của các doanh nghiệp mẫu điều tra được tính như sau:

$$I_t = \frac{d_t}{d_0}$$

Trong đó:

- I_t : Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.
- d_t : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ báo cáo.
- d_0 : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ của các doanh nghiệp mẫu kỳ gốc.

* Suy rộng kết quả: Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ kỳ báo cáo được tính như sau:

$$D_t = D_0 \times I_t$$

Trong đó:

- D_t : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ báo cáo.
- D_0 : Giá trị xuất khẩu, nhập khẩu của dịch vụ kỳ gốc.
- I_t : Tốc độ tăng giá trị xuất khẩu, nhập khẩu kỳ báo cáo so với kỳ gốc.

* Trường hợp doanh nghiệp mới được chọn trong kỳ điều tra này có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu bằng 0 (không phát sinh) và toàn bộ doanh nghiệp được chọn đã điều tra kỳ trước có trị giá xuất khẩu, nhập khẩu khác 0 (toàn bộ các doanh nghiệp đều phát sinh trị giá xuất khẩu, nhập khẩu) thì bỏ qua bước (2) và thực hiện bước (3).

Phần III

NHIỆM VỤ CỦA ĐIỀU TRA VIÊN, GIÁM SÁT VIÊN

I. NHIỆM VỤ VÀ YÊU CẦU ĐỐI VỚI ĐIỀU TRA VIÊN

1. Nhiệm vụ của điều tra viên

Điều tra viên là người được cơ quan thống kê trung tập, huy động để thực hiện việc thu thập thông tin của doanh nghiệp trong cuộc điều tra doanh nghiệp năm 2023.

Điều tra viên có các nhiệm vụ:

- + Tham dự đầy đủ và nghiêm túc lớp tập huấn dành cho điều tra viên;
- + Liên hệ với doanh nghiệp để cung cấp tài khoản (tên đăng nhập, mật khẩu) và hướng dẫn đăng nhập vào trang Web thu thập thông tin doanh nghiệp;
- + Hướng dẫn quy trình kê khai và giải đáp thắc mắc cho doanh nghiệp cung cấp thông tin theo yêu cầu của phương án điều tra;
- + Kiểm soát tiến độ, đơn độc, nhắc nhở, hỗ trợ doanh nghiệp trả lời chính xác và đầy đủ các chỉ tiêu trong bảng hỏi phù hợp với thực tế của cơ sở SXKD;
- + Kiểm tra logic, chất lượng thông tin do doanh nghiệp cung cấp và liên hệ lại nếu cần xác minh, chỉnh sửa và cập nhật lại thông tin;
- + Kiểm tra mã, chuyển đổi những chỉ tiêu liên quan theo các bảng mã quy định (đơn vị hành chính, ngành kinh tế, sản phẩm sản xuất, tiêu thụ và tồn kho...) sau khi doanh nghiệp kê khai phiếu;
- + Báo cáo cho giám sát viên phụ trách những vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thu thập thông tin nằm ngoài quy định của phương án điều tra;
- + Định kỳ báo cáo tiến độ và kết quả công việc được phân công.

2. Yêu cầu đối với điều tra viên

Để thực hiện tốt nhiệm vụ, điều tra viên phải đáp ứng các yêu cầu:

- + Phải nắm chắc quy trình và nghiệp vụ thông qua nghiên cứu tài liệu hướng dẫn và tham dự đầy đủ, nghiêm túc các lớp tập huấn nghiệp vụ điều tra; nghiên cứu kỹ các trường hợp, tình huống đặc biệt, đặc thù trong điều tra thu thập thông tin;
- + Có kỹ năng và phương pháp tuyên truyền phù hợp để truyền tải mục đích, ý nghĩa của cuộc điều tra đến doanh nghiệp, giúp doanh nghiệp hiểu, hợp tác và cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác;
- + Phải thành thạo kỹ năng khai thác thông tin, kỹ năng sử dụng Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2023 để hướng dẫn doanh nghiệp kê khai thông tin;

+ Nắm vững quy định về việc xác định mã, chuyển đổi mã để kiểm tra mã nhằm hỗ trợ kịp thời doanh nghiệp trong quá trình kê khai thông tin;

+ Nắm vững các cảnh báo logic và báo lỗi trong Trang thông tin điện tử điều tra doanh nghiệp năm 2023 để giải đáp và tháo gỡ vướng mắc cho doanh nghiệp trong quá trình kê khai, phê duyệt thông tin;

+ Có kỹ năng kiểm soát tiến độ kê khai thông tin của doanh nghiệp, bảo đảm tất cả doanh nghiệp được phân công phụ trách hoàn thành nhiệm vụ kê khai thông tin đúng thời hạn quy định với chất lượng thông tin đáp ứng yêu cầu;

+ Có kỹ năng thuyết phục doanh nghiệp kê khai các thông tin. Đối với các doanh nghiệp không hợp tác hoặc không đáp ứng đủ điều kiện thực hiện kê khai thông tin trên phiếu điện tử cần sẵn sàng có hỗ trợ phù hợp.

II. NHIỆM VỤ CỦA GIÁM SÁT VIÊN CÁC CẤP

Nhiệm vụ của giám sát viên bao gồm: Hoạt động kiểm tra, giám sát tập trung vào quá trình điều tra tại địa bàn, kiểm tra và duyệt phiếu trên phần mềm giám sát. Quy trình kiểm tra, giám sát được thực hiện như sau:

1. Đối với giám sát viên cấp huyện

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên;

+ Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra để thông báo cho điều tra viên những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

+ Thông báo cho điều tra viên những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý hoặc trả lời những câu hỏi của điều tra viên liên quan đến nghiệp vụ;

+ Trao đổi với giám sát viên cấp tỉnh về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

2. Đối với giám sát viên cấp tỉnh

Thực hiện giám sát, kiểm tra số liệu theo đơn vị hành chính hoặc theo điều tra viên được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

+ Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;

- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi liên quan đến phiếu điều tra và thông báo tới giám sát viên cấp huyện về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại;

- + Thông báo cho giám sát viên cấp huyện những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý; trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp huyện liên quan đến nghiệp vụ;

- + Trao đổi với giám sát viên cấp Trung ương về những vấn đề nghiệp vụ phát sinh trong quá trình điều tra.

3. Đối với giám sát viên cấp Trung ương

Thực hiện giám sát, kiểm tra và duyệt số liệu của các tỉnh được phân công phụ trách với các nhiệm vụ chính sau:

- + Kiểm tra tiến độ thực hiện điều tra hàng ngày của điều tra viên thông qua các phiếu điều tra đã được xác nhận hoàn thành;

- + Kiểm tra chất lượng thông tin trên phiếu điều tra khi chương trình kiểm tra báo lỗi phiếu điều tra của các hộ và thông báo tới giám sát viên cấp tỉnh về những thông tin trong phiếu cần kiểm tra, xác minh lại; duyệt số liệu các tỉnh được phân công giám sát;

- + Thông báo cho giám sát viên cấp tỉnh những vấn đề nghiệp vụ cần lưu ý, trả lời những câu hỏi của giám sát viên cấp tỉnh liên quan đến nghiệp vụ.

Phần IV

GIẢI THÍCH VÀ HƯỚNG DẪN CÁCH GHI PHIẾU

Phiếu 1/DN-TB:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp không thực hiện điều tra phiếu 1/DN-MAU.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, địa chỉ email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền tỷ lệ % vốn điều lệ hoặc tỷ lệ % cổ phần biểu quyết của doanh nghiệp theo từng mục.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp: Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất. Chọn khu vực có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp.

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Theo Điều 10 của Luật DN 2020, doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;

b) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;

c) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2022 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí sản xuất và có phát sinh thuế VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2022 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022: Mô tả ngành hoạt động chính của doanh nghiệp là ngành có giá trị sản xuất lớn nhất. Nếu không xác định được giá trị sản xuất thì căn cứ vào ngành sử dụng nhiều lao động nhất.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2022.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2022: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng bao gồm: lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả

công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 31/12/2022. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A4. Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2022: Ghi tổng số tiền mà doanh nghiệp đã bỏ ra để đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ để phục vụ cho hoạt động SXKD trong năm 2022.

Phiếu số 1/DN-MAU:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022
ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA MẪU

Đối tượng áp dụng: Áp dụng đối với doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra.

PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA DOANH NGHIỆP

Đơn vị kê khai thông tin: *Doanh nghiệp kê khai toàn bộ thông tin chung của doanh nghiệp tại phần A.*

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

A1.1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên chính thức của doanh nghiệp bằng chữ in hoa theo quyết định thành lập doanh nghiệp hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp.

A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của doanh nghiệp. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

A1.3, A1.4. Số điện thoại, địa chỉ email: Trường hợp doanh nghiệp có nhiều số điện thoại, địa chỉ email thì ghi số điện thoại, địa chỉ email của bộ phận chịu trách nhiệm chính thực hiện phiếu điều tra hoặc bộ phận hành chính của doanh nghiệp.

A1.5. Loại hình doanh nghiệp: Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất với doanh nghiệp và điền số liệu.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp: Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp trả lời các câu hỏi, chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Theo Điều 10 của Luật DN 2020, doanh nghiệp xã hội phải đáp ứng các tiêu chí sau đây:

- a) Là doanh nghiệp được đăng ký thành lập theo quy định của Luật này;
- b) Mục tiêu hoạt động nhằm giải quyết vấn đề xã hội, môi trường vì lợi ích cộng đồng;

c) Sử dụng ít nhất 51% tổng lợi nhuận sau thuế hằng năm của doanh nghiệp để tái đầu tư nhằm thực hiện mục tiêu đã đăng ký.

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp trong năm 2022 có phát sinh doanh thu hoặc chi phí và có phát sinh VAT.

2. Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động: Doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động để đầu tư, đổi mới công nghệ, sửa chữa, bảo trì máy móc, nhà xưởng... Quy ước doanh nghiệp không tạm dừng hoạt động quá 2 năm.

3. Doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ giải thể: Doanh nghiệp ngừng hẳn các hoạt động SXKD để chờ làm các thủ tục với cơ quan nhà nước để giải thể doanh nghiệp.

4. Doanh nghiệp giải thể, phá sản: Doanh nghiệp đã hoàn thành các thủ tục giải thể doanh nghiệp.

5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD: Doanh nghiệp năm 2022 đang hoạt động nhưng không phát sinh doanh thu, không phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh và không phát sinh thuế VAT.

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022: Mô tả và kê khai các ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ mà doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022.

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng: bao gồm lao động được trả công, trả lương và lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) tại thời điểm 01/01/2022.

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2022: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp trực tiếp quản lý và sử dụng tại thời điểm 31/12/2022. Trong đó ghi riêng số lao động là nữ, lao động không được trả công, trả lương (kể cả chủ doanh nghiệp tư nhân) và lao động được đóng BHXH.

A3.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2022: Ghi tổng số lao động tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, được doanh nghiệp

trực tiếp quản lý, sử dụng và trả lương, được theo dõi trong sổ lương hàng tháng, bao gồm số lao động giao kết hợp đồng lao động từ 3 tháng trở lên và số lao động đang nghỉ việc hưởng chế độ bảo hiểm xã hội theo quy định của pháp luật, cán bộ quản lý và cán bộ của các tổ chức đoàn thể, ... Trong đó ghi riêng số lao động là nữ.

A3.4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2022: Là tổng số tiền phải trả người lao động (Có TK 334), tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353), đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp của doanh nghiệp. Cụ thể như sau:

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm:

Tham khảo Có TK 334.

Là tổng các khoản mà doanh nghiệp phải trả cho người lao động tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Lương, phụ cấp theo quy định;
- Thưởng có tính chất như lương;
- Lương nghỉ phép;
- Tiền ăn ca, tiền nhà, tiền điện thoại, học phí, thẻ hội viên;
- Các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động (trừ khoản bảo hiểm xã hội: ốm đau, tai nạn, thai sản,...).

Lưu ý:

- *Tổng số tiền phải trả cho người lao động gồm tổng số tiền phát sinh của doanh nghiệp phải thanh toán cho người lao động tại đơn vị trong năm 2022, cho dù khoản đó đã được thanh toán hay còn nợ người lao động.*

- *Tổng số tiền phải trả cho người lao động: bao gồm cả các khoản trả lương, thưởng, phụ cấp hoặc các khoản phải trả khác thuộc về thu nhập của người lao động bằng hiện vật như sản phẩm, hàng hóa,...*

- *Trong trường hợp không tính được tổng thu nhập của giám đốc doanh nghiệp thì căn cứ vào số tiền đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của giám đốc doanh nghiệp để ước tính ra tổng thu nhập.*

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi: Trợ cấp khó khăn, chi công nhân viên đi nghỉ mát (tham khảo Nợ TK 353).

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, bảo hiểm thất nghiệp:

Là những khoản mà doanh nghiệp nộp cho hệ thống BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn cho người lao động. Đây là số phát sinh phải nộp trong năm 2022, cho dù các khoản đó đã nộp hay còn nợ các cơ quan bảo hiểm và tổ chức công đoàn.

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của trụ sở chính/chi nhánh/văn phòng đại diện bao gồm tổng hai khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh và tính trừ vào lương người lao động.

Doanh nghiệp có thể tham chiếu bên Có TK 338 - Phải trả phải nộp khác (3382, 3383, 3384, 3386) với các nội dung tương ứng bên Nợ TK 622, 623, 627, 641, 642 (khoản tính vào chi phí sản xuất kinh doanh); Nợ TK 334 (khoản tính trừ vào lương người lao động).

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022

A4.1. Tài sản và nguồn vốn

Hàng tồn kho: Là toàn bộ giá trị hiện có các loại hàng tồn kho dự trữ cho quá trình SXKD của doanh nghiệp (sau khi trừ đi dự phòng giảm giá hàng tồn kho). Số liệu để ghi vào chỉ tiêu “Hàng tồn kho” là tổng số dư Nợ của Tài khoản 151 “Hàng mua đang đi trên đường”, Tài khoản 152 “Nguyên liệu, vật liệu”, Tài khoản 153 “Công cụ, dụng cụ”, Tài khoản 154 “Chi phí SXKD dở dang”, Tài khoản 155 “Thành phẩm”, Tài khoản 156 “Hàng hoá”, Tài khoản 157 “Hàng gửi đi bán” và Tài khoản 158 “Hàng hoá kho bảo thuế”.

Hàng tồn kho ghi hàng tồn kho tại thời điểm 31/12/2022 và thời điểm 01/01/2022.

Trong hàng tồn kho, tách riêng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm, hàng gửi bán.

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	=	Tổng doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ	-	Các khoản giảm trừ doanh thu
---	---	--	---	------------------------------------

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

Cột 1: Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ áp dụng từ các ngành. Riêng hoạt động ngân hàng ghi thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70).

Cột 2: Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (web, ứng dụng điện thoại, mạng xã hội, sàn GDĐT).

Cột 3: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

Cột 4: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây? Doanh nghiệp chọn 1 đáp án duy nhất.

A5.4. Trong năm 2022, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động sản xuất.

Vốn đầu tư của doanh nghiệp là số vốn mà thực tế doanh nghiệp chi ra để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn đầu tư của doanh nghiệp bao gồm:

- Đầu tư xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...): Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2412 (xây dựng cơ bản);

- Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản, bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình và TSCĐ thuê tài chính, không tính giá trị mua TSCĐ là nhà cửa, vật kiến trúc. Mục này khai thác từ TK 211, 212, 213, 2411;

- Sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm). Giá trị này là số phát sinh bên Nợ của Tài khoản 2413 (sửa chữa lớn TSCĐ).

A5.5. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” trả lời tiếp về tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2022 của doanh nghiệp.

Đổi mới công nghệ là việc thay thế một phần chính hay toàn bộ công nghệ đang sử dụng bằng một công nghệ khác tiên tiến hơn, hiệu quả hơn. Đổi mới công nghệ có thể nhằm tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả của quá trình sản xuất hoặc có thể nhằm tạo ra một sản phẩm, dịch vụ mới phục vụ thị trường.

Đổi mới công nghệ có thể là đưa ra hoặc ứng dụng những công nghệ hoàn toàn mới chưa có trên thị trường công nghệ hoặc là thay đổi cơ bản công nghệ hiện có.

Có 5 trường hợp đổi mới công nghệ:

- Đưa ra sản phẩm mới.
- Đưa ra một phương pháp sản xuất mới hoặc thương mại mới.
- Chinh phục thị trường mới.
- Sử dụng nguồn nguyên liệu mới.
- Tổ chức mới đơn vị sản xuất.

A5.7. Trong năm 2022, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều loại năng lượng mà doanh nghiệp dùng cho hoạt động SXKD.

A5.8. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ.

Doanh nghiệp chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn (nếu có).

Hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ là việc doanh nghiệp có thực hiện mua/bán hàng hóa với nước ngoài hoặc doanh nghiệp có cung cấp dịch vụ cho đối tác nước ngoài hoặc doanh nghiệp có sử dụng dịch vụ do nước ngoài cung cấp.

A5.9. Trong năm 2022, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”.

Hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài là việc doanh nghiệp thực hiện việc nhận nguyên liệu, linh kiện từ nước ngoài để gia công, lắp ráp (không phải thanh toán) và nhận phí gia công theo hợp đồng ký kết hoặc doanh nghiệp Việt Nam gửi nguyên liệu, linh kiện ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp và trả phí cho đối tác nước ngoài theo hợp đồng ký kết.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Đơn vị kê khai thông tin: Doanh nghiệp kê khai thông tin về hoạt động quản lý của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc trực thuộc doanh nghiệp (nếu có).

Cách kê khai thông tin: Đối với chi nhánh, văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa có sẵn trong danh sách nền: doanh nghiệp chỉ kê khai thông tin các chi nhánh, văn phòng đại diện có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022.

Cột 1: Mã số thuế

Ghi mã số thuế do cơ quan thuế/cơ quan quản lý đăng ký kinh doanh cấp.

Cột 2: Tên chi nhánh/văn phòng đại diện

Ghi tên chính thức của chi nhánh/văn phòng đại diện theo quyết định thành lập chi nhánh/văn phòng đại diện hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của chi nhánh/văn phòng đại diện.

Cột 3, 4, 5, 6: Địa chỉ

Ghi địa chỉ trụ sở giao dịch chính của chi nhánh/văn phòng đại diện. Ghi đầy đủ, không viết tắt các thông tin theo yêu cầu vào các dòng tương ứng trong phiếu điều tra.

Cột 7: Tình trạng hoạt động

Chọn 01 tình trạng phù hợp nhất với tình hình hoạt động của chi nhánh/văn phòng đại diện trong 04 loại tình trạng sau:

1. Đang hoạt động;
2. Tạm ngừng hoạt động;
3. Ngừng hoạt động chờ giải thể;
4. Giải thể, phá sản;
5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện đã có sẵn trong danh sách thuộc tình trạng “ngừng hoạt động chờ giải thể” hoặc “giải thể, phá sản” thì kết thúc phần kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện đó và chuyển sang kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện tiếp theo trong danh sách.

Cột 8: Loại hình tổ chức

Chọn 01 loại hình tổ chức phù hợp nhất, bao gồm: Chi nhánh hạch toán phụ thuộc hoặc văn phòng đại diện.

Cột 9: Có trực tiếp SXKD

- Trụ sở chính của DN có trực tiếp SXKD khi tại trụ sở chính diễn ra hoạt động sản xuất hoặc hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ ngoài hoạt động quản lý.

- Chi nhánh không trực tiếp SXKD trong các trường hợp:

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm nông nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện hoạt động mua sản phẩm khác về bán.

+ Chi nhánh/VPĐD bán các sản phẩm công nghiệp do doanh nghiệp sản xuất và không thực hiện mua bán các sản phẩm khác (cửa hàng giới thiệu sản phẩm).

+ Văn phòng giao dịch bán nhà, căn hộ do chính doanh nghiệp xây dựng.

Đối với trụ sở chính:

Nếu trụ sở chính không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về trụ sở chính và tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc, trực thuộc doanh nghiệp;

Nếu trụ sở chính có trực tiếp sản xuất kinh doanh: Tiếp tục kê khai thông tin về hoạt động SXKD của trụ sở chính tại phần B2 của phụ biểu phiếu số 1/DN-MAU.

Đối với chi nhánh/văn phòng đại diện:

Nếu chi nhánh/văn phòng đại diện không trực tiếp SXKD: Dừng kê khai thông tin về chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc đang kê khai và chuyển sang kê khai chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc tiếp theo cho đến khi hết chi nhánh/văn phòng đại diện phụ thuộc doanh nghiệp.

Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện hạch toán phụ thuộc chưa được liệt kê ở trên.

Doanh nghiệp lựa chọn “**Có**” hoặc “**Không**”. Nếu “**Có**” thì bổ sung thêm.

MỤC B2

Ghi cụ thể nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ/ngành hoạt động thương mại do doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện trong năm 2022.

Mã sản phẩm

Chọn mã ngành tương ứng cho từng hoạt động đã mô tả theo hệ thống ngành kinh tế Việt Nam (VSIC 2018) đối với hoạt động thương mại.

Chọn mã sản phẩm tương ứng cho từng loại sản phẩm đã mô tả theo hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA).

PHỤ BIỂU 1 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

Phạm vi: Ghi các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trực tiếp hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm của trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD. Một số trường hợp cá biệt như sau:

DN trực tiếp thực hiện hai hoạt động thuộc hai ngành kinh tế gồm hoạt động sản xuất sản phẩm nông, lâm nghiệp, thủy sản (hoạt động thuộc ngành kinh tế nông, lâm nghiệp và thủy sản); đồng thời sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản được DN tiếp tục thực hiện chế biến (thuộc ngành kinh tế công nghiệp chế biến, chế tạo). Ví dụ: DN có thực hiện nuôi lợn; sau đó tiến hành giết mổ để sản xuất giò chả. Trong trường hợp này, DN thực hiện kê khai hai sản phẩm của hai ngành kinh tế: (1) Lợn hơi thuộc ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản và (2) Sản phẩm giò chả (thuộc ngành công nghiệp chế biến, chế tạo).

Chi nhánh không trực tiếp thực hiện sản xuất, chỉ thu mua các sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản hoặc thu sản phẩm đã giao gia công. Trong trường hợp này, các sản phẩm không được tính cho chi nhánh.

Cột A, B: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ.

Được lấy từ mục B2 chuyển sang.

Cột 2: Chi phí sản xuất

Là tổng chi phí phát sinh trong năm 2022 tương ứng với sản phẩm thu được, gồm chi phí vật chất, dịch vụ và chi phí lao động. Cụ thể:

Chi phí sản phẩm trồng trọt: Gồm chi phí làm đất, giống, gieo cấy, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế (nếu có), bảo quản sản phẩm,...

Chi phí sản phẩm chăn nuôi: Gồm chi phí về con giống, thức ăn, chăm sóc,...

Chi phí sản phẩm lâm nghiệp: Gồm chi phí về chăm sóc, cây giống (nếu có), chi phí thu hoạch sản phẩm,...

Chi phí sản phẩm thủy sản:

Nuôi trồng thủy sản: Gồm chi phí về cải tạo ao nuôi, con giống, chăm sóc, thức ăn, thu hoạch sản phẩm, ...

Khai thác thủy sản: Gồm chi phí về xăng dầu, vật tư phục vụ khai thác thủy sản, ...

Chi phí các hoạt động dịch vụ nông, lâm nghiệp và thủy sản: Là các chi phí do cơ sở trực tiếp thực hiện cho bên ngoài.

Ví dụ: Chi phí về điện cho bơm nước tưới tiêu, ...

Lưu ý:

Các chi phí cho sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản bao gồm chi phí khấu hao tài sản dùng cho sản xuất sản phẩm. Ví dụ: Cơ sở có 1 máy bơm nước phục vụ cho chăn nuôi, khấu hao máy bơm nước cần được tính trong tổng chi phí cho các sản phẩm chăn nuôi của cơ sở trong năm.

Nếu sản phẩm trồng trọt đã đến kỳ thu hoạch nhưng không thu hoạch, bỏ lại ruộng, không cho thu hoạch thì vẫn tính chi phí cho sản phẩm phát sinh trong năm cho hoạt động trồng, chăm sóc cây trồng.

PHỤ BIỂU 2 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp

Phạm vi: Hoạt động công nghiệp bao gồm: Khai thác; sản xuất; chế biến; giết mổ gia súc, gia cầm; xay xát; in ấn, sao chép; sửa chữa và bảo dưỡng máy móc thiết bị; sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt; xử lý và thu gom rác thải, tái chế phế liệu, ...

Cột A, B: *Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ.*

Được lấy từ mục B2 chuyển sang.

Cột 1: Chi phí sản xuất

Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu; công cụ dụng cụ; nhân công; các loại phí khác; khấu hao mà doanh nghiệp/chi nhánh đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm. Chi phí sản xuất không bao gồm giá trị nguyên vật liệu của người đặt hàng gửi đơn vị gia công.

Cột 2: *Trong năm đơn vị có thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài không?*

Điền “Có” nếu DN/chi nhánh nhận gia công sản phẩm cho đơn vị khác bằng nguyên vật liệu do đơn vị khác cung cấp.

Cột 3: *Doanh thu từ phí gia công sản phẩm cho bên ngoài*

Điền số tiền doanh nghiệp/chi nhánh nhận được khi thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài.

Cột 4: Đơn vị có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?

Nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp/chuyển: Là toàn bộ chi phí về nguyên, nhiên, vật liệu mà chi nhánh được các đơn vị cấp trên cấp/chuyển/giao hoặc nhận được từ các đơn vị sản xuất kinh doanh khác trong cùng doanh nghiệp chuyển/giao cho và đã sử dụng vào sản xuất các sản phẩm trong năm.

Nếu chi nhánh **Có** được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị kê khai thông tin cột 5.

Nếu chi nhánh **Không** được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm: đơn vị tiếp tục kê khai thông tin nhóm sản phẩm tiếp theo.

Cột 5: Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm so với tổng chi phí sản xuất (%)

Là tỷ lệ giữa nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp so với tổng chi phí sản xuất trong năm.

Lưu ý: Khi tính tỷ lệ thì nguyên, vật liệu do đơn vị chủ quản cấp và tổng số chi phí sản xuất trong năm phải cùng đơn vị tính.

PHỤ BIỂU 3 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng

Phạm vi: Hoạt động xây dựng bao gồm: xây dựng nhà (nhà ở, nhà không để ở), công trình dân dụng, phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước và công trình khác; hoàn thiện công trình xây dựng.

Quy ước:

Đối với công trình/hạng mục công trình thi công tại nhiều tỉnh/thành phố (ví dụ: công trình đường giao thông, hệ thống thủy lợi...) thì quy ước tính và ghi riêng giá trị thi công tại từng tỉnh/thành phố.

Đối với đơn vị chỉ thực hiện hoạt động xây dựng chuyên biệt mà không thi công toàn bộ công trình (ví dụ: đơn vị chỉ chuyên thực hiện đào móng hoặc đổ bê tông, chuẩn bị mặt bằng...): nếu trong năm thi công nhiều hạng mục có thể ghi gộp các hạng mục thi công giống nhau tại cùng tỉnh/thành phố.

Cột A: Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ

Ghi cụ thể lần lượt tên từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

Cột B: Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5

Chọn mã công trình/hạng mục công trình xây dựng tương ứng với từng công trình/hạng mục công trình theo Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam (VCPA) cấp 5.

Cột 1: Địa điểm xây dựng (Tỉnh/thành phố)

Chọn tỉnh/thành phố nơi công trình/hạng mục công trình xây dựng đang thực hiện thi công.

Cột 2: Chi phí xây dựng trong năm 2022

Ghi tổng các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong năm 2022, bao gồm:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình. Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều khiển máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại...) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà đơn vị là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu chi nhánh có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do đơn vị vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

+ Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có): là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phân giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

PHỤ BIỂU 4 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực thương mại

Phạm vi: Hoạt động thương mại gồm: bán buôn, bán lẻ các mặt hàng; bảo dưỡng xe máy, ô tô. Áp dụng cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại và phân phối điện (mã ngành kinh tế có 2 số đầu từ 45-47 và ngành sản phẩm 35122 và 35202).

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Là tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ mà đơn vị SXKD thu được trong năm 2022 từ việc bán hàng hóa hoặc phí nhận được từ hoạt động sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác.

Cột 2: Trị giá vốn hàng bán

Chỉ tính trị giá vốn của hàng chuyển bán đã bán trong năm tương ứng với phần doanh thu hàng chuyển bán trong năm. Thông thường "trị giá vốn hàng chuyển bán" phải nhỏ hơn "doanh thu hàng chuyển bán", nếu ngược lại là kinh doanh hàng hóa đó không có lãi hoặc bị lỗ (mua vào lúc giá cao, bán khi giá thấp) trừ trường hợp bán lỗ để thu hồi vốn.

Lưu ý: Riêng ngành bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác (45200) và ngành bảo dưỡng, sửa chữa xe mô tô, xe máy (45420) thì không ghi trị giá vốn hàng bán.

PHỤ BIỂU 5 CỦA PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác

Phạm vi: Bao gồm về nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ thuộc lĩnh vực khác.

Cột 1: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

Ghi doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ theo từng nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ do đơn vị cung cấp.

Cột 2: Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 56. Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến là số tiền thực tế đơn vị kinh doanh ngành dịch vụ ăn uống bỏ ra để mua các loại hàng hóa không do đơn vị chế biến (còn gọi là trị giá mua thực tế). Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán bao gồm giá mua hàng; chi phí vận chuyển, đóng gói, bảo quản (chi phí doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ ăn uống phải bỏ ra)... phân bổ cho hàng chuyển bán.

Cột 3: Trị giá vốn bất động sản

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 68101 và 68102. Trị giá vốn bất động sản bao gồm tất cả các khoản chi phí bỏ ra để có được bất động sản ở trạng thái sẵn sàng để bán, bao gồm: Chi phí bất động sản mua vào, chi phí giao dịch, phí làm thủ tục, các khoản chi phí khác,...

Cột 4: Chi hộ khách hàng

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm có 2 số đầu là 79. Chi trả hộ khách: Là số tiền mà đơn vị thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, ví dụ như: chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan...

Cột 5: Chi trả thưởng

Chỉ tiêu này thuộc mã ngành sản phẩm 92001 và 92002. Ghi phần chi trả thưởng cho khách hàng và các chi phí liên quan đến việc chi trả thưởng.

Phiếu số 1.1/DN-MAUCN:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2022
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 05100 - 39000)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động công nghiệp.

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp/chi nhánh.

2. Địa chỉ: Ghi rõ tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương.

3. Ngành sản phẩm chính: Mô tả sản phẩm chính của doanh nghiệp/chi nhánh.

4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2022

(Ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Cột A: Tên sản phẩm: Ghi tên của tất cả các mặt hàng công nghiệp chủ yếu do đơn vị sản xuất trong năm 2022.

Cột B: Đơn vị tính: Ghi đơn vị tính tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A.

Cột C: Mã sản phẩm: Doanh nghiệp/chi nhánh lựa chọn mã tương ứng cho từng loại sản phẩm sản xuất đã ghi ở cột A theo danh mục sản phẩm công nghiệp áp dụng cho cuộc điều tra.

Cột 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7: Ghi số lượng sản phẩm thực tế doanh nghiệp/chi nhánh đã sản xuất, tiêu thụ, tồn kho, sản phẩm xuất kho chế biến tiếp được kiểm nghiệm phù hợp với tiêu chuẩn kỹ thuật và nhập kho trong năm 2022.

Cột 9: Ghi trị giá toàn bộ sản phẩm do doanh nghiệp/chi nhánh đã tiêu thụ trong năm 2022 (không bao gồm thuế GTGT, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu tương ứng với khối lượng sản phẩm đã ghi ở cột 3).

Cột 10: Ghi giá trị dịch vụ gia công sản phẩm cho bên ngoài.

Lưu ý: Sản phẩm sản xuất của doanh nghiệp/chi nhánh là sản phẩm sản xuất tại doanh nghiệp/chi nhánh, gồm: Sản phẩm sản xuất từ nguyên, vật liệu của doanh nghiệp/chi nhánh và sản phẩm làm gia công cho bên ngoài bằng nguyên, vật liệu do khách hàng đưa đến (không tính những sản phẩm do bên ngoài gia công cho doanh nghiệp/chi nhánh).

Phiếu số 1.2/DN-MAUXD:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2022
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 41010 - 43900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp thực hiện hoạt động xây dựng.

1. Tên doanh nghiệp: Ghi tên đầy đủ của doanh nghiệp.

2. Kết quả hoạt động xây dựng

2.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng

Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng là các chi phí phát sinh thực tế cho hoạt động xây dựng trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp, gồm cả chi phí của hoạt động xây lắp và các chi phí của hoạt động khác ngoài xây lắp được quy ước tính vào xây dựng như: Chi phí cho thuê máy móc, thiết bị có kèm theo người điều khiển, chi phí thu hồi và tiêu thụ phế liệu xây dựng, ...

Chia ra:

+ Chi phí vật liệu trực tiếp: Là toàn bộ giá trị thực tế của vật liệu, cấu kiện xây dựng thực tế kết cấu vào công trình.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của Tài khoản “Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp” và từ các sổ kế toán theo dõi chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh về vật liệu.

Chỉ tính vào mục này giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu trực tiếp sử dụng vào công trình xây dựng, loại trừ giá trị vật liệu, nhiên liệu đã xuất kho nhưng sử dụng không hết phải nhập lại kho.

+ Chi phí nhân công trực tiếp: Là toàn bộ chi phí phải trả cho người lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh trong hoạt động xây dựng (không bao gồm tiền lương và bảo hiểm xã hội của những lao động thuộc bộ phận quản lý và tiền lương của những công nhân trực tiếp điều khiển máy móc thi công), gồm: toàn bộ tiền công, tiền lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương và các khoản chi phí khác cho người lao động được hạch toán vào chi phí sản xuất.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí nhân công trực tiếp” và các sổ kế toán lương.

+ Chi phí sử dụng máy móc thi công: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các loại máy móc thi công, bao gồm: Chi phí nhân công của công nhân trực tiếp điều

hiện máy móc (gồm lương và các khoản phụ cấp mang tính chất lương), chi phí nhiên liệu, điện năng, chi phí về các thiết bị phụ tùng thay thế trong quá trình sửa chữa, chi phí duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ; chi phí khấu hao máy móc thiết bị; chi phí dịch vụ mua ngoài và các chi phí khác phục vụ trực tiếp cho hoạt động của máy móc thi công.

Số liệu để ghi vào mục này lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “chi phí sử dụng máy thi công”.

+ Chi phí sản xuất chung: Là các chi phí phục vụ cho hoạt động của các tổ, đội hoạt động sản xuất tại công trường, bao gồm: Chi phí tiền lương, phụ cấp và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý tổ, đội (bộ phận sản xuất tại công trường); các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) của công nhân trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, công nhân điều khiển máy thi công; chi phí vật liệu dùng để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, công cụ dụng cụ... ở tổ, đội sản xuất; chi phí khấu hao TSCĐ (thiết bị, máy móc...) sử dụng tại đội sản xuất; các chi phí dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại....) phục vụ cho hoạt động sản xuất tổ, đội và chi phí bằng tiền khác.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung” loại trừ phần ghi giảm chi phí sản xuất chung, chi phí dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ (nếu đã ghi ở phần chi phí do nhà thầu phụ thi công).

+ Chi phí quản lý kinh doanh gồm: Chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng.

Chi phí quản lý doanh nghiệp gồm chi phí nhân viên quản lý (lương, phụ cấp lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn của lao động trong bộ máy quản lý doanh nghiệp), chi phí vật liệu phục vụ trực tiếp cho quản lý doanh nghiệp, chi phí đồ dùng văn phòng, khấu hao tài sản cố định phục vụ trực tiếp cho quản lý của doanh nghiệp (nhà văn phòng, thiết bị máy móc của văn phòng), chi phí về các khoản thuế, phí và lệ phí khác (không gồm thuế giá trị gia tăng), chi phí dự phòng, chi phí cho các dịch vụ mua ngoài phục vụ cho quản lý doanh nghiệp và các chi phí khác bằng tiền (tiền công tác phí, hội nghị, tiếp khách,...).

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” loại trừ phần hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả.

Trường hợp doanh nghiệp xây dựng có hạch toán riêng tài khoản “Chi phí bán hàng” của hoạt động xây dựng, ghi gộp số liệu phát sinh bên Có của tài khoản này vào dòng “Chi phí quản lý kinh doanh”.

+ Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công: Là tổng chi phí thực tế trong kỳ báo cáo của nhà thầu phụ đã thực hiện cho các hạng mục công trình mà doanh nghiệp là nhà thầu chính đã thuê nhà thầu phụ.

Lưu ý: Nếu doanh nghiệp có chi phí này thì số liệu được lấy từ bên Nợ tài khoản “Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang” hoặc bên Có của tài khoản “Chi phí sản xuất chung - dịch vụ mua ngoài của nhà thầu phụ”.

+ Chi trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng: Là lãi phải trả do doanh nghiệp vay để tiến hành hoạt động xây dựng.

Số liệu lấy từ số phát sinh bên Có tài khoản “Chi phí tài chính”, phần dùng cho hoạt động xây dựng.

+ Chi phí khác: Là các khoản chi khác để có các khoản thu khác liên quan đến hoạt động xây dựng.

2.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: Là giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư phụ tùng khác do bên A cung cấp được sử dụng trong kỳ nhưng chưa được tính trong các mục chi phí trên (trong trường hợp đơn vị không theo dõi giá trị của phần này có thể căn cứ vào giá trị dự toán công trình phần giá trị vật liệu do chủ đầu tư cung cấp và khối lượng thực tế đã làm để xác định).

2.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng: Gồm lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng; lợi nhuận khác phát sinh có liên quan đến hoạt động xây dựng. Không tính lợi nhuận từ các hoạt động tài chính. Trường hợp doanh nghiệp không tính được đầy đủ lợi nhuận trong kỳ thì có thể căn cứ vào khối lượng công trình hoàn thành để tính lợi nhuận theo định mức.

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng bằng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ trừ đi các khoản về giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp, chi trả lãi tiền vay phục vụ hoạt động xây dựng.

Quy ước: Trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động xây dựng có lợi nhuận âm (nhỏ hơn 0) thì quy ước ghi vào mục này lợi nhuận bằng 0.

2.4. Giá trị sản xuất xây dựng: Là kết quả hoạt động sản xuất xây dựng bao gồm giá trị của các công việc: chuẩn bị mặt bằng, xây dựng công trình, lắp đặt máy móc thiết bị, hoàn thiện công trình và những hoạt động khác được quy định tính cho ngành xây dựng như khảo sát, thiết kế qui hoạch phát sinh trong quá trình thi công xây dựng, giá trị cho thuê máy móc thiết bị có người điều khiển đi kèm. Tính vào giá trị sản xuất

ngành xây dựng các hoạt động sản xuất phụ khác nếu không tách riêng được nhưng không quá 10% so với hoạt động chính.

Giá trị sản xuất xây dựng bao gồm:

- (1) Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng;
- (2) Giá trị VLXD, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp (nếu có);
- (3) Lợi nhuận hoạt động xây dựng.

3. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2022

+ Tên công trình/hạng mục công trình: Ghi lần lượt từng công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm. Ghi tên công trình theo đúng tên được xác định trong quyết định đầu tư hoặc thiết kế kỹ thuật của công trình (nếu có).

Công trình xây dựng (gọi tắt là công trình) là tổng hợp những đối tượng xây dựng được thi công trên một hoặc nhiều địa điểm nhưng có chung một bản thiết kế kỹ thuật (thiết kế triển khai) hoặc thiết kế bản vẽ thi công (thiết kế chi tiết) và giá trị của các đối tượng xây dựng đó được tính chung vào một bản tổng dự toán. Công trình có thể là một ngôi nhà hoặc một vật kiến trúc có thiết kế và dự toán độc lập.

Hạng mục công trình là đối tượng xây dựng thuộc công trình có bản vẽ thi công hoặc thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán xây lắp hạng mục riêng nằm trong thiết kế và tổng dự toán chung của công trình. Năng lực (sản xuất hoặc phục vụ) của hạng mục có thể được huy động độc lập theo thiết kế hoặc có thể kết hợp cùng với năng lực của các hạng mục khác để tạo nên năng lực tổng thể của toàn bộ công trình.

Quy ước:

- Các công trình, hạng mục công trình được một doanh nghiệp thi công tất cả các công đoạn khảo sát, thiết kế, san lấp mặt bằng, xây dựng, hoàn thiện công trình (nhưng không hạch toán riêng kết quả của từng công đoạn) qui ước tính toàn bộ kết quả sản xuất vào công trình hoặc hạng mục xây dựng chính của công trình.

- Các hạng mục của một công trình do nhiều doanh nghiệp cùng thi công tại một địa điểm được qui ước mỗi hạng mục công trình do một doanh nghiệp thực hiện được ghi 1 dòng. Trường hợp các hạng mục của một công trình cùng được thi công bởi một doanh nghiệp tại một địa điểm trong năm, ghi chung 1 dòng.

+ Mã công trình: Ghi mã công trình theo mã sản phẩm xây dựng thuộc ngành F trong danh mục hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam 2018 cấp 7.

+ Địa điểm xây dựng

Tên tỉnh: Ghi tên tỉnh/thành phố theo địa chỉ nơi công trình, hạng mục công trình xây dựng được thực hiện.

Mã tỉnh: Điều tra viên ghi mã tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính hiện hành.

+ Năm khởi công: Ghi năm bắt đầu thi công xây dựng công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành: Ghi năm hoàn thành hoặc năm dự kiến hoàn thành của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

+ Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình: Ghi tổng giá trị dự toán của công trình (giá trước thuế) theo hợp đồng xây dựng.

+ Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022: Ghi tổng giá trị thực hiện của công trình/hạng mục công trình được thực hiện trong năm 2022.

Lưu ý: Tổng giá trị sản xuất xây dựng của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng tổng giá trị sản xuất xây dựng của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022} = \text{Giá trị mã số 14 của cột 2, mục 2}$$

+ Giá trị nhà thầu phụ thi công: Ghi phần giá trị do nhà thầu phụ thực hiện trong năm báo cáo của công trình/hạng mục công trình xây dựng.

Lưu ý: Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công của các công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm phải bằng chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công của toàn doanh nghiệp. Cụ thể:

$$\text{Tổng giá trị nhà thầu phụ thi công} = \text{Giá trị mã số 07 của cột 2, mục 2}$$

+ Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2022: Ghi tổng giá trị công trình đã thực hiện từ khi khởi công đến hết năm 2022.

+ Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m² sàn): Ghi diện tích nhà ở mới hoàn thành trong năm 2022.

Lưu ý: Chỉ ghi ô này đối với những công trình xây dựng là nhà ở và có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành là năm 2022. Những công trình xây dựng không phải nhà ở hoặc những công trình có năm hoàn thành/dự kiến hoàn thành từ năm 2023 trở đi thì ô này bỏ trống.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở được tính bao gồm diện tích sàn căn hộ/nhà ở xây mới và diện tích sàn căn hộ/nhà ở tăng thêm do nâng tầng hoặc mở rộng, không tính diện tích của các nhà ở cũ được cải tạo.

Diện tích sàn xây dựng nhà ở xây mới không phân biệt thời gian khởi công công trình, bao gồm: Khởi công xây dựng từ những năm trước đó nhưng đến năm báo cáo mới hoàn thành bàn giao, khởi công và hoàn thành bàn giao trong năm báo cáo.

Diện tích sàn xây dựng được tính theo m^2 , bao gồm cả diện tích tường chịu lực và tường ngăn, bao gồm:

(1) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới của các nhà chung cư: Là tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của từng căn hộ cộng lại.

Không tính diện tích sàn xây dựng được sử dụng chung cho các hộ gia đình trong nhà chung cư như: Diện tích cầu thang, diện tích đường đi, hành lang chung và diện tích các phòng dùng cho mục đích khác không phải ở như: phòng văn hoá, hội trường, trạm xá, nhà vệ sinh sử dụng chung, phòng bảo vệ...

(2) Tổng diện tích sàn xây dựng nhà ở mới xây dựng của các ngôi nhà riêng lẻ và nhà biệt thự: Là tổng diện tích sàn xây dựng dùng cho mục đích để ở và sinh hoạt của hộ gia đình, cá nhân bao gồm diện tích các phòng ngủ, phòng tiếp khách, phòng đọc sách, giải trí... và diện tích hành lang, cầu thang, tiền sảnh ngôi nhà, không tính diện tích phục vụ cho mục đích chăn nuôi, nhà bếp, nhà vệ sinh, nhà kho được xây dựng riêng ngoài ngôi nhà chính để ở.

+ Đối với nhà ở một tầng, thì ghi tổng diện tích phần nền nhà tính cả tường (phần có trần, mái che) của ngôi nhà đó; trường hợp có tường, khung cột chung thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Đối với nhà nhiều tầng, thì ghi tổng diện tích (phần có trần, mái che) của các tầng; trường hợp có tường, khung cột chung ở các tầng, thì chỉ tính 1/2 diện tích mặt bằng của tường, khung cột chung đó.

+ Phần sàn và gầm sàn nhà không được bao che và không được sử dụng để ở, thì không tính diện tích. Trường hợp phần gầm sàn nhà cao từ 2,1 mét trở lên, có bao che và được sử dụng để ở, thì được tính diện tích.

Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2022
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 49110 đến 53200)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi.

Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯU CHÍNH CHUYÊN PHÁT NĂM 2022

Căn cứ vào hoạt động của doanh nghiệp/chi nhánh để ghi số liệu vào các mục, dòng tương ứng. Trên một dòng, các chỉ tiêu có liên quan chặt chẽ với nhau, khi đã xuất hiện số liệu ở một dòng nào đó thì cần điền đủ thông tin ở các cột (không ghi số liệu vào các ô đánh dấu x).

I. Vận tải hành khách

Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là số tiền thu được của doanh nghiệp/chi nhánh sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ hành khách đi lại (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hành khách được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu thuần; tổng số hành khách vận chuyển, luân chuyển; trong đó tách riêng hành khách vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu thuần bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương; đường thủy nội địa và đường hàng không.

Doanh thu thuần được yêu cầu chi tiết theo từng loại dịch vụ mà doanh nghiệp/chi nhánh thực hiện theo các dòng và cột tương ứng trong biểu.

Số lượng hành khách vận chuyển (đơn vị tính là 1000 hành khách).

Số lượng hành khách luân chuyển (đơn vị tính là 1000 Hk.km).

Căn cứ để tính số lượng hành khách vận chuyển là số lượng vé bán ra, kể cả số vé miễn giảm cước và số người thực tế đi trên quãng đường nhất định mà không có vé. Số lượng hành khách luân chuyển là tích của số lượng hành khách vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc bằng doanh thu/đơn giá bình quân*1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường làm căn cứ để tính giá vé đã được cơ quan có thẩm quyền công bố.

Vận chuyển ngoài nước gồm vận chuyển từ trong nước ra nước ngoài, từ nước ngoài vào trong nước và vận chuyển giữa các nước ngoài.

II. Vận tải hàng hóa

Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được của các đơn vị kinh doanh sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa (trong nước và ngoài nước).

Vận tải hàng hóa được chia theo 5 ngành đường, chỉ tiêu thu thập là doanh thu, tổng số khối lượng vận chuyển, tổng số khối lượng luân chuyển trong đó: tách riêng khối lượng vận chuyển, luân chuyển ngoài nước.

Doanh thu bao gồm: Doanh thu thuần của các hoạt động vận tải theo các phương thức vận tải: đường bộ, đường sắt, ven biển và viễn dương, đường thủy nội địa, đường hàng không.

Lưu ý: Doanh thu thuần cũng bao gồm cả doanh thu thuần các hoạt động phụ do đơn vị vận tải thực hiện nhưng không đủ cơ sở thông tin bóc tách để đưa vào ngành sản xuất dịch vụ thích hợp khác.

Các đơn vị vận tải có bán hàng cần phải tách trị giá vốn hàng hóa, lợi nhuận thương mại ra khỏi kết quả hoạt động vận tải hàng hóa (Ví dụ: Trường hợp bán vật liệu xây dựng tại chân công trình, không được tính trị giá phần vật liệu xây dựng,...).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển (1000 tấn).

Khối lượng hàng hoá luân chuyển (1000 tấn.km).

Khối lượng hàng hoá vận chuyển là số tấn hàng hoá thực tế (kể cả bao bì nếu có) ghi trong hợp đồng vận chuyển, giấy vận chuyển hoặc trên bao bì của hàng hoá. Đối với hàng rời thì căn cứ vào khối lượng riêng và thể tích hàng hoá thực tế xếp trên phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển. Không dùng tấn tính cước hoặc tấn trọng tải của phương tiện để tính khối lượng hàng hoá vận chuyển thực tế. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá vận chuyển là tấn.

Khối lượng hàng hoá luân chuyển tính bằng cách nhân khối lượng hàng hoá vận chuyển với cự ly vận chuyển thực tế, hoặc được tính bằng doanh thu/đơn giá bình quân *1000. Cự ly vận chuyển thực tế là quãng đường mà phương tiện đi được từ nơi gửi hàng đến nơi nhận hàng hoặc thỏa thuận giữa chủ hàng và chủ phương tiện trong hợp đồng vận tải. Đơn vị tính khối lượng hàng hoá luân chuyển là tấn.km.

Không được tính vào sản lượng vận tải những khối lượng hàng hoá đang trong quá trình vận tải. Quá trình vận tải kết thúc vào thời kỳ nào thì tính sản phẩm vận tải vào thời kỳ đó. Căn cứ để tính sản phẩm vận tải là giấy đi đường, giấy vận chuyển, giấy gửi hàng, hợp đồng vận chuyển, hoặc các chứng từ vận tải khác của chủ hàng.

Như vậy, những khối lượng hàng hoá vận tải chưa có đủ chứng từ giao nhận xong với chủ hàng hoặc cơ quan được chủ hàng ủy quyền thì đều coi là đang dở trên đường và chưa được tính.

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

Doanh thu: Là tổng số tiền đã và sẽ thu về do việc cung cấp dịch vụ bưu chính, chuyển phát trong nước và quốc tế cho khách hàng của cơ sở trong kỳ báo cáo.

- *Dịch vụ bưu chính bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện bằng dịch vụ bưu chính qua mạng lưới bưu điện (*không bao gồm dịch vụ chuyển tiền bưu điện, tiết kiệm bưu điện*).

- *Dịch vụ chuyển phát bao gồm:* Dịch vụ nhận, phân loại, vận chuyển và phân phối (trong nước và quốc tế) thư, bưu phẩm, bưu kiện của các cơ sở không hoạt động theo giao ước dịch vụ chung; dịch vụ này cũng bao gồm cả dịch vụ giao hàng tận nhà.

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2022

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa

Tổng doanh thu thuần bao gồm doanh thu cho thuê dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động cho thuê kho bãi thuộc dịch vụ kinh doanh bất động sản).

II. Bốc xếp hàng hóa

Sản lượng hàng hoá doanh nghiệp/chi nhánh bốc xếp thông qua cảng là lượng hàng hoá thực tế đã được bốc xếp xuất cảng và nhập cảng. Đơn vị tính là TTQ (tấn thông qua). Riêng đơn vị tính đối với đường sắt và đường bộ là 1000T.

Tổng số hàng hoá cơ sở bốc xếp thông qua cảng bao gồm: Hàng xuất khẩu, nhập khẩu và bốc xếp hàng nội địa.

Hàng xuất khẩu: Là số hàng hoá thực tế đã được cơ sở xếp lên phương tiện để vận tải ra nước ngoài.

Hàng nhập khẩu: Là số hàng hoá thực tế do phương tiện vận tải từ nước ngoài vào cảng và đã được bốc ra khỏi phương tiện đó.

Hàng nội địa bao gồm hàng xuất nội, nhập nội

Xuất nội: Là số hàng hoá đã được doanh nghiệp xếp lên phương tiện vận tải để vận chuyển đến các cảng khác ở trong nước.

Nhập nội: Là số hàng hoá từ các nơi khác trong nước gửi đến cảng đã được bốc ra khỏi phương tiện.

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải

Doanh thu thuần bao gồm: Dịch vụ cảng, đại lý vận tải.

Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và Cột 3, quản lý bay, hoa tiêu, tín hiệu dẫn dắt tàu bè (đối với vận tải thủy)...

Cột 2 và cột 3 ghi số lượng hành khách và hàng hóa thông qua các cảng hàng không, cảng biển, nhà ga đường sắt thực tế trong kỳ.

Lưu ý:

Không tính vào khối lượng hàng hoá thông qua cảng những khối lượng sau đây:

Khối lượng hàng hoá do cảng bốc xếp nhưng ở ngoài phạm vi cảng.

Khối lượng hàng hoá lỏng qua cảng như nước ngọt, nhiên liệu cho tàu.

Khối lượng hàng hoá tổn thất trong quá trình bốc xếp ở cảng.

Trường hợp cảng biển làm nhiệm vụ tiếp nhận hàng hoá vận chuyển bằng phương thức tàu Lash thì:

Tàu Lash (tàu mẹ) vào phạm vi quản lý của cảng biển, được cảng làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) để lai dắt sà lan Lash vào cầu tàu bốc dỡ, hoặc bàn giao cho phương tiện vận tải đường sông, đường biển, biển pha sông để kéo ra khỏi phạm vi quản lý của cảng thì cảng đó được tính sản lượng hàng Lash vào sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục nhập khẩu).

Ngược lại, cảng tiếp nhận hàng Lash của các phương tiện vận tải sông, biển, biển pha sông đưa tới phạm vi cảng quản lý để cảng tiếp tục làm thủ tục giao nhận với tàu Lash (tàu mẹ) trong phạm vi cảng quản lý, thì cảng đó được tính sản lượng hàng hoá thông qua cảng (mục xuất khẩu).

Hàng Lash được vận chuyển từ cảng biển này đến cảng biển, cảng sông khác trong nước do phương tiện đường thủy vận chuyển thì các cảng biển, cảng sông này được tính sản lượng vào hàng thông qua cảng biển, cảng sông (mục hàng hoá xuất nội, nhập nội).

Phiếu số 1.4/DN-MAULT:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2022
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 55101 đến 55909)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lưu trú.

Dịch vụ lưu trú bao gồm các hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp/chi nhánh chỉ cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày và các cơ sở cung cấp đồng thời cả dịch vụ lưu trú ngắn ngày và dịch vụ ăn uống/phương tiện giải trí cho khách du lịch, khách vắng lại.

Các doanh nghiệp/chi nhánh cung cấp những hoạt động này gồm: Khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ, nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh lưu trú ngắn ngày; ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động; lều quán, trại dừng để nghỉ tạm. Dịch vụ lưu trú cũng bao gồm hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú dài hạn cho sinh viên (chẳng hạn như hoạt động của các làng sinh viên) và nhà điều dưỡng.

Lưu ý: Không bao gồm dịch vụ cho thuê nhà ở dài ngày (tháng, năm) và hoạt động cho thuê văn phòng, nơi sản xuất kinh doanh không thuộc phạm vi của hoạt động lưu trú và được tính vào hoạt động kinh doanh bất động sản.

1. Tổng doanh thu thuần: Là toàn bộ số tiền mà đơn vị kinh doanh dịch vụ lưu trú đã và sẽ thu được từ hoạt động cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng.

2. Số lượt khách phục vụ: Là số lượt người đến thuê buồng (phòng), nghỉ tại cơ sở lưu trú, bao gồm: Số lượt khách thuê buồng (phòng) để ngủ qua đêm và số lượt khách thuê buồng (phòng) nghỉ theo giờ trong ngày (khách không nghỉ qua đêm).

Ví dụ: Khách sạn A trong ngày 01/7/2022 tiếp nhận 2 đoàn khách: Đoàn 1 có 10 người đến nghỉ trong 3 ngày; đoàn 2 có 4 người chỉ đến nghỉ buổi trưa trong 3 giờ. Như vậy, số lượt khách ngày 01/7/2022 mà khách sạn A phục vụ là: 10 người + 4 người = 14 người. Trong đó, chia ra khách trong ngày có 4 người và khách ngủ qua đêm là 10 người.

Lưu ý:

Lượt khách đến thuê buồng/giường tại cơ sở lưu trú không phân biệt lứa tuổi, có nghĩa là những người già và trẻ em đi cùng đều được tính là lượt khách cho mỗi người.

Trong năm 2022, nếu một người khách đến thuê phòng nghỉ nhiều lần tại một cơ sở thì mỗi lần đến đều được tính là một lượt khách.

Trong trường hợp khách đến đăng ký thuê phòng ngủ qua đêm (đã thanh toán tiền phòng) nhưng vì một lý do nào đó không ngủ lại đêm tại cơ sở thì người khách này vẫn được tính là khách có ngủ qua đêm.

Trường hợp khách của đơn vị này đưa đến các đơn vị khác thì khách thuê buồng ngủ ở đâu thì đơn vị đó được tính, ví dụ đoàn khách có 5 người đến nghỉ tại khách sạn A nhưng vì khách sạn A đông khách nên chỉ xếp chỗ được cho 3 người và 2 người còn lại được khách sạn A gửi sang nghỉ tại khách sạn B thì số lượt khách được tính cho khách sạn A là 3 lượt khách; khách sạn B là 2 lượt khách.

3. Số ngày khách phục vụ: Là số ngày mà khách có ngủ lại qua đêm do các đơn vị lưu trú phục vụ. Chỉ tiêu này có thể tính được theo hai cách: (1) Nhân số lượng người với số ngày lưu lại của từng đoàn khách, sau đó tổng hợp chung trong kỳ; (2) Cộng số khách của tất cả các ngày trong kỳ báo cáo. Cũng tương tự như lượt khách, việc xác định ngày khách là căn cứ vào chứng từ thanh toán của khách hàng. Ví dụ, ông Nam đến khách sạn A nghỉ mặc dù chưa ngủ lại đêm ở khách sạn nhưng vì quá thời gian cho phép thuê ngày của khách sạn nên ông Nam vẫn phải trả tiền thuê phòng 1 ngày thì ông Nam vẫn được khách sạn A tính là khách có ngủ qua đêm và tính là 1 ngày khách.

Hai chỉ tiêu "Lượt khách phục vụ" và "Ngày khách phục vụ" được thống kê riêng đối với khách quốc tế (khách mang quốc tịch nước ngoài và Việt kiều) và khách trong nước.

Quan hệ giữa chỉ tiêu lượt khách và ngày khách trong các cơ sở lưu trú: Chỉ tiêu ngày khách phục vụ chỉ tính đối với khách ngủ qua đêm nên chỉ so sánh giữa lượt khách ngủ qua đêm với ngày khách phục vụ, vì vậy ngày khách phục vụ luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách ngủ qua đêm.

4. Số ngày buồng/giường sử dụng trong năm: Là tổng số ngày sử dụng buồng/giường của cơ sở lưu trú. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng cho khách thuê nghỉ qua đêm. Nguồn số liệu để tổng hợp chỉ tiêu này căn cứ vào hoá đơn, chứng từ, bảng kê thanh toán với khách của kế toán hoặc sổ theo dõi khách đến, đi của bộ phận lễ tân của khách sạn, nhà trọ và các cơ sở lưu trú khác để ghi cho thống nhất.

Lưu ý:

Trường hợp chỉ có 01 lượt khách nhưng thuê cả phòng có nhiều giường thì số ngày sử dụng giường của cơ sở đó sẽ là 01 nhân với tổng số giường của buồng đó. Như vậy, trong trường hợp này số ngày sử dụng giường sẽ lớn hơn số ngày khách.

Ngược lại, đối với trường hợp chỉ có 01 giường nhưng vì một lý do nào đó khách sạn vẫn đồng ý cho 02 người thuê (hoặc trẻ em đi cùng) thì ở đó có 02 lượt khách nhưng số ngày sử dụng giường chỉ là 01 ngày giường. Trong trường hợp này thì số ngày sử dụng giường sẽ nhỏ hơn số ngày khách.

Trường hợp thông thường nếu khách sạn không có giường đôi mà mỗi khách chỉ sử dụng một giường thì số ngày sử dụng giường sẽ bằng số ngày khách.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu trong biểu phân loại chi tiết cơ sở lưu trú:

Tổng số giường luôn lớn hơn hoặc bằng tổng số buồng. Thông thường mỗi buồng có từ 1 đến 2 hoặc 3 giường, vì vậy nếu có sự chênh lệch quá lớn cần kiểm tra lại.

Số ngày sử dụng buồng/giường trong năm thường nhỏ hơn số buồng/giường có trong năm nhân với 365 ngày. Tuy nhiên, chỉ tiêu số buồng, giường có đến 31/12/2022 trong biểu là chỉ tiêu thời điểm nên so sánh này sẽ không áp dụng được đối với các cơ sở có sự biến động về số buồng (giường) trong năm (như xây thêm hoặc phá dỡ bớt buồng, giường).

Chỉ tiêu ngày khách phục vụ thường xoay quanh và chênh lệch không quá lớn so với chỉ tiêu số ngày sử dụng giường trong năm.

5. Giá phòng bình quân một lượt khách thuê trong ngày

Chỉ tiêu này được tính bằng tổng doanh thu của khách thuê trong ngày trên tổng số lượt khách thuê trong ngày.

6. Năng lực của cơ sở lưu trú

“Số buồng”, “số giường” có đến thời điểm 31/12/2022: Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú có đến thời điểm 31/12/2022.

“Số buồng”, “số giường” (Mục năng lực mới tăng trong năm 2022): Ghi tổng số buồng, số giường có thể sử dụng để cho khách thuê nghỉ của các cơ sở lưu trú **mới tăng** trong năm 2022.

Năng lực mới tăng của các cơ sở kinh doanh dịch vụ lưu trú được thể hiện qua các chỉ tiêu về số lượng cơ sở lưu trú, số buồng, số giường mới tăng trong năm, như: tăng về hạng sao, tăng mới do mở rộng quy mô cơ sở, tăng mới về số buồng, tăng mới về số giường (bao gồm thay thế và xây mới).

Lưu ý:

Không tính số buồng mà cơ sở lưu trú luôn dành riêng với mục đích cho người nước ngoài thuê để sinh sống hoặc cho các văn phòng nước ngoài thuê để làm việc.

Phiếu số 1.5/DN-MAULH:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2022
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 từ 79110 đến 79900)

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ lữ hành.

Dịch vụ du lịch lữ hành (tour) và các hoạt động hỗ trợ du lịch: Bao gồm các hoạt động bán, tổ chức thực hiện các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách du lịch nội địa và quốc tế, cung cấp thông tin du lịch, tư vấn, chào mời, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch cho đơn vị khác.

1. Tổng doanh thu thuần của hoạt động du lịch lữ hành (tour)

Là tổng số tiền đã và sẽ thu được từ hoạt động kinh doanh du lịch lữ hành, kể cả phần thu của khách để chi trả cho các đơn vị kinh doanh khác như tiền vé, tiền ăn, ngủ, tiền vui chơi, giải trí...

Thu từ khách quốc tế là phần cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài vào Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách trong nước là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ lữ hành thu từ người Việt Nam rời khỏi nơi cư trú thường xuyên của mình đi nơi khác (trong nước) để thăm quan, du lịch hoặc cho các mục đích khác trong thời gian ít hơn 12 tháng với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

Thu từ khách Việt Nam đi du lịch nước ngoài là phần mà cơ sở cung cấp dịch vụ du lịch theo tour thu từ khách là người thường trú tại Việt Nam đi ra khỏi lãnh thổ Việt Nam trong thời gian ít hơn 12 tháng, với mục đích chính của chuyến đi không phải để thực hiện các hoạt động đem lại thù lao hoặc thu nhập.

2. Doanh thu thuần hoạt động hỗ trợ, liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch

Là số tiền hoa hồng mà các cơ sở chuyên làm đại lý du lịch được hưởng do bán các chương trình du lịch của một cơ sở lữ hành khác cho khách du lịch và số tiền thu được của các cơ sở chuyên cung cấp các dịch vụ nghiên cứu thị trường, tuyên truyền, quảng cáo, xúc tiến du lịch,...

3. Tổng số tiền chi trả hộ khách phục vụ tour

Là số tiền mà các cơ sở du lịch lữ hành thu của khách hàng để chi trả cho các đơn vị khác thực hiện các dịch vụ không do đơn vị lữ hành trực tiếp cung cấp để phục vụ khách du lịch, như: Chi mua vé máy bay, tàu hỏa, ô tô... để đi lại, chi trả tiền lưu trú, chi ăn uống, mua vé thăm quan, vui chơi, giải trí...

4. Lượt khách du lịch theo tour

Là tổng số lượt khách đi du lịch theo từng tour do cơ sở kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành đảm nhiệm, trong đó tách riêng lượt khách quốc tế, lượt khách trong nước và khách Việt Nam đi ra nước ngoài. Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với các chuyến phục vụ du lịch theo tour, các đơn vị đại lý du lịch và cơ sở chuyên hoạt động hỗ trợ cho du lịch không tính chỉ tiêu này. Khách do các đơn vị lữ hành phục vụ có thể do bản thân đơn vị tự khai thác hoặc do tiếp nhận từ các đơn vị khác.

5. Ngày khách du lịch theo tour

Là tổng số ngày khách đi du lịch của tất cả các tour du lịch do cơ sở thực hiện trong kỳ. Số ngày khách du lịch của từng tour được tính bằng cách lấy số khách tham gia tour nhân với độ dài (số ngày) của tour tương ứng.

Quan hệ giữa các chỉ tiêu và điểm chú ý đối với các cơ sở có hoạt động lữ hành

Chỉ tiêu lượt khách chỉ được tính đối với các cơ sở chuyên hoạt động lữ hành (tức là hoạt động của các cơ sở chuyên tổ chức các chuyến du lịch trọn gói hoặc không trọn gói). Còn các cơ sở có hoạt động hỗ trợ cho du lịch như đại lý cho đơn vị khác, môi giới, chào mời, tư vấn... thì không được tính số lượt khách đã phục vụ này.

Chỉ tiêu ngày khách đối với các cơ sở lữ hành được tính cho toàn bộ số khách (kể cả khách đi trong ngày và khách đi dài ngày) mà được cơ sở phục vụ.

Chỉ tiêu ngày khách du lịch theo tour luôn lớn hơn hoặc bằng lượt khách du lịch theo tour.

Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA
VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2022

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài.

Các khái niệm:

Điều 178 Luật Thương mại số 36/2005/QH11 ngày 14 tháng 06 năm 2005 quy định “Gia công trong thương mại là hoạt động thương mại, theo đó bên nhận gia công sử dụng một phần hoặc toàn bộ nguyên liệu, vật liệu của bên đặt gia công để thực hiện một hoặc nhiều công đoạn trong quá trình sản xuất theo yêu cầu của bên đặt gia công để hưởng thù lao”.

Gia công hàng hóa với nước ngoài: Được quy định tại Nghị định số 187/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ “Quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài”.

Hàng hóa gia công: Là sản phẩm hoàn chỉnh của một quy trình sản xuất, chế biến và đảm bảo được yêu cầu của bên đặt gia công theo thỏa thuận trong hợp đồng gia công (khoản 9 Điều 3 Thông tư 13/2014/TT-BTC ngày 24 tháng 01 năm 2014).

MỤC A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã nhập khẩu từ nước thuê gia công, lắp ráp (nguyên liệu do nước ngoài sở hữu toàn bộ và khi nhập khẩu DN không phải thanh toán), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2022 từ chủ sở hữu nước ngoài (nước thuê gia

công) để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho họ theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp xuất trả lại cho chủ sở hữu nguyên liệu ở nước ngoài (nước thuê gia công).

Cột 3: Ghi tổng giá trị của hàng hóa được xuất cho nước khác: Là tổng trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp được xuất cho nước khác (không phải nước thuê gia công).

Cột 4: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công, lắp ráp được doanh nghiệp xuất, bán tại Việt Nam.

MỤC B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Cột 1: Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công (nguyên liệu do DN sở hữu)

Là tổng giá trị nguyên liệu, linh kiện, hàng hóa do doanh nghiệp sở hữu toàn bộ được gửi ra nước ngoài để thuê gia công, lắp ráp trong năm 2022.

Ghi trị giá nguyên liệu mà doanh nghiệp đã xuất khẩu sang nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa (nguyên liệu thuộc sở hữu của DN), bao gồm nguyên phụ liệu dệt, may, da giày, linh kiện điện tử, linh kiện điện thoại và các nguyên phụ liệu khác từ ngày 01/01/2022 đến 31/12/2022 để thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký kết.

Cột 2: Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài

Ghi tổng số tiền (phí gia công) là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2022 cho nước thực hiện gia công, lắp ráp để thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa của doanh nghiệp theo hợp đồng ký kết giữa hai bên.

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài

(Nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan).

Cột 1: Là toàn bộ giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp.

Cột 2: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp nhập khẩu trở lại từ đối tác nước ngoài (nước nhận gia công, lắp ráp hàng hóa cho DN).

Cột 3: Ghi tổng giá trị hàng hóa sau gia công được doanh nghiệp chỉ định bên nhận gia công xuất khẩu cho nước thứ 3 và doanh nghiệp trực tiếp nhận thanh toán từ nước nhập khẩu.

Cột 4: Ghi tổng giá trị của hàng hóa sau khi gia công, lắp ráp mà doanh nghiệp xuất bán tại nước nhận gia công, lắp ráp.

Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS:
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LỆ NĂM 2022

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Tổng số: Là tổng số vốn do các thành viên, các bên tham gia, các cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời hạn nhất định, được ghi vào điều lệ công ty, để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc, ... sản xuất kinh doanh. Vốn điều lệ gồm tiền mặt và các giá trị nguồn tài nguyên, giá trị quyền sử dụng đất, thiết bị máy móc, giá trị quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, các tài sản khác ghi trong điều lệ công ty do thành viên góp để tạo thành vốn của công ty được biểu hiện dưới dạng tiền mặt. Tổng vốn điều lệ bằng vốn điều lệ của các bên Việt Nam và các bên nước ngoài đóng góp.

Bên Việt Nam: Là các đối tác của Việt Nam tham gia liên doanh góp vốn, gồm: Doanh nghiệp nhà nước, DN ngoài nhà nước, tổ chức khác như: Các viện nghiên cứu, các trung tâm, trường,...

Bên nước ngoài: Là các đối tác thuộc nước ngoài tham gia góp vốn. Ghi cụ thể tên tất cả các nước/vùng lãnh thổ.

Cột B: Mã số: Căn cứ tên các nước tham gia góp vốn, DN chọn mã nước phù hợp với danh mục quy định.

Cột 1: Vốn điều lệ đến 31/12/2022: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông góp hoặc cam kết góp trong một thời gian nhất định và được ghi vào điều lệ công ty, doanh nghiệp tính đến thời điểm 31/12/2022 bao gồm vốn điều lệ bổ sung.

Cột 2: Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2022: Là số vốn do các thành viên liên doanh, cổ đông thực tế đã góp cho công ty, doanh nghiệp từ 01/01/2022 đến 31/12/2022.

Cột 3: Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2022: Là số vốn thực tế các bên tham gia đã đóng góp để triển khai xây dựng, mua sắm thiết bị máy móc... sản xuất kinh doanh từ khi thành lập công ty, doanh nghiệp cộng dồn đến thời điểm 31/12/2022 (gồm vốn góp của các bên khi thành lập doanh nghiệp cộng với vốn góp bổ sung, nếu có).

Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2022
(Mã ngành sản phẩm cấp 5 là 64190 và 64910)

Đối tượng áp dụng: Các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động chính là hoạt động dịch vụ tài chính thuộc các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài như ngân hàng thương mại, ngân hàng liên doanh, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân hoạt động ở Việt Nam.

Các đơn vị thuộc đối tượng điều tra là đơn vị thường trú của Việt Nam, các chỉ tiêu trong biểu này đều thống nhất với nội dung, phương pháp tính được quy định trong chế độ báo cáo thống kê, kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Các chỉ tiêu trong biểu này phải được ghi chép đầy đủ, chính xác, kịp thời, được tính theo giá thực tế và bằng đồng Việt Nam, đồng ngoại tệ được quy đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong Thông tư 22/2017/TT-NHNN.

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Các chỉ tiêu của mục này được lấy từ Bảng cân đối tài khoản kế toán theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18/4/2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng và Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20/3/2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về sửa đổi, bổ sung một số tài khoản trong Hệ thống tài khoản kế toán của tổ chức tín dụng.

Tổng thu nhập: Bao gồm các khoản sau:

Thu nhập từ hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Thu lãi tiền gửi, thu lãi cho vay, thu lãi từ đầu tư chứng khoán, thu từ nghiệp vụ bảo lãnh, thu lãi cho thuê tài chính, thu lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ và thu khác về hoạt động tín dụng.

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ: Bao gồm các khoản thu từ dịch vụ thanh toán, thu từ dịch vụ ngân quỹ, thu từ nghiệp vụ uỷ thác và đại lý, thu từ dịch vụ tư vấn, thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm, thu phí nghiệp vụ chiết khấu, thu từ cung ứng dịch vụ bảo quản tài sản, cho thuê tủ két và thu khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm các khoản thu về kinh doanh ngoại tệ, thu về kinh doanh vàng và thu từ các công cụ tài chính phát sinh tiền tệ.

Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác: Là các khoản thu nhập phát sinh thuộc tài khoản 74, bao gồm các khoản thu về kinh doanh chứng khoán, thu từ nghiệp vụ mua bán nợ, thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác và thu về hoạt động kinh doanh khác.

Trong đó cần tách riêng: Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741) là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá mua chứng khoán.

Thu nhập góp vốn, mua cổ phần: Là các khoản thu nhập từ việc góp vốn, mua cổ phần của các tổ chức tín dụng.

Thu nhập khác: Bao gồm các khoản thu khác của tổ chức tín dụng ngoài các khoản thu nói trên.

Tổng chi phí, bao gồm các khoản sau:

Chi phí hoạt động tín dụng: Bao gồm các khoản sau: Trả lãi tiền gửi, trả lãi tiền vay, trả lãi phát hành giấy tờ có giá, trả lãi tiền thuê tài chính và chi phí khác cho hoạt động tín dụng.

Trong đó, cần tách riêng chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809): Gồm các khoản chi phí trả lãi khác và các khoản chi tương đương trả lãi của tổ chức tín dụng ngoài các khoản chi lãi nói trên.

Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối: Bao gồm chi về kinh doanh ngoại tệ, chi về kinh doanh vàng và chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ.

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng: Được lấy từ tài khoản 8822.

Các khoản chi phí còn lại: Là các khoản chi còn lại chưa được liệt kê ở trên.

II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2022

1. Dư nợ tín dụng

Khái niệm

Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là toàn bộ số dư bằng đồng Việt Nam và ngoại tệ tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài dưới hình thức:

cho vay, chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay khách hàng trong trường hợp khách hàng được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán và các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước chấp thuận.

Dư nợ tín dụng đối với dân cư và tổ chức kinh tế: Là dư nợ tín dụng đối với các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa một năm.

Tín dụng trung và dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

2. Số dư huy động vốn

Khái niệm

Là số tiền bằng đồng Việt Nam và bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam dưới hình thức: nhận tiền gửi (tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận) và phát hành giấy tờ có giá (chứng chỉ tiền gửi kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu).

Huy động vốn từ dân cư và tổ chức kinh tế: Là số dư huy động vốn từ các pháp nhân, cá nhân là thường trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình và các định chế tài chính khác mà không phải là tổ chức tín dụng.

Huy động vốn ngắn hạn là các khoản huy động có thời hạn tối đa một năm.

Huy động vốn trung và dài hạn là các khoản huy động có thời hạn trên một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Số dư các khoản huy động vốn tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

3. Lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân

Khái niệm

Lãi suất tiền gửi: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền gửi trong một năm.

Lãi suất cho vay: Là tỷ lệ giữa số tiền lãi với số tiền cho vay trong một năm.

Phương pháp tính và cách ghi biểu

Lãi suất cho vay bình quân bằng VND hoặc USD của năm 2022 được tính theo phương pháp bình quân gia quyền giữa dư nợ cho vay bằng VND hoặc USD với lãi suất cho vay bằng VND hoặc USD tương ứng áp dụng cho khoản vay đó tại thời điểm cuối mỗi tháng từ tháng 01 đến tháng 12 năm 2022. Trường hợp trong số các khoản vay của tổ chức tín dụng có các khoản nợ quá hạn thì tổ chức tín dụng sử dụng và tính toán lãi suất cho vay trong hạn.

Phương pháp tính tương tự được áp dụng đối với lãi suất tiền gửi bình quân bằng VND của năm 2022.

Kỳ ngắn hạn: Có thời hạn tối đa một năm.

Kỳ trung và dài hạn: Có thời hạn trên một năm.

III. MỘT SỐ LƯU Ý

1. Đối với doanh nghiệp có nhiều đơn vị cơ sở trực thuộc đóng tại các địa điểm khác nhau: mỗi đơn vị cơ sở cấp tỉnh áp dụng 01 phiếu chuyên ngành 1.8/DN-MAUTCTD (trụ sở chính cũng được coi là 01 đơn vị cơ sở).

2. Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD không áp dụng cho các doanh nghiệp chứng khoán.

3. Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2022: đề nghị các CTK tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

4. Cần lưu ý đánh mã ngành đúng theo ngành hoạt động, qua kiểm tra cho thấy các ngành hoạt động trong lĩnh vực tài chính tín dụng, bảo hiểm, chứng khoán đánh mã ngành còn có sự nhầm lẫn.

Ví dụ cụ thể: Ngân hàng, công ty tài chính, tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân: mã ngành sản phẩm là 64190.

Công ty cho thuê tài chính: Mã ngành 64910.

Công ty đầu tư, doanh nghiệp cầm đồ: Mã ngành 64920.

Công ty thu đổi ngoại tệ, kiều hối, công ty thanh toán, bao thanh toán: Mã ngành 64990.

Công ty bảo hiểm nhân thọ: Mã ngành 65110.

Công ty bảo hiểm phi nhân thọ: Mã ngành 65120.

Công ty chứng khoán: Mã ngành 66120.

Công ty tư vấn đầu tư: Mã ngành 66190.

Công ty làm đại lý, môi giới bảo hiểm: Mã ngành 66220.

Phiếu số 1.9/DN-MAUBH:
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2022

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các công ty/chi nhánh có hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

1. Doanh thu phí bảo hiểm gốc

Chỉ tiêu này phản ánh số doanh thu phí bảo hiểm gốc sau khi trừ (-) các khoản giảm phí bảo hiểm gốc, hoàn phí bảo hiểm gốc phát sinh trong kỳ báo cáo của doanh nghiệp bảo hiểm.

2. Doanh thu phí bảo hiểm thuần

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm phát sinh sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, hoàn phí, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm.

3. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Là tổng số doanh thu phí bảo hiểm, hoa hồng bảo hiểm và các khoản thu khác của hoạt động kinh doanh bảo hiểm sau khi trừ (-) các khoản giảm phí, giảm hoa hồng, hoàn phí, hoàn hoa hồng, phí nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong kỳ báo cáo hoặc sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng phí chưa được hưởng của bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm đối với doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ trong kỳ báo cáo.

4. Tổng chi bồi thường bảo hiểm, trả tiền bảo hiểm

Đối với DNBH phi nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường bảo hiểm, thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm và sau khi điều chỉnh các khoản tăng, giảm dự phòng bảo hiểm gốc và nhượng tái bảo hiểm, tăng, giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

Đối với DNBH nhân thọ: Là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh tổng chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm của DNBH nhân thọ sau khi trừ (-) các khoản thu giảm chi phí bồi thường và trả tiền bảo hiểm (như thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm) và sau khi điều

chính các khoản tăng, giảm dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm phát sinh trong kỳ báo cáo.

5. Tăng, giảm dự phòng dao động lớn

Chỉ tiêu này phản ánh số tăng, giảm dự phòng dao động lớn là số chênh lệch giữa số dự phòng dao động lớn phải trích trong năm với số dự phòng dao động lớn đã sử dụng trong năm.

6. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

7. Giá vốn bất động sản đầu tư

Chỉ tiêu này phản ánh giá vốn bất động sản đầu tư và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

8. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư với giá vốn bất động sản đầu tư phát sinh trong kỳ báo cáo.

9. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh doanh thu hoạt động tài chính thuần phát sinh trong kỳ báo cáo.

10. Chi phí hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

11. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính

Chỉ tiêu này phản ánh số chênh lệch giữa doanh thu thuần hoạt động tài chính với chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ báo cáo.

Lưu ý: Đối với các doanh nghiệp thuộc danh sách điều tra Tập đoàn, Tổng công ty, doanh nghiệp có hoạt động hạch toán toàn hệ thống trong phương án điều tra doanh nghiệp 2023: đề nghị các tỉnh, thành phố không thu thập thông tin, tránh bị trùng.

**Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT:
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2022**

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, sửa chữa, nâng cấp TSCĐ... phục vụ hoạt động SXKD và được chọn mẫu.

Khái niệm vốn đầu tư của doanh nghiệp:

Vốn đầu tư thực hiện của doanh nghiệp là số vốn đầu tư phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mà thực tế doanh nghiệp chi ra để thực hiện mục đích đầu tư cho xây dựng cơ bản (xây dựng trụ sở làm việc, xây dựng nhà xưởng sản xuất, kho tàng,...); mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; bổ sung thêm vốn lưu động từ nguồn vốn tự có của doanh nghiệp; đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp ***để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp*** nhằm mục đích sau một chu kỳ hoạt động hoặc sau một thời gian nhất định sẽ thu về một giá trị kinh tế lớn hơn giá trị vốn đã bỏ ra ban đầu.

Lưu ý: Đối với doanh nghiệp, vốn đầu tư thực hiện trong năm bao gồm cả các khoản đầu tư mang tính chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, các đơn vị, các tổ chức trong nội bộ nền kinh tế. Cụ thể là vốn đầu tư trong năm của doanh nghiệp được tính cả tiền mua quyền sử dụng đất, tiền mua các thiết bị, nhà cửa, kho tàng đã qua sử dụng của đơn vị, cá nhân trong nước trong kỳ báo cáo.

Câu I: Vốn đầu tư thực hiện năm 2022 theo khoản mục đầu tư

Vốn đầu tư thực hiện theo khoản mục đầu tư bao gồm:

Đầu tư xây dựng cơ bản; mua sắm tài sản cố định dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản; sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định; vốn lưu động bổ sung bằng vốn tự có; đầu tư khác (đầu tư cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp).

1. Xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để cho việc khảo sát quy hoạch xây dựng công trình, chuẩn bị đầu tư, thiết kế; chi xây dựng, mua sắm và lắp đặt thiết bị; các chi khác được ghi trong tổng dự toán (bao gồm cả tiền chuyển quyền sử dụng đất). Vốn đầu tư xây dựng cơ bản bao gồm:

- Vốn xây dựng và lắp đặt (vốn xây lắp);

- Vốn mua sắm máy móc, thiết bị (vốn thiết bị);
- Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác.

1.1. Vốn xây dựng và lắp đặt bao gồm:

- Chi phá và tháo dỡ các vật liệu kiến trúc cũ (có tính đến giá trị vật tư, vật liệu được thu hồi (nếu có) để giảm vốn đầu tư).

- Chi san lấp mặt bằng xây dựng.

- Chi xây dựng công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công (đường thi công, điện nước, nhà xưởng...), nhà tạm tại hiện trường để ở và điều hành thi công (nếu có).

- Chi xây dựng các hạng mục công trình như làm mới, mở rộng, cải tạo và khôi phục các công trình xây dựng (bao gồm cả việc lắp ghép các cấu kiện trên mặt bằng xây dựng), các hoạt động như đóng cọc, đổ khung, đổ bê tông, ốp đá, bắc giàn giáo, lợp mái, sửa chữa làm thay đổi hoặc mở rộng các công trình...

- Chi lắp đặt thiết bị gồm: Lắp đặt trang thiết bị vật dụng mà chức năng xây dựng phải làm, những hoạt động này thường được thực hiện tại chân công trình xây dựng. Chi phí lắp đặt thiết bị còn bao gồm cả chi phí cho thăm dò, lắp đặt các hệ thống lò sưởi, điều hoà nhiệt độ, thiết bị thông gió, chống ẩm, lắp đặt ăng ten, hệ thống báo động và các công việc khác thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, thang máy, cầu thang tự động, lắp đặt ống dẫn trong xử lý công nghiệp, lắp máy lạnh, hệ thống chiếu sáng, hệ thống tín hiệu, ...

- Hoàn thiện công trình xây dựng gồm: Các hoạt động khác nhau có liên quan đến hoàn thiện hoặc kết thúc một công trình như lắp kính, trát vữa, quét vôi, trang trí, lát sàn, hoàn thiện phần mộc, công việc kiến trúc âm thanh, làm sạch ngoại thất, ... kể cả việc tu sửa các loại trang thiết bị đã đề cập ở trên.

- Chi di chuyển thiết bị thi công và lực lượng xây dựng (trong trường hợp chỉ định thầu nếu có).

1.2. Vốn mua sắm máy móc, thiết bị bao gồm: Toàn bộ chi phí để mua sắm thiết bị, máy móc, dụng cụ dùng cho sản xuất, kinh doanh, nghiên cứu, thí nghiệm, ... (kể cả thiết bị cần lắp đặt và thiết bị máy móc không cần lắp đặt) như:

- Chi mua sắm thiết bị công nghệ gồm cả thiết bị phi tiêu chuẩn cần sản xuất, gia công (nếu có), các trang thiết bị khác phục vụ sản xuất, làm việc, sinh hoạt của công

trình (bao gồm thiết bị lắp đặt và thiết bị không cần lắp đặt), kể cả phần đường ống, đường dây trực thuộc máy móc.

- Chi mua những dụng cụ dùng trong sản xuất (bàn thợ, đá mài, ...) dụng cụ đo lường, thiết bị trong phòng thí nghiệm, dụng cụ phục vụ quản lý kinh doanh (máy tính, máy in, ...).

- Chi vận chuyển từ nơi mua đến công trình, chi phí lưu kho, lưu bãi, lưu container (nếu có) tại cảng Việt Nam (đối với các thiết bị nhập khẩu), chi phí bảo quản, bảo dưỡng tại kho bãi ở hiện trường; chi phí gia công, kiểm tra thiết bị, máy móc khi đưa vào lắp.

- Thuê và phí bảo hiểm thiết bị công trình.

Quy ước: Máy móc, thiết bị trong mục này chỉ tính máy móc, thiết bị mua lần đầu tiên gắn liền với hoạt động xây dựng và lắp đặt.

1.3. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác: Ngoài vốn xây lắp và thiết bị, trong tổng vốn đầu tư xây dựng cơ bản còn có một bộ phận vốn đầu tư khác là:

- Vốn khác cho giai đoạn chuẩn bị đầu tư:

- + Chi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi.

- + Chi tuyên truyền, quảng cáo (nếu có).

- + Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ có liên quan đến dự án đầu tư.

- + Lệ phí thẩm định báo cáo nghiên cứu khả thi của dự án đầu tư.

- Vốn khác ở giai đoạn thực hiện đầu tư:

- + Chi khởi công công trình (nếu có).

- + Chi đền bù và tổ chức thực hiện trong quá trình đền bù đất đai, hoa màu, di chuyển dân cư và các công trình trên mặt bằng xây dựng, chi phí phục vụ cho công tác tái định cư và phục hồi (đối với công trình xây dựng của dự án đầu tư có yêu cầu tái định cư và phục hồi).

- + Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất.

- + Chi khảo sát xây dựng, thiết kế công trình, chi phí mô hình thí nghiệm (nếu có), chi phí lập hồ sơ mời thầu, chi phí cho việc phân tích, đánh giá kết quả đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị; chi phí giám sát thi công xây dựng và các chi phí tư vấn khác, ...

- + Chi cho hoạt động của ban quản lý dự án.
- + Chi phí bảo vệ an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình xây dựng công trình (nếu có).
- + Chi kiểm định vật liệu vào công trình (nếu có).
- + Chi lập, thẩm tra đơn giá dự toán; chi phí quản lý.
- + Chi bảo hiểm công trình.
- + Lệ phí địa chính.
- + Lệ phí thẩm định thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công, tổng dự toán công trình.
- Vốn khác ở giai đoạn kết thúc xây dựng đưa dự án vào khai thác sử dụng:
- + Chi thực hiện việc quy đổi vốn; thẩm tra và phê duyệt quyết toán vốn đầu tư công trình.
- + Chi tháo dỡ công trình tạm, công trình phụ trợ phục vụ thi công, nhà tạm (trừ giá trị thu hồi), ...
- + Chi thu dọn vệ sinh công trình; tổ chức nghiệm thu khánh thành và bàn giao công trình.
- + Chi đào tạo công nhân kỹ thuật và cán bộ quản lý sản xuất (nếu có).
- + Chi thuê chuyên gia vận hành và sản xuất trong thời gian chạy thử (nếu có).
- + Chi nguyên liệu, năng lượng và nhân lực cho quá trình chạy thử không tải và có tải (trừ giá trị sản phẩm thu hồi được), ...

Cách khai thác thông tin giá trị đầu tư xây dựng cơ bản của doanh nghiệp:

(1) Trường hợp 1: Trong năm doanh nghiệp có thực hiện việc xây dựng cơ bản (xây nhà xưởng, xây trụ sở làm việc...) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Cách khai thác thông tin như sau:

Cách 1: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ **số phát sinh bên Nợ** của tài khoản 2412 (Xây dựng cơ bản) trong bảng cân đối tài khoản của doanh nghiệp.

Cách 2: Giá trị đầu tư XD CB trong năm được lấy từ số **tăng trong năm** trong Thuyết minh Xây dựng cơ bản (**không tính** phần tăng trong năm khi mua sắm máy móc thiết bị đơn lẻ không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng).

(2) Trường hợp 2: Trong năm doanh nghiệp mua tài sản cố định hữu hình là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị gắn liền với nhà xưởng và quyền sử dụng đất (***gồm cả mua lại đã qua sử dụng***) và đưa vào sử dụng ngay cho hoạt động sản xuất kinh doanh (không qua XDChB) như mua nhà dùng để làm việc hoặc mua nhà xưởng kèm máy móc thiết bị dùng để sản xuất thì cách ghi giá trị vốn đầu tư như sau:

+ Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất (công trình trên đất): Ghi vào mục “Vốn xây dựng và lắp đặt” của “Xây dựng cơ bản”.

+ Giá trị máy móc thiết bị đi kèm nhà làm việc, nhà xưởng: Ghi vào mục máy móc, thiết bị.

+ Giá trị quyền sử dụng đất: Ghi vào mục “vốn đầu tư xây dựng cơ bản khác” và “tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất”.

Cách khai thác thông tin như sau:

- Giá trị nhà làm việc, xưởng sản xuất được lấy từ ***mục mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột nhà cửa, vật kiến trúc*** trong bảng “Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị máy móc, thiết bị gắn liền với nhà làm việc, xưởng sản xuất khai thác từ mục ***mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn)*** của cột máy móc thiết bị trong bảng “Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Giá trị quyền sử dụng đất được lấy từ mục ***mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của cột quyền sử dụng đất*** trong bảng “Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản: Là toàn bộ vốn bỏ ra để bổ sung thêm TSCĐ trong kỳ và không liên quan đến hoạt động xây dựng cơ bản. ***Bao gồm cả mua mới tài sản cố định và mua lại tài sản cố định đã qua sử dụng.*** Cụ thể như sau:

- Tài sản cố định hữu hình (tài khoản 211): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, ...

- Tài sản cố định vô hình (tài khoản 213): Quyền phát hành; bản quyền, bằng sáng chế; nhãn hiệu hàng hóa; phần mềm máy vi tính; giấy phép và giấy phép nhượng quyền; TSCĐ vô hình khác, ...

- Tài sản cố định thuê tài chính (tài khoản 212): Máy móc thiết bị; phương tiện vận tải, truyền dẫn; thiết bị, dụng cụ quản lý; cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm; TSCĐ hữu hình khác, tài sản cố định vô hình... Tài sản cố định thuê tài chính phải đảm bảo các điều kiện sau:

+ Tài sản cố định thuê tài chính là những tài sản mà doanh nghiệp thuê của công ty cho thuê tài chính;

+ Khi kết thúc thời hạn thuê, bên thuê được quyền lựa chọn mua lại tài sản thuê hoặc tiếp tục thuê theo các điều kiện đã thỏa thuận trong hợp đồng thuê tài chính;

+ Tổng số tiền thuê một loại tài sản quy định tại hợp đồng thuê tài chính ít nhất phải tương đương với giá trị của tài sản đó tại thời điểm ký hợp đồng.

Cách khai thác giá trị đầu tư mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB:

- Đối với TSCĐ hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn có thể đưa vào sử dụng ngay, không cần qua lắp đặt chạy thử: ***lấy giá trị tổng số từ dòng mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) trừ đi giá trị mua trong năm và tăng khác (tăng do góp vốn) của nhà cửa, vật kiến trúc và quyền sử dụng đất*** trong bảng “*Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình và vô hình*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

- Đối với tài sản cố định hữu hình và vô hình được mua hoặc nhận góp vốn không đi kèm với hoạt động xây dựng và lắp đặt lần đầu nhưng phải qua lắp đặt, chạy thử trước khi đi vào sử dụng: lấy số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2411 (Mua sắm TSCĐ).

- Đối với tài sản cố định thuê tài chính: ***Lấy giá trị tổng số từ dòng thuê tài chính trong năm, mua lại tài sản cố định thuê tài chính và tăng khác*** trong bảng “*Tình hình tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính*” của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ: Là toàn bộ chi phí thực tế phát sinh trong kỳ cho công việc sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng TSCĐ của doanh nghiệp (gồm chi phí phải thanh toán cho bên ngoài và chi phí cho phần doanh nghiệp tự làm), ... Cách khai thác như sau:

- Chi phí sửa chữa, nâng cấp TSCĐ được lấy từ ***số phát sinh bên Nợ của tài khoản 2413 (Sửa chữa lớn TSCĐ)***.

- Quy ước: ***Không tính*** chi phí sửa chữa thường xuyên TSCĐ được hạch toán trực tiếp vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có: Là vốn đầu tư bổ sung nhằm làm tăng vốn vật tư hàng hóa (chính là phần tăng hàng tồn kho) của doanh nghiệp. Phần đầu tư bổ sung vốn lưu động này được tính bằng phần chênh lệch mang giá trị dương giữa hàng tồn kho cuối kỳ và đầu kỳ.

- Công thức tính:

$$\text{Thay đổi vốn lưu động trong kỳ} = \text{Trị giá hàng tồn kho cuối kỳ} - \text{Trị giá hàng tồn kho đầu kỳ}$$

Có 2 cách tính thay đổi vốn lưu động trong kỳ:

- + Cách 1: Sử dụng chỉ tiêu Hàng tồn kho (mã 140) trong Bảng cân đối kế toán.
- + Cách 2: Sử dụng tài khoản 151, 152, 153, 154, 155, 156, 157, 158, 2294 trong Bảng cân đối tài khoản.

Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có của doanh nghiệp chỉ được tính khi thỏa mãn đồng thời cả hai điều kiện sau:

- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho mang giá trị dương.
- Chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ của trị giá hàng tồn kho được sử dụng bằng nguồn vốn tự có của doanh nghiệp.

5. Đầu tư khác: Bao gồm vốn đầu tư của các dự án hỗ trợ kỹ thuật, vốn đầu tư cho các hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển đào tạo, bồi dưỡng phát triển nguồn nhân lực, ... của doanh nghiệp trong kỳ.

- Vốn đầu tư chi ra với mục đích tăng thêm tài sản cố định của doanh nghiệp thông qua hoạt động xây dựng cơ bản, thông qua mua sắm, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định (nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, truyền dẫn, thiết bị dụng cụ quản lý, tài sản cố định khác).

- Vốn đầu tư thuộc quyền sở hữu của chủ doanh nghiệp bỏ ra để bổ sung thêm vào vốn lưu động, khoản vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động này là khoản vốn đầu tư ***thực tế đã được biểu hiện bằng hình thái vật chất*** tức là khoản chênh lệch cuối kỳ trừ đầu kỳ giá trị hàng tồn kho của doanh nghiệp (không tính các nguồn vốn vay, vốn chiếm dụng, vốn huy động khác bổ sung vào vốn lưu động).

- Vốn đầu tư khác: vốn đầu tư cho hỗ trợ kỹ thuật, nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và nguồn nhân lực của doanh nghiệp.

Câu II: Nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước

Nếu trong năm 2020 doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước thì ghi toàn bộ giá trị đầu tư này vào câu 2.

Giá trị đầu tư mua lại bao gồm: (1) giá trị đầu tư được hướng dẫn ghi tại **trường hợp 2 mục 1. Xây dựng cơ bản** của câu 1 và (2) giá trị tài sản cố định mua lại tại mục **2. Mua sắm tài sản cố định (TSCĐ) dùng cho sản xuất không qua xây dựng cơ bản** của câu 1.

Câu III: Nguồn vốn thực hiện đầu tư năm 2022

Nguồn vốn thực hiện đầu tư: Bao gồm ngân sách nhà nước, tín dụng đầu tư phát triển, vốn vay, vốn tự có và vốn khác.

1. Vốn ngân sách nhà nước: Là vốn đầu tư do ngân sách nhà nước (gồm: ngân sách nhà nước trung ương, ngân sách nhà nước địa phương) cấp cho doanh nghiệp để đầu tư theo quy định của pháp luật.

2. Vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước:

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước: Là vốn đầu tư từ nguồn vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước.

- Vốn tín dụng đầu tư phát triển ở nước ngoài (ODA): Là vốn ODA mà Chính phủ cho doanh nghiệp vay lại theo đúng quy định của pháp luật.

3. Vốn vay: Là số tiền đầu tư mà doanh nghiệp đi vay từ các nguồn:

- Vốn vay ở trong nước: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước (không bao gồm vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước).

- Vốn vay ở nước ngoài: Vay ngân hàng và các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

Lưu ý:

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp trong nước để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở trong nước.

- Nếu doanh nghiệp có phát hành trái phiếu doanh nghiệp ra nước ngoài để đầu tư thì vốn đầu tư từ nguồn trái phiếu doanh nghiệp này sẽ tính vào nguồn vốn vay các tổ chức, cá nhân khác ở nước ngoài.

4. Vốn tự có: Là vốn được hình thành từ vốn tích lũy thuộc sở hữu của doanh nghiệp được hình thành từ thanh lý tài sản, từ nguồn vốn khấu hao TSCĐ, từ các quỹ, từ hình thức huy động vốn cổ phần, vốn góp liên doanh của các bên đối tác liên doanh được doanh nghiệp trích ra để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

5. Vốn huy động từ các nguồn khác: Là nguồn vốn đóng góp tự nguyện, cho, biếu, tặng của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, nguồn vốn huy động ngoài các nguồn nêu trên được sử dụng để thực hiện vốn đầu tư của doanh nghiệp.

Quy ước: Đối với doanh nghiệp xây dựng kinh doanh bất động sản xây nhà ở để bán cho dân: Toàn bộ số tiền do người dân nộp cho doanh nghiệp (theo tiến độ thi công công trình) sẽ ghi vào mục này.

Câu IV: Vốn đầu tư chia theo hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm

Giá trị đầu tư phát sinh trong năm (tại câu I) nhằm phục vụ việc sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm nào thì ghi cho nhóm sản phẩm đó.

(Cột A, cột B chương trình tự động liên kết với nhóm sản phẩm mà doanh nghiệp đã ghi tại phiếu 1/DN-TB).

Ví dụ: Trong năm doanh nghiệp mua ô tô để chở nguyên vật liệu phục vụ sản xuất nhóm sản phẩm “quần áo các loại” thì giá trị đầu tư này được ghi cho nhóm sản phẩm này.

Câu V: Vốn đầu tư chia theo tỉnh/thành phố: Là vốn đầu tư để tăng năng lực sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp được thực hiện trên địa bàn tỉnh/thành phố nào thì tính cho tỉnh/thành phố đó.

Ví dụ: Doanh nghiệp A có trụ sở chính tại thành phố Hà Nội. Trong năm 2020, doanh nghiệp thực hiện đầu tư xây dựng nhà máy tại tỉnh Vĩnh Phúc thì giá trị đầu tư được tính cho tỉnh Vĩnh Phúc.

Câu VI: Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2022.

Ghi các công trình/hạng mục công trình xây dựng đang được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2022 (trụ sở làm việc, nhà xưởng sản xuất, ...) do doanh nghiệp là chủ đầu tư, ***được tính là TSCĐ của doanh nghiệp, bất kể công trình/hạng mục công trình được thực hiện từ những năm trước hoặc trong năm 2022.***

Công trình hoàn thành là công trình đã hoàn thành đồng bộ, hoàn chỉnh toàn bộ các giai đoạn thực hiện đầu tư theo thiết kế kỹ thuật hoặc thiết kế kỹ thuật - thi công đã được duyệt, đã nghiệm thu đạt các thông số kỹ thuật và đi vào sử dụng.

Trong thực tế có công trình tuy đã hoàn thành nhưng chưa làm thủ tục bàn giao cho bên sử dụng (doanh nghiệp là bên sử dụng vì công trình là tài sản cố định của doanh nghiệp), hoặc đã bàn giao cho bên sử dụng trong năm nhưng chưa kết thúc công tác thanh quyết toán thì quy ước vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm. Trường hợp công trình đã hoàn thành, bàn giao cho bên sử dụng những hạng mục, phần việc chính nhưng vẫn còn một số khối lượng công việc phụ phải tiếp tục hoàn tất thì vẫn được tính là công trình hoàn thành trong năm.

Công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2022 theo danh mục Hệ thống ngành sản phẩm Việt Nam ban hành theo Quyết định 43/2018/QĐ-TTg ngày 01/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ (VCPA 2018 cấp 7, phần sản phẩm xây dựng) quy định cho cuộc điều tra này. ***Nếu công trình, hạng mục công trình không có trong danh mục quy định thì không ghi.***

Cột A: Số thứ tự: Doanh nghiệp ghi lần lượt thứ tự các công trình, hạng mục công trình xây dựng đã thực hiện hoàn thành trong năm 2022.

Cột B: Tên công trình: Doanh nghiệp ghi rõ tên công trình, hạng mục công trình xây dựng mà doanh nghiệp là chủ đầu tư.

Cột C: Mã công trình: Doanh nghiệp thực hiện chức năng tìm kiếm và chọn mã số tương ứng với từng công trình, hạng mục công trình đã ghi ở cột B tại giao diện tìm kiếm mã công trình hoàn thành.

Cột 1: Địa điểm xây dựng: Là nơi xây dựng công trình, hạng mục công trình. Doanh nghiệp chọn tên tỉnh/thành phố theo danh mục hành chính Việt Nam được quy định trong cuộc điều tra.

Cột 2: Năm khởi công: Ghi năm khởi công thực tế của công trình hoặc hạng mục công trình bàn giao.

Cột 4: Năng lực mới tăng: Là khả năng sản xuất hoặc phục vụ sản xuất tính theo thiết kế khi nghiệm thu bàn giao công trình. Ghi cụ thể số lượng theo đơn vị tính của năng lực thiết kế khi bàn giao đưa vào sử dụng.

Trường hợp mở rộng, đổi mới thiết bị hoặc khôi phục từng phần của công trình, hạng mục công trình xây dựng thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra (không được tính năng lực của công trình, hạng mục công trình cũ).

Cột 5: Số lượng công trình: Ghi tổng số vốn đầu tư đã hoặc sẽ được quyết toán cho công trình, hạng mục công trình xây dựng khi làm thủ tục nghiệm thu bàn giao.

Cột 6: Tổng mức đầu tư của dự án: Ghi tổng số vốn đầu tư theo kế hoạch của dự án.

Cột 7: Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2022: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện trong năm 2022 của dự án.

Cột 8: Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2022: Ghi tổng vốn đầu tư đã thực hiện từ lúc khởi công đến cuối năm 2022.

Phiếu số 1.11/DN-MAUNL:
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2022

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng.

Tồn kho đầu kỳ và tồn kho cuối kỳ: Là lượng năng lượng hiện có tại doanh nghiệp ở thời điểm 01/01/2022 và 31/12/2022.

Các chỉ tiêu tiêu dùng năng lượng

Khối lượng mua vào: Là lượng năng lượng doanh nghiệp mua ngoài phục vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác: Là khối lượng năng lượng được sử dụng để tạo ra năng lượng khác. Ví dụ như than, khí dùng để chuyển đổi ra điện; dầu thô chuyển đổi ra xăng, dầu, LPG ...

Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất: Là lượng năng lượng doanh nghiệp tự sản xuất ra trong quá trình sản xuất, chế biến các sản phẩm năng lượng của doanh nghiệp.

Tiêu dùng phi năng lượng: Là năng lượng sử dụng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp nhưng không phải với mục đích là năng lượng, ví dụ như doanh nghiệp sử dụng xăng cho vệ sinh máy móc, dầu dùng để bôi trơn...

Cho vận tải (khối lượng tiêu dùng cho vận tải): Là năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trên đường, không tính năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp (được tính vào năng lượng tiêu dùng cho sản xuất sản phẩm).

Ghi chú: Nếu doanh nghiệp có đội xe chuyên dùng để vận tải (một hoặc nhiều xe) thì toàn bộ lượng năng lượng tiêu dùng cho đội xe này sẽ được ghi vào mục tiêu dùng năng lượng cho vận tải. Nếu đội xe vừa phục vụ cho vận tải trong nội bộ doanh nghiệp và vừa vận chuyển hàng hoá trên đường thì cũng quy ước đưa vào năng lượng cho vận tải. Năng lượng được tiêu dùng cho sản xuất chỉ bao gồm những phương tiện vận tải chỉ làm nhiệm vụ vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp và không vận chuyển hàng hoá ra ngoài doanh nghiệp.

Cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD): Là năng lượng được sử dụng cho quá trình sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm cả năng lượng sử dụng cho vận chuyển hàng hoá trong nội bộ doanh nghiệp.

Khối lượng bán ra: Là lượng năng lượng doanh nghiệp bán cho đơn vị khác ngoài phạm vi doanh nghiệp.

Giá trị năng lượng mua vào: Là tổng số tiền doanh nghiệp bỏ ra để mua các loại năng lượng phục vụ cho sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Các loại nhiên liệu

Than antracite (Antracite): Than antraxit là loại than đá cứng có ánh bán kim loại và loại than này hàm lượng cacbon cao nhất, có ít tạp chất và cho năng lượng cao nhất trong tất cả các loại than.

Than coke: Than cốc là một loại nhiên liệu xám, cứng và xốp có hàm lượng cacbon cao và ít tạp chất, được sử dụng chủ yếu trong nấu luyện quặng sắt.

Xăng ô tô, xe máy: Bao gồm cả xăng có pha chì và xăng không pha chì, loại cao cấp hoặc loại thông dụng, không bao gồm xăng máy bay.

Nhiên liệu phản lực (Jet A1): Là nhiên liệu có chỉ số octan cao, được sử dụng cho các máy bay.

Dầu mazut (FO): Là loại nhiên liệu khí đốt cho các ngành công nghiệp đặc thù.

Dầu diesel (DO): Là loại dầu nặng được sử dụng cho các động cơ đốt trong trong các động cơ diesel, cũng như làm nhiên liệu cho các hệ thống sản xuất hơi nóng hay các lò nung.

Dầu hoả: Là loại dầu sử dụng để thắp sáng và dùng cho các động cơ đốt cháy nhiên liệu bằng tia lửa điện, các loại xe tải nông nghiệp hay các động cơ hoạt động tĩnh. Các tên gọi khác cho loại sản phẩm này là dầu cháy, dầu bốc hơi, dầu năng lượng và dầu thắp sáng.

Dầu nhờn: Là loại dầu dùng để bôi trơn cho các động cơ.

LPG (gas, khí hóa lỏng): Là chất hydrocacbon tồn tại ở dạng khí dưới tác động điều kiện nhiệt độ và áp suất bình thường nhưng được hoá lỏng bằng cách nén hoặc làm lạnh để dễ dàng bảo quản trong kho, xách tay hay vận chuyển. LPG tồn tại trong thiên nhiên ở các mỏ dầu hoặc mỏ khí dầu và cũng có thể sản xuất ở các nhà máy lọc dầu trong quá trình chưng cất dầu thô.

Khí thiên nhiên: Là một loại khí không màu sắc, chủ yếu là chất mêtan, bao gồm khí khô, khí ướt.

Khí thiên nhiên được sử dụng làm nguyên liệu đầu vào cho ngành hoá dầu để tạo ra các chất hoá dầu. Các chất hoá dầu này được sử dụng làm sản phẩm cơ sở cho việc sản xuất phân đạm, bột giặt, dược phẩm, chất dẻo và nhiều loại hàng hoá khác.

Khí đồng hành: Được tìm thấy cùng dầu thô, có thể ở dạng hoà lẫn với dầu thô hoặc tạo thành không gian phía trên lớp dầu thô trong mỏ dầu.

Phiếu số 2/DN-XNKDV:
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG
XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022

Đối tượng áp dụng: Áp dụng cho DN có phát sinh giao dịch thu, chi về dịch vụ với nước ngoài được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ (XNK dịch vụ).

Thương mại quốc tế về dịch vụ rộng, vô hình, trừu tượng và không rõ ràng như hàng hóa, vì vậy có thể tạm coi là những giao dịch còn lại ngoài giao dịch về hàng hóa là các giao dịch về XNK dịch vụ.

Xuất khẩu (Thu) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) cung cấp cho các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Nhập khẩu (Chi) dịch vụ: Là toàn bộ các dịch vụ do DN trong nước (đơn vị thường trú của Việt Nam) tiêu dùng/nhận từ các DN nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Đơn vị thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng tại lãnh thổ Việt Nam và các tổ chức, cá nhân đóng tại nước ngoài, có lợi ích kinh tế trung tâm tại Việt Nam (ví dụ: học sinh, sinh viên đang học tập ở nước ngoài).

Đơn vị không thường trú: Là các tổ chức, cá nhân đóng ở nước ngoài và các tổ chức, cá nhân đóng ở Việt Nam nhưng có lợi ích kinh tế trung tâm ở nước ngoài (ví dụ: học sinh, sinh viên nước ngoài đang học tập tại Việt Nam).

Phần B. Thu/chi dịch vụ với nước ngoài (xuất/nhập khẩu dịch vụ): Là tổng số tiền mà bên cung cấp dịch vụ (xuất khẩu) hoặc bên sử dụng dịch vụ (nhập khẩu) nhận được từ/trả cho đối tác nước ngoài (đơn vị không thường trú).

Từng loại dịch vụ được giải thích chi tiết theo Phụ lục II của Quyết định số 01/2021/QĐ-TTg ban hành ngày 05/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về Danh mục dịch vụ xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam với mỗi mã số (VCTIS) và cấp tương ứng. Cụ thể, bao gồm các loại dịch vụ (VCTIS) như sau:

02. Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác

Bao gồm: Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú, gồm:

- Bảo dưỡng sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển;

- Bảo dưỡng, sửa chữa máy bay;
- Bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện vận tải khác;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy móc, thiết bị.

Loại trừ:

- Làm sạch thiết bị vận tải, được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

0201. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng

Bao gồm: Các dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu thuyền, thiết bị tàu biển tại các cảng biển giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0202. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay

Bao gồm: Các dịch vụ về bảo dưỡng, sửa chữa máy bay tại cảng hàng không giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

0203. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác

Bao gồm:

- Dịch vụ duy tu, bảo dưỡng đầu máy, toa xe;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác;
- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị, phương tiện vận tải chưa được chi tiết ở trên.

0209. Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác

Bao gồm: Sửa chữa, bảo dưỡng máy móc, thiết bị khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

- Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng máy tính, được phân vào dịch vụ máy tính (mã 0902);
- Dịch vụ sửa chữa đường ray, bến cảng, sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05).

03. Dịch vụ vận tải

Dịch vụ vận tải bao gồm: Các dịch vụ vận chuyển hành khách, vận chuyển hàng hóa bằng các phương thức vận tải đường biển, đường hàng không, đường sắt, đường bộ, đường thủy nội địa, đường ống, truyền tải điện, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải như bốc xếp hàng hóa, kho bãi, dịch vụ cảng hàng không, cảng biển...

Dịch vụ vận tải cũng bao gồm: Dịch vụ thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải có kèm người điều khiển, thuê, cho thuê chuyến bay;

Dịch vụ vận tải bao gồm cả dịch vụ bưu chính và chuyển phát.

Loại trừ:

- Bảo hiểm vận tải hàng hóa, được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp (mã 0601-06012);

- Thuê hoặc cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác (mã 1009 - 10093).

0301. Dịch vụ vận tải biển

Bao gồm: Dịch vụ vận tải bằng phương tiện vận chuyển đường biển như: Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển, vận tải hàng hóa bằng đường biển, dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường biển, dịch vụ kéo đẩy, điều hành cảng, hoa tiêu, lai dắt tàu, cứu hộ, trục vớt tàu thuyền...

Loại trừ:

Vận tải bằng đường ống dưới nước, được phân vào dịch vụ vận tải đường ống (mã 0309).

03011. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách (kể cả hành lý) ven biển và viễn dương bằng các phương tiện vận chuyển đường biển; bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa vụ và lao động ngắn ngày;

- Dịch vụ cho thuê tàu, thuyền để vận tải hành khách ven biển và viễn dương có kèm thuyền viên.

Loại trừ:

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam được phân vào dịch vụ du lịch mã (0401) - phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách người Việt Nam do các đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401) - phần nhập khẩu;

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03012. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa bằng tàu đông lạnh, tàu thuyền chuyên chở chất lỏng, tàu thuyền chuyên dụng khác;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa đóng trong công-ten-nơ bằng tàu thuyền chở công-ten-nơ;

- Dịch vụ vận tải bằng đường biển các hàng hóa loại khác;

- Dịch vụ thuê hoặc cho thuê tàu, thuyền có kèm thủy thủ đoàn.

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải khí hóa lỏng ven biển và viễn dương, được phân vào dịch vụ vận tải đường bộ (mã 0307);

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03013. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển

Bao gồm: Các dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động vận tải đường biển và các dịch vụ liên quan đến vận tải biển.

030131. Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận đại lý tàu biển và môi giới hàng hải.

030132. Dịch vụ đại lý vận tải đường biển

Bao gồm: Phí hoa hồng được hưởng về dịch vụ nhận môi giới vận tải ven biển và viễn dương.

030133. Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện kiểm đếm số lượng hàng hóa thực tế khi giao hoặc nhận với tàu biển hoặc các phương tiện khác theo ủy thác của người giao hàng, người nhận hàng hoặc người vận chuyển.

030134. Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ hoa tiêu và kéo đẩy tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030135. Dịch vụ vệ sinh tàu biển

Bao gồm: Dịch vụ thực hiện các công việc thu gom và xử lý rác thải, dầu thải, chất thải khác từ tàu biển khi tàu neo, đậu tại cảng.

030136. Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển

Bao gồm: Các dịch vụ bốc dỡ hàng hóa từ tàu lên cảng và hàng hóa từ cảng xuống tàu.

030137. Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển

Bao gồm: Các dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu thuyền ven biển và viễn dương.

030139. Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác

Bao gồm: Điều hành cảng biển (phao neo đậu, cầu tàu...), dịch vụ đăng ký hoạt động cho tàu thuyền...

Loại trừ:

- Dịch vụ thuê và cho thuê các loại tàu, thuyền không kèm thuyền viên (thuê/cho thuê tàu trần), được phân dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093);

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa và lắp đặt thiết bị tại cảng biển, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển tại cảng biển nước ngoài được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0201).

0302. Dịch vụ vận tải hàng không

Bao gồm: Dịch vụ vận tải hành khách, vận tải hàng hóa bằng đường không, các dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không.

03021. Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ vận tải hành khách theo lịch trình hoặc không theo lịch trình bằng đường hàng không bao gồm cả vận tải hành khách là lao động biên giới, lao động mùa

vụ và lao động ngăn ngày, kể cả vận tải hành lý và hàng hóa của hành khách mang theo nhưng không phải tính thêm cước phí;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm phi hành đoàn (thuê ướt).

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường hàng không giữa các sân bay trong nước được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401)- phần xuất khẩu;

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam bằng đường hàng không do đơn vị không thường trú thực hiện trong phạm vi lãnh thổ nước đó được phân vào nhập khẩu dịch vụ du lịch (mã 0401);

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03022. Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không

Dịch vụ này gồm:

- Dịch vụ vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu giữa sân bay Việt Nam và sân bay nước ngoài; vận chuyển hàng hóa giữa các sân bay của nước ngoài;

- Dịch vụ vận tải bưu phẩm, bưu kiện,...;

- Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay có kèm theo phi hành đoàn (thuê ướt).

Loại trừ:

Dịch vụ thuê và cho thuê máy bay không kèm phi hành đoàn (thuê khô), được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

03023. Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm:

- Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không;

- Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay;

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây dựng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị tại sân bay, được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);

- Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 0202).

030231. Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ tại cảng hàng không (trừ bốc xếp hàng hóa), dịch vụ quay check - in, dịch vụ băng chuyền hành lý, dịch vụ soi chiếu an ninh.

030232. Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay

Bao gồm: Dịch vụ hạ/cất cánh, dịch vụ không lưu.

030239. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không

Bao gồm: Các dịch vụ khác chưa được chi tiết ở trên.

0303. Dịch vụ vận tải đa phương thức

Bao gồm:

- Các dịch vụ vận tải hành khách và hàng hóa bằng đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...;

- Bao gồm các hình thức vận tải có từ hai phương thức vận tải trở lên như: Vận tải đường biển - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải hàng không; vận tải ô tô - vận tải đường sắt; vận tải đường sắt - đường bộ - vận tải nội thủy - vận tải đường biển, ... trên cơ sở một hợp đồng vận tải đa phương thức từ một điểm ở một nước tới một điểm chỉ định ở một nước khác để giao hàng.

- Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải đường sắt, đường bộ, đường ống, truyền tải điện...

Loại trừ:

- Dịch vụ vận tải hành khách người nước ngoài bằng đường sắt, đường bộ giữa các nhà ga trong nước (*được tính vào xuất khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ chuyên chở hành khách Việt Nam do đơn vị thường trú nước ngoài thực hiện bằng đường sắt, đường bộ trong phạm vi lãnh thổ của họ (*được tính vào nhập khẩu dịch vụ đi lại*);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê/cho thuê hoạt động (10093);

- Dịch vụ thuê và cho thuê phương tiện vận tải không kèm người điều khiển, được phân vào dịch vụ thuê và cho thuê hoạt động (mã 10093).

0304. Dịch vụ bưu chính, chuyển phát

Bao gồm: Các dịch vụ chấp nhận, vận chuyển và phát bưu gửi (thư, gói, kiện hàng hóa được chấp nhận, vận chuyển và phát hợp pháp qua mạng bưu chính) từ địa

điểm của người gửi đến địa điểm của người nhận qua mạng bưu chính bằng các phương thức (trừ phương thức điện tử).

Loại trừ:

- Dịch vụ chuẩn bị thư, được phân vào dịch vụ kinh doanh khác (mã 10);
- Dịch vụ tài chính do các đơn vị bưu chính thực hiện như dịch vụ tài khoản tiết kiệm, ... được phân vào dịch vụ tài chính (mã 07).

0311. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu

Bao gồm:

- Dịch vụ bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho bãi: Kho đông lạnh, kho bãi công-ten-nơ, kho chứa chất lỏng hoặc chất khí.

Loại trừ:

Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị, phương tiện vận tải, được phân vào dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác (mã 0203).

03114. Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp

Nhóm này gồm một chuỗi các dịch vụ (thực hiện đồng thời từ 02 hoạt động trở lên cho một hợp đồng dịch vụ): Hoạt động lập kế hoạch, tổ chức và hỗ trợ hoạt động vận tải, kho bãi và phân phối hàng hóa, làm thủ tục hải quan, các thủ tục giấy tờ khác, tư vấn khách hàng, đóng gói bao bì, ký mã hiệu giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

Lưu ý: Nếu chỉ thực hiện một công đoạn dịch vụ thì phải đưa vào dịch vụ tương ứng phù hợp với một trong các dịch vụ đã đưa ra trong danh mục.

03119. Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác

Bao gồm: Các dịch vụ khác có liên quan đến dịch vụ vận tải mà chưa được chi tiết ở trên.

05. Dịch vụ xây dựng

Bao gồm: Các công việc xây dựng, quản lý, cải tạo, sửa chữa và các hoạt động lắp đặt trang thiết bị, máy móc cho các công trình xây dựng cũng như các hoạt động liên quan đến các công việc xây dựng; bao gồm cả các công trình như đường, cầu, đê, do các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân là đơn vị thường trú của Việt Nam, thực hiện

theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng cho các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân không thường trú và ngược lại. Dịch vụ này bao gồm toàn bộ chi phí về nhân công, nguyên vật liệu và dịch vụ có liên quan đến công trình hoặc dự án xây dựng mà doanh nghiệp tại quốc gia thực hiện thống kê mua từ đơn vị không thường trú và ngược lại. Không tính vào dịch vụ xây dựng giá trị của giao dịch liên quan đến thay đổi quyền sử dụng đất. Dịch vụ xây dựng được chia thành hai loại là: Dịch vụ xây dựng thực hiện ở nước ngoài và dịch vụ xây dựng thực hiện ở trong nước.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0501. Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công các công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước) cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng ở nước ngoài mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam cung cấp cho doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài;

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ khác của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân thường trú của Việt Nam từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng ở nước ngoài.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

0502. Dịch vụ xây dựng trong nước

Bao gồm: Cung cấp hoặc sử dụng các dịch vụ xây dựng, lao động, nguyên vật liệu và hàng hóa cần thiết cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng của các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân không thường trú (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân nước ngoài) cho các doanh nghiệp, các tổ chức

và cá nhân thường trú của Việt Nam (các doanh nghiệp, các tổ chức và cá nhân trong nước).

Dịch vụ này gồm:

- Các dịch vụ liên quan đến hoạt động xây dựng mà các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) cung cấp cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân trong nước (đơn vị thường trú) phục vụ cho việc thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng.

- Dịch vụ mua hàng hóa và dịch vụ của các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân nước ngoài (đơn vị không thường trú) từ các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân của Việt Nam (đơn vị thường trú) phục vụ trong quá trình thực hiện, thi công công trình xây dựng theo hợp đồng hoặc dự án xây dựng tại Việt Nam.

Loại trừ:

Dịch vụ sửa chữa trụ sở Đại sứ quán được phân vào dịch vụ chính phủ chưa phân loại ở nơi khác (mã 12).

06. Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí

Dịch vụ này được tính toán dựa trên cơ sở phí dịch vụ trong tổng phí bảo hiểm (không phải tổng giá trị tiền phí bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp;
- Dịch vụ tái bảo hiểm;
- Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm;
- Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

0601. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp

Bao gồm: Phí dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm hàng hóa xuất, nhập khẩu và bảo hiểm trực tiếp khác.

06011. Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ

Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ là dịch vụ bảo hiểm tuổi thọ của con người theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm. Ví dụ: Bảo hiểm niên kim (theo loại hình bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm sẽ phải trả tiền cho người thụ hưởng trong trường hợp

người được bảo hiểm sống đến một thời hạn nhất định như đã thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm).

Bao gồm:

- Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm để thanh toán số tiền bồi thường bảo hiểm cho người thụ hưởng trong trường hợp người được bảo hiểm sống hoặc tử vong theo như thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng. Loại hợp đồng này có thể có chia lãi hoặc không chia lãi. Các hợp đồng này có thể là các cá nhân hoặc nhóm người;

- Dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng (kế hoạch) để thanh toán các khoản thu nhập định kỳ cho các cá nhân hoặc thành viên nhóm. Tính chất của loại hợp đồng này đòi hỏi người tham gia phải đóng góp một lần hoặc định kỳ, có thể là tự nguyện hoặc bắt buộc. Các thành viên trong nhóm có thể nhận một khoản thu nhập được xác định trước hoặc tùy thuộc vào giá trị thị trường của điều khoản đưa ra trong hợp đồng và có thể có hoặc không có điều chỉnh theo sự thay đổi về công việc nếu liên quan đến vấn đề việc làm.

- Dịch vụ quản lý vốn đầu tư được hình thành từ quỹ lương hưu trí.

06012. Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu

Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu bao gồm: Dịch vụ bảo hiểm mất mát hoặc hư hỏng đối với hàng hóa trong quá trình vận chuyển từ kho hàng của người gửi hàng đến kho hàng của người nhận hàng do đơn vị thường trú cung cấp cho đơn vị không thường trú.

Loại trừ:

Bảo hiểm phương tiện sử dụng vận tải hàng hóa được phân vào dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác (mã 06013).

06019. Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác

Bao gồm: Các dịch vụ bao thanh toán các hợp đồng bảo hiểm, dịch vụ bảo hiểm vận tải biển, hàng không và vận tải khác, bảo hiểm hỏa hoạn và các loại hình bảo hiểm thiệt hại bất động sản, mất tiền, bảo hiểm đi lại, bảo hiểm liên quan đến các khoản nợ và thẻ tín dụng.

Loại trừ:

Dịch vụ bao thanh toán hợp đồng bảo hiểm được phân vào dịch vụ bảo hiểm nhân thọ (mã 06011).

0602. Dịch vụ tái bảo hiểm

Dịch vụ tái bảo hiểm: Là quá trình ký kết hợp đồng phụ cho một phần của rủi ro bảo hiểm. Dịch vụ này bao gồm:

- Dịch vụ nhận toàn bộ hoặc một phần hợp đồng bảo hiểm được thanh toán gốc bởi một doanh nghiệp bảo hiểm khác;

- Dịch vụ tái bảo hiểm mà theo đó doanh nghiệp bảo hiểm nhận một khoản phí bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm khác để cam kết bồi thường cho các trách nhiệm mà doanh nghiệp bảo hiểm này đã nhận bảo hiểm;

- Doanh nghiệp bảo hiểm sau khi đã giao kết hợp đồng bảo hiểm, căn cứ khả năng tài chính của mình để thực hiện việc chuyển một phần trách nhiệm đã nhận bảo hiểm và phí bảo hiểm cho doanh nghiệp bảo hiểm khác trên cơ sở hợp đồng tái bảo hiểm. Khi có tổn thất thuộc trách nhiệm bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm đã nhận tái bảo hiểm sẽ bồi thường lại cho doanh nghiệp bảo hiểm gốc một phần tổn thất tương ứng với phần trách nhiệm đã nhận.

06021. Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ

Bao gồm: Hợp đồng tái bảo hiểm giữa các doanh nghiệp bảo hiểm thường trú và không thường trú.

06022. Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ

Bao gồm: Dịch vụ tái bảo hiểm về đi lại, hỏa hoạn, cháy nổ,...

06030. Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm

Bao gồm:

- Dịch vụ bán các sản phẩm bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ điều tra bồi thường bảo hiểm, xác định trị giá tổn thất theo phạm vi của hợp đồng bảo hiểm và thương lượng thanh toán bảo hiểm;
- Dịch vụ giám định bồi thường bảo hiểm đã được điều tra và cho phép thanh toán;
- Dịch vụ đánh giá tổn thất;
- Dịch vụ tính toán rủi ro bảo hiểm và phí bảo hiểm;
- Quản trị quỹ bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ tư vấn bảo hiểm và hưu trí;
- Dịch vụ đại lý, môi giới bảo hiểm.

0604. Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn.

06041. Dịch vụ hưu trí

Bao gồm: Dịch vụ được cung cấp bởi quỹ thu nhập hưu trí, trợ cấp tử tuất, trợ cấp khuyết tật cho nhóm lao động đặc biệt. Quỹ này hoạt động như tổ chức trung gian liên quan đến đầu tư thu lợi nhuận và phân phối rủi ro.

06042. Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn

Bao gồm: Dịch vụ liên quan đến hệ thống bảo lãnh tiêu chuẩn.

07. Dịch vụ tài chính

Bao gồm: Các dịch vụ trung gian tài chính và các dịch vụ hỗ trợ tài chính trừ dịch vụ của các doanh nghiệp bảo hiểm và quỹ hưu trí. Các dịch vụ này được thực hiện bởi các ngân hàng thương mại, trung gian tài chính và các tổ chức hỗ trợ tài chính khác. Dịch vụ tài chính bao gồm:

- Hoa hồng và phí liên quan đến các giao dịch tài chính như:
- + Thư tín dụng, chấp phiếu ngân hàng, hạn mức tín dụng và các công cụ tương tự;
- + Cho thuê tài chính;
- + Chuyển tiền;
- + Bao thanh toán;
- + Hàng hóa tương lai;
- + Sắp xếp hợp đồng phái sinh tài chính;
- + Bảo lãnh phát hành, môi giới và mua lại chứng khoán, bao gồm hoa hồng liên quan đến khoản thanh toán thu nhập về chứng khoán;
- + Thanh toán bù trừ;
- Dịch vụ lưu ký tài sản tài chính hoặc vàng thỏi;
- Dịch vụ quản lý tài sản tài chính;
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ thẻ tín dụng và cấp tín dụng khác;

- Ngoại hối;
 - Quản lý thị trường tài chính;
 - Xếp hạng tín dụng;
 - Phí dịch vụ của quỹ tiền tệ quốc tế (IMF);
 - Phí liên quan đến số dư chưa thu được trong chế độ chờ hoặc thỏa thuận mở rộng với IMF;
- Dịch vụ thanh toán: Dịch vụ chuyển tiền đi cho các giao dịch vãng lai, giao dịch vốn và chuyển tiền một chiều phù hợp với quy định của pháp luật trên cơ sở hưởng phí giữa hệ thống ngân hàng trong nước với nước ngoài theo lệnh yêu cầu chuyển tiền của khách hàng.
- Dịch vụ bảo lãnh: Dịch vụ cam kết sẽ thanh toán cho bên thụ hưởng của hợp đồng khoản đền bù trong phạm vi của số tiền được nêu rõ trong giấy bảo lãnh nếu bên đối tác không thực hiện được trách nhiệm của mình trong hợp đồng. Nhóm này gồm bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh nhận hàng...
- Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư: Dịch vụ quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quỹ đầu tư vàng, quỹ đầu tư bất động sản,...
- Dịch vụ tư vấn tài chính: Các dịch vụ như tư vấn tiền gửi, tư vấn thẩm định và tái thẩm định, tư vấn cổ phần hóa,...
- Dịch vụ ngân hàng đầu tư: Dịch vụ bao tiêu chứng khoán, dịch vụ mua toàn bộ chứng khoán được phát hành ở một mức giá cố định từ các tổ chức phát hành chứng khoán sau đó bán lại cho các nhà đầu tư, tham gia bán chứng khoán được phát hành (chỉ tham gia vào hoạt động bán; không bảo đảm mua toàn bộ các chứng khoán được phát hành từ các tổ chức phát hành);
- Dịch vụ sáp nhập và mua lại;
- Dịch vụ tài chính doanh nghiệp và đầu tư mạo hiểm: Dịch vụ sắp xếp, chuẩn bị tài trợ tài chính doanh nghiệp, bao gồm tài trợ tài chính các khoản nợ, vốn cổ phiếu (vốn được tài trợ thông qua việc bán cổ phiếu) và đầu tư mạo hiểm;
- Dịch vụ môi giới chứng khoán, bao gồm cả hoạt động đại lý bán cổ phần, cổ phiếu và các loại giấy tờ có giá khác;

- Dịch vụ môi giới sản phẩm tài chính gồm: Dịch vụ môi giới mua bán sản phẩm tài chính, kể cả sản phẩm tài chính tương lai, môi giới các sản phẩm phái sinh tài chính không phải quyền chọn;

- Dịch vụ xử lý và thanh toán bù trừ các giao dịch chứng khoán;

- Dịch vụ tín thác gồm: Dịch vụ quản lý và quản trị tín thác và bất động sản, dịch vụ ủy nhiệm đối với hoạt động nghiệp vụ chứng khoán (dịch vụ quản trị liên quan đến việc phát hành và đăng ký chứng khoán, thanh toán tiền lãi và cổ tức);

- Dịch vụ lưu ký gồm: Các dịch vụ bảo quản về mặt hiện vật và quản lý về mặt giá trị (kế toán) cho các tài sản cá nhân có giá trị (thường là các tài sản sinh lợi), kể cả chứng khoán, theo hướng dẫn, dịch vụ bảo quản an toàn, dịch vụ tiền gửi an toàn, dịch vụ lưu ký chứng khoán, dịch vụ xác nhận kiểm toán đối với các chứng khoán của khách hàng được thực hiện bảo quản an toàn;

- Dịch vụ ngoại hối gồm: Dịch vụ đối ngoại tệ được cung cấp bởi các tổ chức thu đổi ngoại tệ,...

- Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính và thanh toán bù trừ gồm: Dịch vụ xử lý các giao dịch tài chính như kiểm tra cân đối tài chính, tính hợp pháp của các giao dịch, chuyển đổi các quỹ sang và từ tài khoản của người giao dịch, khai báo ngân hàng (hay các tổ chức phát hành thẻ tín dụng) của các giao dịch cá nhân và cung cấp thông tin chủ yếu hàng ngày, dịch vụ thanh toán séc, hối phiếu, thương phiếu và các lệnh thanh toán khác;

- Dịch vụ trung gian tài chính đo lường gián tiếp (FISIM) là khoản chênh lệch giữa lãi suất cho vay, lãi suất huy động với lãi suất tham chiếu của khoản cho vay và tiền gửi của các thể chế tài chính.

- Dịch vụ hỗ trợ khác cho trung gian tài chính chưa được phân vào đâu.

Loại trừ:

- Dịch vụ tài chính của các công ty bảo hiểm và quỹ hưu trí được phân vào dịch vụ bảo hiểm (mã 06);

- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp (như dịch vụ tư vấn quản lý) được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng (mã 100213).

- Lãi từ các khoản tiền gửi, các khoản vay, cho thuê tài chính và các chứng khoán nợ (các khoản này là thu nhập từ đầu tư, không được tính vào giá trị dịch vụ);

- Cổ tức được hưởng;
- Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ và quỹ lương hưu được phân vào dịch vụ bảo hiểm và hưu trí (mã 06);
- Dịch vụ bảo hiểm khác;
- Dịch vụ tư vấn phi tài chính do ngân hàng cung cấp như dịch vụ tư vấn quản lý được phân vào dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý (mã 1002131);
- Lãi/lỗ do tự mua bán chứng khoán và các công cụ phái sinh tài chính.

08. Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ

Bao gồm:

- Phí sử dụng quyền sở hữu độc quyền như bằng sáng chế, thương hiệu, bản quyền, quy trình và thiết kế công nghiệp, bí mật thương mại, nhượng quyền thương mại phát sinh từ nghiên cứu và phát triển cũng như từ thị trường;
- Phí cấp phép quyền sở hữu trí tuệ như quyền tác giả đối với sách và bản thảo, chương trình máy tính, tác phẩm điện ảnh và các loại hình tác phẩm khác và quyền liên quan như cuộc biểu diễn được định hình, bản ghi âm, ghi hình và chương trình phát sóng (truyền hình, truyền thanh, cáp, vệ tinh...).

0801. Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu

Bao gồm: Các khoản thanh toán và phí sử dụng nhượng quyền thương hiệu và cấp phép giữa đơn vị thường trú và không thường trú.

09. Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông

0901. Dịch vụ viễn thông

Dịch vụ viễn thông là dịch vụ gửi, truyền nhận và xử lý thông tin giữa hai hoặc một nhóm người sử dụng dịch vụ viễn thông; bao gồm: dịch vụ điện thoại, dịch vụ fax, dịch vụ truyền dữ liệu, dịch vụ truyền hình ảnh, dịch vụ nhắn tin, dịch vụ hội nghị truyền hình, dịch vụ thuê kênh riêng, dịch vụ kết nối Internet, dịch vụ thư điện tử, dịch vụ thư thoại, dịch vụ fax gia tăng giá trị, dịch vụ truy cập Internet và các dịch vụ viễn thông khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ xây lắp công trình viễn thông, bao gồm hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động (nhà, trạm, cột, cống, bể) và thiết bị mạng được lắp đặt vào đó được phân vào dịch vụ xây dựng (mã 05);
- Dịch vụ cơ sở dữ liệu được phân vào dịch vụ thông tin (mã 0903).

09011. Dịch vụ thoại, fax

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại cố định, di động, dịch vụ điện thoại VoIP, dịch vụ truyền âm thanh, hình ảnh, fax... được kết nối thông qua hệ thống thiết bị của mạng lưới viễn thông.

09012. Dịch vụ truyền số liệu

Bao gồm: Dịch vụ truyền phát vô tuyến và radio như dịch vụ truyền hình hội nghị, dịch vụ truyền hình, dịch vụ số hóa văn bản, dịch vụ lọc web,... được kết nối thông qua hệ thống Internet.

09013. Dịch vụ thuê kênh riêng

Dịch vụ thuê kênh riêng là dịch vụ cho thuê kênh truyền dẫn vật lý dùng riêng để kết nối và truyền thông tin giữa các thiết bị đầu cuối, mạng viễn thông dùng riêng của khách hàng tại hai địa điểm cố định khác nhau; bao gồm các loại kênh điện thoại, điện báo, phát thanh, truyền hình,...

09014. Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh

Bao gồm: Dịch vụ điện thoại, fax, truyền dữ liệu, âm thanh, hình ảnh, dữ liệu... sử dụng hệ thống viễn thông vệ tinh.

09015. Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet

Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet: Là dịch vụ thuê cổng trên hệ thống mạng viễn thông quốc tế để cung cấp các dịch vụ Internet cho người sử dụng.

09019. Dịch vụ viễn thông khác

Bao gồm: Các dịch vụ viễn thông khác chưa được chi tiết ở trên.

0902. Dịch vụ máy tính

Bao gồm: Các dịch vụ liên quan tới phần cứng, phần mềm và dịch vụ xử lý dữ liệu được lập trình trên cơ sở đơn đặt hàng cụ thể của khách hàng.

Loại trừ:

Các chương trình được lập trình sẵn, chương trình phần mềm quản lý, xử lý, phân tích thông tin có sẵn để sản xuất và phân phối phổ biến trên thị trường.

09021. Dịch vụ phần mềm máy tính

Bao gồm: Các giao dịch liên quan đến phần mềm máy tính như:

- Bán phần mềm trên cơ sở đặt hàng và giấy phép sử dụng có liên quan;
- Phần mềm lập trình sẵn đã tải xuống hoặc giao hàng điện tử, dù có phí giấy phép thanh toán định kỳ hay thanh toán 1 lần;

- Giấy phép sử dụng phần mềm lập trình sẵn đã cung cấp trong thiết bị lưu trữ như đĩa, CD - ROM với phí giấy phép định kỳ;

- Mua và bán quyền sở hữu, bản gốc hệ thống và ứng dụng phần mềm.

Loại trừ:

Phần mềm lập trình sẵn trong thiết bị lưu trữ với giấy phép sử dụng vĩnh viễn được tính vào hàng hóa.

09022. Dịch vụ máy tính khác

Bao gồm:

- Dịch vụ thực hiện và tư vấn phần cứng, phần mềm;
- Dịch vụ cài đặt phần cứng, phần mềm;
- Bảo dưỡng, sửa chữa máy tính và thiết bị ngoại vi;
- Dịch vụ khôi phục dữ liệu và tư vấn các vấn đề liên quan đến quản lý nguồn dữ liệu máy tính;

- Phân tích, thiết kế và lập chương trình hệ thống sẵn sàng sử dụng (bao gồm thiết kế và phát triển trang Web) và tư vấn kỹ thuật liên quan đến phần mềm;

- Duy trì hệ thống và dịch vụ hỗ trợ khác như tư vấn dưới dạng đào tạo;

- Dịch vụ lưu trữ và xử lý dữ liệu như ghi dữ liệu, lập bảng và xử lý trên cơ sở chia sẻ thời gian;

- Dịch vụ lưu trữ trang Web (cung cấp không gian máy chủ trên Internet cho lưu trữ trang web của khách hàng);

- Cung cấp phần mềm ứng dụng, ứng dụng máy trạm chạy trên nền máy chủ và quản lý tiện ích máy tính.

Loại trừ:

- Dịch vụ đào tạo máy tính không thiết kế cho đối tượng cụ thể, được phân vào dịch vụ giáo dục (mã 11092);

- Thuê máy tính không kèm người vận hành, được phân vào dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động (10093);

- Phí giấy phép cho tái sản xuất và phân phối phần mềm được phân vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

0903. Dịch vụ thông tin

Bao gồm: Các dịch vụ về thông tấn, tin tức, sự kiện, hình ảnh, bài viết được cung cấp giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú như:

- Dịch vụ thông tấn: Cung cấp tin tức, ảnh và các bài viết trên truyền thông. Nhóm này bao gồm:

- + Dịch vụ thông tấn, báo chí và các ấn phẩm định kỳ;
- + Dịch vụ thông tấn cho phương tiện truyền thông và nghe nhìn.

- Dịch vụ thông tin khác: Các dịch vụ về cơ sở dữ liệu như xây dựng cơ sở dữ liệu, lưu trữ dữ liệu, phổ biến dữ liệu và cơ sở dữ liệu (kể cả niên giám điện thoại và danh sách địa chỉ nhận thông tin thường xuyên), kể cả trực tuyến và thông qua truyền thanh, truyền hình và in ấn; các công cụ tìm kiếm trang web (dịch vụ cung cấp công cụ tìm kiếm giúp tìm kiếm các địa chỉ Internet cho các khách hàng khi gõ những từ khóa yêu cầu). Dịch vụ này bao gồm các dịch vụ đặt báo và tạp chí trực tiếp, số lượng nhỏ hoặc qua đường bưu điện, điện tử hoặc các phương tiện khác gồm: dịch vụ cung cấp thông tin trực tuyến và dịch vụ cung cấp thông tin khác.

Dịch vụ thông tin bao gồm nội dung đã tải xuống không phải là phần mềm hoặc sản phẩm nghe nhìn hoặc sản phẩm liên quan.

10. Dịch vụ kinh doanh khác

Dịch vụ này gồm các dịch vụ về nghiên cứu và phát triển, dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia, dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác giữa đơn vị thường trú và đơn vị không thường trú.

1001. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển

Dịch vụ nghiên cứu và phát triển gồm các dịch vụ liên quan đến nghiên cứu cơ bản, ứng dụng và thử nghiệm các sản phẩm và quy trình mới gồm các lĩnh vực khoa học vật lý, xã hội và nhân văn được giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú, bao gồm:

- Dịch vụ nghiên cứu cơ bản;
- Dịch vụ nghiên cứu phát triển khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ tư vấn và nghiên cứu kỹ thuật được phân vào dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn (mã 1002).

100112. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển

Quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển bao gồm: Bằng sáng chế, bản quyền từ nghiên cứu và phát triển, quy trình và thiết kế công nghiệp (bao gồm bí mật thương mại) và dịch vụ khác.

1001121. Bằng sáng chế.

1001122. Bản quyền từ nghiên cứu và phát triển.

1001123. Quy trình và thiết kế công nghiệp.

1001129. Kinh doanh quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển khác.

Loại trừ:

Giấy phép để tái sản xuất và giấy phép để sử dụng kết quả nghiên cứu và phát triển được tính trong phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ.

10019. Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác

Bao gồm: Hoạt động thử nghiệm và phát triển sản phẩm khác chưa được chi tiết ở đâu.

1002. Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên gia

Bao gồm:

- Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng;
- Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;

Loại trừ:

Phí quản lý chung toàn hệ thống, phí sử dụng hệ thống thương mại điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở trên (mã 100994).

10021. Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác; dịch vụ kế toán, kiểm toán, sổ sách, tư vấn thuế, dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý và quan hệ công chúng.

Cụ thể:

- Dịch vụ tư vấn, đại diện pháp luật liên quan đến bất kỳ một thủ tục pháp lý, tố tụng và thủ tục theo luật định;

- Dịch vụ dự thảo các tài liệu và công cụ pháp lý;

- Dịch vụ tư vấn về cấp giấy chứng nhận;

- Dịch vụ giao kèo, hòa giải và trọng tài;

- Các dịch vụ pháp luật khác chưa phân loại;

- Dịch vụ ghi chép các giao dịch thương mại cho các cơ sở kinh doanh và đối tượng khác;

- Dịch vụ kiểm tra sổ sách kế toán và các bảng báo cáo tài chính;

- Dịch vụ tư vấn và lập kế hoạch thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ soạn thảo và rà soát lại thuế doanh nghiệp;

- Dịch vụ lập kế hoạch và tính thuế tư nhân;

- Dịch vụ kế toán, kiểm toán có liên quan khác;

- Các dịch vụ liên quan đến kế toán, kiểm toán và các dịch vụ tư vấn có liên quan đến kế toán, kiểm toán;

- Dịch vụ tư vấn thuế, bao gồm các dịch vụ tư vấn liên quan đến thuế doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân,...

- Dịch vụ tư vấn quản lý chung; quản lý tài chính; quản lý nguồn nhân lực; quản lý thị trường; quản lý sản xuất và quản lý khác;

- Dịch vụ hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động cho các cơ sở sản xuất kinh doanh về chính sách, chiến lược và lập kế hoạch kinh doanh;

- Dịch vụ quan hệ công chúng;

- Dịch vụ tư vấn quản lý thị trường, quản lý nguồn nhân lực, quản lý sản xuất và quản lý dự án;

- Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và vận hành liên quan tới việc cải thiện hình ảnh của khách hàng và quan hệ của khách hàng với công chúng.

- Dịch vụ tư vấn kinh doanh, tư vấn quản lý bao gồm: Các dịch vụ tư vấn về quản lý nguồn nhân lực, quản lý tài chính, tư vấn về chiến lược hoạt động sản xuất kinh doanh,...

- Dịch vụ quan hệ công chúng bao gồm: Các dịch vụ liên quan đến việc đưa hình ảnh của doanh nghiệp đến công chúng, cải thiện hình ảnh về sản phẩm với khách hàng,...

10022. Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ lập kế hoạch, thiết kế, sáng tác và tiếp thị quảng cáo do các đại lý quảng cáo đảm nhiệm;
- Dịch vụ mua hoặc bán địa điểm, không gian hoặc thời gian quảng cáo;
- Dịch vụ xúc tiến sản phẩm ở nước ngoài;
- Dịch vụ nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội;
- Dịch vụ tổ chức triển lãm do hội chợ thương mại cung cấp.

Cụ thể:

- Dịch vụ tổ chức hội nghị, triển lãm, hội chợ thương mại bao gồm: Dịch vụ tổ chức các sự kiện kinh tế (triển lãm thương mại hoặc triển lãm theo định kỳ hoặc không thường xuyên); tổ chức các cuộc họp và đại hội khoa học hoặc văn hóa; cung cấp và thiết lập các thiết bị triển lãm liên quan đến việc tổ chức triển lãm.

- Dịch vụ quảng cáo: Các dịch vụ cung cấp về không gian, thời gian quảng cáo cho các sản phẩm mới, quảng cáo qua e-mail,... giữa người thường trú và không thường trú.

- Dịch vụ nghiên cứu thị trường: Các dịch vụ nghiên cứu về giá cả, sản phẩm, sở thích tiêu dùng,... trên thị trường trước khi doanh nghiệp cung cấp sản phẩm mới ra thị trường.

- Dịch vụ tìm hiểu về nhu cầu và dư luận của công chúng về sản phẩm cung cấp.

Loại trừ:

Dịch vụ quảng cáo qua thư tín điện tử được phân vào dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác (mã 100994).

1009. Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác

10091. Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ thiết kế kiến trúc, thiết kế sơ bộ (tiền thiết kế) các dự án đô thị và dự án phát triển khác;

- Dịch vụ quy hoạch, thiết kế dự án và giám sát các dự án xây dựng cầu, sân bay và các dự án chìa khóa trao tay;

- Dịch vụ khảo sát, nghiên cứu bản đồ địa chất;

- Dịch vụ khí tượng thủy văn;

- Dịch vụ thử nghiệm và cấp giấy chứng nhận sản phẩm;

- Dịch vụ thanh tra kỹ thuật.

Loại trừ:

Dịch vụ kỹ thuật hầm mỏ được phân vào dịch vụ khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt (mã 100923).

10092. Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm

Nhóm này bao gồm: Dịch vụ xử lý chất thải và ô nhiễm, dịch vụ liên quan đến nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản; dịch vụ liên quan đến khai khoáng, khai thác dầu và khí đốt.

10093. Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động

Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động: Là các giao dịch giữa đơn vị thường trú và không thường trú về việc thuê hoặc cho thuê các máy móc, thiết bị, phương tiện vận tải không có người điều khiển; bao gồm:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện vận tải hành khách/hàng hóa, công-ten-nơ;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị (kể cả thiết bị viễn thông);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các máy móc, thiết bị, đồ dùng gia đình và cá nhân;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê thiết bị điện, đồ đạc và dụng cụ gia đình khác;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các thiết bị giải trí, thư giãn;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê hàng hóa khác chưa phân loại ở nơi khác.

Loại trừ:

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê tài chính được tính vào xuất, nhập khẩu hàng hóa;

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê các phương tiện vận tải có kèm người điều khiển được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03);

- Thuê nhà của các tổ chức quốc tế, đại sứ quán được phân vào hàng hóa, dịch vụ chính phủ chưa được phân loại ở nơi khác (mã 12);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê phương tiện cho khách đi lại nước ngoài được phân vào dịch vụ du lịch 0401);

- Dịch vụ cho thuê hoặc thuê đường truyền viễn thông, Internet được phân vào dịch vụ viễn thông (mã 0901).

10094. Dịch vụ liên quan đến thương mại

Nhóm này bao gồm: Các khoản hoa hồng thu được từ các giao dịch hàng hóa và dịch vụ với thương nhân, môi giới hàng hóa, đấu giá, đại lý hoa hồng giữa đơn vị thường trú với đơn vị không thường trú. Dịch vụ này bao gồm các khoản phí đấu giá hoặc hoa hồng đại lý bán tàu, thuyền, máy bay và hàng hóa khác.

Loại trừ:

- Các khoản phí trả cho quyền kinh doanh và các quyền tương tự được phân vào phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu (mã 0801);

- Môi giới trong dịch vụ tài chính được phân loại vào dịch vụ tài chính (mã 0701);

- Các khoản phí liên quan đến vận tải như hoa hồng đại lý vận tải được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

10095. Dịch vụ giữa các doanh nghiệp có liên quan (doanh nghiệp mẹ - con)

Nhóm này bao gồm: Các giao dịch dịch vụ mà chưa được chi tiết trong bất kỳ nội dung dịch vụ nào trong bảng danh mục này, là các khoản thanh toán giữa các chi nhánh, công ty con, công ty thành viên và công ty mẹ hoặc các doanh nghiệp liên quan khác đại diện cho phần vốn góp vào chi phí quản lý chung của chi nhánh, công ty con hay công ty thành viên đó.

10099. Dịch vụ kinh doanh khác chưa chi tiết ở nơi khác

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ việc làm;

- Dịch vụ đại lý du lịch, điều hành tour du lịch;

- Dịch vụ nhân sự, an ninh, điều tra và bảo vệ;

- Dịch vụ biên dịch và phiên dịch;

- Dịch vụ bất động sản cung cấp cho các cơ sở kinh doanh;

- Dịch vụ chụp ảnh;
- Dịch vụ dọn dẹp tòa nhà;
- Dịch vụ phân phối điện, nước, khí đốt và các sản phẩm dầu mỏ khi các sản phẩm này được tách biệt ra khỏi dịch vụ truyền tải;
- Dịch vụ kinh doanh khác chưa được chi tiết ở nơi khác.

Loại trừ:

Dịch vụ truyền tải điện, vận chuyển nước, khí đốt được phân vào dịch vụ vận tải (mã 03).

11. Dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí

Nhóm này bao gồm:

- Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan;
- Các dịch vụ cá nhân, văn hóa, giải trí khác.

1101. Dịch vụ nghe nhìn và dịch vụ liên quan

Nhóm này bao gồm: Các dịch vụ và khoản phí liên quan đến hoạt động nghe nhìn như phim ảnh, âm nhạc, phát thanh, truyền hình cũng như dịch vụ liên quan đến biểu diễn nghệ thuật.

Cụ thể:

- Dịch vụ và các khoản phí liên quan tới việc sản xuất phim ảnh (phim nhựa hoặc băng video), các kênh chương trình phát thanh, truyền hình (phát sóng trực tiếp hoặc trên băng tần) và ghi âm ca nhạc, bao gồm:

- + Dịch vụ ghi các chương trình biểu diễn trực tiếp;
- + Dịch vụ thuê, cho thuê những sản phẩm nghe nhìn và liên quan;
- + Dịch vụ truy cập các kênh ti vi được mã hóa;
- + Dịch vụ tải xuống các sản phẩm nghe nhìn đã sản xuất hàng loạt.

Loại trừ:

Phí giấy phép sử dụng quyền để sản xuất, phân phối sản phẩm nghe nhìn, hình ảnh phim và các chương trình truyền hình được đưa vào phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ (mã 08).

1109. Dịch vụ cá nhân, văn hóa và giải trí khác

Nhóm này bao gồm:

- Các dịch vụ liên quan tới viện bảo tàng, thư viện, kho lưu trữ tài liệu, các hoạt động văn hóa, thể thao và giải trí khác;
- Các dịch vụ giáo dục và y tế, dịch vụ di sản văn hóa và giải trí và dịch vụ cá nhân khác.

Loại trừ:

Chi phí của khách du lịch chi cho giáo dục và y tế được phân vào dịch vụ du lịch (mã 0401).

99. Trị giá mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của hãng/doanh nghiệp vận tải Việt Nam tại các sân bay/cảng biển nước ngoài: Số tiền doanh nghiệp chi trả cho phía nước ngoài về việc mua nhiên liệu, vật tư cho phương tiện vận tải của mình tại các sân bay/cảng biển ở nước ngoài. Đây không phải là dịch vụ (không có mã số trong VCTIS) mà bản chất là nhập khẩu hàng hoá nhưng vì được mua và tiêu dùng trực tiếp tại nước ngoài, không qua hải quan Việt Nam nên cần thu thập riêng ở đây.

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước: Chỉ những dòng có phát sinh số liệu tại cột thực hiện (thu/chi) năm 2022 ở Phần B mới cần kê khai theo nước đối tác ở mục này. Mã dịch vụ được tự động chuyển sang mục C các dịch vụ có giá trị thu/chi của năm 2022 > 0 để kê khai.

- Đối với xuất khẩu là nước mà khách hàng sử dụng dịch vụ do Việt Nam cung cấp.
- Đối với nhập khẩu là nước mà có nhà cung cấp dịch vụ cho khách hàng Việt Nam.
- Ghi giá trị các dịch vụ có phát sinh ở Mục B chi tiết theo từng nước đối tác vào các ô tương ứng.

Phần V

**PHIẾU ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP
NĂM 2023**

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023																								
Phiếu 1/DN-TB	Mã số thuế 																							
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP																								
Thực hiện Quyết định số của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2023		- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.																						
Thông tin người trả lời phiếu: Họ và tên người cung cấp thông tin: Số điện thoại: Email: A1. THÔNG TIN CHUNG A1.1. Tên doanh nghiệp: A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Tỉnh/TP trực thuộc TW: Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): Xã/phường/thị trấn: Thôn, ấp (số nhà, đường phố): A1.3. Số điện thoại: A1.4. Email: A1.5. Loại hình doanh nghiệp (Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu) Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết <table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">Nhà nước Trung ương</th> <th style="text-align: center;">Nhà nước địa phương</th> <th style="text-align: center;">Ngoài nhà nước</th> <th style="text-align: center;">FDI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>☐ 1. Công ty TNHH</td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>☐ 2. Công ty cổ phần</td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> </tr> <tr> <td>☐ 3. Công ty hợp danh</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td style="border: 1px solid black; width: 100px; height: 20px;"></td> </tr> </tbody> </table>						Nhà nước Trung ương	Nhà nước địa phương	Ngoài nhà nước	FDI	☐ 1. Công ty TNHH					☐ 2. Công ty cổ phần					☐ 3. Công ty hợp danh				
	Nhà nước Trung ương	Nhà nước địa phương	Ngoài nhà nước	FDI																				
☐ 1. Công ty TNHH																								
☐ 2. Công ty cổ phần																								
☐ 3. Công ty hợp danh																								

- ☐ 4. Doanh nghiệp tư nhân
- ☐ 5. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân
 - ☐ 5.1. Hợp tác xã
 - ☐ 5.2. Liên hiệp HTX
 - ☐ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

KT1. Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp?

- ☐ Nhà nước Trung ương
- ☐ Nhà nước địa phương
- ☐ Ngoài Nhà nước
- ☐ FDI

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp xã hội không?

- 1. Có
- 2. Không → Chuyển câu A1.7

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN có đảm bảo trên 50% chi phí để sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ đó của DN không?

- 1. Có
- 2. Không

3. Sản phẩm của DN có được cung cấp rộng rãi đến các đối tượng tiêu dùng không?
(Nhà nước không áp đặt mạng lưới khách hàng của DN)

- 1. Có
- 2. Không

4. Đơn vị khác có cung cấp sản phẩm cùng loại với sản phẩm của DN không?
(Sản phẩm của DN không phải là sản phẩm độc quyền)

- 1. Có
- 2. Không

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

- ☐ 1. Đang hoạt động
- ☐ 2. Tạm ngừng hoạt động
- ☐ 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> *Kết thúc trả lời*
- ☐ 4. Giải thể, phá sản >> *Kết thúc trả lời*
- ☐ 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD
- ☐ 5.1. Đang tồn tại, không có doanh thu, chi phí SXKD
- ☐ 5.2. Mới đăng ký kinh doanh, không đầu tư, không có doanh thu, chi phí SXKD >> *Kết thúc trả lời*
- ☐ 5.3. Đang đầu tư, chưa hoạt động sản xuất kinh doanh >> *Chuyển câu A4*

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022

Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1:..... Mã ngành sản phẩm cấp 5:..... (Tìm từ danh mục)

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022 Người

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2022 Người

Trong đó:

Lao động nữ Người

A4. Trong năm 2022, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?

☐ Có ☐ Không >> *Kết thúc trả lời*

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2022 Đồng

Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn Quý Doanh nghiệp

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023																								
Phiếu 1/DN-MAU	Mã số thuế																							
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP																								
Thực hiện Quyết định số của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về tổ chức điều tra doanh nghiệp năm 2023		- Nghĩa vụ cung cấp thông tin được quy định theo Luật Thống kê; - Thông tin cung cấp theo phiếu này chỉ nhằm phục vụ công tác thống kê và được bảo mật theo Luật định.																						
Thông tin người trả lời phiếu: Họ và tên người cung cấp thông tin: Số điện thoại: Email:																								
PHẦN A. THÔNG TIN CHUNG CỦA TOÀN DOANH NGHIỆP																								
A1. THÔNG TIN CHUNG A1.1. Tên doanh nghiệp: A1.2. Địa chỉ doanh nghiệp: Tỉnh/TP trực thuộc TW: Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh): Xã/phường/thị trấn: Thôn, ấp (số nhà, đường phố): A1.3. Số điện thoại: A1.4. Email: A1.5. Loại hình doanh nghiệp <i>(Chọn 01 lựa chọn phù hợp nhất và điền số liệu)</i> Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết <table style="width: 100%; margin-top: 10px;"> <thead> <tr> <th></th> <th style="text-align: center;">Nhà nước Trung ương</th> <th style="text-align: center;">Nhà nước địa phương</th> <th style="text-align: center;">Ngoài nhà nước</th> <th style="text-align: center;">FDI</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>☐ 1. Công ty TNHH</td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td>☐ 2. Công ty cổ phần</td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> <td> </td> </tr> <tr> <td>☐ 3. Công ty hợp danh</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td> </td> </tr> </tbody> </table>						Nhà nước Trung ương	Nhà nước địa phương	Ngoài nhà nước	FDI	☐ 1. Công ty TNHH					☐ 2. Công ty cổ phần					☐ 3. Công ty hợp danh				
	Nhà nước Trung ương	Nhà nước địa phương	Ngoài nhà nước	FDI																				
☐ 1. Công ty TNHH																								
☐ 2. Công ty cổ phần																								
☐ 3. Công ty hợp danh																								

- ☐ 4. Doanh nghiệp tư nhân
- ☐ 5. Hợp tác xã/Liên hiệp HTX/Quỹ tín dụng nhân dân
 - ☐ 5.1. Hợp tác xã
 - ☐ 5.2. Liên hiệp HTX
 - ☐ 5.3. Quỹ tín dụng nhân dân

KT1. Chỉ hỏi câu A1.5.1 trong trường hợp DN có tỉ lệ vốn điều lệ bằng nhau ở cả ba khu vực [Nhà nước (Trung ương + Địa phương) = Ngoài nhà nước = FDI] hoặc hai khu vực bằng nhau và cùng chiếm tỉ trọng cao nhất.

A1.5.1. Khu vực nào có quyền quyết định việc phê duyệt, sửa đổi, bổ sung điều lệ của doanh nghiệp?

- ☐ Nhà nước Trung ương
- ☐ Nhà nước địa phương
- ☐ Ngoài Nhà nước
- ☐ FDI

A1.6. Tính chất hoạt động của doanh nghiệp

1. Doanh nghiệp có phải là doanh nghiệp xã hội không?

- 1. Có
- 2. Không → Chuyển câu A1.7

2. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của DN có đảm bảo trên 50% chi phí để sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ đó của DN không?

- 1. Có
- 2. Không

3. Sản phẩm của DN có được cung cấp rộng rãi đến các đối tượng tiêu dùng không?
(Nhà nước không áp đặt mạng lưới khách hàng của DN)

- 1. Có
- 2. Không

4. Đơn vị khác có cung cấp sản phẩm cùng loại với sản phẩm của DN không?
(Sản phẩm của DN không phải là sản phẩm độc quyền)

- 1. Có
- 2. Không

A1.7. Tình trạng hoạt động của doanh nghiệp

- ☐ 1. Đang hoạt động
- ☐ 2. Tạm ngừng hoạt động >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB
- ☐ 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể >> Kết thúc trả lời
- ☐ 4. Giải thể, phá sản >> Kết thúc trả lời
- ☐ 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD >> Chuyển sang phiếu 1/DN-TB

KT2. Kiểm tra từ Danh sách nền: Nếu DN có chi nhánh, văn phòng đại diện thì tự động tích vào câu A1.8 và chuyển sang A2; nếu không có thì hỏi A1.8

A1.8. Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện không? ☐ Có ☐ Không

A2. NGÀNH HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2022

Mô tả ngành/sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh trong năm 2022

Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1:..... Mã ngành sản phẩm cấp 5:..... (Tìm từ danh mục)

Sản phẩm/nhóm sản phẩm 2:..... Mã ngành sản phẩm cấp 5:..... (Tìm từ danh mục)

.....

A3. THÔNG TIN VỀ LAO ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

A3.1. Lao động có tại thời điểm 01/01/2022 Người

A3.2. Lao động có tại thời điểm 31/12/2022 Người

Trong đó:

Lao động nữ Người

Lao động không được trả công, trả lương Người

Lao động được đóng BHXH Người

A3.3. Lao động trả lương các tháng trong năm 2022

Đơn vị tính: Người

	T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12	Bình quân (tự động)
Tổng số													
Trong đó: Nữ													

A3.4. Các khoản chi liên quan đến người lao động năm 2022

Tổng số tiền phải trả người lao động phát sinh trong năm (Có TK 334) Đồng

Tổng số tiền chi cho người lao động từ quỹ khen thưởng, phúc lợi (Nợ TK 353) Đồng

Đóng góp kinh phí công đoàn, BHXH, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp Đồng

A4. THÔNG TIN VỀ TÀI SẢN CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022**A4.1. Tài sản và nguồn vốn**

KT3. Kiểm tra A2: Nếu có mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05 đến 39 thì trả lời các dòng từ 01 đến 06; nếu khác thì trả lời dòng 01

Đơn vị tính: Đồng

	Mã số	Thời điểm 31/12/2022	Thời điểm 01/01/2022
A	B	1	2
I. Tổng cộng tài sản	01		
1.1. Hàng tồn kho	02		
Trong đó: Hàng tồn kho công nghiệp	03		
Trong hàng tồn kho ngành công nghiệp			
Chi phí SXKD dở dang	04		
Thành phẩm	05		
Hàng gửi bán	06		

A5. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM 2022

A5.1. Tổng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Đồng

A5.2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ chia theo ngành hoạt động

KT4. Nếu cột B hoạt động các ngành 26, 582, 951 => bỏ qua cột 2

Đơn vị tính: Đồng; %						
Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp (Tự động lấy thông tin từ A2)		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (Đồng) Áp dụng cho các ngành khác ngành 64190, 64910	Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến (web, ứng dụng điện thoại, mạng xã hội, sàn GDĐT)? (%)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến của từng ngành chủ yếu đến từ? (chọn 1 đáp án)	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ qua hình thức trực tuyến chủ yếu nào dưới đây? (chọn 1 đáp án)	Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70) (Đồng) Áp dụng đối với doanh nghiệp hoạt động ngành 64190, 64910
Mô tả ngành hoạt động sản xuất kinh doanh	Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5					
A	B	1	2	3	4	5
Ngành 1: ...			Tỷ trọng doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ sản xuất kinh doanh qua hình thức trực tuyến > 0 => chuyển cột 3	☐ Từ cung cấp các nền tảng trung gian (như Tiki, Bee, Grab, Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon, ...) và thu phí từ khách hàng sử dụng nền tảng đó => chuyển A5.3 ☐ Từ quảng cáo trực tuyến (như quảng cáo trên các nền tảng mạng xã hội, các trang báo điện tử,...) => chuyển A5.3 ☐ Từ điện toán đám mây (như không gian lưu trữ trên google driver, icloud,) => chuyển A5.3 ☐ Từ bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ => chuyển cột 4	☐ Qua website, ứng dụng trực tuyến của chính doanh nghiệp ☐ Qua các nền tảng trung gian (như Lazada, Shopee, Alibaba, Sendo, Chotot, Amazon,...)	
Ngành 2: ...						
...						

KT5. Nếu câu A2.1 có hoạt động một trong các ngành 26100; 26200; 26300; 26400; 28170; 46510; 46520; 47411; 47412; 47830; 47910; 58; 59; 60; 61; 62; 63; 95110 hỏi tiếp câu A5.3

A5.3. Doanh nghiệp có hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau không?

- | | | | |
|--|-----------------|----------------------|------------------------|
| ☐ 1. Phần cứng | Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> | % |
| ☐ 2. Phần mềm | Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> | % |
| Trong đó: Gia công phần mềm | | Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> % |
| ☐ 3. Nội dung số | Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> | % |
| ☐ 4. Dịch vụ nền tảng số và kinh doanh trực tuyến | Tỷ lệ doanh thu | <input type="text"/> | % |

A5.4. Trong năm 2022, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ (bao gồm cả TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình) phục vụ hoạt động SXKD không?

☐ Có ☐ Không >> Chuyển câu A5.4

Nếu có: Tổng giá trị đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ phục vụ hoạt động SXKD trong năm 2022 Đồng

A5.5. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động đổi mới công nghệ không?

☐ Có ☐ Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động đổi mới công nghệ trong năm 2022 của doanh nghiệp Đồng

A5.6.1. Trong năm 2022, doanh nghiệp có phát sinh chi phí cho một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

☐ Có ☐ Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho hoạt động logistics trong năm 2022 của doanh nghiệp Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

Trong đó: Chi phí vận tải hàng hóa năm 2022 của doanh nghiệp (gồm chi phí vận chuyển, bốc xếp hàng hóa) Đồng

A5.6.2. Trong năm 2022, doanh nghiệp có thuê ngoài một hoặc nhiều dịch vụ logistics sau: vận chuyển hàng hóa, bốc xếp, làm thủ tục thông quan, đóng gói, quét mã vạch, quản lý kho hàng, phân phối sản phẩm, quản lý tồn kho, xúc tiến bán hàng... không?

☐ Có ☐ Không

Nếu có: Tổng số tiền chi cho thuê ngoài hoạt động logistics trong năm 2022 của doanh nghiệp Đồng

Chiếm % tổng chi phí sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

A5.7. Trong năm 2022, doanh nghiệp sử dụng những loại năng lượng nào dưới đây phục vụ hoạt động SXKD?

Chọn 01 hoặc nhiều lựa chọn phù hợp

- ☐ Điện
 ☐ Than
 ☐ Dầu thô
 ☐ Xăng
 ☐ Dầu nhiên liệu
☐ LPG (gas, khí hóa lỏng)
 ☐ Khí
 ☐ Nhiên liệu sinh học (từ rác thải, trấu, bã mía,...)

A5.8. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ không?

☐ Có
 ☐ Không

Nếu có: ☐ Hàng hóa ☐ Dịch vụ

A5.9. Trong năm 2022, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp với nước ngoài không?

☐ Có
 ☐ Không

KT6. Kiểm tra Câu A1.8: Nếu trả lời mã Không ở câu A1.8 (là doanh nghiệp đơn/chi nhánh hạch toán độc lập) thì chuyển sang Phụ biểu; nếu trả lời mã Có ở câu A1.8 thì chuyển sang phần B

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

B1. Doanh nghiệp vui lòng kê khai thông tin của văn phòng trụ sở chính, chi nhánh hạch toán phụ thuộc và văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động trong năm 2022

Liệt kê danh sách chi nhánh/VPĐD được lấy từ Bảng kê

Mã số thuế	Tên chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	1. Văn phòng trụ sở chính	Lấy theo thông tin chung của doanh nghiệp						☐ Có >> Phần B2 ☐ Không >> Kê khai chi nhánh/VPĐD tiếp theo
	2. Tên chi nhánh/VPĐD 1	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	☐ Có >> Phần B2 ☐ Không >> Kê khai chi nhánh/VPĐD tiếp theo

Mã số thuế	Tên chi nhánh/văn phòng đại diện	Địa chỉ				Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp SXKD không?
		Tỉnh	Huyện	Xã	Số nhà, đường phố			
1	2	3	4	5	6	7	8	9
	3. Tên chi nhánh/VPĐD 2	Tự động lấy từ Bảng kê được phép điều chỉnh				1. Đang hoạt động 2. Tạm ngừng hoạt động 3. Ngừng hoạt động chờ giải thể 4. Giải thể, phá sản 5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD	1. Chi nhánh hạch toán phụ thuộc 2. Văn phòng đại diện	☐ Có >> Phần B2 ☐ Không >> Khai chi nhánh/VPĐD tiếp theo
								

Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không?

☐ Có >> Bổ sung

☐ Không

PHỤ BIỂU PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Thông tin về tình hình hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm của trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD

B2. Doanh nghiệp liệt kê sản phẩm/nhóm sản phẩm/ngành hoạt động SXKD tại các trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD

Liệt kê trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD (kết hợp danh sách từ Phần B lấy trụ sở chính, chi nhánh, VPĐD có trực tiếp SXKD)

Mô tả sản phẩm/nhóm dịch vụ; ngành thương mại <i>Tự lấy danh sách trụ sở chính/chi nhánh/VPĐD từ Phần B</i> <i>Liệt kê sản phẩm/nhóm sản phẩm từ A2 để lựa chọn</i>	Mã sản phẩm/mã ngành <i>Tự động gán mã sau khi đã chọn sản phẩm</i>
Trụ sở chính (nếu là doanh nghiệp đơn lấy toàn bộ nội dung câu A2 vào trụ sở chính)	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	
Chi nhánh 1	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	
Chi nhánh 2	
Sản phẩm/nhóm sản phẩm 1	
.....	
...	

Bảng 1: Áp dụng cho các mã sản phẩm thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản
(mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 01-03)

Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ	Mã ngành kinh tế/ sản phẩm cấp 5	Giá trị sản phẩm (Đồng)	Chi phí sản xuất (Đồng)
A	B	1	2
Tổng số			
SP1....			
SP2....			
SP....			

Bảng 2: Áp dụng cho các mã sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp
(mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 05-39 trừ ngành 35122 và 35202)

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Chi phí sản xuất (Đồng)	Trong năm đơn vị có thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài không? <i>Hỏi cho ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 10-33</i>	Doanh thu từ phí gia công sản phẩm cho bên ngoài (Đồng)	Đơn vị có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?	Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào SX trong năm so với tổng chi phí SX (%)
Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ <i>Tự động lấy từ câu B2 tương ứng với trụ sở chính/ chi nhánh/VPDD</i>	Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5					
A	B	1	2	3	4	5
		Tổng số				
SP1....			☐ Có -> cột 3 ☐ Không -> cột 4		☐ Có ☐ Không -> Kê SP tiếp theo	
SP2....			☐ Có -> cột 3 ☐ Không -> cột 4		☐ Có ☐ Không -> Kê SP tiếp theo	
SP.....						

Bảng 3: Áp dụng cho các mã sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng
(mã ngành sản phẩm có 2 số đầu từ 41-43)

Đơn vị tính: Đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra			Chi phí xây dựng trong năm 2022	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công trong năm 2022
Mô tả nhóm sản phẩm/ nhóm dịch vụ <i>Tự động lấy từ câu B2 tương ứng với trụ sở chính/chi nhánh/VPDD</i>	Mã ngành kinh tế/ sản phẩm cấp 5	Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)		
A	B	1	2	3
			Tổng số	Tổng số
SP1....				
SP2....				
SP.....				

Bảng 4: Áp dụng cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực thương mại và phân phối điện
(mã ngành kinh tế có 2 số đầu từ 45-47 và ngành sản phẩm 35122 và 35202)

Đơn vị tính: Đồng

Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Nếu là doanh nghiệp đơn cơ sở chuyển thông tin từ câu A3.4.2 bảng 1</i>	Trị giá vốn hàng bán
Mô tả ngành hoạt động thương mại <i>Tự động lấy từ câu B2 tương ứng với trụ sở chính/chi nhánh/VPDD</i>	Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5		
A	B	1	2
Ngành thương mại 1			
Ngành thương mại 2			
.....			

Bảng 5: Áp dụng cho các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực khác

Đơn vị tính: Đồng

Sản phẩm (vật chất và dịch vụ) của đơn vị sản xuất ra		Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ <i>Nếu là doanh nghiệp đơn cơ sở chuyển thông tin từ câu A3.5.2 bảng 3</i>	Hiện các ô tương ứng với mã ngành sản phẩm			
Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ <i>Tự động lấy từ câu B2 tương ứng với trụ sở chính/chi nhánh/VPDD</i>	Mã ngành kinh tế/sản phẩm cấp 5		Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến <i>Mã ngành SP có 2 số đầu là 56</i>	Trị giá vốn bất động sản <i>Mã ngành SP 68101 và 68102</i>	Chi hộ khách hàng <i>Mã ngành SP có 2 số đầu là 79</i>	Chi trả thưởng <i>Mã ngành SP 92001 và 92002</i>
A	B	1	2	3	4	5
SP1....						
SP2....						
SP.....						

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023																																																								
Phiếu số 1.2/DN-MAUXD	Mã số thuế																																																							
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2022																																																								
(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động xây dựng)																																																								
KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1 KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 41-43 1. Tên doanh nghiệp: 2. Lao động 2.1. Tổng số lao động thời điểm 01/01/2022 Người 2.2. Tổng số lao động thời điểm 31/12/2022 Người 3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2022 Đơn vị tính: Đồng <table border="1"> <thead> <tr> <th>Tên chỉ tiêu</th> <th>Mã số</th> <th>Thực hiện năm 2022</th> </tr> <tr> <th>A</th> <th>1</th> <th>2</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+...+09)</td> <td>01</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chia ra:</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí vật liệu trực tiếp</td> <td>02</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí nhân công trực tiếp</td> <td>03</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí sử dụng máy móc thi công</td> <td>04</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí sản xuất chung</td> <td>05</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)</td> <td>06</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)</td> <td>07</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng</td> <td>08</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chi phí khác</td> <td>09</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp</td> <td>10</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)</td> <td>11</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Chia ra:</td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng</td> <td>12</td> <td></td> </tr> <tr> <td>Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng</td> <td>13</td> <td></td> </tr> <tr> <td>3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14=01+10+11)</td> <td>14</td> <td></td> </tr> </tbody> </table>			Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2022	A	1	2	3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+...+09)	01		Chia ra:			Chi phí vật liệu trực tiếp	02		Chi phí nhân công trực tiếp	03		Chi phí sử dụng máy móc thi công	04		Chi phí sản xuất chung	05		Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	06		Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	07		Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08		Chi phí khác	09		3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10		3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)	11		Chia ra:			Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12		Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13		3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14=01+10+11)	14	
Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2022																																																						
A	1	2																																																						
3.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+...+09)	01																																																							
Chia ra:																																																								
Chi phí vật liệu trực tiếp	02																																																							
Chi phí nhân công trực tiếp	03																																																							
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04																																																							
Chi phí sản xuất chung	05																																																							
Chi phí quản lý kinh doanh (chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp)	06																																																							
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (nếu có)	07																																																							
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08																																																							
Chi phí khác	09																																																							
3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10																																																							
3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)	11																																																							
Chia ra:																																																								
Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng	12																																																							
Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng	13																																																							
3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14=01+10+11)	14																																																							

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2022

Đơn vị tính: Đồng

Tên công trình/hạng mục công trình	Mã công trình <i>Chọn danh mục mã thuộc ngành cấp 5 tại bảng 3 phụ biểu</i>	Địa điểm xây dựng		Loại công trình (*)	Năm khởi công	Năm hoàn thành/ dự kiến hoàn thành	Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình (giá trước thuế)	Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022		Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2022	Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m ² sàn) (Chỉ ghi nếu là nhà ở hoàn thành năm 2022)
		Tên tỉnh	Mã tỉnh					Tổng số	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công		
A	B	C	D	E	G	H	1	2	3	4	5

Ghi chú: (*) Ghi mã 1 nếu là công trình xây dựng mới, ghi mã 2 nếu là công trình sửa chữa, nâng cấp

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023									
Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB			Mã số thuế <table border="1" style="display: inline-table; width: 150px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table> <table border="1" style="display: inline-table; width: 40px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table>						
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2022									
<i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh có hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi)</i>									
KT1. Thông tin định danh lấy từ câu B1 KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 49-53 1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 2. Địa chỉ: Tỉnh/thành phố trực thuộc Trung ương..... <table border="1" style="display: inline-table; width: 40px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table> 3. Ngành sản phẩm chính: <table border="1" style="display: inline-table; width: 60px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table> KT3. Doanh thu thuần của doanh nghiệp/chi nhánh ngành vận tải nào lớn nhất xếp làm ngành chính VCPA 2018 cấp 5									
Phần 1. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BUỒI CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2022									
I. Vận tải hành khách (ngành sản phẩm 4911; 492; 4931; 4932; 5011; 5021; 511)									
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2022		
			Vận chuyển (1000 Hk)	Luân chuyển (1000 Hk.km)	Vận chuyển (1000 Hk)	Luân chuyển (1000 Hk.km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Chỗ)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (4911)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (492; 4931; 4932)	02						x	x	x
2.1. Vận tải bằng xe buýt (492)	03						Ô tô		
2.2. Vận tải bằng xe taxi (49312)	04						Ô tô		
2.3. Vận tải bằng xe khách khác (4932; 4931 trừ 49312)	05						Ô tô		
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên	06						Ô tô		
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi	07						Ô tô		

2.4. Vận tải khác (ghi rõ)	08				x	x	x	x	x
3. Ven biển và viễn dương (5011)	09						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5021)	10						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (511)	11						Tàu bay		

II. Vận tải hàng hóa (ngành sản phẩm 49120; 493; 494; 5012; 5022; 512)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải có tại thời điểm 31/12/2022		
			Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 T.km)	Vận chuyển (1000 tấn)	Luân chuyển (1000 T.km)	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng trọng tải (Tấn)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (49120)	01						Toa tàu		
2. Đường bộ (4933; 4940)	02						Ô tô		
3. Ven biển và viễn dương (5012)	03						Tàu thủy		
4. Đường thủy nội địa (5022)	04						Tàu thủy		
5. Vận tải hàng không (512)	05						Tàu bay		

III. Hoạt động bưu chính, chuyển phát

	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Chia ra		
			Đi trong nước	Đi quốc tế	Quốc tế đến
A	B	1	2	3	4
Tổng số	01				
1. Doanh thu dịch vụ bưu chính	02				
2. Doanh thu dịch vụ chuyển phát	03				

Phần 2. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHO BÃI, BỐC XẾP VÀ HỖ TRỢ VẬN TẢI NĂM 2022

I. Kho, bãi lưu giữ hàng hóa (ngành sản phẩm 521)

Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra		
			Kho ngoại quan	Kho đông lạnh	Kho khác
A	B	1	2	3	4
1. Số lượng kho có tại 31/12/2022	Kho				
2. Tổng diện tích kho dùng cho KD có tại 31/12/2022	m ²				
3. Tổng diện tích bãi dùng cho KD có tại 31/12/2022	m ²		x	x	x
4. Tổng doanh thu thuần dịch vụ kho, bãi	Đồng				

II. Bốc xếp hàng hóa (ngành sản phẩm 5224)

Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hàng hóa bốc xếp thông qua (1000 TTQ)				Phương tiện bốc xếp có tại 31/12/2022		
			Tổng số hàng bốc xếp	Bốc xếp hàng xuất khẩu	Bốc xếp hàng nhập khẩu	Bốc xếp hàng nội địa	Loại phương tiện	Số lượng (Chiếc)	Tổng công suất (Tấn)
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Đường sắt (52241)	01						Xe nâng		
2. Đường bộ (52242)	02						Xe nâng		
3. Cảng biển (52243)	03						Cần cẩu		
4. Cảng sông (52244)	04						Cần cẩu		
5. Cảng hàng không (52245)	05						Xe nâng		

III. Dịch vụ hỗ trợ vận tải (ngành sản phẩm 52 trừ 521 và 5224)				
Ngành đường	Mã số	Doanh thu thuần (Đồng)	Hành khách qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 lượt khách)	Hàng hóa qua nhà ga/ cảng biển/ hàng không (1000 tấn)
A	B	1	2	3
1. Đường sắt (5221)	01			
2. Đường bộ (5225)	02			
3. Đường biển (52221; 52222)	03			
4. Đường sông (52223; 52224)	04			
5. Đường hàng không (5223)	05			
Lưu ý: Đối với các đại lý bán vé vận tải hành khách chỉ khai phần doanh thu do cơ sở được hưởng vào Cột 1 và không phải khai thông tin ở Cột 2 và 3.				

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023					
Phiếu số 1.4/DN-MAULT	Mã số thuế				

5. Năng lực của cơ sở lưu trú							
Loại cơ sở lưu trú	Mã số	Năng lực hiện có đến 31/12/2022			Năng lực mới tăng trong năm 2022		
		Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)	Số cơ sở (Cơ sở)	Số buồng (Buồng)	Số giường (Giường)
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>
Tổng số	01						
1. Khách sạn 1 sao	02						
2. Khách sạn 2 sao	03						
3. Khách sạn 3 sao	04						
4. Khách sạn 4 sao	05						
5. Khách sạn 5 sao	06						
6. Khách sạn dưới tiêu chuẩn sao	07						
7. Nhà nghỉ, nhà khách	08						
8. Biệt thự kinh doanh du lịch	09						
9. Khu nghỉ dưỡng	10						
10. Căn hộ kinh doanh du lịch	11						
11. Loại khác	12						

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023			
Phiếu số 1.5/DN-MAULH	Mã số thuế		

4.4. Lượt khách du lịch theo tour (12=13+14+15)	12	<i>Lượt khách</i>	
<i>Chia ra:</i>			
- Lượt khách trong nước	13	<i>Lượt khách</i>	
- Lượt khách quốc tế	14	<i>Lượt khách</i>	
- Lượt khách Việt Nam đi ra nước ngoài	15	<i>Lượt khách</i>	
4.5. Ngày khách du lịch theo tour (16=17+18+19)	16	<i>Lượt khách</i>	
<i>Chia ra:</i>			
- Ngày khách trong nước	17	<i>Lượt khách</i>	
- Ngày khách quốc tế	18	<i>Lượt khách</i>	
- Ngày khách Việt Nam đi ra nước ngoài	19	<i>Lượt khách</i>	

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023											
Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC	Mã số thuế <table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>										
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2022											
<i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài)</i>											
KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1											
1. Tên doanh nghiệp:.....											
2. Ngành sản phẩm chính:.....	<table border="1" style="display: inline-table; vertical-align: middle;"><tr><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td><td style="width: 20px; height: 20px;"></td></tr></table>										
KT2. Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang VCPA 2018 cấp 5											
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2022											
<i>Áp dụng cho doanh nghiệp có hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa trực tiếp cho nước ngoài: Câu A5.3 trả lời Có</i>											
Trong năm 2022, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nào dưới đây?											
1. Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài	☐ Có ☐ Không										
Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:											
	<i>Trị giá (1000 USD)</i>										
E21. Nhập khẩu nguyên liệu để gia công cho nước ngoài	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E11. Nhập khẩu nguyên liệu của DN chế xuất	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
Trong đó: Giá trị nguyên liệu nhập khẩu không thanh toán	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E52. Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E42. Xuất khẩu sản phẩm của DN chế xuất	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
Trong đó: Xuất sản phẩm gia công cho nước ngoài	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
2. Thuê nước ngoài gia công hàng hóa	☐ Có ☐ Không										
Nếu có >> Ghi thông tin mã loại hình xuất/nhập khẩu:											
	<i>Trị giá (1000 USD)</i>										
E82. Xuất khẩu nguyên liệu thuê nước ngoài gia công	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										
E11. Nhập sản phẩm thuê nước ngoài gia công	<table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>										

A. NHẬN GIA CÔNG, LẮP RÁP HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022

Phạm vi thống kê nhận gia công, lắp ráp hàng hóa trong năm 2022 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu từ nước thuê gia công từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022; doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài là tổng số tiền đã thu, phải thu và số tiền sẽ thu được, tương ứng với giá trị nguyên liệu đã nhập khẩu trong năm 2022 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

- | | |
|---|---|
| ☐ 1. Dệt may | ☐ 4. Điện thoại |
| ☐ 2. Giày dép | ☐ 5. Hàng hóa khác |
| ☐ 3. Điện tử, máy tính | |

A1. Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công và doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên nguyên liệu/ nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu nhập khẩu từ nước thuê gia công (là trị giá nguyên liệu do nước ngoài sở hữu, DN không phải thanh toán) (nếu không biết giá trị hàng hóa để nghị ghi theo trị giá hải quan)	Doanh thu từ hoạt động gia công, lắp ráp hàng hóa cho nước ngoài
A	B	1	2
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước.....			
Nước.....			
2. Nguyên liệu giày dép	2		
Nước.....			
Nước.....			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước.....			
Nước.....			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước.....			
Nước.....			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước.....			
Nước.....			

A2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp cho nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ nước hàng đến	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (nếu không biết giá trị hàng hóa đề nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa xuất trở lại nước thuê gia công	Trị giá hàng hóa xuất cho nước khác	Trị giá hàng hóa bán tại Việt Nam
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giày dép	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

B. THUÊ NƯỚC NGOÀI GIA CÔNG HÀNG HÓA TRONG NĂM 2022

Phạm vi thống kê thuê nước ngoài gia công hàng hóa trong năm 2022 bao gồm toàn bộ giá trị nguyên liệu đã xuất khẩu thuê nước ngoài gia công từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022; phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài là tổng số tiền đã trả và còn phải trả và sẽ phải trả tương ứng với giá trị nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công trong năm 2022 (nói trên).

DN hãy lựa chọn nhóm hàng hóa sau khi DN gia công, lắp ráp cho nước ngoài

☐

1. Dệt may

☐

4. Điện thoại

☐

2. Giày dép

☐

5. Hàng hóa khác

☐

3. Điện tử, máy tính

B1. Trị giá nguyên liệu xuất khẩu cho nước nhận gia công và chi phí cho hoạt động gia công, lắp ráp ở nước ngoài

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên hàng hóa/ nước gửi nguyên liệu	Mã hàng/ mã nước	Trị giá nguyên liệu xuất khẩu thuê nước ngoài gia công	Phí gia công, lắp ráp hàng hóa trả cho nước ngoài
A	B	1	2
1. Nguyên liệu dệt may	1		
Nước.....			
Nước.....			
2. Nguyên liệu giày dép	2		
Nước.....			
Nước.....			
3. Linh kiện điện tử, máy tính	3		
Nước.....			
Nước.....			
4. Linh kiện điện thoại	4		
Nước.....			
Nước.....			
5. Nguyên liệu khác	5		
Nước.....			
Nước.....			

B2. Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài*Đơn vị tính: 1000 USD*

Tên hàng hóa/ nước gia công hàng hóa	Mã hàng/ mã nước	Trị giá hàng hóa sau gia công, lắp ráp (nếu không biết giá trị hàng hóa để nghị ghi theo trị giá hải quan)			
		Tổng số	Trị giá hàng hóa được doanh nghiệp nhập khẩu/nhận lại sau gia công, lắp ráp từ nước ngoài	Trị giá hàng hóa được DN chỉ định xuất khẩu cho nước khác	Trị giá hàng hóa được xuất bán tại nước gia công
A	B	1=2+3+4	2	3	4
1. Hàng dệt may	1				
Nước.....					
Nước.....					
2. Hàng giày dép	2				
Nước.....					
Nước.....					
3. Hàng điện tử, máy tính	3				
Nước.....					
Nước.....					
4. Hàng điện thoại	4				
Nước.....					
Nước.....					
5. Hàng khác	5				
Nước.....					
Nước.....					

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

Phiếu 1.7/DN-MAUFATS

Mã số thuế

[illegible]

--	--	--

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GÓP VỐN ĐIỀU LÊ NĂM 2022

(Áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)

KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1

1. Tên doanh nghiệp:.....

2. Ngành sản phẩm chính:.....

--	--	--	--

VCPA 2018 cấp 5

KT2. Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang

Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ (áp dụng cho DN trả lời câu A1.6 có điền % vốn FDI)

Đơn vị tính: 1000 USD

Tên chỉ tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2022	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2022	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2022
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra:	Mã nước			
Nước				
Nước				
Nước				
Nước				

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023		
Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD	Mã số thuế	
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2022 <i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp/chi nhánh thuộc các tổ chức tín dụng; chi nhánh ngân hàng nước ngoài, bao gồm: ngân hàng, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô và chi nhánh ngân hàng nước ngoài)</i>		
KT1. Thông tin định danh lấy từ câu B1 KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp có ngành tại câu A2 có mã ngành sản phẩm 64190 hoặc 64910		
1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh:		
2. Địa chỉ:		<i>CQ Thống kê ghi</i>
Tỉnh/thành phố trực thuộc TW:.....		
Huyện/quận (thị xã, TP thuộc tỉnh).....		
3. Ngành sản phẩm chính:		
KT3. Doanh thu thuần của doanh nghiệp/chi nhánh ngành tài chính nào lớn nhất xếp làm ngành chính		
Tổng số lao động thời điểm 01/01/2022: <i>Trong đó: Nữ</i>		
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2022: <i>Trong đó: Nữ</i>		
I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH		
<i>Đơn vị tính: Đồng</i>		
Chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2022
A	B	1
Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)	01	
Thu nhập từ hoạt động tín dụng (Tài khoản 70)	02	
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ (Tài khoản 71)	03	
<i>Trong đó:</i> Thu từ kinh doanh và dịch vụ bảo hiểm	04	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 72)	05	
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác (Tài khoản 74)	06	
<i>Trong đó:</i> Thu về kinh doanh chứng khoán (Tài khoản 741)	07	
Thu nhập góp vốn, mua cổ phần (Tài khoản 78)	08	
Thu nhập khác (Tài khoản 79)	09	

Tổng chi phí (10=11+13+14+15)				10					
Chi phí hoạt động tín dụng (Tài khoản 80)				11					
<i>Trong đó:</i> Chi phí khác cho hoạt động tín dụng (Tài khoản 809)				12					
Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối (Tài khoản 82)				13					
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng				14					
Các khoản chi phí còn lại (không bao gồm thuế TNDN)				15					
II. MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ TÍN DỤNG, HUY ĐỘNG VỐN VÀ LÃI SUẤT BÌNH QUÂN NĂM 2022									
<i>(Mục này chỉ áp dụng cho doanh nghiệp/chi nhánh của ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, công ty tài chính, công ty cho thuê tài chính, quỹ tín dụng nhân dân, tổ chức tài chính vi mô thuộc ngành 64190 và 64910)</i>									
Loại tiền/Kỳ hạn	Mã số	Dư nợ tín dụng ngày 31/12/2022 (Đồng)		Số dư huy động vốn ngày 31/12/2022 (Đồng)		Lãi suất cho vay bình quân năm (%)		Lãi suất tiền gửi bình quân năm (%)	
		Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác	Đối với dân cư và tổ chức kinh tế	Đối với tổ chức tín dụng khác
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
1. Bảng đồng Việt Nam (01=02+03)	01					x	x	x	x
+ Ngắn hạn	02								
+ Trung và dài hạn	03								
2. Bảng ngoại tệ (04=05+06)	04							x	x
+ Ngắn hạn	05							x	x
+ Trung và dài hạn	06							x	x
3. Tổng cộng (07=08+09)	07					x	x	x	x
+ Ngắn hạn (08=02+05)	08					x	x	x	x
+ Trung và dài hạn (09=03+06)	09					x	x	x	x
Ghi chú: Chỉ tiêu mã 04, 05 và 06 cột 5, 6 là theo USD. Không điền số liệu vào cột "x"									

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023			
Phiếu số 1.9/DN-MAUBH	Mã số thuế		

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023	
Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT	Mã số thuế <table border="1" style="display: inline-table; width: 100px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table> <table border="1" style="display: inline-table; width: 40px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table>
VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2022 <i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp trong năm 2022 có thực hiện đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định, sửa chữa, nâng cấp tài sản cố định... phục vụ hoạt động SXKD)</i>	
KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1 KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp chọn có tại câu A5.3	
Tên doanh nghiệp: Ngành sản phẩm chính: <table border="1" style="display: inline-table; width: 60px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table>	
KT3. Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang VCPA 2018 cấp 5	
I. Trong năm 2022, doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây? 1. Xây dựng cơ bản ☐ Có ☐ Không >> Trả lời mục 2 <i>Chia ra:</i> <i>Đồng</i> Xây dựng và lắp đặt <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> Máy móc, thiết bị <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> Đầu tư XDCB khác <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> <i>Trong đó:</i> Chi đền bù, giải phóng mặt bằng <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> Tiền thuê đất hoặc mua quyền sử dụng đất <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> 2. Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> 3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> 4. Bổ sung vốn lưu động dưới dạng hiện vật bằng vốn tự có <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> 5. Đầu tư khác (đầu tư nghiên cứu, đào tạo) <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> Tổng giá trị đầu tư	
II. Trong tổng giá trị đầu tư cho các khoản mục đầu tư tại câu 1, doanh nghiệp có mua lại nhà xưởng, máy móc thiết bị đã qua sử dụng trong nước không? ☐ Có ☐ Không >> Chuyển III <i>Nếu có, giá trị mua lại là bao nhiêu?</i> <table border="1" style="display: inline-table; width: 150px; height: 20px; vertical-align: middle;"></table> <i>Đồng</i>	
III. Doanh nghiệp cho biết giá trị các nguồn vốn mà doanh nghiệp sử dụng để đầu tư cho các khoản mục tại câu 1: <i>Đồng</i> 1. Vốn ngân sách trung ương <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> 2. Vốn ngân sách địa phương <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> 3. Vốn tín dụng đầu tư phát triển trong nước <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table> 4. Vốn tín dụng đầu tư phát triển nước ngoài (ODA) <table border="1" style="width: 150px; height: 20px;"></table>	

5. Vốn vay ở trong nước

6. Vốn vay ở nước ngoài

7. Vốn tự có (bên Việt Nam)

8. Vốn tự có (bên nước ngoài)

9. Vốn huy động từ nguồn khác

IV. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm nào được liệt kê dưới đây?

Sản phẩm	Mã ngành	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	B	1
Lấy thông tin ngành sản phẩm từ câu B2		

V. Doanh nghiệp cho biết giá trị đầu tư tại câu 1 được thực hiện trên địa bàn tỉnh, thành phố nào?

Tỉnh, thành phố được đầu tư	Giá trị đầu tư (Đồng)
A	1
Chọn theo danh mục tỉnh/thành phố	

VI. Các công trình mà doanh nghiệp làm chủ đầu tư có công trình nào được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2022 không?

☐ Có

☐ Không >> Kết thúc trả lời phiếu

Thông tin về công trình được thực hiện hoặc hoàn thành trong năm 2022:

(Chỉ hiện mục này nếu DN chọn "Có")

STT	Tên công trình	Mã công trình	Địa điểm xây dựng	Năm khởi công	Năm hoàn thành	Năng lực mới tăng (AD cho CT hoàn thành)		Tổng mức đầu tư của dự án (Đồng)	Vốn đầu tư thực hiện trong năm 2022 (Đồng)	Lũy kế vốn đầu tư thực hiện từ khi khởi công đến cuối năm 2022 (Đồng)
						Đơn vị tính	Số lượng			
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công trình	Chọn theo danh mục SP XD				Link theo cột C				
2										

(Lưu ý: Đối với công trình sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ thì chỉ tính phần năng lực mới tăng thêm do đầu tư mới tạo ra, không tính năng lực đã có của công trình ban đầu)

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023																																																																																																																																																	
Phiếu số 1.11/DN-MAUNL				Mã số thuế 																																																																																																																																													
SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG NĂM 2022																																																																																																																																																	
<i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn mẫu điều tra)</i>																																																																																																																																																	
KT1. Thông tin định danh lấy từ câu A1.1 KT2. Áp dụng cho doanh nghiệp có điền thông tin câu A5.5 và thuộc đối tượng chọn mẫu 1. Tên doanh nghiệp: 2. Ngành sản phẩm chính: KT3. Chuyển ngành chính từ phiếu 1/DN-MAU sang VCPA 2018 cấp 5 3. Tình hình SXKD và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2022 KT4. Hiện thị các loại năng lượng được chọn ở câu A5.4 <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse; text-align: center;"> <thead> <tr> <th rowspan="2" style="width: 15%;">Loại năng lượng (Tự động lấy thông tin từ A5.4)</th> <th rowspan="2" style="width: 5%;">Mã số</th> <th rowspan="2" style="width: 5%;">Đơn vị tính</th> <th rowspan="2" style="width: 5%;">Tồn kho đầu kỳ</th> <th rowspan="2" style="width: 5%;">Khối lượng mua vào</th> <th rowspan="2" style="width: 10%;">Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác</th> <th rowspan="2" style="width: 10%;">Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất</th> <th colspan="3" style="width: 25%;">Khối lượng tiêu dùng</th> <th rowspan="2" style="width: 5%;">Khối lượng bán ra</th> <th rowspan="2" style="width: 5%;">Tồn kho cuối kỳ</th> <th rowspan="2" style="width: 10%;">Giá trị năng lượng mua vào (Đồng)</th> </tr> <tr> <th style="width: 10%;">Tiêu dùng phi năng lượng</th> <th style="width: 10%;">Cho vận tải</th> <th style="width: 5%;">Cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD)</th> </tr> <tr> <th>A</th> <th>B</th> <th>C</th> <th>1</th> <th>2</th> <th>3</th> <th>4</th> <th>5</th> <th>6</th> <th>7</th> <th>8</th> <th>9</th> <th>10</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Điện</td> <td>01</td> <td>1000 KWh</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Than</td> <td>02</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td><i>Chia ra:</i></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Than antracite</td> <td>021</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Than coke</td> <td>022</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Than khác</td> <td>023</td> <td>Tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Dầu thô</td> <td>03</td> <td>1000 tấn</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> <tr> <td>Xăng</td> <td>04</td> <td>1000 lít</td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> <td></td> </tr> </tbody> </table>													Loại năng lượng (Tự động lấy thông tin từ A5.4)	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Đồng)	Tiêu dùng phi năng lượng	Cho vận tải	Cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD)	A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	Điện	01	1000 KWh											Than	02	Tấn											<i>Chia ra:</i>													Than antracite	021	Tấn											Than coke	022	Tấn											Than khác	023	Tấn											Dầu thô	03	1000 tấn											Xăng	04	1000 lít										
Loại năng lượng (Tự động lấy thông tin từ A5.4)	Mã số	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Khối lượng bán ra	Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua vào (Đồng)																																																																																																																																					
							Tiêu dùng phi năng lượng	Cho vận tải	Cho tiêu dùng cuối cùng (hoạt động SXKD)																																																																																																																																								
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10																																																																																																																																					
Điện	01	1000 KWh																																																																																																																																															
Than	02	Tấn																																																																																																																																															
<i>Chia ra:</i>																																																																																																																																																	
Than antracite	021	Tấn																																																																																																																																															
Than coke	022	Tấn																																																																																																																																															
Than khác	023	Tấn																																																																																																																																															
Dầu thô	03	1000 tấn																																																																																																																																															
Xăng	04	1000 lít																																																																																																																																															

Trong đó:												
Xăng ô tô, xe máy	041	1000 lít										
Nhiên liệu phản lực (Jet A1)	042	1000 lít										
Dầu nhiên liệu	05	1000 lít										
Chia ra:												
Dầu mazut (FO)	051	1000 lít										
Dầu diesel (DO)	052	1000 lít										
Dầu hỏa	053	1000 lít										
Dầu nhờn	054	1000 lít										
Dầu khác	055	1000 lít										
LPG	06	Tấn										
Khí	07	1000 m³										
Chia ra:												
Khí thiên nhiên	071	1000 m ³										
Khí đồng hành	072	1000 m ³										
Nhiên liệu sinh học	8	Tấn										
Chia ra:												
Rác thải (để SX điện)	081	Tấn										
Bã mía (để SX điện)	082	Tấn										
Khác: Trấu, gỗ, củi, rơm, rạ...	083	Tấn										
* Ghi chú: Cột 9 = Cột 1 + Cột 2 - Cột 3 + Cột 4 - Cột 5 - Cột 6 - Cột 7 - Cột 8												

ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023							
Phiếu số 2/DN-XNKDV		Mã số thuế 10 số hoặc 13 số					
PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ NĂM 2022 <i>(Áp dụng cho các doanh nghiệp được chọn vào mẫu điều tra xuất, nhập khẩu dịch vụ)</i>							
Phần A. Thông tin chung							
1. Tên doanh nghiệp:							
2. Địa chỉ:							
3. Loại hình doanh nghiệp							
☐ 3.1. DN Nhà nước ☐ 3.2. DN ngoài Nhà nước ☐ 3.3. DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)							
4. Ngành SXKD chính:						<i>VCPA 2018 cấp 5</i>	
5. Tên người kê khai thông tin:..... Số điện thoại:							
6. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu DỊCH VỤ không? <i>Chỉ bao gồm các giao dịch về DỊCH VỤ (không bao gồm XNK HÀNG HÓA) giữa đơn vị thường trú và không thường trú.</i>							
☐ Có ☐ Không							
Phần B. Thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ							
<i>Đơn vị tính: USD</i>							
STT	Tên chỉ tiêu	Mã số VCTIS	Nhóm mẫu	6 tháng đầu năm 2022		Thực hiện năm 2022	
				Thu	Chi	Thu	Chi
A	B	C	D	1	2	3	4
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201	2, 6				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202	1,6				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203	2, 6				
4	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209	1, 2, 3, 4, 5, 6				

II	Dịch vụ vận tải	03	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	<i>Dịch vụ vận tải biển</i>	0301	2, 6				
1.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường biển	03011	2				
1.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường biển	03012	2, 6				
1.3	DV hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải biển	03013	2, 6				
1.3.1	<i>Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải</i>	030131	2				
1.3.2	<i>Dịch vụ đại lý vận tải đường biển</i>	030132	2				
1.3.3	<i>Dịch vụ kiểm đếm hàng hóa</i>	030133	2				
1.3.4	<i>Dịch vụ hoa tiêu và lai dắt tàu biển</i>	030134	2				
1.3.5	<i>Dịch vụ vệ sinh tàu biển</i>	030135	2				
1.3.6	<i>Dịch vụ bốc dỡ hàng hóa tại cảng biển</i>	030136	2				
1.3.7	<i>Dịch vụ cứu hộ và trục vớt tàu biển</i>	030137	2				
1.3.8	<i>Dịch vụ hỗ trợ vận tải biển khác</i>	030139	2				
2	<i>Dịch vụ vận tải hàng không</i>	0302	1, 6				
2.1	Dịch vụ vận tải hành khách bằng đường hàng không	03021	1				
2.2	Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường hàng không	03022	1, 6				
2.3	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải hàng không	03023	1, 6				
2.3.1	<i>Dịch vụ kỹ thuật thương mại hàng không</i>	030231	1				
2.3.2	<i>Dịch vụ bảo đảm hoạt động bay</i>	030232	1				
2.3.3	<i>Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ khác liên quan đến vận tải hàng không</i>	030239	1				

3	Dịch vụ vận tải đa phương thức	0303	2				
4	Dịch vụ bưu chính và chuyển phát	0304	3				
5	Dịch vụ hỗ trợ và liên quan đến vận tải chưa phân vào đâu	0311	1, 2, 6				
5.1	Dịch vụ hỗ trợ vận tải tổng hợp	03114	6				
5.2	Dịch vụ hỗ trợ và dịch vụ liên quan đến vận tải khác	03119	6				
III	Dịch vụ xây dựng	05	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Dịch vụ xây dựng ở nước ngoài	0501	6				
2	Dịch vụ xây dựng trong nước	0502	6				
IV	Dịch vụ bảo hiểm và hưu trí	06	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	Phí bảo hiểm gốc	06a	1, 2, 3, 5, 6				
2	Bồi thường bảo hiểm	06b	1, 2, 3, 5, 6				
3	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp	0601	4				
3.1	Dịch vụ bảo hiểm nhân thọ	06011	4				
3.1.1	Phí bảo hiểm gốc	06011a	4				
3.1.2	Bồi thường bảo hiểm	06011b	4				
3.2	Dịch vụ bảo hiểm vận tải hàng hóa xuất, nhập khẩu	06012	4				
3.2.1	Phí bảo hiểm gốc	06012a	4				
3.2.2	Bồi thường bảo hiểm	06012b	4				
3.3	Dịch vụ bảo hiểm trực tiếp khác	06019	4				
3.3.1	Phí bảo hiểm gốc	06019a	4				
3.3.2	Bồi thường bảo hiểm	06019b	4				

4	<i>Dịch vụ tái bảo hiểm</i>	0602	4				
4.1	Dịch vụ tái bảo hiểm nhân thọ	06021	4				
4.1.1	<i>Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm</i>	06021a	4				
4.1.2	<i>Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm</i>	06021b	4				
4.1.3	<i>Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm</i>	06021c	4				
4.2	Dịch vụ tái bảo hiểm phi nhân thọ	06022	4				
4.2.1	<i>Nhận (thu)/nhượng (chi) tái bảo hiểm</i>	06022a	4				
4.2.2	<i>Nhận/chi trả hoa hồng liên quan đến các khoản tái bảo hiểm</i>	06022b	4				
4.2.3	<i>Nhận/chi trả bồi thường tái bảo hiểm</i>	06022c	4				
5	<i>Dịch vụ hỗ trợ bảo hiểm</i>	06030	4				
6	<i>Dịch vụ hưu trí và bảo lãnh tiêu chuẩn</i>	0604	4				
6.1	Dịch vụ hưu trí	06041	4				
6.2	Dịch vụ bảo lãnh tiêu chuẩn	06042	4				
V	Dịch vụ tài chính	07	5				
VI	Phí sử dụng quyền sở hữu trí tuệ	08	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	<i>Phí cấp phép và nhượng quyền thương hiệu</i>	0801	1, 2, 3, 4, 5, 6				
VII	Dịch vụ máy tính, thông tin và viễn thông	09	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	<i>Dịch vụ viễn thông</i>	0901	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1.1	<i>Dịch vụ thoại, fax</i>	09011	3				
1.2	<i>Dịch vụ truyền số liệu</i>	09012	3				
1.3	<i>Dịch vụ thuê kênh riêng</i>	09013	3				
1.4	<i>Dịch vụ thuê băng tần vệ tinh</i>	09014	3				

1.5	<i>Dịch vụ thuê cổng kết nối Internet</i>	09015	3				
1.6	<i>Dịch vụ viễn thông khác</i>	09019	3				
2	<i>Dịch vụ máy tính</i>	0902	1, 2, 3, 4, 5, 6				
2.1	<i>Dịch vụ phần mềm máy tính</i>	09021	3				
2.2	<i>Dịch vụ máy tính khác</i>	09022	3				
3	<i>Dịch vụ thông tin</i>	0903	1, 2, 3, 4, 5, 6				
VIII	Dịch vụ kinh doanh khác	10	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1	<i>Dịch vụ nghiên cứu và phát triển</i>	1001	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1.1	Mua/bán quyền sở hữu độc quyền phát sinh từ nghiên cứu và phát triển	100112	1, 2, 3, 4, 5, 6				
1.2	Dịch vụ nghiên cứu và phát triển khác	10019	1, 2, 3, 4, 5, 6				
2	<i>Dịch vụ tư vấn quản lý và chuyên môn</i>	1002	1, 2, 3, 4, 5, 6				
2.1	Dịch vụ pháp lý và các dịch vụ pháp luật khác, dịch vụ kế toán, dịch vụ tư vấn quản lý và dịch vụ quan hệ công chúng	10021	6				
2.2	Dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận xã hội	10022	6				
3	<i>Dịch vụ kỹ thuật, dịch vụ liên quan đến thương mại và dịch vụ kinh doanh khác</i>	1009	1, 2, 3, 4, 5, 6				
3.1	Dịch vụ kiến trúc, kỹ thuật, khoa học và kỹ thuật khác	10091	6				
3.2	Dịch vụ nông nghiệp và khai khoáng, xử lý chất thải và ô nhiễm	10092	6				
3.3	Dịch vụ thuê, cho thuê hoạt động	10093	1, 2, 3, 4, 5, 6				

Phần VI

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG PHẦN MỀM ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

I. GIỚI THIỆU

1. Giới thiệu chung

Hệ thống được sử dụng để chọn mẫu, rà soát doanh nghiệp, nhập tin, kiểm tra logic, giám sát tiến độ và kết quả điều tra doanh nghiệp năm 2023.

Hệ thống cho phép cập nhật danh sách người sử dụng, cập nhật hạn nhập tin, khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp, phân công phụ trách doanh nghiệp cho điều tra viên, phân công phụ trách cho giám sát viên, thay mẫu doanh nghiệp trong quá trình rà soát.

Ngoài ra, hệ thống còn có các chức năng, tiện ích để thực hiện kiểm tra số liệu, thống kê tiến độ, tổng hợp kết quả điều tra; cập nhật văn bản điều hành, thông báo nghiệp vụ.

Bộ mã tiếng Việt được sử dụng để gõ chữ tiếng Việt là mã **Unicode**.

Yêu cầu: Muốn sử dụng được hệ thống thì máy tính phải có kết nối Internet.

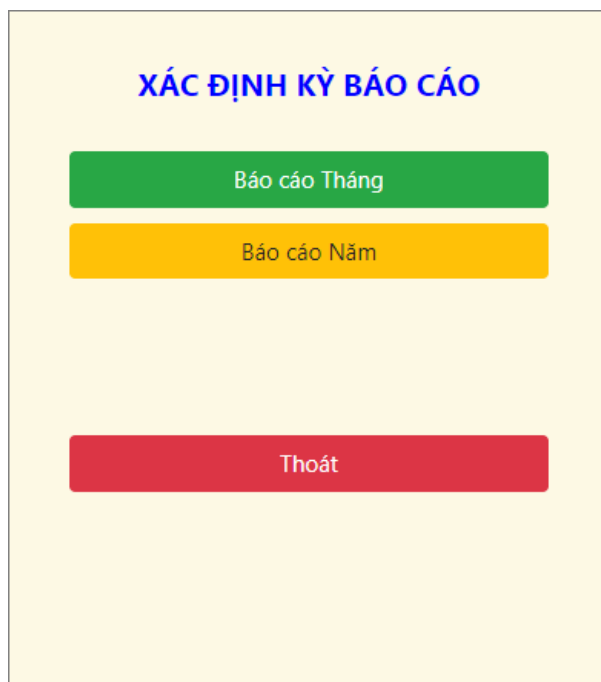
2. Truy cập trang Web

Địa chỉ truy cập vào trang Web: **thongkedoanhnghiep.gso.gov.vn**

II. NỘI DUNG

Khi người sử dụng truy cập địa chỉ **thongkedoanhnghiep.gso.gov.vn** muốn vào được hệ thống thì phải sử dụng tài khoản và mật khẩu đăng nhập email của ngành để truy cập (riêng Điều tra viên và Doanh nghiệp sử dụng “*Tài khoản*” và “*Mật khẩu*” được cung cấp):

Sau khi đăng nhập, giao diện như sau:



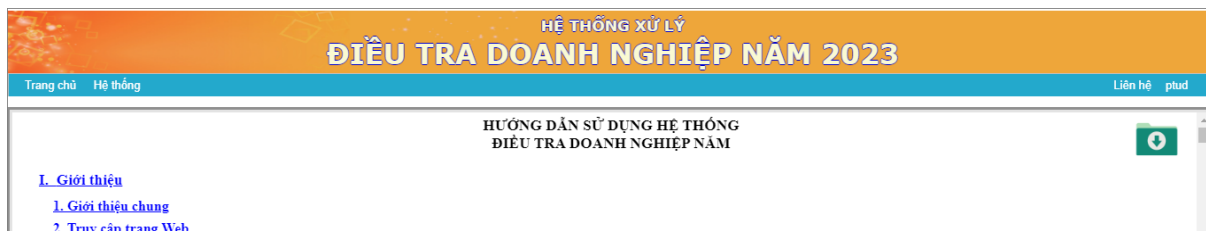
XÁC ĐỊNH KỲ BÁO CÁO

Báo cáo Tháng

Báo cáo Năm

Thoát

Người dùng xác định và chọn kỳ báo cáo (báo cáo Tháng, báo cáo Năm) -> thực hiện kỳ điều tra năm chọn “**Báo cáo Năm**”, giao diện như sau:



HỆ THỐNG XỬ LÝ
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

Trang chủ Hệ thống Liên hệ phục vụ

HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG HỆ THỐNG
ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM

1. Giới thiệu
1.1. Giới thiệu chung
2. Truy cập trang Web

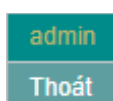
Cụ thể các chức năng như sau:

1. Hệ thống

* *Đổi người sử dụng*

Chức năng này áp dụng khi người dùng đổi từ tài khoản truy cập này sang tài khoản khác để truy cập vào Website trên cùng một máy tính mà không cần phải thoát khỏi hệ thống.

Khi người dùng đăng nhập vào hệ thống thì ở góc trên bên phải của màn hình sẽ hiện thông tin tên “**Tài khoản**” đang truy cập vào hệ thống. Ví dụ như hình sau:



admin

Thoát

Nếu muốn đổi sang người dùng khác thì người dùng di chuyển con trỏ chuột về vị trí tên tài khoản đang đăng nhập, nhấn vào nút “**Thoát**” để hệ thống đưa ra cửa sổ đăng nhập:

Tại cửa sổ này, người dùng nhập “**Tài khoản**” và “**Mật khẩu**” khác đã được cung cấp để truy cập vào hệ thống.

1.1. Thay đổi mật khẩu

Người dùng thuộc nhóm “**Điều tra viên**” mới thực hiện được chức năng này.

Sau khi điều tra viên được cấp “**Tài khoản**” và “**Mật khẩu**” để truy cập vào hệ thống, điều tra viên có thể đổi mật khẩu của mình thông qua chức năng này như sau:

- + Nhập mật khẩu cũ;
- + Nhập mật khẩu mới;
- + Xác nhận lại mật khẩu mới.

Sau đó “**Lưu**” lại và lần truy cập sau sẽ dùng mật khẩu mới này.

Lưu ý: Lần truy cập đầu tiên của tất cả các tài khoản thuộc nhóm điều tra viên vào hệ thống đều phải thay đổi mật khẩu. Mật khẩu phải có độ dài từ 6 đến 20 kí tự, mật khẩu phải bao gồm cả ký tự chữ cái và ký tự số.

1.2. Cập nhật danh sách người sử dụng

1.2.1. Cập nhật danh sách quản trị dữ liệu, giám sát viên

Chức năng này cập nhật danh sách quản trị dữ liệu, giám sát viên từ danh sách tài khoản ngành thống kê (căn cứ vào tài khoản đăng nhập email của ngành thống kê). Người dùng sau khi được cập nhật theo quyền quản trị dữ liệu hoặc giám sát viên -> thực hiện đăng nhập vào hệ thống điều tra doanh nghiệp bằng tài khoản email và mật khẩu đăng nhập vào email của ngành thống kê.

- Người dùng thuộc nhóm “**Quản trị dữ liệu**” có quyền cập nhật danh sách người dùng trong phạm vi được cấp quyền, phân công phụ trách doanh nghiệp cho Điều tra viên, phân công phụ trách cho Giám sát viên. Xem danh sách doanh nghiệp, xem thông tin kê khai của doanh nghiệp, kiểm tra số liệu, thống kê tiến độ, tổng hợp kết quả điều tra theo phạm vi cấp đơn vị hành chính. Quản trị dữ liệu trung ương thực hiện chọn mẫu, xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

- Người dùng thuộc nhóm “**Giám sát viên**” có quyền xem danh sách doanh nghiệp được phân công phụ trách, kiểm tra số liệu, thống kê tiến độ, tổng hợp kết quả điều tra trong phạm vi mình được phân công phụ trách.

- Người dùng thuộc nhóm “**Giám sát viên duyệt số liệu**” có quyền được phân công phụ trách điều tra viên, phân công phụ trách đơn vị hành chính, cập nhật số liệu, kiểm tra số liệu, thống kê tiến độ, tổng hợp kết quả điều tra theo cấp đơn vị hành chính được phân công phụ trách.

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu**” mới thực hiện được chức năng này.

Quản trị dữ liệu thêm tài khoản tùy theo phạm vi tài khoản của mình được cấp quyền. Ví dụ: tài khoản được cấp phép lấy quyền những nhóm tài khoản nào thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các tài khoản trong hệ thống của ngành thống kê.

Giao diện như sau:

CẬP NHẬT DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG								
Thêm tài khoản		Nhóm tài khoản	Quản trị dữ liệu	Tỉnh/Thành phố	-- Chọn tỉnh --	Huyện/Quận		Xuất Excel
	STT	Tài khoản	Tên người sử dụng	Phân quyền	Mã tỉnh	Mã huyện	Điện thoại	Email
	1	hinhht	Lê thiên hinh	Quản trị dữ liệu				
	2	hoannh	NGUYỄN HỮU HOÀN	Quản trị dữ liệu			0974989668	hoannh@gso.gov.vn
	3	nlhuong	NGUYỄN THỊ LỆ HƯƠNG	Quản trị dữ liệu				nlhuong@gso.gov.vn
	4	lutra	LÊ THU TRÀ	Quản trị dữ liệu				lutra@gso.gov.vn
	5	ldhai	LÊ ĐÔNG HẢI	Quản trị dữ liệu			0977734369	ldhai@gso.gov.vn
	6	ldquy	LƯU ĐÌNH QUỲ	Quản trị dữ liệu			0914514656	ldquy@gso.gov.vn
	7	ntthao	NGUYỄN THỊ THẢO	Quản trị dữ liệu			0984587689	ntthao@gso.gov.vn

a) Lựa chọn hiển thị

“**Nhóm tài khoản**”: Nhóm tài khoản “Quản trị dữ liệu, Giám sát viên, Giám sát viên duyệt số liệu” theo đơn vị hành chính Tỉnh/Thành phố, Huyện/Quận.

b) Thêm tài khoản

Để thêm tài khoản, vào “**Hệ thống -> Cập nhật danh sách người dùng -> Quản trị dữ liệu, Giám sát viên -> Thêm tài khoản**”, giao diện như sau:

DANH SÁCH TÀI KHOẢN TỪ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN NGÀNH THỐNG KÊ		X
Danh sách đơn vị/phòng ban		
Cấp đơn vị	Tổng cục	
Đơn vị	-- Chọn đơn vị --	
Phòng/ban thuộc đơn vị		
Danh sách tài khoản:	Lưu dữ liệu	

Danh sách tài khoản từ hệ thống tài khoản ngành thống kê:

* Danh sách đơn vị/phòng ban

+ Cấp đơn vị: Chọn cấp đơn vị;

+ Đơn vị: Chọn đơn vị;

+ Phòng/ban thuộc đơn vị: Chọn phòng, ban trong đơn vị được chọn.

Giao diện như sau:

DANH SÁCH TÀI KHOẢN TỪ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN NGÀNH THỐNG KẾ								X
Danh sách đơn vị/phòng ban								
Cấp đơn vị	Tổng cục							▼
Đơn vị	Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I							▼
Phòng/ban thuộc đơn vị	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG							▼
Danh sách tài khoản: Lưu dữ liệu								
Chọn	STT	Tài khoản	Họ tên	Phòng/ban/chi cục	Mã huyện	Điện thoại	Quyền	
☐	1	lthle	LÝ THỊ HỒNG LÊ	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0976295988		
☐	2	thanhthuy	VŨ THỊ THANH THỦY	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000			
☐	3	tungvd	VŨ ĐÌNH TÙNG	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0976823626		
☐	4	dtxlan	DƯƠNG THỊ XUÂN LÂN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000			
☐	5	toannv	NGUYỄN VĂN TOÀN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0983.668.568		
☐	6	ntliem	NGUYỄN THANH LIÊM	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0989010732		
☐	7	ntdlinh	NÔNG THỊ DIỆU LINH	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0982620653		
☐	8	lthquyen	LƯU THỊ HỒNG QUYÊN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0912960213		
☐	9	tqtoan	TRỊNH QUANG TOÀN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0986116361		
☐	10	hangdt	ĐÀO THỊ HẰNG	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0977222619		

Cần thêm tài khoản nào thì tích vào nút ☐ trong cột “Chọn” của tài khoản đó.

DANH SÁCH TÀI KHOẢN TỪ HỆ THỐNG TÀI KHOẢN NGÀNH THỐNG KẾ								X
Danh sách đơn vị/phòng ban								
Cấp đơn vị	Tổng cục							▼
Đơn vị	Trung tâm Tin học Thống kê khu vực I							▼
Phòng/ban thuộc đơn vị	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG							▼
Danh sách tài khoản: Lưu dữ liệu								
Chọn	STT	Tài khoản	Họ tên	Phòng/ban/chi cục	Mã huyện	Điện thoại	Quyền	
☐	1	lthle	LÝ THỊ HỒNG LÊ	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0976295988		
☒	2	thanhthuy	VŨ THỊ THANH THỦY	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000		-- Chọn quyền -- ▼	
☐	3	tungvd	VŨ ĐÌNH TÙNG	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0976823626		
☐	4	dtxlan	DƯƠNG THỊ XUÂN LÂN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000			
☐	5	toannv	NGUYỄN VĂN TOÀN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0983.668.568		
☐	6	ntliem	NGUYỄN THANH LIÊM	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0989010732		
☐	7	ntdlinh	NÔNG THỊ DIỆU LINH	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0982620653		
☐	8	lthquyen	LƯU THỊ HỒNG QUYÊN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0912960213		
☐	9	tqtoan	TRỊNH QUANG TOÀN	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0986116361		
☐	10	hangdt	ĐÀO THỊ HẰNG	PHÒNG PHÁT TRIỂN ỨNG DỤNG	000	0977222619		

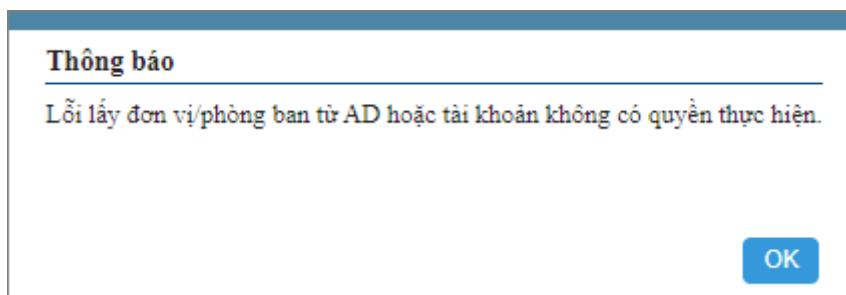
Xác định “Quyền” của tài khoản cần thêm trong cột quyền -> nhấn “**Lưu dữ liệu**” để hệ thống lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu thông tin đăng nhập của tài khoản vừa được thêm, khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Đã thêm tài khoản tham gia vào hệ thống!

OK

Lưu ý: Nếu tài khoản không được cấp phép tạo tài khoản thì hệ thống sẽ đưa ra thông báo như sau:



Lưu ý: Các tài khoản (Quản trị dữ liệu, Giám sát viên, Giám sát viên duyệt số liệu) sau khi được tạo thành công -> đăng nhập vào hệ thống điều tra doanh nghiệp bằng tên đăng nhập và mật khẩu đăng nhập email của ngành thống kê.

c) Để cập nhật thông tin tài khoản đã có:

+ Sửa thông tin tài khoản: Nhấn vào nút  -> sẽ hiện ra các thông tin có thể sửa của tài khoản, giao diện như sau:

CẬP NHẬT	
Tài khoản:	haudtcba
Phân quyền:	Quản trị dữ liệu
Tên Người sử dụng:	ĐÀM THỊ HẬU
Điện thoại:	0944548159
Email:	haudtcba@gso.gov.vn
Tỉnh/Thành phố:	04 - Tỉnh Cao Bằng
Huyện/Quận:	043 - Huyện Bảo Lạc
Hoạt động ☒	
<button>Lưu</button>	

Các thông tin có thể được sửa:

- Phân quyền;
- Tên người sử dụng;
- Điện thoại;
- Email;

- Huyện/Quận: Chuyển sang huyện/quận khác so với huyện/quận cũ;
- Hoạt động: Xác định tài khoản còn hoạt động trong ngành thống kê hay không, nếu không hoạt động thì sẽ không đăng nhập vào được hệ thống.
- > Nhấn “**Lưu**” để lưu lại các thông tin cần cập nhật của tài khoản.
- + Xóa thông tin tài khoản: Nhấn vào nút  -> tài khoản sẽ bị xóa khỏi danh sách người dùng nếu tài khoản đó chưa tham gia vào hệ thống.

d) Xuất Excel

Sau khi hiển thị danh sách quản trị dữ liệu, giám sát viên theo các cấp đơn vị hành chính đã lựa chọn, nếu muốn lưu danh sách đó dưới dạng file excel thì người dùng nhấn vào nút “**Xuất Excel**”.

1.2.2. Cập nhật danh sách điều tra viên

Chức năng này dùng để cập nhật, hiển thị danh sách điều tra viên theo cấp đơn vị hành chính; thực hiện khôi phục mật khẩu cho điều tra viên.

Người dùng thuộc nhóm “**Điều tra viên**” có quyền nhập tin, kiểm tra số liệu, xác nhận hoàn thành nhập tin trong phạm vi các phiếu điều tra của doanh nghiệp điều tra viên được phân công phụ trách, thống kê tiến độ, tổng hợp kết quả sơ bộ của chính điều tra viên.

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu**” mới thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

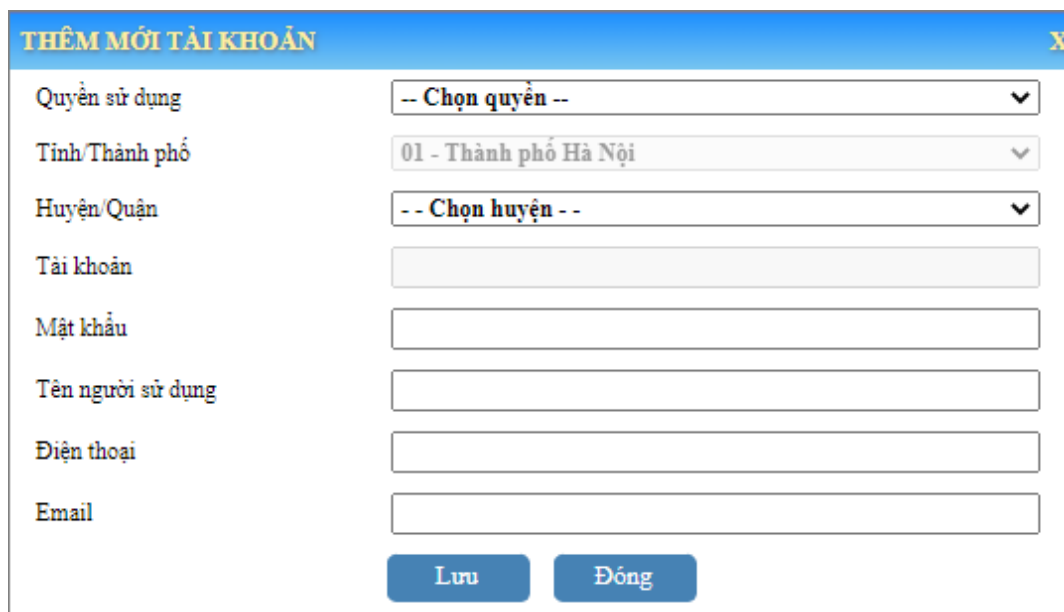
CẬP NHẬT DANH SÁCH ĐIỀU TRA VIÊN								
Thêm tài khoản	Tỉnh/Thành phố	-- Chọn tỉnh --	Huyện/Quận					Xuất Excel
	STT	Tài khoản	Tên người sử dụng	Phân quyền	Mã tỉnh	Mã huyện	Điện thoại	Email
 	1	V52T001	Cục Thống kê	Điều tra viên	52		3813813	
 	2	V540001	Quy Nhơn	Điều tra viên	52	540	3813813	
 	3	V542001	An Lão	Điều tra viên	52	542	3813813	
 	4	V543001	Hoài Nhơn	Điều tra viên	52	543	3813813	
 	5	V544001	Hoài Ân	Điều tra viên	52	544	3813813	
 	6	V545001	Phù Mỹ	Điều tra viên	52	545	3813813	
 	7	V546001	Vĩnh Thạnh	Điều tra viên	52	546	3813813	
 	8	V547001	Tây Sơn	Điều tra viên	52	547	3813813	
 	9	V548001	Phù Cát	Điều tra viên	52	548	3813813	
 	10	V549001	An Nhơn	Điều tra viên	52	549	3813813	
 	11	V550001	Tuy Phước	Điều tra viên	52	550	3813813	
 	12	V551001	Vân Canh	Điều tra viên	52	551	3813813	
 	13	V660001	Nguyễn Văn A	Điều tra viên	67	660	0245758478	
 	14	V79T001	Lê Công Thủy	Điều tra viên	79		0937387907	
 	15	V760001	Nguyễn Chí Cương	Điều tra viên	79	760	0979427457	

a) Lựa chọn hiển thị

Chọn hiển thị danh sách điều tra viên theo đơn vị hành chính Tỉnh/Thành phố, Huyện/Quận.

b) Thêm tài khoản

Để thêm tài khoản, vào “**Hệ thống -> Cập nhật danh sách người sử dụng -> Cập nhật Điều tra viên -> Thêm tài khoản**”, giao diện như sau:



Xác nhận các thông tin để tạo tài khoản mới:

- + Quyền sử dụng: Chọn Điều tra viên;
- + Tỉnh/Thành phố, Huyện/Quận: Chọn cấp đơn vị hành chính cần thêm;
- + Tài khoản: Tài khoản của điều tra viên sẽ do hệ thống quy định, người sử dụng không thể sửa được. Quy tắc đặt tên tài khoản của điều tra viên như sau:

- Điều tra viên cấp tỉnh: **VxxTzzz**.

- Điều tra viên cấp huyện: **Vyyyzzz**.

Trong đó: **xx** là mã tỉnh, **yyy** là mã huyện, **zzz** là 3 số thứ tự.

Ví dụ: V01T001 là Tài khoản điều tra viên của Hà Nội.

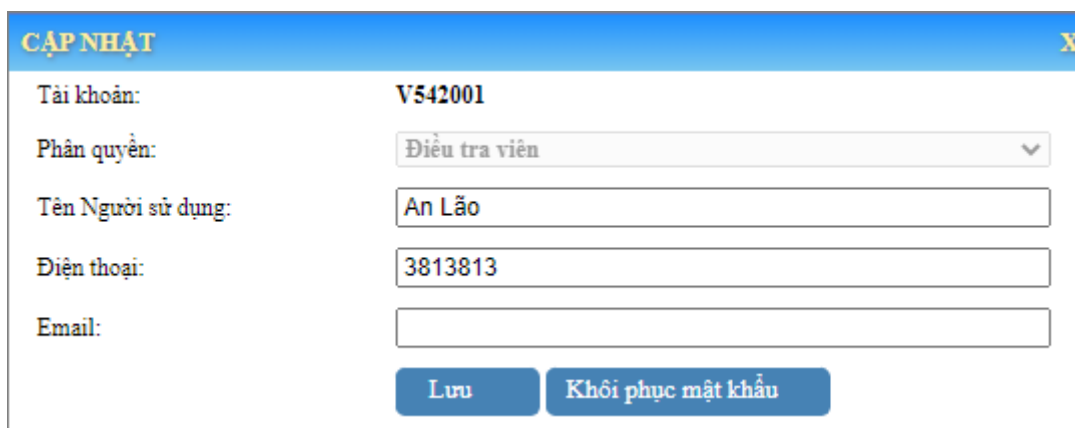
V001001 là Tài khoản điều tra viên Quận Ba Đình.

- + Mật khẩu: Nhập mật khẩu;
- + Tên người sử dụng: Nhập thông tin đầy đủ của tài khoản;
- + Điện thoại: Nhập điện thoại của điều tra viên;
- + Email: Nhập email của điều tra viên.

-> Nhấn “**Lưu**” để lưu lại toàn bộ thông tin của tài khoản vào hệ thống, nhấn “**Đóng**” để thoát khỏi cửa sổ “Thêm mới tài khoản”.

c) Để cập nhật thông tin tài khoản đã có:

+ Sửa thông tin tài khoản: Nhấn vào nút  -> sẽ hiện ra các thông tin có thể sửa của tài khoản: tên người sử dụng, điện thoại, email, khôi phục mật khẩu, giao diện như sau:



Lưu ý: Khi thực hiện khôi phục mật khẩu thì mật khẩu được đưa về chính là tài khoản đăng nhập vào (Ví dụ: Tài khoản **V01T001** sau khi khôi phục mật khẩu sẽ là **V01T001**).

+ Xóa thông tin tài khoản: Nhấn vào nút  -> tài khoản sẽ bị xóa khỏi danh sách người dùng nếu tài khoản đó chưa tham gia vào hệ thống (ví dụ như: điều tra viên đã được phân công phụ trách doanh nghiệp). Nếu xóa hệ thống sẽ đưa ra thông báo như ví dụ sau:



d) Xuất Excel

Sau khi hiển thị danh sách điều tra viên theo các cấp đơn vị hành chính đã lựa chọn, nếu muốn lưu danh sách đó dưới dạng file excel thì người dùng nhấn vào nút **“Xuất Excel”**.

1.2.3. Cập nhật danh sách điều tra viên từ Excel

Chức năng này dùng để cập nhật danh sách điều tra viên từ excel.

Chỉ những tài khoản có quyền **“Quản trị dữ liệu”** mới thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

CẬP NHẬT DANH SÁCH ĐIỀU TRA VIÊN TỪ EXCEL

Cấp

▼

Tỉnh/TP

▼

Huyện/Quận

▼

Xem kết quả

Thêm ĐTV từ Excel

- + Cấp: Chọn điều tra viên cấp tỉnh hoặc điều tra viên cấp huyện;
- + Tỉnh/TP, Huyện/Quận: Chọn cấp đơn vị hành chính tương ứng với cấp điều tra viên cần cập nhật danh sách;

-> Nhấn “**Thêm ĐTV từ Excel**”, giao diện như sau:

CẬP NHẬT DANH SÁCH ĐIỀU TRA VIÊN TỪ EXCEL

Cấp

ĐTV cấp huyện

▼

Tỉnh/TP

01 - Thành phố Hà Nội

▼

Huyện/Quận

001 - Quận Ba Đình

▼

Xem kết quả

Thêm ĐTV từ Excel

Sao chép theo Mẫu từ File Excel: Họ tên Số điện thoại Email

-> Copy danh sách điều tra viên bao gồm (Họ tên, Số điện thoại, Email) từ file excel -> dán vào vùng “*Sao chép theo Mẫu từ file Excel*”, khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Cập nhật thành công

OK

-> Nhấn “**Xem kết quả**” để hệ thống hiển thị danh sách điều tra viên, trong đó có các điều tra viên vừa được thêm vào hệ thống.

Lưu ý: Khi cập nhật danh sách điều tra viên thì tài khoản của điều tra viên sẽ do hệ thống quy định và tự động tăng dần theo cấp đơn vị hành chính, người sử dụng không thể sửa được.

1.3. Xác định hạn cập nhật

Chức năng này chỉ dành cho người sử dụng thuộc nhóm “**Quản trị dữ liệu**” của Trung ương.

Chức năng này được sử dụng để cập nhật thời hạn nhập tin cho các loại phiếu đối với từng đối tượng (Điều tra viên, Doanh nghiệp, Giám sát viên duyệt số liệu, Quản trị dữ liệu) cho toàn bộ các Tỉnh/Thành phố.

Để xác định hạn cập nhật, vào “**Hệ thống -> Xác định hạn cập nhật**”.

Giao diện như sau:

XÁC ĐỊNH HẠN CẬP NHẬT ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM

Năm 2023

Loại phiếu Phiếu số 1/DN-TB

Đối tượng -- Chọn đối tượng --

Xem hạn nhập tin

+ Loại phiếu: Chọn loại phiếu;

+ Đối tượng: Chọn cập nhật thời hạn đối tượng (Doanh nghiệp, Điều tra viên, Giám sát viên duyệt số liệu, Quản trị dữ liệu).

Giao diện như sau:

XÁC ĐỊNH HẠN CẬP NHẬT ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM							
		Năm 2023				Áp dụng cho 63 tỉnh	
Loại phiếu Phiếu số 1/DN-MAU		Đối tượng Doanh nghiệp				Xem hạn nhập tin	
STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Thời gian bắt đầu nhập tin theo kế hoạch	Thời gian kết thúc nhập tin theo kế hoạch	Thời gian bắt đầu nhập tin được gia hạn	Thời gian kết thúc nhập tin được gia hạn	Gia hạn thời gian
1	01	Thành phố Hà Nội	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
2	02	Tỉnh Hà Giang	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
3	04	Tỉnh Cao Bằng	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
4	06	Tỉnh Bắc Kạn	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
5	08	Tỉnh Tuyên Quang	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
6	10	Tỉnh Lào Cai	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
7	11	Tỉnh Điện Biên	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
8	12	Tỉnh Lai Châu	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
9	14	Tỉnh Sơn La	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
10	15	Tỉnh Yên Bái	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
11	17	Tỉnh Hoà Bình	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
12	19	Tỉnh Thái Nguyên	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			

Nếu cần gia hạn nhập tin cho Tỉnh/Thành phố nào thì nhấn vào nút  tương ứng của mỗi Tỉnh trong cột “**Gia hạn thời gian**”, khi đó sẽ hiển thị cửa sổ sau:

GIA HẠN NHẬP TIN X

Tỉnh/Tp:	04. Tỉnh Cao Bằng
Thời hạn BD nhập tin cũ:	01-04-2023 00:00:01
Thời hạn KT nhập tin cũ:	30-05-2023 23:59:59
Thời hạn BD nhập tin mới:	
	Giờ : 00 Phút : 00 Giây : 01
Thời hạn KT nhập tin mới:	
	Giờ : 23 Phút : 59 Giây : 59
Lưu	

Chọn “**Thời hạn BD nhập tin mới**” và “**Thời hạn KT nhập tin mới**” để gia hạn thời gian nhập tin cho Tỉnh đã chọn -> nhấn “**Lưu**” để chương trình lưu thời hạn nhập tin mới được gia hạn vào hệ thống, khi đó kết quả như sau:

XÁC ĐỊNH HẠN CẬP NHẬT ĐIỀU TRA DOANH NGHIỆP NĂM							
		Năm 2023		Áp dụng cho 63 tỉnh			
Loại phiếu Phiếu số 1/DN-MAU		Đối tượng Doanh nghiệp		Xem hạn nhập tin			
STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Thời gian bắt đầu nhập tin theo kế hoạch	Thời gian kết thúc nhập tin theo kế hoạch	Thời gian bắt đầu nhập tin được gia hạn	Thời gian kết thúc nhập tin được gia hạn	Gia hạn thời gian
1	01	Thành phố Hà Nội	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
2	02	Tỉnh Hà Giang	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
3	04	Tỉnh Cao Bằng	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59	01-04-2023 00:00:01	10-06-2023 23:59:59	
4	06	Tỉnh Bắc Kạn	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
5	08	Tỉnh Tuyên Quang	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
6	10	Tỉnh Lào Cai	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
7	11	Tỉnh Điện Biên	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			
8	12	Tỉnh Lai Châu	01-04-2023 00:00:01	30-05-2023 23:59:59			

Nếu muốn gia hạn cho toàn bộ 63 tỉnh/thành phố, nhấn nút “**Áp dụng cho 63 tỉnh**”, giao diện như sau:

GIA HẠN NHẬP TIN CHO CÁC TỈNH X

Thời hạn bắt đầu nhập tin mới:	
	Giờ 23 Phút 59 Giây 59
Thời hạn kết thúc nhập tin mới:	
	Giờ 23 Phút 59 Giây 59
Lưu	

Lưu ý: Nếu hết hạn nhập tin thì các đối tượng (Điều tra viên, Doanh nghiệp, Giám sát viên, Quản trị dữ liệu) không vào được hệ thống để cập nhật số liệu.

1.4. Chọn mẫu doanh nghiệp

1.4.1. Trung ương thực hiện chọn mẫu

Chức năng này để thực hiện chọn mẫu doanh nghiệp.

Chỉ những tài khoản “**Quản trị dữ liệu TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

CHỌN MẪU DOANH NGHIỆP
(Quản trị dữ liệu TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW)
Năm: 2023

Thông tin chọn mẫu

Tỉnh/TP: -- Chọn tỉnh -- Loại phiếu: Tất cả Loại hình DN: Tất cả Thực hiện chọn mẫu Hủy chọn mẫu

Tỉnh trạng:

Thông tin hiển thị

Huyện/Quận: Xã/Phường: Mã số thuế: Xem kết quả Xuất Excel

* Thông tin chọn mẫu:

- + Tỉnh: Chọn tỉnh/thành phố cần chọn mẫu;
- + Loại phiếu: Chọn loại phiếu;
- + Loại hình DN: Chọn loại hình doanh nghiệp.

-> Nhấn “**Thực hiện chọn mẫu**” để hệ thống thực hiện chọn mẫu theo tỉnh được chọn, khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Đã thực hiện chọn mẫu thành công --> Ấn "Xem kết quả" để xem kết quả chọn mẫu.

OK

-> Nhấn “**Hủy chọn mẫu**” để hủy chọn mẫu của tỉnh. Tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép hủy chọn mẫu khi tỉnh/thành phố đó chưa được xác định hoàn thành chọn mẫu.

* Thông tin hiển thị:

- + Huyện/Quận, Xã/Phường: Chọn cấp đơn vị hành chính để hiển thị danh sách mẫu được chọn;
- + Mã số thuế: Nhập mã số thuế.

-> Nhấn “**Xem kết quả**” để hiển thị danh sách mẫu theo phạm vi được chọn:

CHỌN MẪU DOANH NGHIỆP
(Quản trị dữ liệu TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW)
 Năm 2023

Thông tin chọn mẫu
 Tỉnh/TP: 02 - Tỉnh Hà Giang Loại phiếu: Tất cả Loại hình DN: Tất cả Thực hiện chọn mẫu Hủy chọn mẫu
Tình trạng: Đã chọn mẫu doanh nghiệp, Đã chọn mẫu HTX, Đã chọn mẫu TDNL, Đã chọn mẫu XNKDV

Thông tin hiển thị
 Huyện/Quận: 024 - Thành phố Hà Giang Xã/Phường: 00688 - Phường Quang Trun Mã số thuế: Xem kết quả Xuất Excel

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Email
1	02	024	00688	5100472100	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ DU LỊCH PHAN ANH HÀ GIANG	sn 384b đường 3/2 tổ 9	0349771668	nguyendunghg1993@gmail.com
2	02	024	00688	5100472366	CÔNG TY TNHH BẢO NGÂN 9	Số 69, đường Nguyễn Văn Linh, tổ 01, phường Quang Trung	02193868133	baongan9hg@gmail.com
3	02	024	00688	5100474122	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI ĐIỆN TỬ MOVE	Tổ 7	0911337070	nguyengkhaachienhg@gmail.com
4	02	024	00688	5100475084	VĂN PHÒNG LUẬT SƯ HÙNG ĐỨC	Tổ 7	0982715457	caochung300357@gmail.com
5	02	024	00688	5100475895	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THUẬN LỘC 68	tổ 4	0869099936	hyphu76hg@gmail.com
6	02	024	00688	5100476063	CÔNG TY TNHH TƯ VẤN NHÀ ĐẤT VÀ XÂY DỰNG AN PHÁT	Số 18, đường Xuân Thủy, tổ 4	0916729116	congtyanphat558@gmail.com

Trên màn hình sẽ hiển thị “**Tình trạng**” chọn mẫu của tỉnh/thành phố được chọn.

-> Nhấn “**Xuất Excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp mẫu theo phạm vi được chọn

1.4.2. Trung ương xác nhận hoàn thành chọn mẫu

Chức năng này để duyệt danh sách mẫu của tỉnh/thành phố sau khi thực hiện chọn mẫu.

Chỉ những tài khoản “**Quản trị dữ liệu TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

DUYỆT DANH SÁCH MẪU
(Quản trị dữ liệu TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW)
 Năm 2023
 Tỉnh/Thành phố: -- Toàn quốc --

STT	Tỉnh/Thành phố	Đã chọn mẫu Doanh nghiệp	Đã chọn mẫu Hợp tác xã	Đã chọn mẫu Tiền dùng năng lượng	Có điều tra Xuất nhập khẩu dịch vụ	Đã chọn mẫu Xuất nhập khẩu dịch vụ	Duyệt mẫu		
1	01. Thành phố Hà Nội	✓	✓	✓	✓	✓	✓		Hủy xác nhận
2	02. Tỉnh Hà Giang	✓	✓					Xác nhận	
3	04. Tỉnh Cao Bằng	✓	✓	✓			✓		Hủy xác nhận
4	06. Tỉnh Bắc Kạn	✓	✓	✓				Xác nhận	
5	08. Tỉnh Tuyên Quang	✓	✓	✓				Xác nhận	
6	10. Tỉnh Lào Cai	✓	✓	✓				Xác nhận	
7	11. Tỉnh Điện Biên	✓	✓	✓				Xác nhận	
8	12. Tỉnh Lai Châu	✓	✓	✓				Xác nhận	
9	14. Tỉnh Sơn La	✓	✓	✓				Xác nhận	
10	15. Tỉnh Yên Bái	✓	✓	✓				Xác nhận	

Tỉnh/Thành phố: Chọn tỉnh/thành phố cần duyệt danh sách mẫu.

-> Nhấn Xác nhận để duyệt danh sách mẫu của tỉnh/thành phố.

-> Nhấn Hủy xác nhận để hủy duyệt danh sách mẫu của tỉnh/thành phố -> sau khi hủy xác nhận, có thể thực hiện chọn mẫu lại cho tỉnh/thành phố.

Lưu ý: Tỉnh/thành phố phải thực hiện chọn mẫu Doanh nghiệp, Hợp tác xã, Tiêu dùng năng lượng thì mới xác nhận hoàn thành chọn mẫu được.

1.4.3. Danh sách mẫu TW duyệt

Chức năng này để hiển thị danh sách doanh nghiệp mẫu của tỉnh/thành phố do trung ương duyệt. Nếu tỉnh/thành phố chưa được duyệt mẫu thì hệ thống sẽ không cho thực hiện chức năng này.

Chỉ những tài khoản “**Quản trị dữ liệu, Giám sát viên**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

DANH SÁCH MẪU TRUNG ƯƠNG DUYỆT

Tỉnh/TP: Chon tinh --

Huyện/Quận:

Năm: 2023

Loại phiếu: Tất cả

Xã/Phường:

Loại hình DN: Tất cả

Nguồn danh sách: Tất cả

Mã số thuế:

Xem kết quả

Xuất Excel

Tình trạng:

- + Tỉnh/TP: Chọn tỉnh/thành phố;
- + Loại phiếu: Chọn loại phiếu;
- + Loại hình DN: Chọn loại hình doanh nghiệp;
- + Huyện/Quận, Xã/Phường: Chọn phạm vi cấp đơn vị hành chính;
- + Nguồn danh sách: Chọn nguồn danh sách;
- + Mã số thuế: Nhập mã số thuế.

-> Nhấn “**Xem kết quả**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp mẫu theo phạm vi chọn của tỉnh/thành phố, giao diện như sau:

Tỉnh/TP

04 - Tỉnh Cao Bằng

Huyện/Quận

040 - Thành phố Cao Bằng

Loại phiếu

Doanh nghiệp mẫu

Loại hình DN

Tất cả

Xã/Phường

01267 - Phường Sông Hiến

Nguồn danh sách

Từ ĐTDN năm 2022

Mã số thuế

Xem kết quả

Xuất Excel

Tình trạng: TW đã xác nhận hoàn thành chọn mẫu tất cả các phiếu

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Email
1	04	040	01267	4800117727		HTX CƠ KHÍ CAO CẤP GIANG NAM	Số 001 tổ 8	02063853368	htxgiangnamcb@gmail.com
2	04	040	01267	4800130069		HỢP TÁC XÃ CỔ PHẦN HỢP THÀNH	003a Tổ 4 tam trung	0982852771	vuthuyen@gmail.com
3	04	040	01267	4800130132		CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUÂN HÒA - CAO BẰNG	SN 056, tổ 12, phường Sông Hiến, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	02063857529	congythuongmaixuanhoa@gmail.com
4	04	040	01267	4800142385		CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP CAO BẰNG	Tổ 9	02063859828	Vtnucb@gmail.com
5	04	040	01267	4800143999		CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG GIAO THÔNG I CAO BẰNG	km3, Nà Cáp	0206375836	nongthithoi289@gmail.com
6	04	040	01267	4800145925		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI THANH KHA	SN 32	02063758667	datxdtthanhkha@gmail.com
7	04	040	01267	4800146319		CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ ĐƯỜNG BỘ CAO BẰNG	Đường 1-4	0982956269	ketoan0905@gmail.com
8	04	040	01267	4800158794		CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI TƯ DUNG	Số nhà 071, Tổ 2	02063758184	dungtucb@gmail.com
9	04	040	01267	4800159389		HTX CHUNG TIẾN	10, tổ dân phố 18	0944856541	phantuoi.lechung@gmail.com
10	04	040	01267	4800162744		HTX TIẾN PHONG	Tổ 5	0982857224	nongthithoi289@gmail.com

Trên màn hình sẽ hiển thị “**Tình trạng**” xác nhận hoàn thành chọn mẫu của tỉnh/thành phố. Nếu tỉnh/thành phố chưa được trung ương xác nhận hoàn thành chọn mẫu thì hệ thống sẽ không bật sáng nút “**Xem kết quả, Xuất Excel**” trên màn hình.

-> Nhấn “**Xuất Excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp ra file excel.

1.4.4. Rà soát doanh nghiệp

Chức năng này để thực hiện rà soát danh sách doanh nghiệp mẫu của tỉnh/thành phố sau khi tỉnh/thành phố được trung ương chọn mẫu và xác nhận hoàn thành chọn mẫu.

Chỉ thực hiện cập nhật thông tin của các doanh nghiệp cần thay đổi thông tin.

Chỉ những tài khoản “**Quản trị dữ liệu TW, Quản trị dữ liệu Tỉnh**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

ĐIỀU TRA NĂM
DANH SÁCH DOANH NGHIỆP MẪU RÀ SOÁT

Năm 2023

Tỉnh/TP -- Chọn tỉnh --

Huyện/Quận -- Chọn huyện/quận --

Xem danh sách
Cập nhật
Xuất Excel

Mẫu File Excel

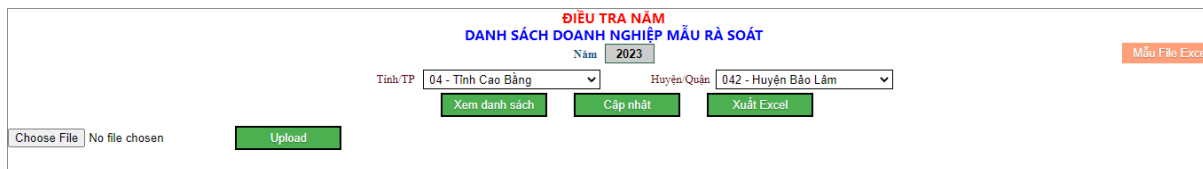
+ Tỉnh/TP: Chọn tỉnh/thành phố;

+ Huyện/Quận: Chọn huyện/quận.

-> Nhấn “**Xem danh sách**”, hệ thống hiển thị danh sách doanh nghiệp mẫu theo cấp đơn vị hành chính được chọn như sau:

ĐIỀU TRA NĂM DANH SÁCH DOANH NGHIỆP MẪU RÀ SOÁT										
		Năm 2023								
Tỉnh/TP		04 - Tỉnh Cao Bằng		Huyện/Quận		040 - Thành phố Cao Bằng				
		Xem danh sách		Cập nhật		Xuất Excel				
STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại doanh nghiệp	Email doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	
1	04	040	01267	4800101170		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG GIAO THÔNG CAO BẰNG	Tổ 4		nongdieuhuong8790@gmail.com	8
2	04	040	01267	4800117727		HTX CƠ KHÍ CAO CẤP GIANG NAM	Số 001 tổ 8	02063853368	htxgiangnamcb@gmail.com	5
3	04	040	01267	4800120085		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT THỊNH CAO BẰNG	Tổ 16	0969155389	dttrphatthinhcb@gmail.com	7
4	04	040	01267	4800130069		HỢP TÁC XÃ CỔ PHẦN HỢP THÀNH	003a Tổ 4 tam trung	0982852771	vuuthien@gmail.com	5
5	04	040	01267	4800130132		CÔNG TY THƯƠNG MẠI XUÂN HÒA - CAO BẰNG	SN 056, tổ 12, phường Sóng Hiên, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng	02063857529	congythuongmaixuanhoa@gmail.com	7

-> Muốn cập nhật danh sách doanh nghiệp mẫu, nhấn “**Cập nhật**”, giao diện như sau:

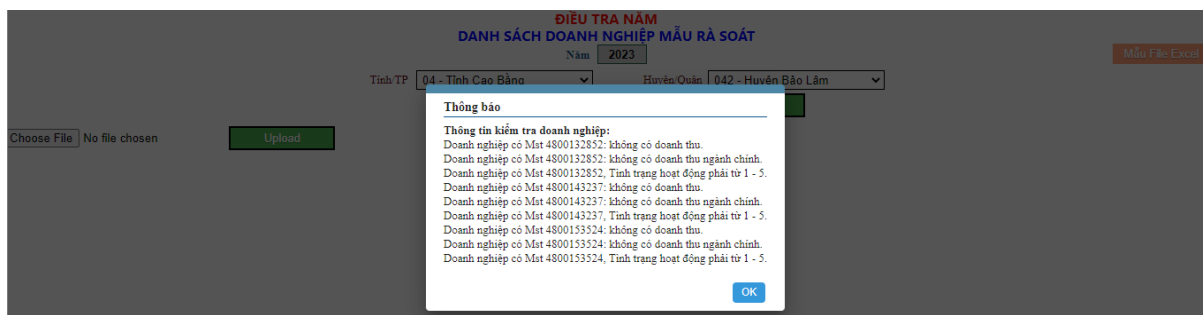


-> Nhấn “**Choose File**” để chọn file excel muốn cập nhật, giao diện như sau:



-> Nhấn “**Upload**” để đẩy danh sách doanh nghiệp cần cập nhật trong file excel lên hệ thống.

Trong trường hợp còn lỗi thì hệ thống sẽ hiển thị thông báo để người dùng xem, sửa lỗi trên file cần cập nhật.



Nếu không có lỗi, cập nhật thành công, hệ thống sẽ hiển thị thông báo:



-> Nhấn “**Xem danh sách**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn (trong đó, có các doanh nghiệp đã được thay đổi, cập nhật thông tin).

+ Nhấn nút “**Xuất Excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn ra file excel.

+ Nhấn “**Mẫu File Excel**” để tải file excel mẫu rà soát thông tin doanh nghiệp vào hệ thống.

1.4.5. Thay mẫu trong quá trình rà soát

Chức năng này được sử dụng để thay mẫu trong quá trình rà soát đối với những doanh nghiệp được xác định là mất mẫu.

Những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu TW, Quản trị dữ liệu Tỉnh, Giám sát viên duyệt số liệu trung ương**” thực hiện được chức năng này. Giám sát viên được thay mẫu trong phạm vi doanh nghiệp được phân công phụ trách.

Giao diện như sau:

THAY MẪU DOANH NGHIỆP TRONG KHI RÀ SOÁT

Năm

Tỉnh/TP Huyện/Quận Xã/Phường

Mã số thuế DN

+ Tỉnh/TP: Theo tài khoản đăng nhập vào;

+ Huyện/Quận, Xã/Phường: Chọn huyện/quận, xã/phường cần thay mẫu/đề xuất thay mẫu;

+ Mã số thuế DN: Nhập mã số thuế DN cần thay mẫu/đề xuất thay mẫu.

-> Nhấn “**Xem kết quả**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp đang được đề xuất thay mẫu trong quá trình rà soát của cấp đơn vị hành chính được chọn (nếu có), như sau:

THAY MẪU DOANH NGHIỆP TRONG KHI RÀ SOÁT												
			Năm		2023							
Tỉnh/TP			04 - Tỉnh Cao Bằng		Huyện/Quận		040 - Thành phố Cao Bằng		Xã/Phường			
			-- Chọn tỉnh --		-- Chọn huyện/quận --		-- Chọn xã --					
Mã số thuế DN									Xem kết quả			
Thay mẫu	Đang được đề xuất thay mẫu	STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Mã Tỉnh	Mã Huyện	Mã Xã	Loại hình	Ngành	Doanh thu ngành chính	DN kê khai mẫu/phiếu toàn bộ	Là DN được chọn mẫu năng lượng
☒	Rà soát mất mẫu	1	4800929052	DN 163	04	040	01267	7	47524	1567126748.00	2	
☒	Rà soát mất mẫu	2	4800914828	DN 128	04	040	01267	7	41020	5365992727.00	2	
☒	Rà soát mất mẫu	3	4800928468	DN 716	04	040	01279	7	25110	1827948570.00	2	
☒	Rà soát mất mẫu	4	4800897837	DN 780	04	040	01282	7	46633	3674080886.00	2	
☒	Rà soát mất mẫu	5	4800838951	DN 239	04	040	01270	7	42120	36214316231.00	2	

Nhấn vào nút  trong cột “**Thay mẫu**” của doanh nghiệp cần thay mẫu, giao diện như sau:

THAY THỂ MẪU DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH RÀ SOÁT										X
Thông tin doanh nghiệp Mã số thuế: 4800928468 Tên doanh nghiệp: DN 716 Tỉnh: 04 - Huyện: 040 - Xã: 01279 Điện thoại: 716 Địa chỉ: NCT 716 Email: hainghia99kt@gmail.com Loại hình: 7 - Mã ngành: 25110 Loại hình trước rà soát: 7 - Mã ngành trước rà soát: 25110 - Số LB trước rà soát: 5 Doanh thu ngành chính: 1827948570.00										
Xem danh sách DN thay thế Xuất danh sách DN thay thế ra excel Lưu										
Chọn doanh nghiệp thay thế										
STT	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Huyện	Xã	Loại hình	Mã ngành	Lao động	Doanh thu ngành chính	Chọn	
1	4800930227	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI MỸ HẠNH	040	01270	7	2511	4		☐	
2	4800919209	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN DUY NGA CAO BĂNG	040	01282	7	25110	3	1631968487.00	☐	
3	4800919544	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HOÀNG HUY CAO BĂNG	040	01279	7	25110	4	779569815.00	☐	
4	4800920437	CÔNG TY TNHH HUY TRÌNH	040	01282	7	25110	2	709913584.00	☐	
5	4800925499	CÔNG TY TNHH CƠ KHÍ XÂY LẬP QUẢN ĐOÀN	040	01705	7	25110	2	606755764.00	☐	
6	4800908077	CÔNG TY TNHH QUYẾT LONG CAO BĂNG	040	01267	7	25110	5	2544664207.00	☐	
7	4800912605	CÔNG TY TNHH PHÚC NGUYỄN 686	040	01282	7	25110	1	1401530191.00	☐	
8	4800918974	CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ XÂY DỰNG UYÊN HUYỀN	049	01576	7	25110	3	429728755.00	☐	
9	4800886144	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRUNG HIẾU CAO BĂNG	040	01273	7	25110	6	152125000.00	☐	
10	4800723527	CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ THƯƠNG MẠI AN SƠN	040	01273	7	25110	6	5728000000.00	☐	

Tại giao diện này, hệ thống hiển thị danh sách các doanh nghiệp có thể thay thế cho doanh nghiệp cần thay thế, muốn thay thế bằng doanh nghiệp nào thì tích vào ô ☐ trong cột “**Chọn**” của doanh nghiệp đó -> nhấn “**Lưu**” -> khi đó hệ thống đưa ra thông báo:

Thông báo

Đã thay thế mẫu doanh nghiệp.

OK

-> Nhấn nút “**Xuất danh sách DN thay thế ra excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp thay thế ra file excel.

Lưu ý: Đối với trường hợp không có doanh nghiệp thay thế thì “doanh nghiệp được đề xuất thay mẫu” sẽ được đề xuất/xác nhận là mất mẫu.

1.4.6. Xác nhận hoàn thành rà soát

Chức năng này để xác nhận hoàn thành rà soát danh sách doanh nghiệp mẫu.

Chỉ những tài khoản “**Quản trị dữ liệu TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW, Quản trị dữ liệu tỉnh**” mới thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

XÁC NHẬN HOÀN THÀNH RÀ SOÁT MẪU
(Quản trị dữ liệu TW, Giám sát viên duyệt số liệu cấp TW, Quản trị dữ liệu tỉnh)

Năm

Tỉnh/Thành phố

STT	Tỉnh/Thành phố	
1	Thành phố Hà Nội	Xác nhận
2	Tỉnh Hà Giang	Xác nhận
3	Tỉnh Cao Bằng	Xác nhận
4	Tỉnh Bắc Kạn	Xác nhận
5	Tỉnh Tuyên Quang	Xác nhận
6	Tỉnh Lào Cai	Xác nhận
7	Tỉnh Điện Biên	Xác nhận
8	Tỉnh Lai Châu	Xác nhận
9	Tỉnh Sơn La	Xác nhận
10	Tỉnh Yên Bái	Xác nhận
11	Tỉnh Hoà Bình	Xác nhận
12	Tỉnh Thái Nguyên	Xác nhận

-> Nhấn để xác nhận tỉnh/thành phố đã hoàn thành rà soát doanh nghiệp mẫu. Sau khi tỉnh/thành phố xác nhận hoàn thành rà soát mẫu -> có thể nhập dữ liệu.

-> Nhấn để hủy xác nhận rà soát doanh nghiệp của tỉnh/thành phố. Tỉnh/thành phố chỉ có thể hủy xác nhận khi doanh nghiệp chưa vào kê khai dữ liệu (chưa nhập dữ liệu).

1.4.7. Danh sách mẫu sau rà soát

1.4.7.1. Danh sách DN mẫu sau rà soát

Chức năng này hiển thị danh sách doanh nghiệp mẫu sau rà soát. Hệ thống chỉ hiển thị danh sách DN mẫu sau rà soát nếu tỉnh/thành phố xác nhận hoàn thành rà soát, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Tỉnh cần xác nhận hoàn thành rà soát mẫu để xem kết quả.

Chỉ những tài khoản “*Quản trị dữ liệu, Giám sát viên*” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP MẪU SAU RÀ SOÁT

Năm: 2023

Tỉnh/TP: -- Chọn tỉnh --
 Huyện/Quận: -- Chọn huyện/quận --
 Loại phiếu: Tất cả
 Xã/Phường: -- Chọn xã --
 Loại hình DN: Tất cả
 Nguồn danh sách: Tất cả
 Mã số thuế:

Xem kết quả
 Xuất Excel

- + Tỉnh/TP: Chọn tỉnh/thành phố;
- + Loại phiếu: Chọn loại phiếu;
- + Loại hình DN: Chọn loại hình doanh nghiệp;
- + Huyện/Quận, Xã/Phường: Xác định huyện/quận, xã/phường;
- + Nguồn danh sách: Chọn nguồn danh sách;
- + Mã số thuế: Nhập mã số thuế.

-> Nhấn “**Xem danh sách**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp mẫu sau rà soát theo phạm vi được chọn như sau:

DANH SÁCH DOANH NGHIỆP MẪU SAU RÀ SOÁT

Năm: 2023

Tỉnh/TP: 04 - Tỉnh Cao Bằng
 Huyện/Quận: 040 - Thành phố Cao Bằng
 Loại phiếu: Doanh nghiệp mẫu
 Xã/Phường: -- Chọn xã --
 Loại hình DN: Tất cả
 Nguồn danh sách: Từ ĐTDN năm 2022
 Mã số thuế:

Xem kết quả
 Xuất Excel

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại	Email
1	04	040	01270	0105180624		CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HOÀNG KIM	SN088, tổ 6	0915946456	Nongthuyngiam1986@gmail.com
2	04	040	01282	0107444093		CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG HPT	Tổ 21	0839958558	ketoanhpt093@gmail.com
3	04	040	01273	4800100836		CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU CAO BẰNG	Số 26 - phố Kim Đồng	02063855083	ketoan.xnkcob@gmail.com
4	04	040	01273	4800103442		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÔ SÔ KIẾN THIẾT CAO BẰNG	K028 phố Kim Đồng	0206385832	Congtyxosokienthietcaobang@gmail.com
5	04	040	01273	4800103548		CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG CAO BẰNG	SN 166, Phố Lý Tự Trọng	02063853822	Tronjgvinhgiang@123
6	04	040	01273	4800103668		CÔNG TY CỔ PHẦN KHẢO SÁT THIẾT KẾ XÂY DỰNG CAO BẰNG	Số 021 phố Bế Văn Đàn	0913279526	huathutkxd@gmail.com
7	04	040	01276	4800103996		CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN CẤP NƯỚC CAO BẰNG	Đường Tân An	0979059540	luonghonggaof@gmail.com
8	04	040	01282	4800104365		CÔNG TY CỔ PHẦN GIỐNG CÂY TRỒNG CAO BẰNG	Kim 5	0912570123	congytccpgctcaobang@gmail.com
9	04	040	01276	4800104615		CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN THỦY NÔNG CAO BẰNG	Tổ 9	02063853301	

-> Nhấn “**Xuất Excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp sau rà soát ra file excel.

1.4.7.2. Danh sách chi nhánh

Chức năng này hiển thị danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện sau rà soát. Hệ thống chỉ hiển thị danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện sau rà soát nếu tỉnh/thành phố xác nhận hoàn thành rà soát, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

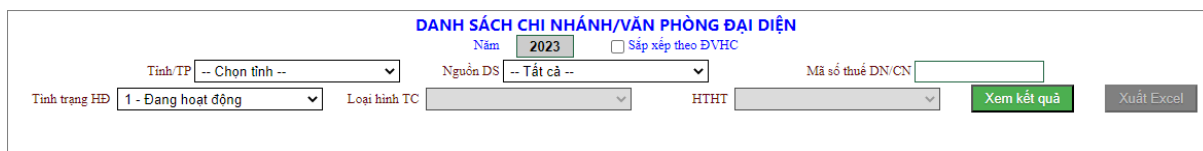
Thông báo

Tỉnh/Thành phố chưa xác nhận hoàn thành rà soát mẫu.

OK

Chỉ những tài khoản “**Quản trị dữ liệu, Giám sát viên**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:



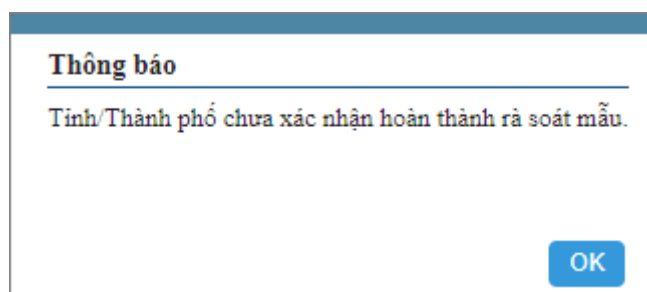
- + Tỉnh/TP: Chọn tỉnh/thành phố;
- + Nguồn DS: Chọn nguồn danh sách;
- + Mã số thuế DN/CN: Nhập mã số thuế;
- + Tình trạng HĐ: Chọn tình trạng hoạt động;
- + Loại hình TC: Chọn loại hình;
- + HTHT: Chọn hình thức hạch toán.

-> Nhấn “**Xem kết quả**” hệ thống sẽ hiển thị danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện sau rà soát theo phạm vi.

-> Nhấn “**Xuất Excel**” để xuất danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện sau rà soát ra file excel.

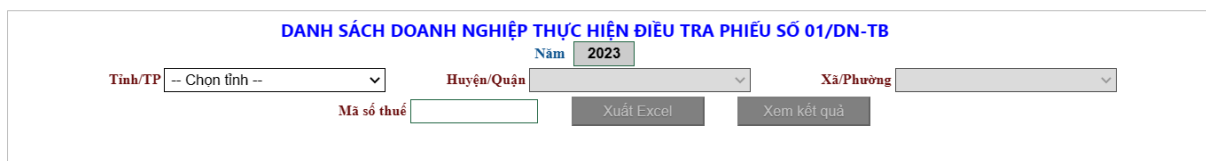
1.4.8. Danh sách DN điều tra phiếu 01/TB

Chức năng này hiển thị danh sách doanh nghiệp kê khai phiếu số 01/DN-TB. Hệ thống chỉ hiển thị danh sách doanh nghiệp điều tra phiếu 01/TB nếu tỉnh/thành phố xác nhận hoàn thành rà soát, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:



Chỉ những tài khoản “**Quản trị dữ liệu, Giám sát viên**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:



+ Tỉnh/TP: Chọn tỉnh/thành phố;

+ Huyện/Quận, Xã/Phường: Chọn huyện/quận, xã/phường;

+ Mã số thuế: Nhập mã số thuế.

-> Nhấn “**Xem kết quả**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp theo phạm vi lựa chọn.

-> Nhấn “**Xuất Excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp theo phạm vi lựa chọn ra file excel.

1.5. Danh sách điều tra

1.5.1. Cập nhật thông tin doanh nghiệp

Chức năng này để cập nhật một số thông tin của doanh nghiệp sau rà soát (tên doanh nghiệp, mã huyện, mã xã, địa chỉ, điện thoại, loại hình kinh tế...).

Chỉ thực hiện được đối với những doanh nghiệp chưa được nhập tin. Không được cập nhật **Mã tỉnh, Mã số thuế** của doanh nghiệp.

Chỉ thực hiện cập nhật thông tin của các doanh nghiệp cần thay đổi thông tin.

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu Trung ương, Quản trị dữ liệu Tỉnh**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:



+ Tỉnh/TP: Theo tài khoản đăng nhập vào;

+ Huyện/Quận: Chọn huyện/quận cần cập nhật thông tin của doanh nghiệp;

+ Nhấn nút “**Xem danh sách**” hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn;

+ Nhấn nút “**Cập nhật**” nếu muốn cập nhật các thông tin (tên doanh nghiệp, mã huyện, mã xã, địa chỉ, điện thoại, loại hình kinh tế...) của doanh nghiệp, giao diện như sau:

-> Nhấn “**Choose File**” để chọn file excel muốn cập nhật -> nhấn “**Upload**” để đẩy danh sách doanh nghiệp cần cập nhật trong file excel lên hệ thống. Sau khi đẩy danh sách thành công -> nhấn “**Xem danh sách**” hệ thống sẽ hiển thị danh sách các doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn (trong đó có các doanh nghiệp đã được thay đổi, cập nhật thông tin).

+ Nhấn nút “**Xuất Excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn ra file excel;

+ Nhấn “**Mẫu File Excel**” để tải file excel mẫu cập nhật thông tin doanh nghiệp vào hệ thống.

1.5.2. Bổ sung doanh nghiệp

Chức năng này để bổ sung doanh nghiệp kê khai phiếu số 01/DN-TB trong quá trình điều tra (thêm doanh nghiệp từ Excel). Hệ thống chỉ cho phép bổ sung sau khi tỉnh/thành phố xác nhận hoàn thành rà soát mẫu, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu cấp Tỉnh**” mới thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

BỔ SUNG DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA

Mẫu File Excel bổ sung DN

Tỉnh/TP: -- Chọn tỉnh --
 Loại hình DN: --

Huyện/Quận: 540 - Thành phố Quy Nhơn
 Tình trạng: -- Tất cả Doanh nghiệp --

Xã/Phường: 21553 - Phường Nhơn Phú
 Loại phiếu: -- Tất cả --

Năm: 2023
 Mã ngành cấp 5:
 Mã số thuế DN:

Thêm DN từ Excel

Xem d sách
Xuất Excel

+ Tỉnh/TP, Huyện/Quận, Xã/Phường: Chọn cấp đơn vị hành chính;

+ Mã ngành cấp 5: Nhập mã ngành cấp 5;

+ Loại hình DN: Chọn loại hình doanh nghiệp;

+ Tình trạng: Chọn tình trạng của doanh nghiệp;

+ Loại phiếu: Chọn loại phiếu;

+ Mã số thuế DN: Nhập mã số thuế của doanh nghiệp.

-> Nhấn vào nút “**Xem d.sách**” hệ thống sẽ đưa ra danh sách doanh nghiệp theo tiêu chí lựa chọn như sau:

BỔ SUNG DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA

Mẫu File Excel bổ sung DN

Tỉnh/TP: 52 - Tỉnh Bình Định
 Loại hình DN: -- Tất cả --

Huyện/Quận: 540 - Thành phố Quy Nhơn
 Tình trạng: Danh sách Vụ gửi

Xã/Phường: 21553 - Phường Nhơn Phú
 Loại phiếu: Phiếu số 01/DN-MAU

Năm: 2023
 Mã ngành cấp 5:
 Mã số thuế DN:

Thêm DN từ Excel

Xem d sách
Xuất Excel

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế	Mã số thuế 2	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ	Điện thoại DN	Email DN
1	52	540	21553	4100258842		CÔNG TY TNHH LÂM NGHIỆP QUY NHƠN	1134 Hùng Vương	0984983047	tranthilan1173@gmail.com
2	52	540	21553	4100300251		CÔNG TY CỔ PHẦN IN VÀ BAO BÌ BÌNH ĐỊNH	Đường Tây Sơn, Tổ 2, khu vực 7	02563521824	phuong bmt83@gmail.com
3	52	540	21553	4100300300		CÔNG TY TNHH XUÂN HIẾU	Số : 724-726 Hùng Vương - Thành phố Quy Nhơn - Bình Định	02563748091	ctxuanhieu@gmail.com
4	52	540	21553	4100364174		CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN NHẤT MINH	819 Hùng Vương	02563664668	phongketoanm@gmail.com
5	52	540	21553	4100451067		CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT DẪM GỖ BÌNH ĐỊNH	Tổ 2 Khu vực 5, Đường Tây Sơn	02563514171	bich1508@yahoo.com
6	52	540	21553	4100571639		CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN THANH HUY	261 Đường Đào Tấn - Phường Nhơn Phú - Tp Quy Nhơn - Tỉnh Bình Định	02563748777	cty thanhhuy2015@gmail.com
7	52	540	21553	4100613663		CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI & MỸ THUẬT SAO VIỆT	611 Hùng Vương		
8	52	540	21553	4100666915		CÔNG TY CỔ PHẦN FRESNIUS KABI VIỆT NAM	Khu vực 8	0256 2221166	Gam.mac@fresenius-kabi.com
9	52	540	21553	4100693926		CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG VÀ DỊCH VỤ ĐỊA CHÍNH TẤN PHÁT - B.T.K	tổ 4 khu phố 1	02563846946	tanphatbtk@gmail.com

-> Trong trường hợp cần bổ sung doanh nghiệp mới trong quá trình điều tra, nhấn vào nút “**Thêm DN từ Excel**”, giao diện như sau:

BỔ SUNG DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA

Mẫu File Excel bổ sung DN

Tỉnh/TP: 52 - Tỉnh Bình Định
 Loại hình DN: -- Tất cả --

Huyện/Quận: 540 - Thành phố Quy Nhơn
 Tình trạng: Danh sách Vụ gửi

Xã/Phường: 21553 - Phường Nhơn Phú
 Loại phiếu: Phiếu số 01/DN-MAU

Năm: 2023
 Mã ngành cấp 5:
 Mã số thuế DN:

Thêm DN từ Excel

Xem d sách
Xuất Excel

Choose File

No file chosen

Upload

Để bổ sung doanh nghiệp trong quá trình điều tra từ file excel -> nhấn **Choose File** -> chọn file excel cần up lên, giao diện như sau:

BỔ SUNG DOANH NGHIỆP TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA

Mẫu File Excel bổ sung DN

Tỉnh/TP: 52 - Tỉnh Bình Định
 Loại hình DN: -- Tất cả --

Huyện/Quận: 540 - Thành phố Quy Nhơn
 Tình trạng: Danh sách Vụ gửi

Xã/Phường: 21553 - Phường Nhơn Phú
 Loại phiếu: Phiếu số 01/DN-MAU

Năm: 2023
 Mã ngành cấp 5:
 Mã số thuế DN:

Thêm DN từ Excel

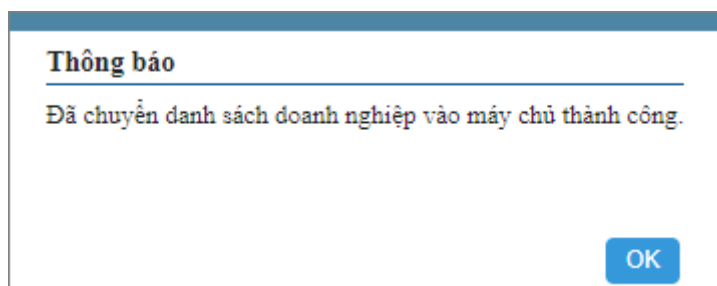
Xem d sách
Xuất Excel

Choose File

No file chosen

Upload

-> Nhấn “**Upload**” để đẩy danh sách doanh nghiệp cần bổ sung vào hệ thống, trường hợp không còn lỗi hệ thống sẽ cho phép đẩy vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo:

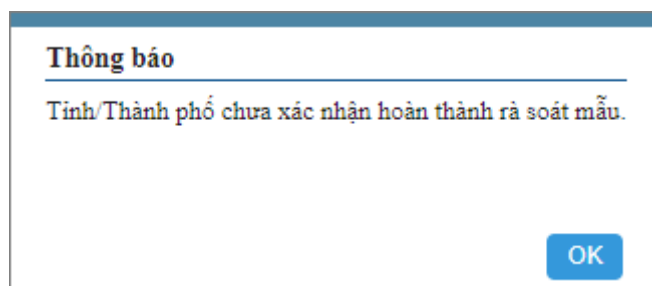


Nhấn nút “**Mẫu File Excel bổ sung DN**” để tải mẫu file excel danh sách doanh nghiệp thêm vào chương trình.

Nếu muốn lưu kết quả dưới dạng file excel nhấn vào nút “**Xuất Excel**”.

1.5.3. Bổ sung chi nhánh

Chức năng này để bổ sung chi nhánh/văn phòng đại diện trong quá trình điều tra (thêm chi nhánh từ Excel). Hệ thống chỉ cho phép bổ sung sau khi tỉnh/thành phố xác nhận hoàn thành rà soát mẫu, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:



Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu cấp Tỉnh**” mới thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

BỔ SUNG DANH SÁCH CHI NHÁNH/VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN TRONG QUÁ TRÌNH ĐIỀU TRA						Mẫu File Excel bổ sung CS
Tỉnh/TP: -- Chọn tỉnh --	Năm: 2023	☐ Sắp xếp theo ĐVHC	Mã số thuế DN/CN:			Thêm chi nhánh từ Excel
Tình trạng HĐ: 1 - Đang hoạt động	Loại hình TC:	HTHT:	Nguồn DS: -- Tất cả --	Xem kết quả	Xuất Excel	

+ Tỉnh/TP: Chọn tỉnh/thành phố;

+ Mã số thuế DN/chi nhánh: Nhập mã số thuế của doanh nghiệp/chi nhánh;

- + Tình trạng HĐ: Chọn tình trạng hoạt động;
- + Loại hình TC: Chọn loại hình tổ chức (chi nhánh/văn phòng đại diện);
- + HTHT: Chọn hình thức hạch toán;
- + Nguồn DS: Chọn nguồn danh sách.

-> Nhấn vào nút “**Xem kết quả**” hệ thống sẽ đưa ra danh sách doanh nghiệp/chi nhánh theo tiêu chí lựa chọn.

-> Trong trường hợp cần bổ sung chi nhánh/văn phòng đại diện mới trong quá trình điều tra, nhấn vào nút “**Thêm chi nhánh từ Excel**”, giao diện như sau:

Để bổ sung chi nhánh trong quá trình điều tra từ file excel -> nhấn **Choose File** - > chọn file excel cần up lên, giao diện như sau:

-> Nhấn “**Upload**” để đẩy danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện cần bổ sung vào hệ thống, trường hợp không còn lỗi hệ thống sẽ cho phép đẩy vào cơ sở dữ liệu.

Nhấn nút “**Mẫu File Excel bổ sung CS**” để tải mẫu file excel danh sách chi nhánh/văn phòng đại diện thêm vào chương trình.

Nếu muốn lưu kết quả dưới dạng file excel nhấn vào nút “**Xuất Excel**”.

1.6. Khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp

Chức năng này dùng để khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp bị quên mật khẩu sau khi vào kê khai, giao diện như sau:

+ Tỉnh/TP: Chọn tỉnh/thành phố;

+ Huyện/Quận, Xã/Phường: Chọn huyện/quận, xã/phường;

+ Mã số thuế: Nhập mã số thuế DN.

+ Nhấn nút “**Xem danh sách**”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách doanh nghiệp theo các tiêu chí được chọn như sau:

KHÔI PHỤC MẬT KHẨU CHO DOANH NGHIỆP							
Năm		2023					
Tỉnh/TP	04 - Tỉnh Cao Bằng	Huyện/Quận	040 - Thành phố Cao Bằng	Xã/Phường	-- Chọn xã --	Mã số thuế	Xem danh sách
STT	Mã tỉnh	Mã số thuế DN	Tên doanh nghiệp	Mã huyện	Mã xã	Địa chỉ	Khôi phục mật khẩu DN
1	04	4800103668	DN 334	040	01273	NCT 334	Khôi phục
2	04	4800105344	DN 335	040	01273	NCT 335	Khôi phục
3	04	4800115342	DN 340	040	01273	NCT 340	Khôi phục
4	04	4800117727	DN 2	040	01267	NCT 2	Khôi phục
5	04	4800130453	DN 352	040	01273	NCT 352	Khôi phục
6	04	4800141222	DN 358	040	01273	NCT 358	Khôi phục
7	04	4800143244	DN 362	040	01273	NCT 362	Khôi phục
8	04	4800145562	DN 366	040	01273	NCT 366	Khôi phục
9	04	4800148404	DN 580	040	01276	NCT 580	Khôi phục
10	04	4800151277	DN 205	040	01270	NCT 205	Khôi phục

Cần khôi phục mật khẩu cho doanh nghiệp nào nhấn nút **Khôi phục** của doanh nghiệp đó, khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo
Đã khôi phục mật khẩu.
Mật khẩu mới: **5100264421**
OK

1.7. Phân công phụ trách cho giám sát viên

1.7.1. Phụ trách đơn vị hành chính

Chức năng này dùng để phân công phụ trách cho giám sát viên (giám sát viên duyệt số liệu, giám sát viên quan sát) theo đơn vị hành chính (giám sát viên trung ương phụ trách tỉnh/thành phố, giám sát viên tỉnh phụ trách huyện/quận).

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu**” thực hiện được chức năng này.

* Phân công cho giám sát viên trung ương: Quản trị dữ liệu cấp trung ương thực hiện.

Giao diện như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CHO GIÁM SÁT VIÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm2023

Nhóm tài khoản-- Chọn nhóm tài khoản --

Tài khoản

Tỉnh/TP

Xem kết quả

Lưu

+ Nhóm tài khoản: Chọn nhóm tài khoản Giám sát viên Trung ương (Giám sát viên duyệt số liệu TW/Giám sát viên quan sát TW);

+ Tài khoản: Chọn tài khoản cần phân công phụ trách.

-> Nhấn nút “**Xem kết quả**” sẽ hiển thị danh sách các tỉnh/TP cần phân công phụ trách, như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CHO GIÁM SÁT VIÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm2023

Nhóm tài khoảnGiám sát viên duyệt số liệu T

Tài khoảntthvan. TRỊNH THỊ HỒNG VẢ

Tỉnh/TP

Xem kết quả

Lưu

STT	Mã	Tên	Phân công phụ trách ☐ Tất cả
1	01	Thành phố Hà Nội	☐
2	02	Tỉnh Hà Giang	☐
3	04	Tỉnh Cao Bằng	☐
4	06	Tỉnh Bắc Kạn	☐
5	08	Tỉnh Tuyên Quang	☐
6	10	Tỉnh Lào Cai	☐
7	11	Tỉnh Điện Biên	☐
8	12	Tỉnh Lai Châu	☐
9	14	Tỉnh Sơn La	☐
10	15	Tỉnh Yên Bái	☐
11	17	Tỉnh Hoà Bình	☐
12	19	Tỉnh Thái Nguyên	☐
13	20	Tỉnh Lạng Sơn	☐
14	22	Tỉnh Quảng Ninh	☐
15	24	Tỉnh Bắc Giang	☐

-> Tích chọn Tỉnh phân công phụ trách -> nhấn nút “**Lưu**” khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo
Cập nhật thành công
OK

Nếu không chọn giám sát viên -> nhấn “**Xem kết quả**” sẽ được kết quả như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CHO GIÁM SÁT VIÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm 2023

Nhóm tài khoản Giám sát viên duyệt số liệu T' ▾

Tài khoản -- Chọn GSV -- ▾

Tỉnh/TP ▾

Xem kết quả
Lưu

STT	Mã tỉnh	Tên tỉnh	Tài khoản	Tên giám sát viên
1	01	Thành phố Hà Nội	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
2	02	Tỉnh Hà Giang	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
3	04	Tỉnh Cao Bằng	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
			tthvan	TRỊNH THỊ HỒNG VÂN
4	06	Tỉnh Bắc Kạn	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
5	08	Tỉnh Tuyên Quang	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
6	10	Tỉnh Lào Cai	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
7	11	Tỉnh Điện Biên	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
			tthvan	TRỊNH THỊ HỒNG VÂN
8	12	Tỉnh Lai Châu	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
9	14	Tỉnh Sơn La	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
10	15	Tỉnh Yên Bái	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
11	17	Tỉnh Hoà Bình	ntbngoc	NGUYỄN THỊ BÍCH NGỌC
			tthvan	TRỊNH THỊ HỒNG VÂN

* Phân công cho giám sát viên tỉnh: Quản trị dữ liệu cấp tỉnh thực hiện.

Giao diện như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CHO GIÁM SÁT VIÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm 2023

Nhóm tài khoản -- Chọn nhóm tài khoản -- ▾

Tài khoản ▾

Tỉnh/TP ▾

Xem kết quả
Lưu

+ Nhóm tài khoản: Chọn nhóm tài khoản Giám sát viên Tỉnh (Giám sát viên duyệt số liệu Tỉnh/Giám sát viên quan sát Tỉnh);

+ Tỉnh/TP: Theo tỉnh/TP của tài khoản đăng nhập vào;

+ Tài khoản: Chọn tài khoản cần phân công phụ trách.

-> Nhấn nút “**Xem kết quả**” sẽ hiển thị danh sách các huyện/quận cần phân công phụ trách, như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CHO GIÁM SÁT VIÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm **2023**

Nhóm tài khoản: **Giám sát viên duyệt số liệu T** Tỉnh/TP: **04 - Tỉnh Cao Bằng**

Tài khoản: **dtdhoacba. ĐINH THỊ DIỆU H** **Xem kết quả** **Lưu**

STT	Mã	Tên	Phân công phụ trách ☐ Tất cả
1	040	Thành phố Cao Bằng	☐
2	042	Huyện Bảo Lâm	☐
3	043	Huyện Bảo Lạc	☐
4	045	Huyện Hà Quảng	☐
5	047	Huyện Trùng Khánh	☐
6	048	Huyện Hạ Lang	☐
7	049	Huyện Quảng Hòa	☐
8	051	Huyện Hoà An	☐
9	052	Huyện Nguyên Bình	☐
10	053	Huyện Thạch An	☐

-> Tích chọn huyện/quận phân công phụ trách -> nhấn nút “**Lưu**” khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Cập nhật thành công

OK

Nếu không chọn giám sát viên -> nhấn “**Xem kết quả**” sẽ được kết quả như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH CHO GIÁM SÁT VIÊN THEO ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH

Năm **2023**

Nhóm tài khoản: **Giám sát viên duyệt số liệu T** Tỉnh/TP: **04 - Tỉnh Cao Bằng**

Tài khoản: **-- Chọn GSV --** **Xem kết quả** **Lưu**

STT	Mã huyện/quận	Tên huyện/quận	Tài khoản	Tên giám sát viên
1	040	Thành phố Cao Bằng	dtdhoacba	ĐINH THỊ DIỆU HOA
2	042	Huyện Bảo Lâm		
3	043	Huyện Bảo Lạc		
4	045	Huyện Hà Quảng		
5	047	Huyện Trùng Khánh	dtdhoacba	ĐINH THỊ DIỆU HOA
6	048	Huyện Hạ Lang		
7	049	Huyện Quảng Hòa		
8	051	Huyện Hoà An		
9	052	Huyện Nguyên Bình		
10	053	Huyện Thạch An		

1.7.2. Phụ trách điều tra viên

Chức năng này dùng để phân công giám sát viên phụ trách điều tra viên (giám sát viên tỉnh phụ trách điều tra viên cấp tỉnh, giám sát viên huyện phụ trách điều tra viên cấp huyện).

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu**” thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN PHỤ TRÁCH ĐIỀU TRA VIÊN

Năm

Nhóm tài khoản Tỉnh/TP Huyện/Quận

Tài khoản

+ Nhóm tài khoản: Chọn nhóm tài khoản Giám sát viên Tỉnh (Giám sát viên duyệt số liệu/Giám sát viên quan sát), Giám sát viên Huyện (Giám sát viên duyệt số liệu/Giám sát viên quan sát);

+ Tỉnh/TP, Huyện/Quận: Chọn cấp đơn vị hành chính;

+ Tài khoản: Chọn giám sát viên.

-> Nhấn nút “**Xem kết quả**” sẽ hiển thị danh sách các điều tra viên cần phân công phụ trách, như sau:

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN PHỤ TRÁCH ĐIỀU TRA VIÊN

Năm

Nhóm tài khoản Tỉnh/TP Huyện/Quận

Tài khoản

STT	Mã	Tên	Phân công phụ trách ☐ (Tất cả)
1	D040001	Vương Chí Thông	☐
2	D040002	Nguyễn Thị Nguyệt	☐
3	D040003	Trịnh Minh Đức	☐
4	D040004	Nông Tiến Đạt	☐
5	D040005	Lý Thị Phương	☐

-> Tích chọn điều tra viên phân công cho giám sát viên phụ trách -> nhấn nút “**Lưu**” khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Cập nhật thành công

Sẽ được kết quả như sau:

PHÂN CÔNG GIÁM SÁT VIÊN PHỤ TRÁCH ĐIỀU TRA VIÊN

Năm

Nhóm tài khoản Tỉnh/TP Huyện/Quận

Tài khoản

STT	Mã	Tên	Phân công phụ trách ☒ (Tất cả)
1	D040001	Vương Chí Thông	☒
2	D040002	Nguyễn Thị Nguyệt	☒
3	D040003	Trịnh Minh Đức	☒
4	D040004	Nông Tiến Đạt	☒
5	D040005	Lý Thị Phương	☒

1.8. Phân công ĐTV phụ trách doanh nghiệp

1.8.1. Cập nhật từ website

Chức năng này dùng để phân công phụ trách doanh nghiệp cho điều tra viên. Điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp nào thì được nhập tin, xem số liệu, kiểm tra logic phiếu của doanh nghiệp đó.

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu**” mới thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH DOANH NGHIỆP CHO ĐIỀU TRA VIÊN

Năm

Tỉnh/TP Huyện/Quận Xã/Phường

Loại phiếu Tình trạng Loại hình DN

- + Tỉnh/TP, Huyện/Quận, Xã/Phường: Chọn cấp đơn vị hành chính;
- + Loại phiếu: Chọn loại phiếu (Phiếu số 01/DN-MAU/Phiếu số 01/DN-TB);
- + Tình trạng: Chọn hiển thị theo tình trạng phân công doanh nghiệp;
- + Loại hình DN: Chọn hiển thị theo loại hình của doanh nghiệp;
- + ĐTV: Khi chưa xác định điều tra viên -> nhấn “**Xem kết quả**” thì hệ thống sẽ hiển thị danh sách các doanh nghiệp như ví dụ sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH DOANH NGHIỆP CHO ĐIỀU TRA VIÊN

Năm: 2023

Tỉnh/TP: 04 - Tỉnh Cao Bằng Huyện/Quận: 040 - Thành phố Cao BằngXã/Phường: 01267 - Phường Sông H

Loại phiếu: -- Tất cả --Tình trạng: Tất cả doanh nghiệpLoại hình DN: -- Tất cả --ĐTV: -- Tất cả ĐTV --

Xem kết quả Xuất Excel Lưu

STT	Huyện	Xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Loại hình DN	Mã ngành	Tên ngành	Tình trạng hoạt động ban đầu	DN kê khai phiếu TB/phiếu Mẫu (1: Phiếu 1/DN-MAU; 2: Phiếu 1/DN-TB)	ĐTV phụ trách
1	040	01267	4800101170	DN 1	5	41010	xây dựng	1	2	
2	040	01267	4800117727	DN 2	5	45200	Sửa chữa ô tô	1	1	
3	040	01267	4800120085	DN 3	5	42930	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	1	2	
4	040	01267	4800130069	DN 4	5	49321	vận tải hành khách	1	1	
5	040	01267	4800130132	DN 5	7	41020	xây dựng các công trình giao thông	1	1	
6	040	01267	4800142385	DN 6	8	46691	Bán buôn phân bón các loại	1	1	
7	040	01267	4800143205	DN 7	6	42120	Xây dựng đường	5	2	
8	040	01267	4800143999	DN 8	8	85590	đào tạo sát hạch xe ô tô , xe máy	1	1	
9	040	01267	4800144181	DN 9	7	41020	Xây dựng nhà các loại	5	2	
10	040	01267	4800145925	DN 10	7	42990	Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng	1	1	
11	040	01267	4800146319	DN 11	8	42120	ngành mới	1	1	
12	040	01267	4800147601	DN 12	7	46621	Bán than cốc	5	2	
13	040	01267	4800149165	DN 13	8	42120	Xây dựng các công trình dân dụng, cho thuê xe ô tô vận chuyển vật liệu, cho thuê máy xúc có người lái	1	2	
14	040	01267	4800151887	DN 14	7	46209	Bán buôn mìn cây	1	2	
15	040	01267	4800152792	DN 15	4	47524	bán vật liệu xây dựng	1	2	

-> Nếu phân công điều tra viên -> chọn điều tra viên cần phân công phụ trách -> nhấn “**Xem kết quả**”, những doanh nghiệp nào chưa được phân công phụ trách là những doanh nghiệp có cột *ĐTV phụ trách* chưa có thông tin và cột *Phân công phụ trách* có ô chưa được tích chọn như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH DOANH NGHIỆP CHO ĐIỀU TRA VIÊN

Năm: 2023

Tỉnh/TP: 04 - Tỉnh Cao BằngHuyện/Quận: 040 - Thành phố Cao BằngXã/Phường: 01267 - Phường Sông H

Loại phiếu: -- Tất cả --Tình trạng: Tất cả doanh nghiệpLoại hình DN: -- Tất cả --ĐTV: D040005. Lý Thị Phương

Xem kết quả Xuất Excel Lưu

STT	Huyện	Xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Loại hình DN	Mã ngành	Tên ngành	Tình trạng hoạt động ban đầu	DN kê khai phiếu TB/phiếu Mẫu (1: Phiếu 1/DN-MAU; 2: Phiếu 1/DN-TB)	Phân công phụ trách ☐ (Tất cả)	ĐTV phụ trách
1	040	01267	4800101170	DN 1	5	41010	xây dựng	1	2	☐	
2	040	01267	4800117727	DN 2	5	45200	Sửa chữa ô tô	1	1	☐	
3	040	01267	4800120085	DN 3	5	42930	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	1	2	☐	
4	040	01267	4800130069	DN 4	5	49321	vận tải hành khách	1	1	☐	
5	040	01267	4800130132	DN 5	7	41020	xây dựng các công trình giao thông	1	1	☐	
6	040	01267	4800142385	DN 6	8	46691	Bán buôn phân bón các loại	1	1	☐	
7	040	01267	4800143205	DN 7	6	42120	Xây dựng đường	5	2	☐	
8	040	01267	4800143999	DN 8	8	85590	đào tạo sát hạch xe ô tô , xe máy	1	1	☐	
9	040	01267	4800144181	DN 9	7	41020	Xây dựng nhà các loại	5	2	☐	
10	040	01267	4800145925	DN 10	7	42990	Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng	1	1	☐	
11	040	01267	4800146319	DN 11	8	42120	ngành mới	1	1	☐	
12	040	01267	4800147601	DN 12	7	46621	Bán than cốc	5	2	☐	

Tích chọn vào doanh nghiệp cần phân công phụ trách cho điều tra viên được chọn -> nhấn nút “**Lưu**” để lưu vào hệ thống, hệ thống sẽ có thông báo:

Thông báo

Cập nhật thành công

OK

Kết quả phân công phụ trách như sau:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH DOANH NGHIỆP CHO ĐIỀU TRA VIÊN

Tỉnh/TP

04 - Tỉnh Cao Bằng

Huyện/Quận

040 - Thành phố Cao Bằng

Xã/Phường

01267 - Phường Sông H

Xem kết quả

Xuất Excel

Loại phiếu

-- Tất cả --

Tình trạng

Tất cả doanh nghiệp

Loại hình DN

-- Tất cả --

ĐTV

D040005, Lý Thị Phương

Lưu

STT	Huyện	Xã	Mã số thuế	Tên doanh nghiệp	Loại hình DN	Mã ngành	Tên ngành	Tình trạng hoạt động ban đầu	DN kê khai phiếu TB/phiếu Mẫu (1: Phiếu 1/DN-MAU; 2: Phiếu 1/DN-TB)	Phân công phụ trách ☐ (Tất cả)	ĐTV phụ trách
1	040	01267	4800101170	DN 1	5	41010	xây dựng	1	2	☐	
2	040	01267	4800117727	DN 2	5	45200	Sửa chữa ô tô	1	1	☐	
3	040	01267	4800120085	DN 3	5	42930	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	1	2	☒	D040005
4	040	01267	4800130069	DN 4	5	49321	vận tải hành khách	1	1	☐	
5	040	01267	4800130132	DN 5	7	41020	xây dựng các công trình giao thông	1	1	☐	
6	040	01267	4800142385	DN 6	8	46691	Bán buôn phân bón các loại	1	1	☐	
7	040	01267	4800143205	DN 7	6	42120	Xây dựng đường	5	2	☒	D040005
8	040	01267	4800143999	DN 8	8	85590	đào tạo sát hạch xe ô tô , xe máy	1	1	☐	
9	040	01267	4800144181	DN 9	7	41020	Xây dựng nhà các loại	5	2	☐	
10	040	01267	4800145925	DN 10	7	42990	Xây dựng các công trình kỹ thuật dân dụng	1	1	☐	
11	040	01267	4800146319	DN 11	8	42120	ngành mới	1	1	☐	
12	040	01267	4800147601	DN 12	7	46621	Bán than cốc	5	2	☐	

Lưu ý:

+ Nếu muốn hủy phân công phụ trách doanh nghiệp cho Điều tra viên: Chọn điều tra viên cần hủy -> nhấn “**Xem kết quả**” -> tích bỏ chọn vào doanh nghiệp cần hủy phân công phụ trách -> nhấn “**Lưu**” để lưu vào hệ thống.

+ Nếu doanh nghiệp đã kê khai thông tin rồi thì không thể hủy phân công phụ trách được.

1.8.2. Cập nhật từ excel

Chức năng này dùng để phân công phụ trách doanh nghiệp cho điều tra viên từ excel. Chức năng này chỉ áp dụng với Tỉnh/Thành phố và Huyện/Quận chưa thực hiện phân công, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

PHÂN CÔNG PHỤ TRÁCH DOANH NGHIỆP CHO ĐIỀU TRA VIÊN TỪ EXCEL

(Chỉ áp dụng với Tỉnh/Thành phố và Huyện/Quận chưa thực hiện phân công)

Năm 2023

Tỉnh/TP 04 - Tỉnh Cao Bằng

Huyện/Quận 040 - Thành phố Cao Bằng

Xem kết quả

Xuất Excel

Upload file Excel

Xóa toàn bộ phân quyền

Thông báo

Huyện/Quận 040 - Thành phố Cao Bằng đã có thông tin phân quyền, không thể thực hiện phân quyền từ excel.

OK

Chỉ những tài khoản có quyền “**Quản trị dữ liệu**” mới thực hiện được chức năng này.

Giao diện như sau:

- + Tỉnh/TP, Huyện/Quận: Chọn cấp đơn vị hành chính;
- + Nhấn nút “**Xem kết quả**” để hiển thị danh sách doanh nghiệp đã được phân công điều tra viên phụ trách.
- + Nhấn nút “**Upload file Excel**”, giao diện như sau:

-> Nhấn “**Choose File**” để chọn file excel muốn cập nhật -> nhấn “**Upload**” để đẩy danh sách phân công phụ trách doanh nghiệp cho điều tra viên trong file excel lên hệ thống.

+ Nhấn nút “**Xóa toàn bộ phân quyền**” để xóa toàn bộ danh sách điều tra viên phụ trách doanh nghiệp theo cấp đơn vị hành chính được chọn ra khỏi hệ thống.

Lưu ý: Hệ thống chỉ cho phép xóa toàn bộ phân quyền khi doanh nghiệp của cấp đơn vị hành chính (tỉnh/thành phố, huyện/quận) đó chưa kê khai thông tin, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

+ Nhấn nút “**Xuất Excel**” để xuất danh sách doanh nghiệp được phân công điều tra viên phụ trách theo cấp đơn vị hành chính được chọn ra file excel.

+ Nhấn “**Mẫu File Excel phân công phụ trách**” để tải file excel mẫu phân công phụ trách doanh nghiệp cho điều tra viên.

2. Nhập tin

Chỉ những tài khoản thuộc nhóm “**Điều tra viên, Doanh nghiệp**” mới thực hiện được chức năng này. Điều tra viên được giao quyền phụ trách doanh nghiệp nào thì có quyền vào nhập dữ liệu cho doanh nghiệp đó.

+ Nếu người nhập dữ liệu là Điều tra viên: Nhập doanh nghiệp nào thì phải nhập Mã số thuế của doanh nghiệp đó -> nhập lần lượt các thông tin.

+ Nếu người nhập dữ liệu là Doanh nghiệp: Khi đăng nhập bằng tài khoản của Doanh nghiệp thì hệ thống sẽ hiển thị mã số thuế của doanh nghiệp đó -> nhập lần lượt các thông tin.

+ Tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu (Doanh nghiệp nhập dữ liệu thì Doanh nghiệp có thể xóa phiếu của mình, Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp đó chỉ thực hiện kiểm tra số liệu của doanh nghiệp -> “**Xác nhận hoàn thành**” nhập tin cho doanh nghiệp đó).

2.1. Phiếu 1/DN-MAU

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp điều tra mẫu*.

a) Nếu quyền truy cập là *Điều tra viên*, giao diện như sau:

Trang chủ

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA MẪU

Phiếu 1/DN-MAU

Phiếu số 1/DN-MAU

Năm điều tra 2023

Mã số thuế

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin

Điện thoại

Email

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

A1.1 Tên doanh nghiệp

A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố

Huyện/Quận

Xã/Phường/Thị trấn

Thôn, ấp (số nhà, đường phố)

A1.3 Số điện thoại

A1.4 Email

A1.5 Loại hình doanh nghiệp

01. Công ty TNHH

02. Công ty Cổ phần

03. Công ty hợp danh

04. Doanh nghiệp tư nhân

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU

DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu

Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN

Xóa phiếu 1/DN-MAU

Điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp nào, thì nhập mã số thuế của doanh nghiệp đó -> nhập lần lượt các thông tin của doanh nghiệp.

Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin thu thập được của doanh nghiệp (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic của dữ liệu).

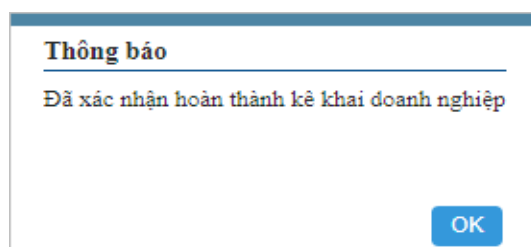
Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi điều tra viên chưa “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU**”, nếu đã hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU -> tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp -> thì điều tra viên phải thực hiện hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU chứ không được thực hiện “**Lưu tạm**” được nữa.

Nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU**” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Điều tra viên chỉ hoàn thành kê khai được phiếu sau khi đã hoàn thành nhập toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp, của chi nhánh/văn phòng đại diện và sửa hết các lỗi logic trong phiếu 1/DN-MAU của doanh nghiệp đó.

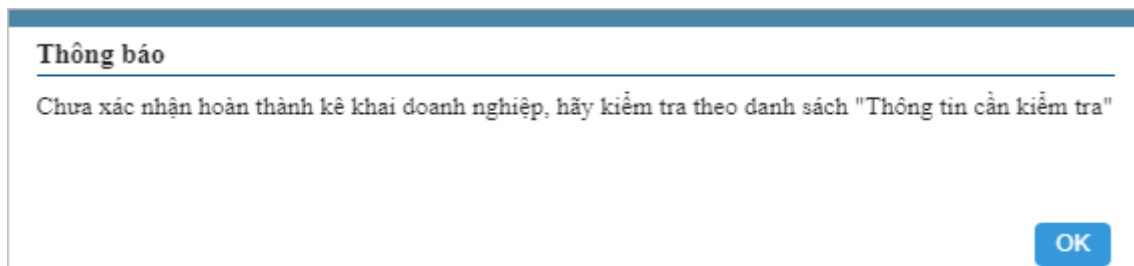
Nhấn “**DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu**” để xác nhận đã kê khai hết toàn bộ phiếu 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành/chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp.

Nhấn “**Xóa phiếu 1/DN-MAU**” để xóa thông tin của doanh nghiệp vừa nhập (tuy nhiên, điều tra viên chỉ xóa được những phiếu do chính điều tra viên nhập, còn phiếu do doanh nghiệp nhập thì điều tra viên không có quyền xóa).

Nhấn “**Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN**” để xác nhận hoàn thành nhập tin Phiếu số 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành, chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp. Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp nào thì vào kiểm tra số liệu, xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp đó. Nếu doanh nghiệp đó kê khai đủ thông tin Phiếu số 1/DN-MAU (Phần A, Phần B) và các phiếu chuyên ngành, chuyên đề; thực hiện “**Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN**” thành công tất cả các phiếu đó, hệ thống sẽ cho xác nhận hoàn thành và đưa ra thông báo:



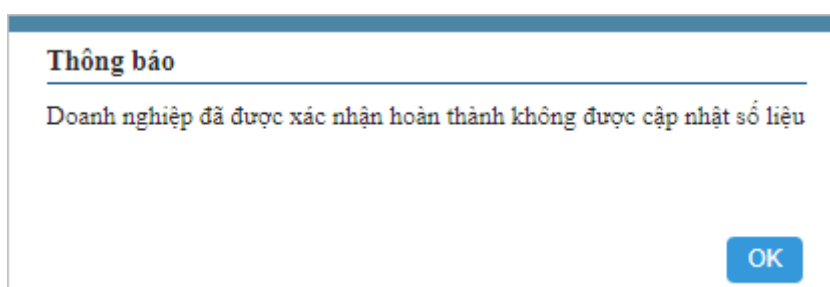
Trong trường hợp còn lỗi logic hoặc chưa nhập xong phiếu, còn phiếu chưa được gửi thành công lên hệ thống, khi xác nhận hoàn thành hệ thống sẽ đưa ra thông báo như ví dụ sau:



Khi đó, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để điều tra viên phụ trách kiểm tra lại.

Điều tra viên kiểm tra lại các thông báo lỗi bên “**Thông tin cần kiểm tra**” -> sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu -> nhấn “**Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN**” để hoàn thành việc kê khai.

Doanh nghiệp đã được xác nhận hoàn thành thì sẽ không được cập nhật thông tin phiếu số 1/DN-MAU, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:



Nếu cần cập nhật lại thông tin phiếu số 1/DN-MAU sau khi đã “Xác nhận hoàn thành kê khai doanh nghiệp” của doanh nghiệp nào -> điều tra viên cần thực hiện “**Hủy xác nhận hoàn thành kê khai doanh nghiệp**” của doanh nghiệp đó.

b) Nếu quyền truy cập là *Doanh nghiệp*, giao diện như sau:

A screenshot of a web form titled "PHIEU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA MẪU". The form is for a business and includes fields for tax code, survey year (2023), and contact information. It also has a section for business details (A1.1 to A1.5) and a section for business type (A1.5). The form is in Vietnamese and includes a "Lưu tạm" (Save) button and a "Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU" (Complete declaration of form 1/DN-MAU) button. There is also a "DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu" (Business confirms completion of declaration of all forms) button and a "Xóa phiếu 1/DN-MAU" (Delete form 1/DN-MAU) button. The form is divided into sections: "Thông tin người trả lời phiếu" (Form respondent information) and "A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH" (A1. IDENTIFICATION INFORMATION). The "Thông tin người trả lời phiếu" section includes fields for name, phone, and email. The "A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH" section includes fields for business name, address, phone, and email. The "A1.5 Loại hình doanh nghiệp" (A1.5 Business type) section has radio buttons for different business types: "01. Công ty TNHH", "02. Công ty Cổ phần", "03. Công ty hợp danh", and "04. Doanh nghiệp tư nhân".

Doanh nghiệp kê khai lần lượt các thông tin của doanh nghiệp theo các câu trong phiếu hỏi.

- Nhập thông tin người trả lời phiếu: Họ tên, Điện thoại, Email.

- Nhập **A1. Thông tin định danh**

+ Tên doanh nghiệp, địa chỉ doanh nghiệp, số điện thoại, email;

+ Chọn loại hình doanh nghiệp;

+ Xác định tính chất hoạt động của doanh nghiệp (nếu có);

+ Chọn tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

❖ Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “**3. Ngừng hoạt động, chờ giải thể**” hoặc “**4. Giải thể, phá sản**” -> kết thúc kê khai.

❖ Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “**2. Tạm ngừng hoạt động**” hoặc “**5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD**” -> doanh nghiệp sẽ chuyển sang kê khai phiếu số 1/DN-TB.

❖ Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “**1. Đang hoạt động**” -> tiếp tục kê khai thông tin của phiếu số 1/DN-MAU.

+ Xác định doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện:

❖ Nếu doanh nghiệp “**Có**” chi nhánh/văn phòng đại diện -> thực hiện kê khai **Phần B. Thông tin của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện**

❖ Nếu doanh nghiệp “**Không**” có chi nhánh/văn phòng đại diện -> thực hiện kê khai hết phần A.

- Nhập **A2. Ngành hoạt động của doanh nghiệp năm 2022**

Mô tả sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra				
STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Mã ngành kinh tế cấp 5	Xóa
1			Tra cứu mã ngành	X

-> Nhập mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ -> nhấn Enter, hệ thống sẽ hiển thị cửa sổ tra cứu mã ngành sản phẩm như sau:

TRA CỨU MÃ NGÀNH SẢN PHẨM				
Mô tả nhóm sản phẩm: sản xuất công nghiệp Tìm kiếm				
Sản phẩm thuộc lĩnh vực nào dưới đây: ☒ Tất cả các hoạt động ☐ Xây dựng ☐ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm ☐ Y tế ☐ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ☐ Vận tải, kho bãi, bưu chính, chuyển phát ☐ Kinh doanh bất động sản ☐ Giáo dục ☐ Công nghiệp ☐ Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, quán ăn ☐ Du lịch ☐ Hoạt động khác ☐ Sản xuất và phân phối điện ☐ Xuất bản, viễn thông, lập trình máy tính				
Sản phẩm thuộc nhóm nào dưới đây:				
Chọn	STT	Mã	Tên sản phẩm	Mô tả

-> Người sử dụng tích chọn lĩnh vực cần tra cứu mã ngành sản phẩm theo mô tả đã nhập trước đó (mặc định hệ thống tích chọn “*Tất cả các hoạt động*”) -> nhấn nút “*Tìm kiếm*”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các ngành được tìm kiếm theo tên mô tả, ví dụ như sau:

TRA CỨU MÃ NGÀNH SẢN PHẨM					
Mô tả nhóm sản phẩm: xây dựng nhà					Tìm kiếm
Sản phẩm thuộc lĩnh vực nào dưới đây: ☐ Tất cả các hoạt động ☒ Xây dựng ☐ Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, quán ăn ☐ Du lịch ☐ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ☐ Buôn bán (trừ buôn bán ô tô, xe máy) ☐ Xuất bản, viễn thông, lập trình máy tính ☐ Y tế ☐ Công nghiệp ☐ Buôn bán, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác ☐ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm ☐ Giáo dục ☐ Sản xuất và phân phối điện ☐ Vận tải, kho bãi, bưu chính, chuyển phát ☐ Kinh doanh bất động sản ☐ Hoạt động khác					
Số lượng sản phẩm tìm kiếm được: 10 (trong 20 sản phẩm)					
Chọn	STT	Mã	Tên sản phẩm	Ngành Cấp 5	Mô tả
<input checked="" type="button" value="Chọn"/>	1	41010	Nhà để ở	41010	41010 nhà để ở: xây nhà , xây dựng nhà , nhà ở, nhà chung cư, chung cư, nhà riêng lẻ, nhà ở riêng lẻ, nhà biệt thự, biệt thự
<input checked="" type="button" value="Chọn"/>	2	41020	Nhà không để ở	41020	41020 nhà không để ở: nhà không để ở; nhà xưởng, nhà kho, kho, kho hàng, kho lương thực, kho đông lạnh; trạm bảo vệ thực vật, trạm thú y, trạm giống cây, chuồng trại chăn nuôi, cơ sở vật sửa, cơ sở áp trứng; Trung tâm thương mại, siêu thị, chợ, cửa hàng, cửa hàng bách hóa, nhà hàng ăn uống, nhà hàng, trạm dừng nghỉ, cửa hàng giới thiệu sản phẩm, nhà ga, ga, nhà ga hàng không, cảng hàng không, nhà ga đường sắt, bến xe ô tô, bến xe, nhà ga đường bộ, nhà để xe, bãi đỗ xe có mái che, trạm sửa xe, trung tâm sửa chữa bảo dưỡng ô tô, trung tâm sửa chữa bảo dưỡng xe máy, trung tâm bảo dưỡng máy bay, trạm bảo dưỡng, cửa hàng xăng dầu, cây xăng, cửa hàng bán xăng, nhà chờ xe buýt, nhà chờ xe bus, trạm rửa xe; Trường, trường học, trường mầm non, nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường tiểu học, Trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông, trường liên cấp, trường tư thục, trường đại học, trường cao đẳng, trường trung học chuyên nghiệp, trường dạy nghề, trường công nhân kỹ thuật, trường nghiệp vụ, trường quốc tế, trường bán công, trường dân lập; Bệnh viện, phòng khám, trạm y tế, nhà hộ sinh, nhà điều dưỡng, nhà phục hồi chức năng, nhà dưỡng lão, trại dưỡng lão, viện dưỡng lão; Trung tâm thí nghiệm an toàn sinh học; Trung tâm phòng chống dịch bệnh; Trung tâm y tế dự phòng; Trung tâm sức khỏe sinh sản; Trung tâm bệnh xã hội; Trung tâm kiểm nghiệm được, vắc xin hóa mỹ phẩm, thực phẩm; Khu chăn nuôi động thực vật thí nghiệm; Bệnh viện thú y; Trung tâm hội nghị, nhà hát, rạp chiếu phim, rạp xiếc, vũ trường, nhà văn hóa, nhà sinh hoạt cộng đồng, cung văn hóa, cung văn hoặc thiếu nhi, cung văn hóa thanh thiếu niên, bảo tàng, thư viện, triển lãm, nhà triển lãm, nhà trưng bày, công trình di tích, công trình văn hóa; Công trình thể thao, cung thể thao, nhà thi đấu, nhà thi đấu đa năng, nhà tập luyện thể thao, trung tâm thể thao, bể bơi trong nhà , sân

-> Căn cứ vào **Tên sản phẩm**, **Mô tả** sản phẩm trong danh sách các sản phẩm tìm được -> người kê khai lựa chọn ngành sản phẩm của doanh nghiệp bằng cách nhấn vào nút “**Chọn**”, khi đó giao diện kê khai thông tin như sau:

Mô tả sản phẩm vật chất và dịch vụ do doanh nghiệp sản xuất ra					
STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Mã ngành kinh tế cấp 5		Xóa
1	sản xuất công nghiệp	08102	08102	Tra cứu mã ngành	<input checked="" type="button" value="X"/>
2	gia công hàng hóa may mặc	14100	14100	Tra cứu mã ngành	<input checked="" type="button" value="X"/>
3	xây dựng nhà	41020	41020	Tra cứu mã ngành	<input checked="" type="button" value="X"/>

-> Nhấn nút để xóa thông tin sản phẩm của doanh nghiệp.

-> Nếu doanh nghiệp còn sản phẩm (vật chất và dịch vụ) khác -> nhấn nút

Thêm sản phẩm

- Nhập **A3. Thông tin về lao động của doanh nghiệp.**
- Nhập **A4. Thông tin về tài sản của doanh nghiệp trong năm 2022.**
- Nhập **A5. Thông tin hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong năm 2022.**

- Nếu doanh nghiệp chọn “**Có**” ở câu A1.8 -> sẽ thực hiện kê khai **Phần B. Thông tin của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện:**

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN ?

Danh sách trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 ● Đang kê khai chi nhánh ● Đã hoàn thành kê khai chi nhánh ● Chưa kê khai chi nhánh

Xóa	STT	Mã số thuế/ Tên chi nhánh/ Số nhà, đường phố	Địa chỉ Tỉnh/ Địa chỉ Huyện/ Địa chỉ Xã	Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp sản xuất, kinh doanh
	1	4800132852 DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN ĐỒNG				☐ Có ☐ Không

Thêm chi nhánh, văn phòng đại diện

Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không? ☐ Có ☐ Không

-> Kê khai thông tin trong *Danh sách trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022*, xác định có trực tiếp sản xuất, kinh doanh;

-> Nhấn nút **Thêm chi nhánh, văn phòng đại diện** để thêm chi nhánh, văn phòng đại diện, khi đó giao diện như sau:

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN ?

Danh sách trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 ● Đang kê khai chi nhánh ● Đã hoàn thành kê khai chi nhánh ● Chưa kê khai chi nhánh

Xóa	STT	Mã số thuế/ Tên chi nhánh/ Số nhà, đường phố	Địa chỉ Tỉnh/ Địa chỉ Huyện/ Địa chỉ Xã	Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp sản xuất, kinh doanh
	1	4800132852 DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN ĐỒNG				☐ Có ☐ Không
	2	Mã số thuế Tên chi nhánh, văn phòng trực thuộc doanh nghiệp Số nhà, đường phố	-- Chọn Tỉnh -- -- Chọn Huyện -- -- Chọn Xã --	1 - Đang hoạt động	-- Chọn loại hình tổ chức --	☐ Có ☐ Không

Thêm chi nhánh, văn phòng đại diện

Doanh nghiệp có chi nhánh/văn phòng đại diện chưa được liệt kê ở trên không? ☐ Có ☐ Không

-> Nhập mã số thuế chi nhánh, tên chi nhánh, địa chỉ chi nhánh; địa chỉ tỉnh, địa chỉ huyện, địa chỉ xã; tình trạng hoạt động, loại hình tổ chức, xác định có trực tiếp sản xuất, kinh doanh.

Sau khi kê khai thông tin chi nhánh, văn phòng đại diện trong bảng danh sách, giao diện như sau:

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN ?

Danh sách trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022 ● Đang kê khai chi nhánh ● Đã hoàn thành kê khai chi nhánh ● Chưa kê khai chi nhánh

Xóa	STT	Mã số thuế/ Tên chi nhánh/ Số nhà, đường phố	Địa chỉ Tỉnh/ Địa chỉ Huyện/ Địa chỉ Xã	Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp sản xuất, kinh doanh
	1	4800132852 DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NGUYỄN ĐỒNG				☒ Có ☐ Không
	2	Mã số thuế Tên chi nhánh, văn phòng trực thuộc doanh nghiệp Số nhà, đường phố	-- Chọn Tỉnh -- -- Chọn Huyện -- -- Chọn Xã --	1 - Đang hoạt động	-- Chọn loại hình tổ chức --	☐ Có ☐ Không

+ Tại danh sách này, nhấn nút “**Kê khai SXKD**” để thực hiện kê khai **Thông tin về sản xuất kinh doanh của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện**, giao diện như sau:

THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN				
Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 4800332957002. CHI NHÁNH 2				
Vui lòng kê khai thông tin về hoạt động SXKD tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện				
STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Xóa	
1	Tra cứu mã ngành			
Thêm sản phẩm				
Lưu tạm sản phẩm của Chi nhánh Hoàn thành sản phẩm của Chi nhánh Xóa toàn bộ sản phẩm của Chi nhánh				

-> Nhập mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ của chi nhánh, văn phòng đại diện -> nhấn “**Tra cứu mã ngành**”, hệ thống sẽ hiển thị cửa sổ danh sách các ngành sản phẩm của doanh nghiệp để trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện tra cứu như sau:

TRA CỨU MÃ NGÀNH SẢN PHẨM CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN					X
Chọn	STT	Mã	Tên sản phẩm	Mô tả	
Chọn	1	08102	sản xuất công nghiệp	sản xuất công nghiệp	
Chọn	2	14100	gia công hàng hóa may mặc	gia công hàng hóa may mặc	
Chọn	3	41020	xây dựng nhà	xây dựng nhà	

-> Nhấn nút “**Chọn**” để chọn ngành sản phẩm của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, giao diện như sau:

THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN							
Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 4800332957. CÔNG TY TNHH CKC							
Vui lòng kê khai thông tin về hoạt động SXKD tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện							
STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Xóa				
1	Tra cứu mã ngành	sản xuất	08102				
2	Tra cứu mã ngành	gia công hàng hóa may mặc	14100				
Thêm sản phẩm							
Kê khai thông tin sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp							
STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Chi phí sản xuất (Đồng)	Trong năm doanh nghiệp có thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài không?	Phí gia công sản phẩm cho bên ngoài (Đồng)	Địa điểm SXKD có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?	Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào sản xuất trong năm so với tổng chi phí sản xuất (%)	Xóa
Tổng số		12 365		50			
1	sản xuất	08102	12 345	-- Chọn Có/Không --		Có	50
2	gia công hàng hóa may mặc	14100	20	Có	50	Không	

-> Nhấn nút để xóa thông tin sản phẩm của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện. Tuy nhiên, nếu doanh nghiệp/chi nhánh đã kê khai thông tin ở phần B

(nếu có chi nhánh) hoặc kê khai phiếu chuyên đề/chuyên ngành của sản phẩm đó thì không xóa được sản phẩm, ví dụ xóa sản phẩm thuộc nhóm công nghiệp khi đã kê khai phiếu số 1.1/DN-MAUCN -> hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Đã thực hiện điều tra kết quả SXKD của phần B, không thể xóa ngành này.
Đã thực hiện điều tra Phiếu số 1.1/DN-MAUCN, không thể xóa ngành này.

OK

-> Nhấn **“Thêm sản phẩm”** để tiếp tục kê khai sản phẩm tiếp theo của doanh nghiệp/chi nhánh (nếu có), ví dụ:

THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 4800332957, CÔNG TY TNHH CKC

Vui lòng kê khai thông tin về hoạt động SXKD tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Mã sản phẩm	Xóa
1	Tra cứu mã ngành: sản xuất	08102	✗
2	Tra cứu mã ngành: gia công hàng hóa may mặc	14100	✗
3	Tra cứu mã ngành: xây dựng	41020	✗

Thêm sản phẩm

Kê khai thông tin sản phẩm thuộc lĩnh vực công nghiệp

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Chỉ phí sản xuất (Đồng)	Trong năm doanh nghiệp có thực hiện gia công sản phẩm cho bên ngoài không?	Phí gia công sản phẩm cho bên ngoài (Đồng)	Địa điểm SXKD có được đơn vị chủ quản cấp/chuyển nguyên vật liệu để sử dụng vào sản xuất trong năm không?	Tỷ lệ nguyên, vật liệu được đơn vị chủ quản cấp/chuyển và sử dụng vào sản xuất trong năm so với tổng chi phí sản xuất (%)	Xóa
Tổng số		12 365		50			
1	sản xuất	12 345	-- Chọn Có/Không --		Có	50	✗
2	gia công hàng hóa may mặc	20	Có	50	Không		✗

Kê khai thông tin sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng Thêm địa điểm xây dựng Thêm địa điểm xây dựng từ excel Đơn vị tính: Đồng

*Kê khai toàn bộ công trình theo địa điểm xây dựng

Hoàn thành sản phẩm của Chi nhánh
Xóa toàn bộ sản phẩm của Chi nhánh

-> Thực hiện kê khai thông tin của sản phẩm theo lĩnh vực hoạt động SXKD của doanh nghiệp/chi nhánh, ví dụ:

Kê khai thông tin sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng Thêm địa điểm xây dựng Thêm địa điểm xây dựng từ excel Đơn vị tính: Đồng

*Kê khai toàn bộ công trình theo địa điểm xây dựng

Sao chép theo Mẫu từ File Excel và Dán vào vùng này

Đối với trường số, phần nguyên và phần thập phân được ngăn cách bởi dấu (.)

Mã sản phẩm
Địa điểm XD (Mã Tỉnh)
Chi phí xây dựng trong năm 2021

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)	Chi phí xây dựng trong năm 2021	Xóa
Tổng số				
1	ngân hàng	-- Chọn Tỉnh/TP --		✗

Kê khai thông tin sản phẩm thuộc lĩnh vực thương mại Đơn vị tính: Đồng

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Trị giá vốn hàng bán	Xóa
Tổng số		12 345.05	678.8	
1	buôn máy móc	12 345.05	678.8	✗

-> Nhấn “**Lưu tạm sản phẩm của Chi nhánh**” để thực hiện lưu tạm các thông tin đang được kê khai.

-> Nhấn “**Hoàn thành sản phẩm của Chi nhánh**” nếu hoàn thành kê khai đầy đủ thông tin sản phẩm của các lĩnh vực của chi nhánh đang kê khai.

Trong trường hợp chưa kê khai đầy đủ, khi nhấn “**Hoàn thành sản phẩm của Chi nhánh**” thì hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Chưa Hoàn thành kê khai thông tin sản phẩm còn lỗi, hãy kiểm tra theo danh sách "Thông tin cần kiểm tra"

OK

-> Người kê khai cần kiểm tra các thông báo theo danh sách “**Thông tin cần kiểm tra**” trong khung bên phải màn hình như giao diện sau:

THÔNG TIN VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN

Tên doanh nghiệp/chi nhánh: 4800332957, CÔNG TY TNHH CKC

2

gia công h

14100

20

Có

50

Không

X

Kê khai thông tin sản phẩm thuộc lĩnh vực xây dựng

Thêm địa điểm xây dựng

Thêm địa điểm xây dựng từ excel

Đơn vị tính:

Sao chép theo Mẫu từ File Excel và Dán vào vùng này

Đối với trường số, phần nguyên và phần thập phân được ngăn cách bởi dấu (.)

Mã sản phẩm

Địa điểm XD (Mã Tỉnh)

Chi phí xây dựng trong năm 2022

Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Địa điểm xây dựng (Tỉnh/TP)	Chi phí xây dựng trong năm 2022	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công trong năm 2022 (Đồng)	Xóa
Tổng số			0	50	
1	xây dựng	41020	24. Tỉnh Bắc Giang	50	X

Kê khai thông tin sản phẩm thuộc lĩnh vực chưa được liệt kê ở trên

Đơn vị tính: Đồng

STT	Mô tả nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Trị giá vốn hàng hóa chuyển bán không qua chế biến	Trị giá vốn bất động sản	Chi hệ khách hàng	Chi trả thưởng	Xóa
Tổng số		175	0	0	10	0	
1	vận tải khách	10					X

THÔNG TIN CẦN KIỂM TRA

STT

Nội dung

1

Sản phẩm xây dựng 41020 (Số thứ tự 1): chi phí xây dựng phải > 0

2

Sản phẩm xây dựng 41020 (Số thứ tự 1): chi phí xây dựng phải > Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ

3

Sản phẩm lĩnh vực khác 49312 (Số thứ tự 1) Kiểm tra lại: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Đơn vị tính: Đồng nhưng có giá trị (10)

4

Sản phẩm lĩnh vực khác 55104 (Số thứ tự 2) Kiểm tra lại: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Đơn vị tính: Đồng nhưng có giá trị (20)

5

Sản phẩm lĩnh vực khác 79110 (Số thứ tự 3) Kiểm tra lại: Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ Đơn vị tính:

Hoàn thành sản phẩm của Chi nhánh

Xóa toàn bộ sản phẩm của Chi nhánh

-> Kiểm tra và hoàn thiện theo thông báo -> nhấn “**Hoàn thành sản phẩm của Chi nhánh**” để hoàn thành kê khai hoạt động SXKD của chi nhánh, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Hoàn thành kê khai thông tin sản phẩm thành công

OK

Sau khi kê khai xong thông tin sản xuất kinh doanh của trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp -> người sử dụng quay lại tab “**Phiếu 1/DN-MAU**” để tiếp tục kê khai thông tin của chi nhánh tiếp theo (nếu còn).

Lưu ý: Những chi nhánh/văn phòng đại diện nào thêm vào thì có thể nhấn nút  ở đầu mỗi chi nhánh/văn phòng đại diện trong danh sách để xóa. Hệ thống chỉ cho phép xóa khi doanh nghiệp chưa thực hiện kê khai thông tin cho phiếu chi nhánh, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Chi nhánh có mã số thuế 4800332957002 đã kê khai kết quả sản xuất kinh doanh không được xóa. Để xóa được chi nhánh thì phải thực hiện xóa kết quả sản xuất kinh doanh của chi nhánh trước

- Người sử dụng cần phân biệt màu nền của những chi nhánh/văn phòng đại diện trong danh sách như sau:

- + Màu cam: Chi nhánh/văn phòng đại diện đang kê khai SXKD.
- + Màu xanh: Chi nhánh/văn phòng đại diện đã hoàn thành kê khai SXKD.
- + Màu trắng: Chi nhánh/văn phòng đại diện chưa kê khai SXKD.

PHẦN B. THÔNG TIN CỦA TRỤ SỞ CHÍNH, CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN ?							
Danh sách trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện trực thuộc doanh nghiệp có hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm 2022							
		Mã số thuế/ Tên chi nhánh/ Số nhà, đường phố	Địa chỉ Tỉnh/ Địa chỉ Huyện/ Địa chỉ Xã	Tình trạng hoạt động	Loại hình tổ chức	Có trực tiếp sản xuất, kinh doanh	
Xóa	STT						
	1	4800332957 CÔNG TY TNHH CKC				☒ Có ☐ Không	Kê khai SXKD
	2	4800332957001 CHI NHÁNH 1 nhà số 1	27 - Tỉnh Bắc Ninh 259 - Huyện Quế Võ 09307 - Xã Mộ Đạo	3 - Ngừng hoạt động	1 - Chi nhánh	☐ Có ☒ Không	
	3	4800332957002 CHI NHÁNH 2 nhà số 2	26 - Tỉnh Vĩnh Phúc 251 - Huyện Yên Lạc 09070 - Xã Hồng Châu	1 - Đang hoạt động	2 - Văn phòng đại diện	☒ Có ☐ Không	Kê khai SXKD
Thêm chi nhánh, văn phòng đại diện							

- Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp chưa “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU**”, nếu đã hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU -> tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp -> thì doanh nghiệp phải thực hiện hoàn thành kê khai chứ không được thực hiện “**Lưu tạm**” nữa.

Sau khi doanh nghiệp kê khai và thực hiện “*Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU*” thành công, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Đã hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU, vui lòng kê khai phiếu chuyên ngành/chuyên đề tiếp theo

OK

Khi đó giao diện kê khai như sau:

Trang chủ

Điều tra viên phụ trách:

Xuất số liệu đã kê khai ra Excel

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP ĐIỀU TRA MẪU

Gửi Báo cáo tài chính

Phiếu 1/DN-MAU

1.1.CN

1.2.XD

1.3.VTKB

1.4.LT

1.5.LH

1.6.DVGC

1.8.TCTD

1.9.HDEH

1.10.VDT

Phiếu số 1/DN-MAU

Năm điều tra 2023

Mã số thuế 4 8 0 0 3 3 2 9 5 7

Phương pháp thu thập: Web Form

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên người cung cấp thông tin THAM TEST

Điện thoại 0912345678

Email test@gmail.com

A1. THÔNG TIN ĐỊNH DANH

A1.1 Tên doanh nghiệp CÔNG TY TNHH CKC

A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố 04 - Tỉnh Cao Bằng

Huyện/Quận 042 - Huyện Bảo Lâm

Xã/Phường/Thị trấn 01290 - Thị trấn Pác Miếu

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) số 1

A1.3 Số điện thoại 0912345678

A1.4 Email

A1.5 Loại hình doanh nghiệp

01. Công ty TNHH

02. Công ty Cổ phần

03. Công ty hợp danh

Tỷ lệ % vốn điều lệ/cổ phần có quyền biểu quyết

Nhà nước trung ương

Nhà nước địa phương

Ngoài nhà nước 100.00

FDI

Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU

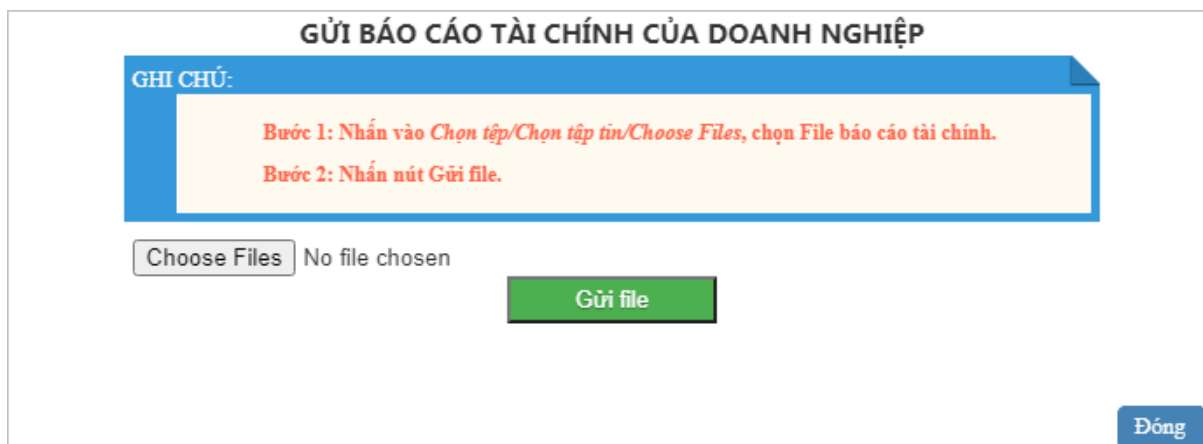
DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu

Xóa phiếu 1/DN-MAU

Nhấn nút “**Xóa phiếu/DN-MAU**” nếu muốn xóa toàn bộ thông tin của doanh nghiệp (tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu).

Nhấn “**DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu**” để xác nhận đã kê khai hết toàn bộ phiếu 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành/chuyên đề (nếu có) của doanh nghiệp.

Nhấn “**Gửi Báo cáo tài chính**” để gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giao diện sau:



GỬI BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP

GHI CHÚ:

Bước 1: Nhấn vào *Chọn tệp/Chọn tệp tin/Choose Files*, chọn File báo cáo tài chính.

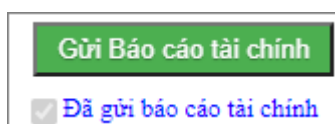
Bước 2: Nhấn nút Gửi file.

Choose Files No file chosen

Gửi file

Đóng

Doanh nghiệp đã gửi thành công báo cáo tài chính thì hệ thống sẽ tích chọn “**Đã gửi báo cáo tài chính**” như sau:



Gửi Báo cáo tài chính

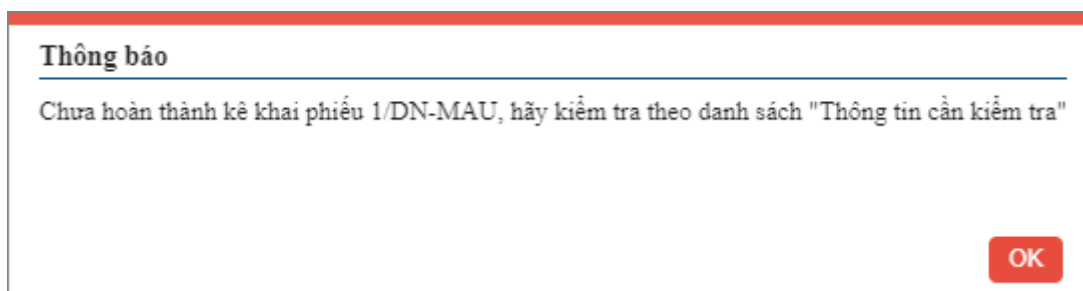
☒ Đã gửi báo cáo tài chính

Góc trên bên phải màn hình sẽ hiển thị thông tin (họ tên, số điện thoại) của điều tra viên phụ trách doanh nghiệp; có vấn đề gì cần giải đáp trong quá trình kê khai thông tin, doanh nghiệp có thể liên hệ trực tiếp điều tra viên đó.

Nhấn **Xuất số liệu đã kê khai ra Excel** để xuất số liệu của doanh nghiệp đã kê khai ra file Excel.

Nhấn “**Trang chủ**” để quay về màn hình chính của hệ thống.

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU và đưa ra thông báo như sau:



Thông báo

Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU, hãy kiểm tra theo danh sách "Thông tin cần kiểm tra"

OK

Tại màn hình kê khai phiếu, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra như sau:

Khi đó, người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “**Thông tin cần kiểm tra**”) -> nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU**” thì hệ thống mới cho lưu vào cơ sở dữ liệu.

+ Sau khi kê khai xong và hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU thành công, nếu doanh nghiệp/chi nhánh có kết quả sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực nào (công nghiệp, xây dựng, vận tải kho bãi...) và thuộc đối tượng chọn mẫu sẽ thực hiện kê khai các phiếu chuyên đề/chuyên ngành, ví dụ như sau:

Doanh nghiệp thực hiện kê khai đầy đủ các phiếu chuyên đề/chuyên ngành của doanh nghiệp mình.

Lưu ý: Khi doanh nghiệp đang thực hiện kê khai ở phiếu nào thì trên tiêu đề của phiếu đó có màu cam như phiếu 1/DN-MAU ở trên.

2.1.1. Phiếu số 1.1/DN-MAUCN

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động công nghiệp năm 2022*.

Các phiếu chuyên ngành/chuyên đề của doanh nghiệp/chỉ nhánh chỉ có thể kê khai được sau khi doanh nghiệp hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU, nếu không hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-MAU, vui lòng thực hiện "Hoàn thành kê khai phiếu số 1/DN-MAU" để tiếp tục kê khai phiếu số 1.1.CN.

Có

Giao diện như sau:

Trang chủ

Xuất số liệu đã kê khai ra Excel

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Điều tra viên phụ trách:

Gửi Báo cáo tài chính

☐ Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu 1/DN-MAU

1.1.CN

1.2.XD

1.3.VTKB

1.4.LT

1.5.LH

1.6.DVGC

1.8.TCTD

1.9.HDBH

1.10.VDT

Phiếu số 1.1/DN-MAUCN

Năm điều tra 2023

Mã số thuế 4800332957

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh

2. Địa chỉ: Tỉnh/TP

3. Danh sách ngành sản phẩm

STT	Là ngành chính	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5

4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2022 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Thêm sản phẩm

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1.1.CN

DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu

Xóa phiếu 1.1.CN

DANH SÁCH CƠ SỞ CẦN KÊ KHAI

(Bấm chọn vào tên cơ sở để nhập tin)

☐ Chưa kê khai

☒ Đang kê khai

☐ Đã hoàn thành

Mã số thuế	Tên cơ sở
4800332957	CÔNG TY TNHH CKC
4800332957002	CHI NHÁNH 2

Tại giao diện này:

- Bên phải là danh sách các cơ sở trực tiếp sản xuất kinh doanh nhóm sản phẩm/nhóm dịch vụ công nghiệp cần kê khai Phiếu số 1.1/DN-MAUCN. Trong danh sách này, những cơ sở đã thực hiện kê khai là những cơ sở được đánh dấu màu xanh,

những cơ sở đang kê khai được đánh dấu màu cam, những cơ sở chưa kê khai được đánh dấu màu trắng, như ví dụ sau:

DANH SÁCH CƠ SỞ CẦN KÊ KHAI	
(Bấm chọn vào tên cơ sở để nhập tin)	
☐ Chưa kê khai	☒ Đang kê khai
☐ Chưa kê khai	☒ Đang kê khai
☐ Chưa kê khai	☒ Đã hoàn thành
Mã số thuế	Tên cơ sở
4800332957	CÔNG TY TNHH CKC
4800332957002	CHI NHÁNH 2

Trong danh sách đó, khi nhấn vào cơ sở nào thì thông tin của cơ sở đó sẽ hiển thị bên màn hình kê khai, người sử dụng có thể chỉnh sửa được.

- Bên trái là màn hình kê khai Phiếu số 1.1/DN-MAUCN. Tại màn hình này:

+ Nếu cơ sở có mã số thuế 10 số (mã số thuế này hệ thống lấy tự động từ Phiếu số 1/DN-MAU) -> người kê khai nhấn Enter -> thực hiện kê khai các thông tin tiếp theo của doanh nghiệp/chi nhánh.

+ Nếu cơ sở có mã số thuế 13 số (10 số đầu của mã số thuế tự động được lấy từ Phiếu số 1/DN-MAU) -> người kê khai nhập 3 số tiếp theo của mã số thuế -> thực hiện kê khai các thông tin tiếp theo của doanh nghiệp/chi nhánh.

Sau khi xác định xong mã số thuế của cơ sở, các thông tin: Tên doanh nghiệp/chi nhánh, Địa chỉ (Tỉnh/TP), Danh sách ngành sản phẩm hệ thống lấy tự động từ Phiếu số 1/DN-MAU sang.

-> Doanh nghiệp thực hiện kê khai các chỉ tiêu trong phiếu.

-> Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic), khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

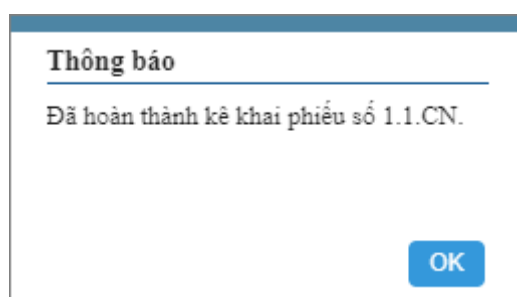
Thông báo

Lưu dữ liệu thành công.

OK

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp/chi nhánh chưa “**Hoàn thành kê khai phiếu 1.1.CN**”, nếu đã hoàn thành kê khai phiếu 1.1.CN -> tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp/chi nhánh -> thì doanh nghiệp/chi nhánh phải thực hiện hoàn thành kê khai phiếu chứ không được thực hiện “**Lưu tạm**” nữa.

-> Sau khi kê khai toàn bộ các thông tin về *Kết quả hoạt động công nghiệp* của doanh nghiệp/chi nhánh -> người sử dụng nhấn vào nút “**Hoàn thành kê khai phiếu 1.1.CN**”, nếu không còn lỗi hệ thống sẽ lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo như sau:



Sau khi doanh nghiệp/chi nhánh kê khai và thực hiện lưu vào hệ thống, giao diện như sau:

Trang chủ

Xuất số liệu đã kê khai ra Excel

Phieu 1DN-MAU

1.1.CN

1.2.XD

1.3.VTKB

1.4.LT

1.5.LH

1.6.DVGC

1.8.TCTD

1.9.HDBH

1.10.VDT

Điều tra viên phụ trách:

Gửi Báo cáo tài chính

Đã gửi báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Phieu số 1.1/DN-MAUCN

Năm điều tra 2023

Mã số thuế 4800332957

Phương pháp thu thập: Web Form

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: CÔNG TY TNHH CKC

2. Địa chỉ: Tỉnh TP: 04 - Tỉnh Cao Bằng

3. Danh sách ngành sản phẩm

STT	Là ngành chính	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5
1	✓	sản xuất	08102
2		gia công hàng hóa may mặc; gia công hàng hóa may mặc	14100

4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2022 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (Click vào ô mã sản phẩm để chọn sản phẩm)	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm				Kí hiệu
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ		
			Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	
✗ sản phẩm công nghiệp	14100746	1000 cái	100	50	10	5	3

Thêm sản phẩm

Hoàn thành kê khai phiếu 1.1.CN

DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu

Xóa phiếu 1.1.CN

DANH SÁCH CƠ SỞ CÁN KÊ KHAI (Bấm chọn vào tên cơ sở để nhập tin)

Chưa kê khai

Đang kê khai

Đã hoàn thành

Mã số thuế	Tên cơ sở
4800332957	CÔNG TY TNHH CKC
4800332957002	CHI NHÁNH 2

Nhấn nút “**Xóa phiếu 1.1.CN**” nếu muốn xóa toàn bộ thông tin phiếu 1.1/DN-MAUCN của doanh nghiệp/chi nhánh (tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu).

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai phiếu số 1.1.CN và đưa ra thông báo như sau:

Thông báo

Chưa hoàn thành kê khai phiếu số 1.1.CN, hãy kiểm tra theo danh sách trong cửa sổ "Thông tin cần kiểm tra".

OK

Tại màn hình kê khai, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra, như sau:

Trang chủ
Xuất số liệu đã kê khai ra Excel

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CÔNG NGHIỆP NĂM 2022

Gửi Báo cáo tài chính

Phiếu 1/DN-MAU
1.1.CN
1.2.XD
1.3.VTKB
1.4.LT
1.5.LH
1.6.DVGC
1.8.TCTD
1.9.HĐBH
1.10.VDT

Điều tra viên phụ trách:
Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1.1/DN-MAUCN Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4800332957 002 Phương pháp thu thập: Web Form

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh: CHI NHANH 2

2. Địa chỉ: Tỉnh/TP: 26 - Tỉnh Vĩnh Phúc

3. Danh sách ngành sản phẩm

STT	Là ngành chính	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5
1	☒	gia công hàng hóa may mặc	14100

4. Sản phẩm công nghiệp sản xuất và tiêu thụ năm 2022 (ghi toàn bộ sản phẩm sản xuất và tiêu thụ của cơ sở)

Tên sản phẩm	Mã sản phẩm (Click vào ô mã sản phẩm để chọn sản phẩm)	Đơn vị tính	Khối lượng sản phẩm				Khối lượng sản phẩm xuất kho chế biến tiếp	Khối lượng đầu n
			Khối lượng sản phẩm sản xuất		Khối lượng sản phẩm xuất kho tiêu thụ			
			Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài	Tổng số	Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài		
✖ gia công hàng hóa	14100742	1000 đôi	50	1 000	10	5	1	

Thêm sản phẩm

Lưu tạm
Hoàn thành kê khai phiếu 1.1.CN
DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu
Xóa phiếu 1.1.CN

THÔNG TIN CẦN KIỂM TRA
(Thông báo chữ màu đỏ bắt buộc phải sửa)

STT	Nội dung
1	Sản phẩm 14100742: Khối lượng SP sản xuất (50) phải >= Trong đó: Sản phẩm gia công cho bên ngoài (1000)

Khi đó, người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “**Thông tin cần kiểm tra**”) -> nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu 1.1.CN**” thì hệ thống mới cho lưu vào cơ sở dữ liệu.

Nhấn “**Xuất số liệu đã kê khai ra Excel**” để xuất dữ liệu đã kê khai của doanh nghiệp ra file excel.

Nhấn “**Trang chủ**” để quay về màn hình chính của hệ thống.

2.1.2. Phiếu số 1.2/DN-MAUXD

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động xây dựng năm 2022*.

Giao diện như sau:

The screenshot shows a web form titled "KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2022". At the top, there are tabs for different forms: "Phiếu 1.0N-MAU", "1.1.CN", "1.2.XD" (selected), "1.3.VTKB", "1.4.LT", "1.5.LH", "1.6.DVGC", "1.8.TCTD", "1.9.HDBH", and "1.10.VDT". Below the tabs, there's a section for "Phiếu số 1.2/DN-MAUXD" with a "Mã số thuế" field containing "4800332957" and a "Năm điều tra" field set to "2023". The form is divided into sections: "1. Tên doanh nghiệp" (CÔNG TY TNHH CKC), "2. Lao động" (with sub-sections 2.1 and 2.2 for labor statistics), and "3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2022". Section 3 contains a table with columns "Tên chỉ tiêu", "Mã số", and "Thực hiện năm 2022". The table lists various construction costs and activities, with codes from 01 to 11. At the bottom, there are four buttons: "Lưu tạm", "Hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD", "DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu", and "Xóa phiếu 1.2.XD".

Thực hiện kê khai lần lượt các chỉ tiêu trong phiếu.

-> Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin của doanh nghiệp đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic), khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

The screenshot shows a small dialog box titled "Thông báo" (Notification). Inside the box, the text "Lưu dữ liệu thành công." (Data saved successfully.) is displayed. At the bottom right of the dialog, there is a blue button labeled "OK".

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi doanh nghiệp/chi nhánh chưa “**Hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD**”, nếu đã hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD -> tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp -> thì doanh nghiệp phải thực hiện hoàn thành kê khai phiếu chứ không được thực hiện “**Lưu tạm**” nữa.

-> Sau khi kê khai toàn bộ các thông tin về *Kết quả hoạt động xây dựng năm 2022* của doanh nghiệp -> người sử dụng nhấn vào nút “**Hoàn thành kê khai phiếu**”

1.2.XD”, nếu không còn lỗi hệ thống sẽ lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo như sau:

Thông báo

Đã hoàn thành kê khai phiếu số 1.2.XD. Vui lòng trả lời phiếu chuyên ngành/chuyên đề tiếp theo.

OK

Sau khi doanh nghiệp/chi nhánh kê khai và thực hiện lưu vào hệ thống, giao diện như sau:

Trang chủ

Xuất số liệu đã kê khai ra Excel

Phiếu 1.2/DN-MAUXD

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2022

Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4800332957

Phương pháp thu thập: Web Form

Điều tra viên phụ trách:

Gửi Báo cáo tài chính

☐ Đã gửi báo cáo tài chính

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CKC

2. Lao động

2.1 Tổng số lao động thời điểm 01/01/2022	10	Người
2.2 Tổng số lao động thời điểm 31/12/2022	5	Người

3. Kết quả hoạt động xây dựng trong năm 2022

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2022 Đơn vị tính: Đồng
2.1. Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng (01=02+...+09)	01	4 000
<i>Chia ra:</i>		
Chi phí vật liệu trực tiếp	02	150
Chi phí nhân công trực tiếp	03	250
Chi phí sử dụng máy móc thi công	04	350
Chi phí sản xuất chung	05	450
Chi phí quản lý kinh doanh (<i>chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp</i>)	06	550
Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (<i>nếu có</i>)	07	650
Chi phí trả lãi tiền vay cho hoạt động xây dựng	08	750
Chi phí khác	09	850
3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp	10	950
3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13)	11	40

Hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD
DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu
Xóa phiếu 1.2.XD

Nhấn nút “**Xóa phiếu 1.2.XD**” nếu muốn xóa toàn bộ thông tin phiếu 1.2/DN-MAUXD của doanh nghiệp (tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu).

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho hoàn thành kê khai phiếu số 1.2.XD và đưa ra thông báo như sau:

Thông báo

Chưa hoàn thành kê khai phiếu số 1.2.XD, hãy kiểm tra theo danh sách trong cửa sổ "Thông tin cần kiểm tra".

OK

Tại màn hình kê khai, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra, như ví dụ sau:

Trang chủ | Điều tra viên phụ trách: | Gửi Báo cáo tài chính | Đã gửi báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG NĂM 2022

Phiếu số 1.2/DN-MAUXD | Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4 8 0 0 3 3 2 9 5 7 | Phương pháp thu thập: Web Form

3.2. Giá trị vật liệu xây dựng, nhiên liệu, vật tư do chủ đầu tư cung cấp: 10 950

3.3. Lợi nhuận hoạt động xây dựng (11=12+13): 11 40

Chia ra:

Lợi nhuận thuần từ hoạt động xây dựng: 12 15

Lợi nhuận khác có liên quan đến hoạt động xây dựng: 13 25

3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (14=01+10+11): 14 4 990

4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2022

Thêm địa điểm xây dựng từ excel

STT	Địa điểm xây dựng	Tên công trình/Hạng mục công trình	Mã công trình (Click vào ô mã công trình để chọn công trình)	Loại công trình (1)	Năm khởi công (2)	Năm hoàn thành/Dự kiến hoàn thành (3)	Tổng giá trị công trình/hạng mục công trình (giá trước thuế) (đồng) (4)	Giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022 (đồng) (5)	Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công (đồng) (6)	Giá trị công trình từ khi khởi công đến hết năm 2022 (đồng) (7)	Diện tích nhà ở mới tăng thêm (m2 sàn) (8)	Xóa
1	24 - Tân	xây dựng	-- Chọn --	-- Chọn --								X

Lưu tạm | Hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD | DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu | Xóa phiếu 1.2.XD

THÔNG TIN CẦN KIỂM TRA
(Thông báo chữ màu đỏ bắt buộc phải sửa)

STT	Nội dung
1	Doanh nghiệp chưa kê khai thông tin "Câu 4. Công trình/hạng mục công trình xây dựng thực hiện trong năm 2022".
2	Câu 3.4. Giá trị sản xuất xây dựng (mã 14) (4990) < Câu 4. Tổng giá trị sản xuất xây dựng thực hiện trong năm 2022 (0)
3	Câu 3.1. Chi phí thực hiện hạng mục công trình do nhà thầu phụ thi công (mã 07) (850) < Câu 4. Trong đó: Giá trị nhà thầu phụ thi công (0)
4	Câu 3.1. Chi phí khác: Mã 09 (850) >= 10% Tổng chi phí cho hoạt động xây dựng: Mã 01 (4000)

Khi đó, người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “**Thông tin cần kiểm tra**”) -> nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu 1.2.XD**” thì hệ thống mới cho lưu vào cơ sở dữ liệu.

Nhấn “**Trang chủ**” để quay về màn hình chính của hệ thống.

2.1.3. Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB

Chức năng này dùng kê khai **Kết quả hoạt động dịch vụ vận tải, kho bãi năm 2022**.

Giao diện như sau:

Trang chủ | Điều tra viên phụ trách: | Gửi Báo cáo tài chính | Đã gửi báo cáo tài chính

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ VẬN TẢI, KHO BÃI NĂM 2022

Phiếu số 1.3/DN-MAUVTKB | Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4 8 0 0 3 3 2 9 5 7

1. Tên doanh nghiệp: |

2. Danh sách ngành sản phẩm: |

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VẬN TẢI, BƯC CHÍNH CHUYỂN PHÁT NĂM 2021

I. Vận tải hành khách

Ngành đường	Doanh thu thuần (Đồng)	Tổng số		Trong đó: Ngoài nước		Phương tiện vận tải	Số l (Ch
		Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)	Vận chuyển (1000Hk)	Luân chuyển (1000Hk.Km)		
A	1	2	3	4	5	6	
1. Đường sắt						Ô tô	
2. Đường bộ						Ô tô	
2.1. Vận tải bằng xe buýt						Ô tô	
2.2. Vận tải bằng taxi						Ô tô	
2.3. Vận tải bằng xe khách khác						Ô tô	
- Ô tô từ 9 chỗ ngồi trở lên						Ô tô	
- Ô tô dưới 9 chỗ ngồi						Ô tô	

Lưu tạm | Hoàn thành kê khai phiếu 1.3/DN-MAUVTKB | DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu | Xóa phiếu 1.3/DN-MAUVTKB

DANH SÁCH CƠ SỞ CẦN KÊ KHAI
(Bấm chọn vào cơ sở để nhập tin)

☒ Đã hoàn thành ☐ Đang kê khai ☐ Chưa kê khai

Mã số thuế	Tên cơ sở
4800332957	CÔNG TY TNHH CKC

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.1/DN-MAUCN.

2.1.4. Phiếu số 1.4/DN-MAULT

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động dịch vụ lưu trú năm 2022*.

Giao diện như sau:

Trang chủ

Xuất số liệu đã kê khai ra Excel

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LƯU TRÚ NĂM 2022

Phiếu 1DN-MAU

1.1.CN

1.2.XD

1.3.VTKB

1.4.LT

1.5.LH

1.6.DVGC

1.8.TCTD

1.9.HDBH

1.10.VDT

Điều tra viên phụ trách:

Gửi Báo cáo tài chính

Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1.4/DN-MAULT

Năm điều tra 2023

Mã số thuế 4800332957

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh

2. Địa chỉ: Tỉnh/TP

3. Danh sách ngành sản phẩm

STT

Là ngành chính

Mô tả ngành sản phẩm

VCPA 2018 cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2022

Tên chỉ tiêu	Mã số	Đơn vị tính	Tổng số	Khách trong nước	Khách quốc tế
A	B	C	1 = 2+3	2	3
4.1. Tổng doanh thu thuần	01	Đồng			
4.2. Số lượt khách phục vụ (02=03+04)	02	Lượt khách			
4.2.1. Lượt khách ngủ qua đêm	03	"			
4.2.2. Lượt khách không ngủ qua đêm	04	"			
4.3. Số ngày khách phục vụ (chỉ tính khách có ngủ qua đêm)	05	Ngày khách			
4.4. Số ngày buồng sử dụng trong năm	06	Ngày buồng		x	x

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1.4.LT

DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu

Xóa phiếu 1.4.LT

DANH SÁCH CƠ SỞ CÁN KÊ KHAI

(Bấm chọn vào tên cơ sở để nhập tin)

Chưa kê khai

Đang kê khai

Đã kê khai

Mã số thuế

Tên cơ sở

4800332957

CÔNG TY TNHH CKC

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.1/DN-MAUCN.

2.1.5. Phiếu số 1.5/DN-MAULH

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động dịch vụ lữ hành năm 2022*.

Giao diện như sau:

Trang chủ

Xuất số liệu đã kê khai ra Excel

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ LỮ HÀNH NĂM 2022

Phiếu 1DN-MAU

1.1.CN

1.2.XD

1.3.VTKB

1.4.LT

1.5.LH

1.6.DVGC

1.8.TCTD

1.9.HDBH

1.10.VDT

Gửi Báo cáo tài chính

Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu 1.5/DN-MAULH

Năm điều tra 2023

Mã số thuế 4800332957

1. Tên doanh nghiệp/chỉ nhánh

2. Địa chỉ: Tỉnh/TP

3. Danh sách ngành sản phẩm

STT

Là ngành chính

Mô tả ngành sản phẩm

VCPA 2018 cấp 5

4. Kết quả hoạt động năm 2021

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1.5.LH

DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu

Xóa phiếu 1.5.LH

DANH SÁCH CƠ SỞ CÁN KÊ KHAI

(Bấm chọn vào tên cơ sở để nhập tin)

Chưa kê khai

Đang kê khai

Đã kê khai

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.1/DN-MAUCN.

2.1.6. Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động gia công hàng hóa với đối tác nước ngoài năm 2022*.

Giao diện như sau:

Trang chủ | Xuất số liệu đã kê khai ra Excel | Điều tra viên phụ trách: | Gửi Báo cáo tài chính | Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1.6/DN-MAUDVGC

Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4 8 0 0 3 3 2 9 5 7

Phương pháp thu thập: Web Form

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CKC

2. Danh sách ngành sản phẩm

STT	Là ngành chính	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5
1	☒	sản xuất	08102
2	☐	gia công hàng hóa may mặc; gia công hàng hóa may mặc	14100
3	☐	xây dựng	41020
4	☐	vận tải kho bãi	49312
5	☐	lưu trữ	55104
6	☐	tài chính	64190
7	☐	bảo hiểm	65139
8	☐	lữ hành	79110

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIA CÔNG HÀNG HÓA VỚI ĐỐI TÁC NƯỚC NGOÀI NĂM 2022

Trong năm 2022, doanh nghiệp có thực hiện hoạt động nào dưới đây?

1. Nhận gia công hàng hóa cho nước ngoài ☐ Có ☐ Không

Lưu tạm | Hoàn thành kê khai phiếu 1.6.DVGC | DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu | Xóa phiếu 1.6.DVGC

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

2.1.7. Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS

Chức năng này dùng kê khai *Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ năm 2022*.

Giao diện như sau:

Trang chủ | Xuất số liệu đã kê khai ra Excel | Gửi Báo cáo tài chính | Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1.7/DN-MAUFATS

Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 0 5 0 0 2 0 4 3 1 5

1. Tên doanh nghiệp

2. Danh sách ngành sản phẩm

Tình hình thực hiện góp vốn điều lệ

Tên chi tiêu	Mã số	Vốn điều lệ đến 31/12/2021	Thực hiện góp vốn điều lệ trong năm 2021	Góp vốn điều lệ lũy kế đến 31/12/2021
A	B	1	2	3
Tổng số (01=02+06)	01			
Bên Việt Nam (02=03+04+05)	02			
Chia ra:				
Doanh nghiệp nhà nước	03			
Doanh nghiệp ngoài nhà nước	04			
Tổ chức khác	05			
Bên nước ngoài	06			
Chia ra	Mã nước			

Đơn vị tính: 1000 USD

Thêm Nước

Lưu tạm | Hoàn thành phiếu 1.7.FATS | DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu | Xóa phiếu 1.7.FATS

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

2.1.8. Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động dịch vụ tài chính năm 2022*.

Giao diện như sau:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH NĂM 2022

Phiếu số 1.8/DN-MAUTCTD

Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4 8 0 0 3 3 2 9 5 7

1. Tên doanh nghiệp/chi nhánh

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố

Huyện/Quận

3. Danh sách ngành sản phẩm

STT	Là ngành chính	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5
Tổng số lao động thời điểm 01/01/2021			
Trong đó: Nữ			
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2021			
Trong đó: Nữ			

L. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: Đồng

Tên chỉ tiêu	Mã số	Thực hiện năm 2021
Tổng thu nhập (01=02+03+05+06+08+09)	01	

Thư viện chức năng: Báo cáo tài chính (BCTC) và báo cáo thuế (BCT)

Điều tra viên phụ trách:

Gửi Báo cáo tài chính

Đã gửi báo cáo tài chính

Lưu tạm Hoàn thành phiếu 1.8 TCTD DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu Xóa phiếu 1.8 TCTD

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.1/DN-MAUCN.

2.1.9. Phiếu số 1.9/DN-MAUBH

Chức năng này dùng kê khai *Kết quả hoạt động kinh doanh bảo hiểm năm 2022*.

Giao diện như sau:

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM NĂM 2022

Phiếu 1.9/DN-MAUBH

Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4 8 0 0 3 3 2 9 5 7

1. Tên doanh nghiệp

2. Địa chỉ:

Tỉnh/Thành phố

Huyện/Quận

3. Danh sách ngành sản phẩm

Tổng số lao động thời điểm 01/01/2021	
Trong đó: Nữ	
Tổng số lao động thời điểm 31/12/2021	
Trong đó: Nữ	

Đơn vị tính: Đồng

Lưu tạm Hoàn thành phiếu 1.9 BH DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu Xóa phiếu 1.9 BH

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.1/DN-MAUCN.

2.1.10. Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT

Chức năng này dùng kê khai *Vốn đầu tư thực hiện năm 2022* của doanh nghiệp.

Giao diện như sau:

VỐN ĐẦU TƯ THỰC HIỆN NĂM 2022

Điều tra viên phụ trách: Gửi Báo cáo tài chính ☐ Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1.10/DN-MAUVĐT Năm điều tra 2023 Mã số thuế 4800332957 Phương pháp thu thập: Web Form

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH CKC

Danh sách ngành sản phẩm

STT	Là ngành chính	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5
1	☒	sản xuất	08102
2	☐	gia công hàng hóa may mặc; gia công hàng hóa may mặc	14100
3	☐	xây dựng	41020
4	☐	vận tải kho bãi	49312
5	☐	lưu trữ	55104
6	☐	tài chính	64190
7	☐	bảo hiểm	65139
8	☐	lữ hành	79110

I. Trong năm 2022, Doanh nghiệp đầu tư theo những khoản mục nào dưới đây?

1. Xây dựng cơ bản ☐ Có ☐ Không (Đồng)

2. Mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất không qua XDCB ☐ Có ☐ Không (Đồng)

3. Sửa chữa lớn, nâng cấp TSCĐ ☐ Có ☐ Không (Đồng)

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu 1.10 VĐT DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu Xóa phiếu 1.10 VĐT

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

2.1.11. Phiếu số 1.11/DN-NL

Chức năng này dùng kê khai *Sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng trong doanh nghiệp năm 2022*.

Giao diện như sau:

SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TIÊU DÙNG NĂNG LƯỢNG TRONG DOANH NGHIỆP NĂM 2022

Điều tra viên phụ trách: Gửi Báo cáo tài chính ☐ Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1.11/DN-MAUNL Năm điều tra 2023 Mã số thuế 0107624508 Phương pháp thu thập: Web Form

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI ĐỨC AN ĐẮC SONG

2. Danh sách ngành sản phẩm

STT	Là ngành chính	Mô tả ngành sản phẩm	VCPA 2018 cấp 5
1	☐	công nghiệp, gia công	10309
2	☐	xây dựng	42230
3	☐	thương nghiệp	46102
4	☐	vận tải	49319
5	☐	lưu trữ	55103
6	☒	bảo hiểm	64920

3. Tình hình sản xuất kinh doanh và tiêu dùng năng lượng của doanh nghiệp năm 2021

Loại năng lượng	Đơn vị tính	Tồn kho đầu kỳ	Khối lượng mua vào	Khối lượng năng lượng đầu vào dùng chuyển đổi sang năng lượng khác	Khối lượng năng lượng thu được từ quá trình sản xuất	Khối lượng tiêu dùng			Tồn kho cuối kỳ	Giá trị năng lượng mua	
						Tiêu dùng phi năng lượng	Cho vận tải	Cho tiêu dùng cuối cùng (Hoạt động SXKD khác)			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Điện	1000 KWh		10								
Xăng	1000 lít										

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu 1.11 NL DN xác nhận hoàn thành kê khai toàn bộ phiếu Xóa phiếu 1.11 NL

Thực hiện tương tự như kê khai Phiếu số 1.2/DN-MAUXD.

2.2. Phiếu số 1/DN-TB

Chức năng này dùng kê khai *Phiếu thu thập thông tin năm 2022 đối với doanh nghiệp*.

Áp dụng đối với những doanh nghiệp được xác định hiện kê khai phiếu số 1/DN-TB.

a) Nếu quyền truy cập là *Điều tra viên*, giao diện như sau:

The screenshot shows a web application interface for a 2022 business information collection form. At the top, there's a title bar with 'Trang chủ' (Home) on the left, the title 'PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP' in the center, and user controls on the right including 'Điều tra viên phụ trách:' (Responsible Investigator), 'Gửi Báo cáo tài chính' (Submit Financial Report), and 'Đã gửi báo cáo tài chính' (Financial report submitted). Below the title bar, the form is titled 'Phiếu số 1/DN-TB'. It includes a 'Mã số thuế' (Tax ID) field with a dropdown for 'Năm điều tra' (Investigation Year) set to 2023. The form is divided into sections: 'Thông tin người trả lời phiếu' (Respondent Information) with fields for 'Họ và tên' (Full Name), 'Điện thoại' (Phone), and 'Email'; 'A1. THÔNG TIN CHUNG' (General Information) with fields for 'A1.1 Tên doanh nghiệp' (Business Name), 'A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp' (Business Address) with sub-fields for 'Tỉnh/Thành phố' (Province/City), 'Huyện/Quận' (District/City), 'Xã/Phường/Thị trấn' (Commune/Township/Town), and 'Thôn, ấp (số nhà, đường phố)' (Village/hamlet (house number, street)), 'A1.3 Số điện thoại' (Phone Number), 'A1.4 Email', and 'A1.5 Loại hình doanh nghiệp' (Business Type) with radio buttons for '01. Công ty TNHH' (Limited Company), '02. Công ty Cổ phần' (Joint Stock Company), '03. Công ty hợp danh' (Partnership Company), and '04. Doanh nghiệp tư nhân' (Private Enterprise). At the bottom, there are buttons for 'Lưu tạm' (Save temporarily), 'Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB' (Complete 1/DN-TB form submission), 'Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN' (Investigator confirms completion of business submission), and 'Xóa phiếu 1/DN-TB' (Delete 1/DN-TB form).

Điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp nào, thì nhập mã số thuế của doanh nghiệp đó -> nhập lần lượt các thông tin của doanh nghiệp.

Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin thu thập được của doanh nghiệp (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic của dữ liệu).

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi điều tra viên chưa “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB**”, nếu đã hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB -> tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp -> thì điều tra viên phải thực hiện hoàn thành kê khai chứ không được thực hiện “**Lưu tạm**” nữa.

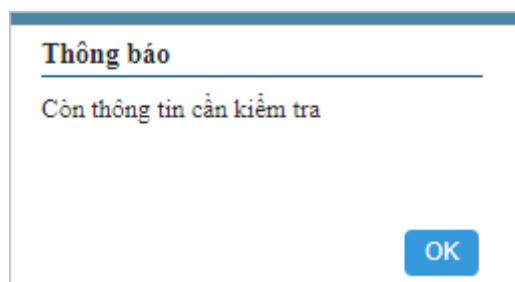
Nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB**” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Điều tra viên chỉ gửi được phiếu sau khi đã hoàn thành nhập toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp và sửa hết các lỗi logic của doanh nghiệp đó.

Nhấn “**Xóa phiếu 1/DN-TB**” để xóa thông tin của doanh nghiệp vừa nhập (tuy nhiên, điều tra viên chỉ xóa được những phiếu do chính điều tra viên nhập, còn phiếu do doanh nghiệp nhập thì điều tra viên không có quyền xóa).

Nhấn “**Điều tra viên xác nhận hoàn thành kê khai DN**” để xác nhận hoàn thành nhập tin phiếu số 1/DN-TB của doanh nghiệp. Điều tra viên phụ trách doanh nghiệp nào thì vào kiểm tra số liệu, xác nhận hoàn thành cho doanh nghiệp đó. Nếu doanh nghiệp đó kê khai đủ thông tin phiếu số 1/DN-TB, thực hiện “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB**” thành công, hệ thống sẽ cho xác nhận hoàn thành và đưa ra thông báo:

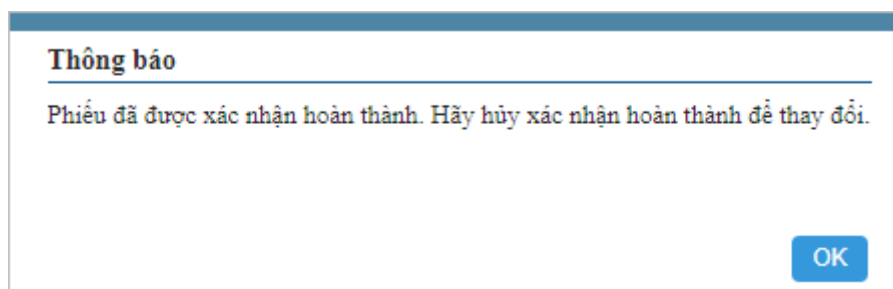


Trong trường hợp còn lỗi logic, khi xác nhận hoàn thành hệ thống sẽ đưa ra thông báo như sau:



Khi đó, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin để điều tra viên phụ trách kiểm tra lại. Điều tra viên kiểm tra lại các thông báo lỗi bên “**Thông tin cần kiểm tra**” -> sửa lỗi logic, hoàn thiện phiếu -> nhấn “**Xác nhận hoàn thành**” để kết thúc kê khai.

Doanh nghiệp đã được xác nhận hoàn thành thì sẽ không được cập nhật thông tin phiếu số 1/DN-TB, hệ thống sẽ đưa ra thông báo:



Nếu cần cập nhật lại thông tin phiếu số 1/DN-TB sau khi đã “Xác nhận hoàn thành” của doanh nghiệp nào -> điều tra viên cần thực hiện “**Hủy xác nhận hoàn thành**” của doanh nghiệp đó.

b) Nếu quyền truy cập là *Doanh nghiệp*, giao diện như sau:

Trang chủ

Điều tra viên phụ trách: Điều tra viên_Test /Điện thoại: 0912345678

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Gửi Báo cáo tài chính

Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1/DN-TB

Năm điều tra: 2023

Mã số thuế: 4 8 0 0 1 4 3 2 3 7

Phương pháp thu thập: Web Form

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên: [Text Field]

Điện thoại: [Text Field]

Email: [Text Field]

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1 Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THÀNH LAM CAO BANG

A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố: 04 - Tỉnh Cao Bằng

Huyện/Quận: -- Chọn Huyện --

Xã/Phường/Thị trấn: [Text Field]

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): [Text Field]

A1.3 Số điện thoại: [Text Field]

A1.4 Email: [Text Field]

A1.5 Loại hình doanh nghiệp

☒ 01. Công ty TNHH

☐ 02. Công ty Cổ phần

☐ 03. Công ty hợp danh

☐ 04. Doanh nghiệp tư nhân

Lưu tạm Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB Xóa phiếu 1/DN-TB

Doanh nghiệp kê khai lần lượt các thông tin:

+ Thông tin người trả lời phiếu: Họ và tên, điện thoại, email.

+ Thông tin định danh: Tên doanh nghiệp, địa chỉ doanh nghiệp, số điện thoại, email, loại hình doanh nghiệp, tính chất hoạt động của doanh nghiệp.

+ Xác định tình trạng hoạt động của doanh nghiệp:

Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “**3. Ngừng hoạt động, chờ giải thể**” hoặc “**4. Giải thể, phá sản**” hoặc “**5. Không có doanh thu, chi phí SXKD và 5.2. Mới đăng ký kinh doanh, không đầu tư, không có doanh thu, chi phí SXKD**”-> kết thúc kê khai.

Nếu tình trạng hoạt động của doanh nghiệp là “**1. Đang hoạt động**” hoặc “**2. Tạm ngừng hoạt động**” hoặc “**5. Không có doanh thu, không có chi phí SXKD**”-> tiếp tục kê khai thông tin của phiếu số 1/DN-TB.

+ Kê khai ngành hoạt động của doanh nghiệp năm 2022: Nhập mô tả sản phẩm/nhóm sản phẩm -> nhấn Enter, hệ thống sẽ hiển thị cửa sổ tra cứu mã ngành sản phẩm như sau:

TRA CỨU MÃ NGÀNH SẢN PHẨM

Mô tả nhóm sản phẩm | y tế

Tìm kiếm

Sản phẩm thuộc lĩnh vực nào dưới đây:

☒ Tất cả các hoạt động

☐ Xây dựng

☐ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm

☐ Y tế

☐ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản

☐ Vận tải, kho bãi, bưu chính, chuyển phát

☐ Kinh doanh bất động sản

☐ Giáo dục

☐ Công nghiệp

☐ Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, quán ăn

☐ Du lịch

☐ Hoạt động khác

☐ Sản xuất và phân phối điện

☐ Xuất bản, viễn thông, lập trình máy tính

Sản phẩm thuộc nhóm nào dưới đây:

Chọn	STT	Mã	Tên sản phẩm	Ngành Cấp 5	Mô tả

-> Người sử dụng tích chọn lĩnh vực cần tra cứu mã ngành sản phẩm theo mô tả đã nhập trước đó (mặc định hệ thống tích chọn “*Tất cả các hoạt động*”) -> nhấn nút “*Tìm kiếm*”, hệ thống sẽ hiển thị danh sách các ngành được tìm kiếm theo tên mô tả, ví dụ như sau:

TRA CỨU MÃ NGÀNH SẢN PHẨM					
Mô tả nhóm sản phẩm y tế					Tìm kiếm
Sản phẩm thuộc lĩnh vực nào dưới đây: ☐ Tất cả các hoạt động ☐ Xây dựng ☐ Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm ☒ Y tế ☐ Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản ☐ Vận tải, kho bãi, bưu chính, chuyển phát ☐ Kinh doanh bất động sản ☐ Giáo dục ☐ Công nghiệp ☐ Khách sạn, nhà nghỉ, nhà hàng, quán ăn ☐ Du lịch ☐ Hoạt động khác ☐ Sản xuất và phân phối điện ☐ Xuất bản, viễn thông, lập trình máy tính					
Sản phẩm thuộc nhóm nào dưới đây:					Số lượng sản phẩm tìm kiếm được: 6 (trong 20 sản phẩm)
Chọn	STT	Mã	Tên sản phẩm	Ngành Cấp 5	Mô tả
Chọn	1	86101	Dịch vụ của bệnh viện	86101	86101 Dịch vụ của bệnh viện: Các dịch vụ bệnh viện ngắn hoặc dài hạn, như các dịch vụ về khám, chẩn đoán và điều trị bệnh của các bệnh viện đa khoa (như bệnh viện đa khoa ở các địa phương và vùng, bệnh viện của các tổ chức vô lợi, bệnh viện của trường đại học, bệnh viện trong các nhà tù và các cơ sở của quân đội) và các bệnh viện chuyên khoa (như bệnh viện tâm thần, bệnh viện các bệnh truyền nhiễm, bệnh viện phụ sản, viện điều dưỡng chuyên dụng); Các dịch vụ này cung cấp trực tiếp cho các bệnh nhân nội trú và được thực hiện dưới sự giám sát trực tiếp của các bác sỹ y khoa: Dịch vụ y khoa và trợ giúp y tế; Dịch vụ về kỹ thuật và lâm thí nghiệm; Dịch vụ phòng cấp cứu, phòng mổ...
Chọn	2	86102	Dịch vụ của trạm y tế cấp xã và trạm y tế bộ/ngành	86102	86102 Dịch vụ của trạm y tế cấp xã và trạm y tế bộ / ngành: Dịch vụ của các cơ sở khám, chữa bệnh của xã / phường như trạm y tế, nhà hộ sinh, bệnh xá... do xã phường quản lý hoặc của tư nhân có qui mô như trạm y tế; Hoạt động của các bệnh xá của quân đội, nhà tù, cơ quan, trường học, doanh nghiệp thuộc các bộ ngành.
Chọn	3	86910	Dịch vụ y tế dự phòng	86910	86910 Dịch vụ y tế dự phòng: Dịch vụ của các đơn vị từ trung ương đến địa phương chuyên làm công tác tuyên truyền về sinh phòng dịch, tiêm chủng, phòng chống các bệnh xã hội, phòng chống HIV-AIDS, phòng và chống chiến tranh vi trùng, hoá học, phóng xạ ...
Chọn	4	86990	Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu	86990	86990 Dịch vụ y tế khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ liên quan đến thai sản; Dịch vụ điều dưỡng; Dịch vụ vật lý trị liệu; Dịch vụ cấp cứu; Dịch vụ thí nghiệm y khoa; Dịch vụ ngân hàng máu, tinh trùng và các bộ phận cấy ghép; Dịch vụ chẩn đoán hình ảnh nhưng không giải thích; Dịch vụ sức khoẻ tâm thần; Dịch vụ y tế khác còn lại chưa được phân vào đâu
					87201 Dịch vụ chăm sóc sức khoẻ người bị thiếu năng, tâm thần: Dịch vụ cung cấp chăm sóc (không phải bệnh

-> Căn cứ vào **Tên sản phẩm**, **Mô tả** sản phẩm trong danh sách các sản phẩm tìm được -> người kê khai lựa chọn ngành sản phẩm của doanh nghiệp bằng cách nhấn vào nút “**Chọn**”, khi đó trên giao diện sẽ hiển thị thông tin kê khai về ngành hoạt động của doanh nghiệp năm 2022.

+ Kê khai thông tin về lao động của doanh nghiệp.

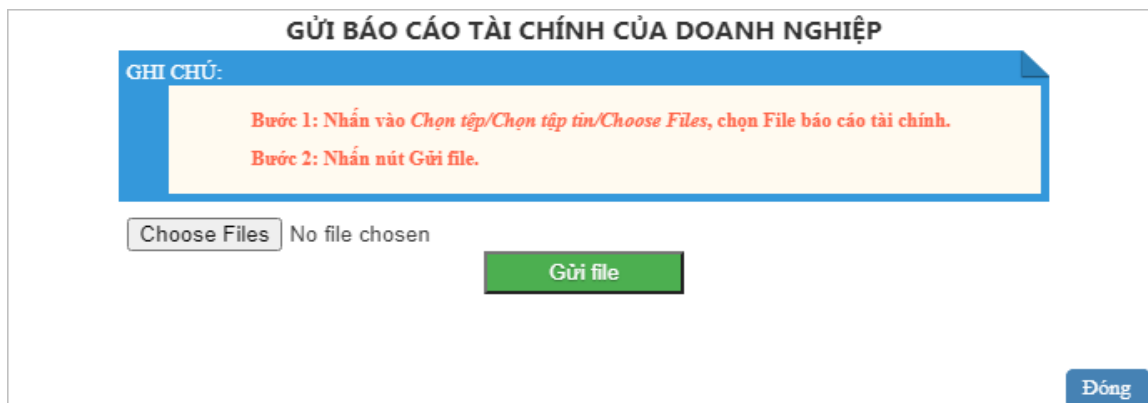
-> Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin của doanh nghiệp đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic), hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

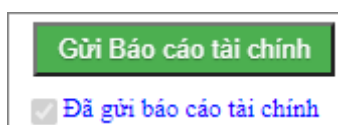
Lưu thông tin kê khai phiếu 1/DN-TB thành công

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi điều tra viên chưa “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB**”, nếu đã hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB -> tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp -> thì điều tra viên phải thực hiện hoàn thành kê khai chứ không được thực hiện “**Lưu tạm**” nữa.

Nhấn “**Gửi Báo cáo tài chính**” để gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giao diện sau:



Doanh nghiệp đã gửi thành công báo cáo tài chính thì hệ thống sẽ tích chọn “**Đã gửi báo cáo tài chính**” như sau:



Góc trên bên phải màn hình sẽ hiển thị thông tin (họ tên, số điện thoại) của điều tra viên phụ trách doanh nghiệp; có vấn đề gì cần giải đáp trong quá trình kê khai thông tin, doanh nghiệp có thể liên hệ trực tiếp điều tra viên đó.

-> Sau khi hoàn thành kê khai toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp, gửi báo cáo tài chính của doanh nghiệp lên hệ thống -> nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB**” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu (doanh nghiệp chỉ hoàn thành kê khai phiếu sau khi đã hoàn thành kê khai toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp và dữ liệu không còn lỗi logic). Nếu không còn lỗi, hệ thống sẽ lưu thông tin vào cơ sở dữ liệu và đưa ra thông báo như sau:



Sau khi doanh nghiệp kê khai và thực hiện hoàn thành kê khai phiếu thành công, giao diện như sau:

Trang chủ

Điều tra viên phụ trách: Điều tra viên_Test /Điện thoại: 0912345678

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Gửi Báo cáo tài chính

☐ Đã gửi báo cáo tài chính

Phiếu số 1/DN-TB

Mã số thuế: 4 8 0 0 1 4 3 2 3 7

Năm điều tra: 2023

Phương pháp thu thập: Web Form

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên: THAM TEST

Điện thoại: 0123456789

Email:

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1 Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THANH LÂM CAO BẮNG

A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố: 04 - Tỉnh Cao Bằng

Huyện/Quận: 042 - Huyện Bảo Lâm

Xã/Phường/Thị trấn: 01291 - Xã Đức Hạnh

Thôn, ấp (số nhà, đường phố): test

A1.3 Số điện thoại:

A1.4 Email:

A1.5 Loại hình doanh nghiệp

☐ 01. Công ty TNHH

☐ 02. Công ty Cổ phần

☐ 03. Công ty hợp danh

☒ 04. Doanh nghiệp tư nhân

Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB

Xóa phiếu 1/DN-TB

Nhấn nút “**Xóa phiếu 1/DN-TB**” nếu muốn xóa toàn bộ thông tin của doanh nghiệp (tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu).

Nhấn “**Trang chủ**” để quay về màn hình chính của hệ thống.

Lưu ý: Trong trường hợp còn lỗi logic, hệ thống sẽ không cho gửi phiếu và đưa ra thông báo như ví dụ sau:

Thông báo

Chưa hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB, hãy kiểm tra theo danh sách "Thông tin cần kiểm tra"

OK

Tại màn hình kê khai, hệ thống sẽ đưa ra các thông tin cần kiểm tra, như ví dụ sau:

Trang chủ

Điều tra viên_Test /Điện thoại: 0912345678

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN NĂM 2022 ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP

Gửi Báo cáo tài chính

Đề gởi báo cáo tài chính

Phiếu số 1/DN-TB

Năm điều tra 2023

Mã số thuế 4800143237

Phương pháp thu thập: Web Form

Thông tin người trả lời phiếu

Họ và tên THAM TEST

Điện thoại 0123456789

Email

A1. THÔNG TIN CHUNG

A1.1 Tên doanh nghiệp CÔNG TY TNHH XÂY DỰNG THANH LAM CAO BẮNG

A1.2 Địa chỉ doanh nghiệp

Tỉnh/Thành phố 04 - Tỉnh Cao Bằng

Huyện/Quận 042 - Huyện Bảo Lâm

Xã/Phường/Thị trấn 01291 - Xã Đức Hạnh

Thôn, ấp (số nhà, đường phố) test

A1.3 Số điện thoại

A1.4 Email

A1.5 Loại hình doanh nghiệp

☐ 01. Công ty TNHH
 ☐ 02. Công ty Cổ phần
 ☐ 03. Công ty hợp danh
 ☒ 04. Doanh nghiệp tư nhân

Lưu tạm

Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB

Xóa phiếu 1/DN-TB

THÔNG TIN CẦN KIỂM TRA

STT	Nội dung
1	Chưa kê khai Câu A3.2 Lao động có tại thời điểm 31/12/2022
2	Chưa kê khai Câu A4. Trong năm 2022, doanh nghiệp có đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ, nâng cấp, sửa chữa lớn TSCĐ?
3	Chưa kê khai câu A2.Mô tả sản phẩm của doanh nghiệp
4	Chưa kê khai câu A2.Mô tả sản phẩm cấp 5 của doanh nghiệp
5	Chưa kê khai Câu A1.4 Email của doanh nghiệp

Khi đó, người kê khai phải sửa các lỗi logic (lỗi có thông báo màu đỏ bên mục “**Thông tin cần kiểm tra**”) -> nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu 1/DN-TB**” để kết thúc kê khai phiếu.

Nếu phiếu số 1/DN-TB của doanh nghiệp đã được xác nhận hoàn thành, doanh nghiệp không thể cập nhật được thông tin, khi đó hệ thống sẽ đưa ra thông báo:

Thông báo

Phiếu đã được xác nhận hoàn thành. Hãy liên hệ với cán bộ thống kê phụ trách để thay đổi.

OK

2.3. Phiếu số 2/DN-XNKDV

Chức năng này dùng kê khai *Xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ*.

Áp dụng đối với những doanh nghiệp được xác định hiện kê khai phiếu số 2/DN-XNKDV.

a) Nếu quyền truy cập là *Điều tra viên*, giao diện như sau:

Trang chủ | Phiếu số 2/DN-XNKDV | PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2023

Năm **2023**

Phần A. Thông tin chung

Mã số thuế của doanh nghiệp:

1. Tên doanh nghiệp:

2. Địa chỉ:

3. Loại hình doanh nghiệp: ☐ DN Nhà nước ☐ DN ngoài Nhà nước ☐ DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)

4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

Tên ngành:

5. Người khai thông tin: - Số điện thoại:

6. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu DỊCH VỤ không?: ☐ Có ☐ Không

Phần B. Thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ

Đơn vị tính: USD(*)

Phần C. Chi tiết dịch vụ theo nước (thực hiện năm 2022)

DANH SÁCH DN

☒ Đã kê khai ☐ Chưa kê khai

Điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp nào thì nhập mã số thuế của doanh nghiệp đó -> nhập lần lượt các thông tin của doanh nghiệp.

Nhấn nút “**Lưu tạm**” để hệ thống lưu tạm những thông tin thu thập được của doanh nghiệp (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic của dữ liệu).

Lưu ý: Việc lưu tạm một phần thông tin của doanh nghiệp chỉ được thực hiện khi điều tra viên chưa “**Hoàn thành kê khai phiếu**”, nếu đã hoàn thành kê khai phiếu -> tiếp tục thay đổi, cập nhật thông tin của doanh nghiệp -> thì điều tra viên phải thực hiện hoàn thành kê khai chứ không được thực hiện “**Lưu tạm**” nữa.

Nhấn “**Hoàn thành kê khai phiếu**” để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu. Điều tra viên chỉ gửi được phiếu sau khi đã hoàn thành nhập toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp và sửa hết các lỗi logic của doanh nghiệp đó.

Nhấn “**Xóa phiếu**” để xóa thông tin của doanh nghiệp vừa nhập (tuy nhiên, điều tra viên chỉ xóa được những phiếu do chính điều tra viên nhập, còn phiếu do doanh nghiệp nhập thì điều tra viên không có quyền xóa).

b) Nếu quyền truy cập là *Doanh nghiệp*, giao diện như sau:

Trang chủ
Phiếu số 2/DN-XXKDV

PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU DỊCH VỤ CỦA DOANH NGHIỆP NĂM 2023
 Năm 2023

Phần A. Thông tin chung
 Mã số thuế của doanh nghiệp: 5700100030
 1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN HOA TIÊU HANG HAI KHU VỰC III
 2. Địa chỉ: so 41 le thanh tong
 3. Loại hình doanh nghiệp: ☐ DN Nhà nước ☐ DN ngoài Nhà nước ☐ DN có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI)
 4. Ngành hoạt động sản xuất kinh doanh chính: hoa tiêu
 Tên ngành: 52222
 5. Người khai thông tin: - Số điện thoại:
 6. Trong năm 2022, doanh nghiệp có hoạt động xuất nhập khẩu DỊCH VỤ không?: ☐ Có ☐ Không

Phần B. Thông tin xuất khẩu, nhập khẩu dịch vụ
 Đơn vị tính: USD(*)

STT	Tên chi tiêu	Mã số VCTS	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022		Thực hiện năm 2022	
			Thu	Chi	Thu	Chi
A	B	C	1	2	3	4
I	Dịch vụ bảo dưỡng, bảo trì và sửa chữa chưa được chi tiết ở nơi khác	02				
1	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa tàu biển, thiết bị tàu biển tại cảng	0201				
2	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa máy bay	0202				
3	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa phương tiện và thiết bị vận tải khác	0203				
4	Dịch vụ bảo dưỡng và sửa chữa khác	0209				
II	Dịch vụ vận tải	03				
1	Dịch vụ vận tải hàng hải	0301				

Doanh nghiệp tiếp tục kê khai các thông tin của doanh nghiệp.

-> Nhấn nút **“Lưu tạm”** để hệ thống lưu tạm những thông tin của doanh nghiệp đã kê khai (chưa cần kê khai hết toàn bộ phiếu, chưa có kiểm tra logic).

-> Nhấn **“Hoàn thành kê khai phiếu”** để gửi dữ liệu về hệ thống và lưu vào cơ sở dữ liệu (doanh nghiệp chỉ hoàn thành kê khai phiếu sau khi đã hoàn thành kê khai toàn bộ các thông tin của doanh nghiệp và dữ liệu không còn lỗi logic).

Nhấn nút **“Xóa phiếu”** nếu muốn xóa toàn bộ thông tin của doanh nghiệp (tuy nhiên, hệ thống chỉ cho phép tài khoản nào nhập dữ liệu thì tài khoản đó có quyền xóa dữ liệu).

Nhấn **“Trang chủ”** để quay về màn hình chính của hệ thống.

3. Kiểm tra nhập tin

Chức năng này sử dụng để kiểm tra số liệu sau khi nhập tin các Phiếu số 1/DN-MAU, Phiếu số 1/DN-TB.

3.1. Phiếu số 1/DN-MAU

Giao diện như sau:

Kiểm tra logic phiếu số 1/DN-MAU

Năm 2023
 Loại kiểm tra -- Chọn loại kiểm tra --
 Loại phiếu Phiếu số 1/DN-MAU
 Mã số thuế
Thực hiện

Tỉnh/TP -- Chọn tỉnh --
 Huyện/Quận
 Xã/Phường
☐ Chỉ hiển thị cảnh báo chưa được xác nhận

Loại hình DN
 Điều tra viên
 Loại thông báo -- Tất cả --
 Tình trạng kê khai -- Tất cả --
Xuất Excel
Lưu xác nhận

- + Loại kiểm tra: Chọn loại kiểm tra;
 - + Loại phiếu: Phiếu số 1/DN-MAU và các phiếu chuyên ngành/chuyên đề (Phiếu số 1.1/DN-MAUCN, Phiếu số 1.2/DN-MAUXD...);
 - + Mã số thuế: Nhập mã số thuế của doanh nghiệp cần kiểm tra logic;
 - + Tỉnh/TP: Theo tài khoản đăng nhập vào;
 - + Huyện/quận, Xã/phường: Chọn phạm vi cấp đơn vị hành chính cần kiểm tra logic;
 - + Loại hình DN: Chọn loại hình doanh nghiệp cần kiểm tra logic;
 - + Điều tra viên: Chọn kiểm tra logic theo điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp;
 - + Loại thông báo: Chọn loại thông báo;
 - + Tình trạng kê khai: Chọn tình trạng kê khai.
- > Nhấn **“Thực hiện”** để hệ thống kiểm tra và đưa ra danh sách lỗi logic nếu còn, giao diện như sau:

KIỂM TRA LOGIC PHIẾU SỐ 1/DN-MAU

Năm **2023** Loại kiểm tra **Kiểm tra logic và xác nhận cả** Loại phiếu **Phiếu số 1/DN-MAU** Mã số thuế

Tỉnh/TP **79 - Thành phố Hồ Chí Minh** Huyện/Quận **-- Chọn huyện --** Xã/Phường ☐ Chỉ hiển thị cảnh báo chưa được xác nhận

Loại hình DN Điều tra viên **-- Tất cả ĐTV --** Loại thông báo **-- Tất cả --** Tình trạng kê khai **-- Tất cả --** **Thực hiện** **Xuất Excel** **Lưu xác nhận**

STT	Huyện	Xã	Mã số thuế DN	Mã số thuế cơ sở	Số thứ tự sản phẩm	Thông tin	Xác nhận	Ghi chú	Tài khoản xác nhận	Người nhập tin	Người sửa cuối cùng	Chọn sửa số liệu
1	760	26734	0101100593			Câu A1.3: Chưa kê khai điện thoại của doanh nghiệp hoặc có độ dài không đúng	☐			V760001	0101100593	
2	760	26734	0106486365			Câu A1.3: Chưa kê khai điện thoại của doanh nghiệp hoặc có độ dài không đúng	☐			V760001	V760001	
3	768	27064	0100101509			Câu A1.3: Chưa kê khai điện thoại của doanh nghiệp hoặc có độ dài không đúng	☐			0100101509	0100101509	
4	768	27064	0100101509			Chưa kê khai địa chỉ Email người cung cấp thông tin	☐			0100101509	0100101509	
5	768	27064	0100101509			Câu A1.5: Loại hình doanh nghiệp = 5 nhưng chưa kê khai là Hợp tác xã Liên hiệp hợp tác xã Quý tin đúng chuẩn dân				0100101509	0100101509	
6	768	27064	0100101509			Câu A3.4: Tiền trả lao động bình quân phải >= 1 triệu và phải <=50 triệu (30.0000000000)	☐			0100101509	0100101509	
7	768	27064	0100101509			Câu A3.3 Lao động được trả lương tháng 12 quá thấp so với tổng số lao động thời điểm 31/12/2021	☐			0100101509	0100101509	

Toàn bộ các lỗi logic nếu còn của cấp đơn vị hành chính được chọn kiểm tra sẽ được hiển thị: những thông báo màu đỏ là những lỗi logic cần phải sửa, những thông báo màu đen là những cảnh báo cần xem lại.

Nếu chọn loại kiểm tra là **“Kiểm tra logic và xác nhận cảnh báo”** thì đối với các lỗi cảnh báo yêu cầu phải xác minh bằng cách nhập xác nhận xác minh cảnh báo vào ô trong cột **“Ghi chú”** của cảnh báo đó -> nhấn **“Lưu xác nhận”** để hệ thống lưu lại xác nhận cảnh báo vào cơ sở dữ liệu.

Để sửa logic của phiếu nào thì nhấn vào nút trong cột **“Chọn sửa”** tại cuối mỗi dòng thông báo lỗi, khi đó hệ thống sẽ mở ra cửa sổ nhập tin của chính doanh nghiệp đó để người nhập tin có thể xem lại và sửa lỗi logic.

Nếu muốn xuất danh sách lỗi đó ra file excel nhấn vào nút **“Xuất Excel”**.

3.2. Phiếu số 1/DN-TB

Giao diện như sau:

KIỂM TRA LOGIC PHIẾU SỐ 1/DN-TB

Năm **2023** Chế độ kiểm tra **-- Chọn --** ☐ Chỉ hiển thị cảnh báo chưa xác nhận **Thực hiện**

Tỉnh/TP **-- Chọn tỉnh --** Huyện/Quận **-- Chọn --** Xã/Phường **-- Chọn --** Mã số thuế **-- Chọn --** **Xuất Excel**

Loại hình DN **-- Chọn --** Điều tra viên **-- Chọn --** Loại thông báo **-- Tất cả --** Tình trạng kê khai **DN đã hoàn thành, ĐTV c**

- + Chế độ kiểm tra: Chọn chế độ kiểm tra;
 - + Tỉnh/TP: Theo tài khoản đăng nhập vào;
 - + Huyện/quận, Xã/phường: Chọn phạm vi cấp đơn vị hành chính cần kiểm tra logic;
 - + Mã số thuế: Nhập mã số thuế của doanh nghiệp cần kiểm tra logic;
 - + Loại hình DN: Chọn loại hình doanh nghiệp cần kiểm tra logic;
 - + Điều tra viên: Chọn kiểm tra logic theo điều tra viên được phân công phụ trách doanh nghiệp;
 - + Loại thông báo: Chọn loại thông báo;
 - + Tình trạng kê khai: Chọn tình trạng kê khai.
- > Nhấn “**Thực hiện**” để hệ thống kiểm tra và đưa ra danh sách lỗi logic nếu còn, giao diện như sau:

KIỂM TRA LOGIC PHIẾU SỐ 1/DN-TB

Năm **2023** Chế độ kiểm tra **Kiểm tra logic và xác nhận cả** ☐ Chỉ hiển thị cảnh báo chưa xác nhận **Thực hiện**

Tỉnh/TP **04 - Tỉnh Cao Bằng** Huyện/Quận **-- Chọn huyện --** Xã/Phường **-- Chọn --** Mã số thuế **-- Chọn --** **Xuất Excel**

Loại hình DN **-- Chọn --** Điều tra viên **-- Tất cả ĐTV --** Loại thông báo **-- Tất cả --** Tình trạng kê khai **DN đã hoàn thành, ĐTV c** **Lưu xác nhận**

STT	Mã tỉnh	Mã huyện	Mã xã	Mã số thuế DN	Thông tin cần xem lại	Người nhập tin	Người sửa cuối cùng	Xác nhận	Ghi chú	Tài khoản xác nhận	Chọn sửa
1	04	040	01282	4800759682	Chưa kê khai Câu A1.3. Điện thoại hoặc số điện thoại có độ dài không hợp lệ	4800759682	4800759682	☐			
2	04	040	01282	4800759682	Loại hình kinh tế năm 2020 không phải là nhà nước, đề nghị kiểm tra lại?	4800759682	4800759682	☐			
3	04	040	01282	4800759682	Loại hình kinh tế năm 2020 không phải là FDI, đề nghị kiểm tra lại?	4800759682	4800759682	☐			
4	04	047	01447	4800162945	Loại hình kinh tế năm 2020 không phải là nhà nước, đề nghị kiểm tra lại?	ptud	4800162945	☐			
5	04	047	01447	4800162945	Loại hình kinh tế năm 2020 không phải là FDI, đề nghị kiểm tra lại?	ptud	4800162945	☐			
6	04	048	01537	4800141198	Chưa kê khai Câu A1.4. Email của doanh nghiệp	4800141198	4800141198	☐			
7	04	048	01537	4800141198	Loại hình kinh tế năm 2020 không phải là nhà nước, đề nghị kiểm tra lại?	4800141198	4800141198	☐			
8	04	048	01537	4800141198	Loại hình kinh tế năm 2020 không phải là FDI, đề nghị kiểm tra lại?	4800141198	4800141198	☐			
9	04	048	01537	4800141198	Chưa kê địa chỉ email người cung cấp thông tin	4800141198	4800141198	☐			
10	04	049	01603	4800930530	Chưa kê khai Câu A1.3. Điện thoại hoặc số điện thoại có độ dài không hợp lệ	4800930530	4800930530	☐			

Toàn bộ các lỗi logic nếu còn của cấp đơn vị hành chính được chọn kiểm tra sẽ được hiển thị: những thông báo màu đỏ là những lỗi logic cần phải sửa, những thông báo màu đen là những cảnh báo cần xem lại.

Nếu chọn loại kiểm tra là “**Kiểm tra logic và xác nhận cảnh báo**” thì đối với các lỗi cảnh báo yêu cầu phải xác minh bằng cách nhập xác nhận xác minh cảnh báo vào ô trong cột “**Ghi chú**” của cảnh báo đó -> nhấn “**Lưu xác nhận**” để hệ thống lưu lại xác nhận cảnh báo vào cơ sở dữ liệu.

Để sửa logic của phiếu nào thì nhấn vào nút  trong cột “**Chọn sửa**” tại cuối mỗi dòng thông báo lỗi, khi đó hệ thống sẽ mở ra cửa sổ nhập tin của chính doanh nghiệp đó để người nhập tin có thể xem lại và sửa lỗi logic.

Nếu muốn xuất danh sách lỗi đó ra file excel nhấn vào nút “**Xuất Excel**”.

4. Kiểm tra số liệu.

5. Thống kê tiến độ.